PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 26



PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 26

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 26 - Tháng 10 năm 2018 (PL.2562)

MỤC LỤC

HT. Thích Thiện Đạo (thơ): Về nguồn ..... trang 4
HT. Thích Thiện Đạo : Thánh đệ tử A Nan 5
Trần Quê Hương (thơ) : Mừng thọ ông bà, Mừng thọ cha mẹ 10
Đỗ Hồng Ngọc : Tôi học Phật: Thường bất khinh Bồ-tát 12
Hạnh Phương : Chùa tôi - cõi về 15
Nguyên Cẩn : Xây dựng lại những giá trị ban đầu 20
Vu Gia : Đọc "biểu tượng thần thoại về chư thiên và linh vật Phật giáo" 28
Nguyễn Đức Tiếu : Tứ liệu luyện hay là bốn phép trị tâm bệnh của Thiền Lâm Tế 32
Lê Sơn Phương Ngọc : Về Phật A Di Đà và "Tam kinh nhất luận" 39
Nguyễn Hải Hoành : Bí ẩn của thiền và thế giới tâm linh 48
Tuệ Ân : Ta nên hành thiền thế nào? 58
Lương Thị Thu : Vài suy nghĩ về tín ngưỡng dân gian và nghi lễ Phật giáo ở một ngôi chùa 67
Tuệ Nha (thơ) : Niệm khúc tiễn người đi 73
Minh Ngọc : Có thể chuyển nghiệp được không? 74
Liên Hiếu : Bài học "từ bi" trong *Chơn lý* Tổ sư Minh Đăng Quang 79
Huỳnh Văn Ưu : Kết hợp giáo dục chân đế vào giáo dục thời đại 88
Hữu Chí : Sắc Tứ Từ Ân tự 97
Trần Nguyễn Khánh Phong : Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học đời Trần 104
Hoằng An (thơ) : Tưởng niệm Phật hoàng Trần Nhân Tông 115
Nguyễn Đại Đồng : Phong trào chấn hưng Phật giáo ở tỉnh Hưng Yên 116



Nguyễn Văn Quý : Giới thiệu về Liên tông Tịnh độ Non Bồng 121

Đặng Trung Thành (thơ) : Mơ về miền dân dã 127

Trần Tam Nguyên : Luận bàn chuyện con người và nhận thức quanh ta (t.t) 128

Nguyên Chương (nhạc)
Thơ Nguyên Cẩn : Em nhỏ và hoa hồng 132

Nguyễn Bá Hoàn : Một vài suy nghĩ về Chơn tâm và Thiền 133

Nguyễn Bá Hoàn (thơ) : Thơ & tôi, Sinh nhật tôi 139

Lê Hải Đăng : Quyền năng của Bà Bóng 140

Nguyễn Thiện Đức : Một số giai thoại về Hòa thượng Hồng Viên - Huyền Vân 146

Đặng Hùng Anh : Kinh Bách Dụ (chuyển thơ) 150

Thích Minh Nghĩa : Phật giáo Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu 152

Đỗ Thị Thu Hương : Hóa thành và bảo sở trong phẩm hóa thành dụ của kinh Pháp Hoa 158

Phan Thị Bích Trầm : Chuyện về cái "bản ngã" 173

Vũ Bảo Tuân : Tìm hiểu nhận thức thực nghiệm của Phật giáo 175

Nguyễn Thanh Vũ : Tượng Phật Quán Thế Âm an nhiên 185

Hàng Châu : Ngôi chùa lịch sử 187

Cao Thăng Bình : Phật pháp giữa đời thường (t.t): Như nước lách qua ghềnh đá, Ý tốt thôi thì chưa đủ 191

Phạm Quốc Trung : Thơ Phật cho trẻ em (t.t): Ngu và trí 193

Trí Bá – Nhuận Kiên : Thông tin 194



Về nguồn

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Ta bà nặng gánh có không
Con thuyền Bát nhã thong dong lối về
Người đi rạng nét chân quê
Lời kinh vô tự đề huề gió trăng
Mai này trong cõi cô tung
Lắng nghe tiếng hát từ vùng đất xưa
Có – không nào để phân trần
Đến đi rồi cũng một lần ai ơi!
Trăng khuya chếch bóng vô thường
Con đường sanh tử như lời ca dao
Trăm năm tiếng hát câu chào
Ngàn năm còn lại lời nào cho ta
Giã từ suối lệ hồn hoa
Giã từ dâu bể giữa mùa hư vô
Dang tay đập vỡ cơ đồ
Hái hoa sanh tử, đẹp tòa không tâm.

THÁNH ĐỆ TỬ A NAN

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Trợ duyên Đức Thế Tôn trong việc hoằng dương chánh pháp là mười vị đại đệ tử thượng thủ:

1. Xá Lợi Phất: Trí tuệ đệ nhất
2. Mục Kiền Liên: Thần thông đệ nhất
3. Phú Lâu Na: Thuyết pháp đệ nhất
4. Tu Bồ Đề: Giải không đệ nhất
5. Ca Chiên Diên: Luận nghị đệ nhất
6. Đại Ca Diếp: Đầu đà đệ nhất
7. A Na Luật: Thiên nhãn đệ nhất
8. Ưu Ba Ly: Trì luật đệ nhất
9. A Nan: Đa văn đệ nhất
10. La Hầu La: Mật hạnh đệ nhất

Ngoài nhiệm vụ là thị giả đặc biệt của Đức Phật, sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, Ngài A Nan là vị Thánh đệ tử có công rất lớn trong việc kết tập kinh điển. Tất cả thánh giáo từ kim khẩu của Đức Thế Tôn tuyên thuyết suốt 49 năm đã được ngài A Nan trùng tuyên đầy đủ nghĩa cú, không sai sót, không lẫn lộn, rất chặt chẽ lưu loát. Do đó, Ngài được mệnh danh là Đa văn đệ nhất.

Ngài A Nan là em con chú của Đức Phật, Ngài ra đời nhằm vào đêm Đức Phật thành đạo, nên có tên là Khánh Hỷ. Năm 25 tuổi, Ngài xuất gia và thị giả Đức Phật suốt 25 năm. Đặc biệt

của Ngài là nghe rất nhiều và nhớ không sai sót lời nào. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất, vào mùa hạ năm Đức Phật nhập Niết-bàn, tại thành Vương Xá gồm có 500 vị A-la-hán, chính ngài A Nan đã trùng tuyên thuộc lòng tất cả thánh giáo mà Đức Phật đã tuyên thuyết suốt 49 năm. Ngài đã chứng nhập Văn trì đà-la-ni, nên những pháp nào đã nghe được đều lưu nhập vào tàng thức không bị thất thoát và khi trùng tuyên thì lưu xuất, không sai sót lẫn lộn. Trước khi vào Niết-bàn, Đức Thế Tôn đã thọ ký cho Ngài các danh hiệu:

- Như Lai sứ giả: Người xứng đáng diễn nói ý Phật
- Như Lai thanh văn: Người xứng đáng nhắc lại lời Phật không sai.
- Như Lai tàng kinh các: Người xứng đáng được lưu giữ thánh giáo của Như Lai.

Do nhân duyên nhiều đời được làm thị giả nhiều Đức Phật, nên Ngài A Nan đã được bốn nền tảng trí thức thượng thừa của một Thánh đệ tử mà các vị khác không có được.

1. *Nền tảng tri thức thượng thừa thứ nhất:* Ngài đã nghe nhiều lời Pháp của Đức Thế Tôn hơn bất cứ ai, và nghe rất đầy đủ chính xác.

2. *Nền tảng tri thức thượng thừa thứ nhì:* Ngài đã nhớ lời dạy của Đức Thế Tôn hơn bất cứ ai, và nhớ không sai sót, không lẫn lộn.

3. *Nền tảng tri thức thượng thừa thứ ba:* Ngài đã hiểu lời của Đức Thế Tôn nhiều hơn bất cứ ai, và hiểu rành rẽ mọi chi tiết theo thứ tự mạch lạc toàn bộ hệ thống Pháp bảo.

4. *Nền tảng tri thức thượng thừa thứ tư:* Ngài đã tin sâu sắc vững chắc thánh giáo của Đức Thế Tôn hơn bất cứ ai, và tin vững chắc trên tất cả mọi học thuyết khác.

Sở dĩ, Ngài A Nan thành tựu được bốn nền tảng thượng thừa nêu trên là do quá khứ Ngài đã huân tập rốt ráo Định trí chủng tử. Đây là yếu tố căn bản để đạt được thông tuệ và đa văn. Định

trí chủng tử được thành tựu do quá trình loại trừ các pháp chướng ngại: tham dục, ác tâm, hôn trầm, vọng tưởng, phân biệt, hoài nghi. Khi vượt qua được các chướng ngại này, hành giả sẽ đạt được phẩm hạnh thanh tịnh của một Đại Thanh văn, một Đại Trượng phu.

Đặc tính nhớ nhiều và trùng tuyên lời Phật dạy một cách đầy đủ, chính xác của Ngài A Nan được ví dụ như một máy ghi âm siêu đẳng, có khả năng không thu nạp bất cứ tạp âm nào xen vào âm thanh chính. Ngài A Nan cũng được ca tụng như là một phát ngôn viên chính thức của Đức Phật. Trong kinh Niết-bàn, Đức Phật cũng tán thán Ngài A Nan có đủ tám đặc tính căn bản của một thánh đệ tử (A Nan Cụ Bát Pháp).

1. *Tín căn bền vững:* Nghe nhiều và tin sâu sắc vào chánh pháp nên sinh nhiều công đức lành.
2. *Tâm tánh chất trực:* Nghe nhiều và luôn an trụ trong chánh pháp nên tâm xa lìa điên đảo vọng tưởng.
3. *Thân không bệnh khổ:* Nghe nhiều và thực hành hạnh lợi tha không phân biệt, nên được phước báo thân không bệnh khổ.
4. *Thường xuyên tinh tấn:* Nghe nhiều rồi nhất tâm thọ trì, không giải đãi gián đoạn.
5. *Đầy đủ niệm tâm:* Nghe nhiều và tư duy chánh pháp không để thiếu sót.
6. *Tâm không kiêu mạn:* Nghe nhiều và thâm nhập nghĩa lý nên khiêm cung với tất cả.
7. *Thành tựu định ý:* Nghe nhiều rồi nhất tâm quán chiếu nên thành tựu thiền định.
8. *Từ nghe sanh trí:* Nghe nhiều kinh vô lượng nghĩa nên trí tuệ sáng tỏ, liễu ngộ các pháp.

Ngoài những đặc tính căn bản nêu trên để hoàn thành tư cách một Thánh đệ tử, Ngài A Nan còn được ca tụng vì tánh khiêm cung và cẩn thận ít ai có được. Là người nghe nhiều hiểu rộng, lại sắp là đệ tử thị giả thân cận của Đức Phật, nên dễ mắc

bệnh ỷ lại cậy thế. Tuy nhiên, Ngài A Nan hoàn toàn khác, Ngài đã nêu lên 8 điều kiện với Đức Phật, nếu Ngài được trạch cử làm thị giả Đức Thế Tôn. Phẩm hạnh cao đẹp của Ngài qua tám điều kiện nêu trên đáng để chúng ta học hỏi tu tập.

*** Tám điều kiện:**

1. Đức Thế Tôn đừng ưu tiên cho con y của Thế Tôn.
2. Đức Thế Tôn đừng ưu tiên cho con thức ăn vừa khất thực về.
3. Đức Thế Tôn đừng cử con đi trai tăng với Đức Thế Tôn.
4. Đức Thế Tôn đừng ưu tiên cho con tịnh xá mới.
5. Ai muốn thỉnh Đức Thế Tôn trai tăng, phải cho con biết trước.
6. Ai muốn gặp Đức Thế Tôn, con được phép quyết định.
7. Có nghi ngờ về pháp, cho con được phép hỏi Đức Thế Tôn bất cứ lúc nào.
8. Xin Đức Thế Tôn nói lại các bài pháp mà con chưa được nghe.

Ngoài những đặc tính ưu việt của một Thánh đệ tử, Ngài A Nan còn có nhiều ưu điểm khác nói lên phẩm hạnh cao quý của Ngài. Ngài đã tạo nhân duyên lâu dài cho nữ giới được xuất gia trong pháp của Đức Phật qua việc Di mẫu Kiều Đàm Di và 500 cung nữ được xuất gia nhờ tấm lòng tha thiết của Ngài trình xin với Đức Phật. Ngài cũng còn là vị Thánh đệ tử giảng pháp nhiều nhất cho Ni chúng, nhờ đó mà nữ giới bớt mặc cảm, tinh tấn thành tựu pháp lành. Ngài A Nan còn rất nhiều bạn bè thân thiện kính mến vì hạnh hoan hỷ xả thủ, không chấp nê bất cứ ai, bất cứ việc gì.

Trước khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, Ngài A Nan đã trình bảy điều mộng và Đức Thế Tôn đã giãi bày.

*** Bảy điềm mộng:**

1. *Thấy nước biển bốc lửa khắp nơi:* Là dấu hiệu tương lai trong giáo pháp của Ta có sự tranh chấp, làm khuấy động bản chất thanh tịnh hòa hợp trong Tăng đoàn.



2. *Thấy mặt trời lặn, thế giới rơi vào tối đen:* Là báo hiệu sau khi Ta nhập Niết-bàn, các thánh đệ tử ít dần, ác pháp lộng hành nên con người rơi vào vô minh tà kiến.

3. *Thấy các Tỳ-kheo không đắp Pháp y, hàng xuất gia đứng dưới nước, hàng cư sĩ đứng trên bờ:* Là dấu hiệu sau này pháp của Ta đem rao giảng nhiều hơn thực hành, và cư sĩ sẽ ngã mạn không tôn kính Tăng bảo.

4. *Thấy Tỳ-kheo bị kẹt trong bụi rậm:* Là dấu hiệu giới luật không được gìn giữ, vướng bận đời sống thế tục, xa rời chánh pháp, bị ma nhiếp trì.

5. *Thấy heo rừng ủi đào trốc gốc các đại thọ Chiên đàn:* Là dấu hiệu sau này đệ tử Ta chạy theo kinh tế, lợi nhuận, buôn thần bán thánh, xa lìa giới định tuệ.

6. *Thấy voi lớn bỏ rơi voi con:* Là dấu hiệu "nối tiếp dòng thánh, mồi đèn chánh pháp" không còn là trách nhiệm thiêng liêng, mà lơ là tùy tiện.

7. *Thấy sư tử chúa chết, bị trùng, bọ rút rỉa khắp thân:* Là dấu hiệu pháp của Ta không ai phá được, mà chỉ có đệ tử Ta mới phá hoại pháp của Ta.

Đây là những báo hiệu về tương lai của chánh pháp, và cũng là những cảnh báo cho tất cả những ai có nhân duyên được làm đệ tử của Đức Thế Tôn, kể cả xuất gia và tại gia, nên tư duy sâu sắc để tự soi sáng mình và soi sáng người khác.

Để kết luận nội dung về Thánh đệ tử A Nan, chúng ta hãy lắng nghe lời nhận xét của một học giả: "**Nếu Pháp bảo là kho tàng vô giá, thì Ngài A Nan là người bảo vệ kho tàng ấy chắc chắn nhất**".

Trang thơ
TRẦN QUÊ HƯƠNG

Mừng thọ ông bà

Đường trần vạn dặm sơn khê
Trăm năm há dễ đi về thong dong
Chúc mừng họ tộc tông phong
Chúc mừng hiếu sự cội tòng Gia tiên
Bách niên trường thọ ÔNG hiền
Bách niên giai lão BÀ duyên nhị tùng
Một đời thương cháu con chung
Một đời tận tụy vô tung suối hiền
Ông bà bóng mát thần tiên
Chở che con cháu vượt triền mộng du.

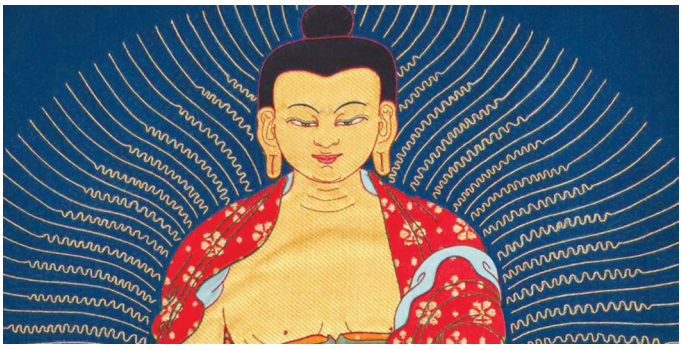




Mừng thọ cha mẹ

Dòng đời nguồn mạch thiên thư
ÂN CHA, NGHĨA MẸ ĐẠI TỪ ĐẠI BI
Vô lượng ân đức lưu ly
Cha sanh, mẹ dưỡng bước đi vào đời
Ầu ơ... tiếng hát ru hời
Ầu ơ... con ngủ, vui chơi tháng ngày.
Mẹ bồng, mẹ bế... tương lai
Mỗi thời, mỗi khắc dặm dài thời gian
Con ngủ, con thức điệu đàng
Con cười, con khóc vô vàn ngày đêm
Con nằm, ngồi, đứng... nào quên
Nhìn con khôn lớn, gọi tên... mẹ cười.
Ngày nay con trưởng thành rồi
Nhớ ơn cha mẹ biển trời mênh mông
Kể làm sao hết, sao cùng?
Mỗi đời là mỗi dòng sông nối dài
Trên trời vô lượng vì sao
Tình cha, tình mẹ ngọt ngào thậm thâm
Nụ cười, ánh mắt... trăng rằm
Tình cha, tình mẹ hương trầm thiên thu
Hạnh hiếu, hạnh Phật trượng phu
Tâm hiếu, tâm Phật vô ưu ngút ngàn.

Phương Thảo Am -



Tôi học Phật

Thường Bất Khinh Bồ-tát

ĐỖ HỒNG NGỌC

Không phải tự dưng mà Kinh Pháp Hoa ở phẩm Thường Bất Khinh ta được gặp Đại Thế Chí Bồ-tát và Phật Oai Âm Vương.

Đại Thế Chí, cũng gọi là Đại Tinh Tấn hay Đắc Đại Thế Bồ tát biểu trưng cho ánh sáng trí tuệ đến từ một ý chí, một nghị lực phi thường: đại hùng, đại lực, đại từ bi. Bi, Trí và Dũng gắn chặt với nhau, thiếu một không xong. Không có dũng thì khó mà tinh tấn lắm, dễ bỏ cuộc lắm. Để có thể làm một Pháp sư, một sứ giả của Như Lai thì không thể thiếu Bi, Trí và Dũng. Dám nói cái điều khó nghe khó hiểu, ngược tai với mọi người, dám "thấy biết" cái điều ít ai thấy biết và với lòng Từ bi, "dám" diễn giải, phiên dịch, mở toang ra cái *kho tàng bí yếu* của Như Lai cho mọi người thấy ra "sự thật" trần trụi, thấy được thật tướng vô tướng, quả là một chuyện không hề dễ dàng.

Quán Thế Âm Bồ tát thì đại từ đại bi nhưng chỉ đại từ đại bi thì chưa đủ, cần phải có đại hùng, đại lực của Đại Thế Chí Bồ-tát.

Có đại hùng đại lực thì mới khuất phục được, mới giáo hóa được "chúng sanh khó điều phục", nhất là ở vào thời mạt pháp, nơi cõi Ta-bà đầy ác trược này. Cho nên phải hết sức tinh tấn, hết sức nhẫn nhục mới dám "làm những việc khó làm, nhẫn những điều khó nhẫn". Đại Thế Chí Bồ-tát thường đứng bên phải Phật A Di Đà, còn bên trái là Quán Thế Âm, một vị thì đại hùng đại lực, một vị thì đại từ đại bi. Ở đây còn có vị Phật tên là Oai Âm Vương, tiếng nói oai hùng của vị vua, ở kiếp Ly Suy, nước Đại Thành. Mỗi tên gọi ở Pháp Hoa đều mang một ý nghĩa. Thời kỳ mạt pháp, chúng sanh khó điều phục, chỉ cần một tiếng nói oai hùng kia là đủ để thanh tịnh được sáu căn. Được chăng?

Được. Dĩ nhiên với điều kiện. Đó là với hình ảnh biểu trưng của Thường Bất Khinh Bồ tát. *Thường* là luôn luôn, *bất* là không và *khinh* là coi nhẹ - Thường Bất Khinh là không bao giờ coi nhẹ, không bao giờ khinh người, nói khác đi luôn tôn trọng người, bất cứ là ai, ở đâu, không phân biệt. Bởi vì dưới mắt Thường Bất Khinh, ai cũng sẵn có Phật tri kiến, Phật tánh đó rồi, chẳng qua vì không thấy biết mà không rõ được sự thực, nên không tìm ra hạnh phúc đích thực của kiếp người mà quằn quại trong nỗi khổ đau, bất hạnh.

Thú vị là Thường Bất Khinh chưa từng học Pháp Hoa, cũng chẳng học Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ ba-la-mật gì cả, ông chỉ làm mỗi việc: chắp tay xá lạy mọi người, bất kể là ai và nói với họ rằng: Tôi không dám coi thường ngài. Ngài chính là một vị Phật tương lai. Ngài sẽ thành Phật! Nghe ông nói, ai cũng chưng hửng. Phật ư? Thành Phật tương lai ư? Còn lâu! Giỡn chơi sao chớ. Chế giễu hả? Và người ta đánh đuổi ông, nguyền rủa ông, ném đá vào ông. Mặc kệ, ông vẫn kiên trì, không một chút nao lòng, vẫn cứ mỗi một câu nói đó: Tôi không dám khinh ngài, ngài sẽ là một vị Phật tương lai, ngài sẽ thành Phật. Nghe một lần, hai lần thì nổi giận; nghe trăm lần, ngàn lần thì giật mình, ngạc nhiên và sửng sốt. Rồi nhìn ngắm lại mình. Ủa, mà cũng dám lắm chớ. Ai cũng có hạt giống Phật

mà, chịu khó tưới tẩm có ngày dám mọc lên một cây Bồ đề lắm chớ. Phật là chúng sanh đã giác ngộ còn chúng sanh là Phật sẽ thành đó thôi. Và từ đó, lòng tự tin trỗi dậy. Tín thì tấn, rồi niệm, rồi định, rồi huệ. Con đường tất yếu nó vậy.

"Vị tỳ kheo đó chẳng chuyên đọc tụng kinh điển, chỉ đi lễ lạy, nhẫn đến xa thấy hàng tứ chúng cũng cố qua lễ lạy ngợi khen mà nói rằng: Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ làm Phật. Ông thường bị mắng nhiếc chẳng sanh lòng hờn giận, thường nói: Ngài sẽ làm Phật. Lúc nói lời đó chúng nhơn hoặc lấy gậy cây ngói đá để đánh ném, ông liền chạy tránh đứng xa mà vẫn to tiếng xướng rằng: Ta chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật"…

Tôn trọng, đức tính thứ nhất để thiết lập truyền thông hiệu quả giữa người với người. Thiếu tôn trọng thì truyền thông lập tức gãy đổ. Tôn trọng phải xuất phát từ lòng thành, nếu không chỉ là sự giả vờ, đóng kịch, không qua mắt được ai. Thường Bất Khinh bằng tất cả lòng thành nên mới nhẫn nhục và tinh tấn đến vậy. Vì thế, về sau ông được nghe Pháp Hoa và trở nên một người "có lục căn thanh tịnh, ở bốn chúng nói pháp lòng không sợ sệt".

Thường Bất Khinh chẳng đọc tụng kinh điển, chỉ một lòng tôn trọng người, lễ lạy người mà trở thành một Pháp sư, một vị truyền bá Pháp Hoa và sau này trở thành một vị Phật. Nhờ đức luôn tôn trọng người – nhu hòa nhẫn nhục – ông đã mặc áo Như Lai, đã vào nhà Như Lai với lòng Từ bi vô lượng và thực sự, đã "thấy biết" Như Lai, sống cùng Như Lai. Bởi với ông, ai cũng từ tứ đại ngũ uẩn mà có, từ đất nước gió lửa mà ra, hoàn toàn giống nhau, không cần phải phân biệt.

Thường Bất Khinh chỉ với một niệm duy nhất, một câu duy nhất đã đủ nhất tâm bất loạn mà thành một vị Phật. Cho nên kiên trì, nhẫn nhục, đại hùng, đại lực, đại từ bi thì "nhiếp được cả sáu căn, tịnh niệm nối nhau mà đắc tam-ma-địa". "Vô biên quang" phát sinh từ đó vậy. Tâm thanh tịnh thì thế giới thanh tịnh, quốc độ thanh tịnh vậy.



CHÙA TÔI - CÕI VỀ

HẠNH PHƯƠNG

Chẳng biết tự bao giờ, xấp xỉ những hai ngàn năm có lẽ… hình ảnh ngôi chùa thân thương ngự giữa xóm thôn, hay nơi phố xá sầm uất đã là trung tâm tín ngưỡng, đã là điểm tựa văn hóa tâm linh của dân tộc Việt, đúng như Huyền Không – Mãn Giác từng trải nghiệm: *"Mái chùa che chở hồn dân tộc. Nếp sống muôn đời của tổ tông"* (Nhớ chùa).

Trên nền tư tưởng từng được minh định qua quá trình lịch sử vượt ngưỡng thời gian ấy, thầy Thích Thiện Đạo với thủ pháp trực khởi đã minh thị cụ thể mồn một hình ảnh ngôi chùa ngay nơi những câu thơ đầu tiên của bài thơ CHÙA TÔI - CÕI VỀ.

Chùa tôi ngự ở giữa làng
Lũy tre ấm áp, trăng vàng lung linh

Vâng, hình ảnh mái chùa về mặt địa lý có thể tọa lạc nơi nào đó giữa xóm thôn bình dị, giữa làng nước Việt Nam; nhưng về mặt tâm linh, hình ảnh thân thương cố kết sắt son ấy từng đã in đậm dấu ấn trung tâm lên tâm thức nhiều người Việt, nơi nếp nhớ, nếp nghĩ của mỗi người dân đầu thôn cuối xóm. Đâu đấy, hay lúc nào đó có thể có những người lỡ bước tha phương, dặm ngàn viễn khách, bất giác đôi khi nhớ làng, nhớ quê, nhớ nước ngay lập tức hình ảnh đầu tiên mà họ nhớ đến chính là hình ảnh mái chùa, và lập tức họ cảm nhận ra, tiếp xúc được với nguồn hạnh phúc ngỡ là mộc mạc đơn sơ, nhưng tác động của nó lại vô cùng phấn chấn dào dạt. Niềm hạnh phúc ngọt ngào ấy hệt như một nguồn năng lượng nhiệm mầu dang vòng tay ôm trọn lấy mình:

Ai về ghé mái chùa xinh
Tắm trăng giữa tháng… thắm tình quê xưa

Vì sao mỗi khi về lại quê nhà, lên thăm mái chùa xinh xinh thì lại được mơ màng tắm trăng giữa tháng, lại nghe lòng mình thắm lại tình quê? Thật vậy, có lẽ đã tự ngàn xưa ngôi chùa làng dãi dầu bao nắng bao mưa, đã gắn bó máu thịt, cố kết với dân làng, một nắng hai sương, đầu tắt mặt tối, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời… Ẩn mình sau lũy tre xanh, núp bóng dưới cội bồ đề, mái chùa quê với ông thầy tu chân quê, nâu sồng chân đất, đầu tròn áo vuông, thủy chung làm tròn vai trò sứ giả Như Lai, chung chịu gian nan, chung vui hạnh phúc cùng mười phương thiện tín, cùng chú bác bà con nơi ngôi chùa thân thương nhỏ bé của mình:

Chùa tôi cõng nắng gánh mưa
Chia cơm sẻ áo cho vừa thương nhau
Chùa tôi vọng tiếng kinh cầu
Thôn trên xóm dưới thuộc câu nhiễu điều.

Thầy Thích Thiện Đạo – tác giả bài thơ – đã xuất thần khắc họa đường nét ngôi chùa nơi bài thơ CHÙA TÔI - CÕI VỀ điêu luyện, tài tình đến thế, hỏi mấy ai làm được? Câu hỏi người

thưởng lãm đặt ra như một thách thức để chiêm nghiệm, tự thân nó đã ngầm có một câu trả lời: Tất cả những ông thầy chơn chất, giàu lòng từ bi, đồng sự với bà con làng xóm dân dã… thảy đều dễ dàng cảm thụ, nhận biết những gì thầy Thích Thiện Đạo với ngôn phong bình dị biểu cảm nơi bài thơ nầy. Đôi khi các vị chơn tu đạo hạnh, họ không nói được cách nói của thầy, nhưng tiếng lời ái ngữ thân thương của các vị ấy bộc lộ ra chất trực nơi hành vi, cử chỉ đẹp nên thơ, các vị không làm thơ… nhưng phong cách chư vị hình như nhập một vào thơ, nhập một với hành ảnh mái chùa:

Chùa tôi bóng ngả về chiều
Khói lam vương nhẹ, bao nhiêu tự tình
Chùa tôi ngập ánh bình minh
Sen từ thơm ngát, đinh ninh lối về.

Thật đẹp thay, mái chùa Việt Nam thân thương giữa xóm thôn, chiều chiều quyện làn khói lam nhè nhẹ như mọi mái nhà trong xóm trong thôn, mỗi sớm mai chùa cùng chung chia ánh nắng huy hoàng rực rỡ. Đã từ muôn thuở, mái chùa làng vẫn ngan ngát hương sen đón đưa hạ về, thu đến… Chính hương sen ấy là sứ giả dắt đường chỉ nẻo cho thiện tín nhận ra, và đinh ninh thấy rõ duy nhất một lối về cho cả đời mình, không nơi nào khác, không chỗ nào khác. Chốn ấy, CÕI VỀ ấy phải chăng là bỉ ngạn, là bến giác ngộ, là bờ giải thoát!

Chùa tôi như một con đê,
Ngăn dòng nước đục tràn về lợi danh.

Lại là một thủ thuật ý tại ngôn ngoại, dĩ văn tải đạo? Thơ cứ như chẳng chở đạo chút nào… mà thực là chở đạo thật nhiều nhiều đấy. Tác giả chẳng cần đưa ra một lời khuyên nhủ bảo ban nào cả, mà chỉ cần mượn thơ, mượn thi ảnh… cho người đọc thấy sức mạnh đạo đức tiềm tàng nơi ngôi chùa ấy. Hình ảnh mái chùa chỉ như là một con đê nhỏ, nhưng con đê nhỏ ấy đủ sức mạnh, thừa năng lực ngăn bao dòng nước đục tràn về. Ôi những thứ nước đục lợi danh, thứ nước đục làm hư đốn nhân

cách, nhân phẩm những người nhu nhược, giải đãi… Chính nhờ sức mạnh ấy ai đã về được chỗ về, ai đã về được CÕI VỀ ấy thảy đều thấy lòng mình thảnh thơi, an lạc, thảy đều được an trú trong pháp lạc nhiệm mầu:

Chùa tôi rợp bóng tre xanh
Chở che ấp ủ dân lành sớm khuya

Ai đã về đến thì thảy đều thấy mình được vỗ về, an ủi, được bảo vệ chở che những chiều, những sớm, những khuya. An trú bình yên trong phép lục hòa, không ai cạnh tranh hơn thua với mình, không ai kèn cựa cao thấp với mình. Tất cả đều được an trú nơi niềm vui hiện pháp, thực tại. Ngan ngát đâu đó hương hoa cau như ôm ấp lấy cả thân mình. Chập chờn trong mắt chúng ta thấy ẩn hiện những cánh chim, loài chim cánh trắng, văng vẳng đâu đây tiếng hót ca lăng tần già ngọt lịm nhắc nhở chúng ta về thế giới tánh cảnh thậm thâm. Tự thân chúng ta như đang được trở về hội nhập với suối nguồn vi diệu của đời sống xưa:

Chùa tôi nhẹ thoảng hương cau
Nhẹ điều thương ghét, niệm câu Di Đà
Chuông khuya lay bóng trăng tà
Con chim cánh trắng la đà cõi tâm
Ai về ngọt lịm pháp âm
Ta về tự tánh, thậm thâm suối nguồn

Năm mươi năm trước, thi sĩ Thiền sư Huyền Không – Mãn Giác như đã nói ở trên, từng viết bài thơ NHỚ CHÙA, nhờ có lý tưởng xuất gia, thầy bỏ quê nhà mà đi, bỏ thôn bỏ xóm, xa mái chùa làng, nhớ thương mái chùa quê hương bé nhỏ, thầy đã lưu lại tuyệt tác NHỚ CHÙA với những câu thơ hay, biết bao Phật tử từng thuộc nằm lòng:

Tự thuở ra đi vắng bóng chùa
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua
Trong tôi bừng dậy niềm chua xót
Xao xuyến mơ về lại cảnh xưa

Thầy Huyền Không – Mãn Giác đã phải xa chùa rồi mới nhận ra nỗi nhớ thương, niềm an lạc hạnh phúc mái chùa đã khắc ghi trong tâm, nay thầy Thiện Đạo ngay nơi chùa mình đang ở, thầy đã thấy rõ mặt mũi xưa nay của ngôi chùa,Thầy gọi đích xác mái chùa thân thương ấy chính, là CÕI VỀ của mình, trụ xứ an lạc, an nhiên của mình:

Sắc không hiện giữa chân thường
Trời chân như ấy ngát hương cõi về

Hình tượng ngôi chùa thân thương trong nền thi ca văn học Phật giáo Việt Nam, sau tuyệt tác NHỚ CHÙA của thầy Huyền Không, ngày nay lại có thêm CHÙA TÔI - CÕI VỀ của thầy Thích Thiện Đạo.

Chúng ta hãy thử chiêm nghiệm, gạt bỏ mọi khái niệm nhận thức, gạt bỏ mọi cám dỗ lục trần, lục thức hãy thử khe khẽ ngâm nga những câu thơ, lắng lòng mà nghe âm hưởng vọng về, từ cấu trúc câu thơ lục bát Việt Nam:

Sắc không hiện giữa chân thường
Trời chân như ấy ngát hương cõi về

Phải chăng đây là tiếng hát ru của mẹ thuở nào đã ngấm sau vào tâm thức, máu thịt mình. Rồi phản văn tự tính, cứ như một kẻ du ca, biết đâu sẽ về tới CÕI VỀ của chính mình.

Thật hạnh phúc thay!





Xây dựng lại những giá trị ban đầu

NGUYÊN CẨN

Những chuyện lùm xùm đầu năm học

Đầu năm học này cả nước bỗng xôn xao, lùm xùm vì chuyện một số trường áp dụng Công nghệ giáo dục (CNGD) của Giáo sư Hồ Ngọc Đại (HNĐ), vốn ban đầu chỉ là một clip trên mạng trình bày cách một cô giáo dạy học sinh đánh vần. Ngay sau đó đã có hàng trăm clip phản ứng đến mức cực đoan như xé sách giáo khoa... Thực ra, chương trình CNGD của HNĐ đã có từ 40 năm nay và được một số trường học miền Bắc thực hiện. Đến năm học 2014-2015 đã có 37 tỉnh thành áp dụng, còn hiện nay là 49 tỉnh thành, dạy cho khoảng 800.000 học sinh. Nhưng vì sao như Chủ tịch Quốc hội đã nói: "Thực nghiệm gì mà mấy chục năm rồi vẫn thực nghiệm. Hết chương trình này thí điểm, chương trình kia thí điểm, khổ học sinh lắm!". Trách nhiệm ấy là của Bộ Giáo dục. Còn khi số lượng học sinh tăng lên đến 800 ngàn thì số tiền bỏ vào mua sách giáo khoa lên đến con số trên 300 tỷ. Và chẳng hiểu sao người ta gây bão trên mạng, từ xỉ vả, nguyền rủa cho đến kéo đến tận các Sở Giáo dục đề nghị không cho con em học loại sách ấy! Đã có những tỉnh thành như TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... quyết định không theo CNGD.

Chúng tôi không đi sâu vào việc bàn cãi đúng sai ở đây vì nhóm chủ trương cho rằng với phương pháp học này, học sinh sẽ học cấu trúc ngữ âm của tiếng, không phải đi từ chữ rồi trở lại âm như chương trình hiện hành mà CNGD quan điểm đi từ âm đến chữ, tức là đi từ trừu tượng đến cụ thể. Từ khái niệm khoa học, học sinh sẽ phân tích những khái niệm đó và dần dần sẽ hiểu được cụ thể. Nhưng phụ huynh cho rằng, họ không hỗ trợ được con mình vì không biết về phương pháp này.

Tại sao lẽ ra phải thấy mừng khi giáo dục đang có nỗ lực để cải cách, để thoát khỏi lạc hậu, trở nên đa dạng, nhiều chọn lựa hơn theo chủ trương "một chương trình, nhiều sách giáo khoa", phụ huynh lại có phản ứng tiêu cực như vậy? Có lẽ đến từ thực tế họ không tin tưởng việc cải cách giáo dục tốn kém trong nhiều năm qua với hàng chục nghìn tỷ đồng ném vào Cải cách giáo dục rồi mà vẫn rối rắm, bất cập, từ hệ thống chương trình cho đến phương thức thi cử tuyển sinh?

Với hơn 23 triệu học sinh, nếu có được phương pháp giáo dục hiệu quả, chắc chắn tương lai Việt Nam sẽ có được nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu phát triển của đất nước. Nhưng rõ ràng là chương trình và phương thức giáo dục hiện nay vẫn chưa đáp ứng hữu hiệu cho điều này, nên việc cải cách, đổi mới vẫn còn hết sức bức thiết.

Trong khi chờ đợi bước chuyển mình ở tầm "vĩ mô" về chương trình, phương pháp, thì nên chăng hãy nhìn lại giáo dục chúng ta và đề ra những mục tiêu cấp thiết trước mắt cần thực hiện ngay.

Trở lại những giá trị cốt lõi ban đầu

Chúng ta đã rơi vào những cuộc tranh cãi bất tận bao nhiêu năm nay về nội dung và phương pháp mà không thấy rằng trẻ em chúng ta dù theo chương trình hay phương pháp nào thì hiện nay cũng đã "quá tải" đến mức bà Chủ tịch Quốc hội phải kêu lên: "Tôi thấy rất thương trẻ con, học sinh bây giờ học rất

khổ sở". Hình ảnh những em học sinh vai đeo cặp táp nặng từ 8 đến 13 kg mỗi buổi sáng, mắt nhắm mắt mở đến trường, tay cầm nắm xôi hay ổ bánh mì vừa ngồi trên xe vừa ăn; hay những ông bố bà mẹ đến tối mịt còn mòn mỏi chờ con trước cổng trường, nhất là vào những đêm mưa gió có làm quan chức nào động lòng không? Chắc ít có trẻ em nào trên thế giới lại phải "khổ" hơn trẻ em chúng ta hiện nay! Những lời kêu gọi giảm tải chương trình, trả lại mùa hè, trả lại "hoa vàng trên cỏ xanh", hay trả tuổi thơ cho các em dường như rơi vào hư vô khi nhiều bậc thức giả, nhiều nhà báo cứ nói, nhưng những người có trách nhiệm và thẩm quyền lại ít hay không hề lưu tâm. Có người cay đắng thì cho rằng vì con em quan chức học trường quốc tế hay đi du học cả rồi nên họ không quan tâm đến nỗi khổ của cả một thế hệ và những người làm cha mẹ.

Còn nếu nói chuyện "vĩ mô" như triết lý giáo dục hiện nay là gì, nguyên lý sư phạm nào chi phối nền giáo dục chúng ta thì chắc sẽ còn nhiều tranh luận. Chỉ xin nói ngắn gọn: Trong khi chờ đợi, hãy trở lại những giá trị cốt lõi như cha ông ngày xưa từng dạy con trẻ trong "*Quốc văn giáo khoa thư*", thậm chí như trong "*Gia huấn ca*" của Nguyễn Trãi... Những con người đó được giáo dục trong những thời đại ấy đã làm nên những thành công rực rỡ trong bảo vệ Tổ quốc và gìn giữ non sông nguyên vẹn cho đến ngày nay! Chúng ta cần xây dựng con người với những kỹ năng sống và biết yêu thương vì dù lấy triết lý nào làm nền tảng cho giáo dục thì sự giáo dục tâm hồn của con người, với những bài học về thương yêu, công lý, khoan dung và kỹ năng sống hòa hợp vẫn cần phải đưa vào chương trình, bằng cách nào đó, trực tiếp và gián tiếp, từ mẫu giáo đến đại học. Cụ thể là rèn luyện kỹ năng sống về mặt xã hội, tình cảm và đạo đức.

Kỹ năng yêu thương

Sống là phải biết yêu thương bởi lẽ thiếu lòng nhân ái, tuổi

trẻ sẽ rất dễ bị cuốn theo môi trường sống độc hại, gia nhập bè đảng, tính tình trở nên hung bạo, thiếu kiềm chế. Chúng ta giáo dục hướng ngoại nhiều hơn hướng nội nên con người có thể thành công trong đời sống vật chất, kiếm ra nhiều tiền nhưng không sao thoát khỏi trầm cảm, nỗi cô đơn và stress. Chúng ta có thể nhận ra qua tình trạng bạo lực học đường gia tăng khi các trẻ em không biết cách giải quyết xung đột và chọn việc sử dụng bạo lực như là phương cách duy nhất trong giải quyết bất đồng trong cuộc sống.

Kỹ năng yêu thương khiến tuổi trẻ khám phá những cái đáng yêu, cái tốt trong cuộc sống và sẽ ít khi bị dồn nén bởi cô đơn, tù túng trong tâm hồn. Kỹ năng ấy phải bắt nguồn từ cha mẹ - gia đình. Trong tam giác gia đình - nhà trường và xã hội thì cha mẹ là những vị thầy cô đầu đời của các em. Ở đó, các em học được bài học đầu tiên về tình yêu thương.

Thống kê cho thấy những đứa trẻ sinh ra trong những gia đình bất hạnh hay đổ vỡ dễ mất niềm tin vào tương lai, vào cuộc đời và có những phản ứng khó kiềm chế, hay buông theo hoàn cảnh bất hạnh của mình để sống bất cần. Cha mẹ còn là tấm gương đầu tiên cho các em soi bóng mình vào đó để noi theo, để mơ ước.

Học kỹ năng yêu thương nơi thầy cô, bè bạn

Sau cha mẹ thì thầy cô chính là nơi mà tuổi trẻ học kỹ năng yêu thương vì ở đó các em sẽ được học những điều mới lạ với những "cha mẹ" thứ hai trong đời. Có những học sinh nghe lời thầy cô còn hơn cha mẹ.

Nhà trường cũng là nơi mà cái thiện phải vượt trên cái ác, phải là một ngôi nhà đáng sống trong suốt thời tuổi trẻ vì ở đó các em chưa phải đối phó với những phong ba bất trắc, các em được gần gũi với những bạn trẻ cùng trang lứa, những đồng đội tuyệt vời. Tóm lại, đó là những người sống gần gũi và luôn có mặt trong việc xây dựng nên con người mai sau của các em.

Giáo dục tâm hồn phải được nêu lên hàng đầu và làm thế nào thực hiện được đòi hỏi nỗ lực vượt bậc tự thân từng học sinh, từng thầy cô, từng người làm công tác quản lý. Hiện tượng đáng buồn gần đây khi phụ huynh hành hung cô giáo, ngược lại thầy cô và cả bảo mẫu vẫn dùng roi vọt với học sinh đều là hai mặt của một vấn đề: thiếu giáo dục tâm hồn. Hơn lúc nào hết, tâm khoan dung, nhẫn nại, đặc biệt là lòng từ bi và tư duy chánh niệm là những phẩm chất cần huân tập và phục hoạt vì đã "ngủ quên" trong lòng người, dù có hay không một tôn giáo làm niềm tin trong đời sống

Những nhà quản lý giáo dục phải thiết kế chương trình sao cho hài hòa giữa khối lượng kiến thức với thời gian sinh hoạt tập thể, dã ngoại, hoạt động xã hội, qua đó hình thành tinh thần tập thể và nếp sống cộng đồng. Cũng qua đó, thầy cô, anh chị trong đoàn, đội, Ban Giám hiệu có điều kiện tìm hiểu tâm tư nguyện vọng các em để hướng dẫn và ngăn ngừa những suy nghĩ tiêu cực nảy sinh do bất mãn, cô đơn, buồn phiền. Đó phải chăng cũng là điều mà chủ trương hiện nay "trường học thân thiện" được đề ra nhưng chưa triển khai cụ thể.

Kỹ năng ứng xử

Phải tăng cường thiết thực nội dung môn "Giáo dục công dân" và đưa vào hệ thống chương trình từ lớp 1 đến lớp 12. Hãy tập cho các em câu nói đầu tiên là "Xin phép", "Xin lỗi", "Cảm ơn". Nhiều người Việt ra nước ngoài giật mình vì trẻ em bên đó luôn tỏ ra lịch sự, lễ phép. Người lớn cũng thế! Không ai hút thuốc trong phòng máy lạnh, nghe điện thoại lúc hội họp; nói gì đến chuyện vất xác chuột ra đường phố. Làm sao khi người lớn đưa tay dắt một em nhỏ qua đường hay lên xe buýt, em cũng sẽ trân trọng "Cảm ơn". Cố Thủ tướng Lý Quang Diệu dành ra gần mười năm để giáo dục công dân Singapore không xả rác hay khạc nhổ, làm bẩn đường phố. Trẻ em phải biết xếp hàng khi lên xe hay vào siêu thị. Chúng

ta cũng vậy, sẽ cần nhiều cẩm nang hướng dẫn về "etiquette", ngoài cuốn "Quốc văn giáo khoa thư". Qua đó, học sinh biết lễ phép với người lớn, đứng nghiêm khi nghe quốc ca, khi chào cờ, hay ngả mũ khi thấy đám ma đi ngang qua, nhường đường cho xe cứu thương, nhường ghế cho người già và phụ nữ... Hãy bắt đầu từ việc nhỏ nhất ngay trong từng gia đình, từng lớp học trước khi thực hành ngoài phố...

Nhìn lại văn hóa ứng xử của chúng ta, hình ảnh người Việt giờ đây trong mắt bạn bè thế giới cũng phần nào hoen ố về những hình ảnh xấu mà chúng ta đã gây ra trên thế giới. Chỉ nói riêng một số thói quen thường thấy khi đi du lịch hay làm việc ở nước ngoài: ồn ào, không xếp hàng, giành giựt, không giữ vệ sinh chung...!

Kỹ năng sống trung thực và biết ước mơ

Ngoài niềm tin vào thiện tâm con người, còn phải kể đến việc tránh tình trạng "tư duy đồng phục" như đã nêu trong một vài bài báo trước đây khi chúng ta dạy học sinh nhiều văn mẫu quá, buộc các em tư duy trong những "chiếc hộp" do người lớn đề ra, chạy theo thành tích nhưng vô tình (hay cố ý) bóp chết tính trung thực, sự sáng tạo trong tâm hồn các em. Không khéo, chúng ta đang khuyến khích tính ỷ lại, dối gạt, nhận vơ thành quả công trình người khác làm của mình. Đó sẽ là mầm mống sinh ra các ngài tiến sĩ "đạo" luận án, các nhạc sĩ "đạo" nhạc, các ông tác giả viết sách bằng văn người khác!

Chúng ta phải biết xây dựng "thần tượng" hay ước mơ cho tuổi trẻ. Sẽ không phải là những anh ca sĩ biến thái uốn éo trên sân khấu, những kẻ khuấy động showbiz ồn ào nhưng rỗng tuếch... Sẽ không phải là ông quan to quan nhỏ trong một loại nghề nghiệp được ưu đãi nào đó giàu lên đột xuất... Mà phải là những trí thức có tâm huyết, có năng lực, những anh hùng trong đời thường, những người giàu biết

làm từ thiện, những nghệ sĩ chân chính... Xa hơn, cao hơn, có thể các em mơ thành Warren Buffet, Mark Zukerberg, Bill Gates,... không chỉ ở ý chí vươn lên hay tinh thần sáng tạo mà còn là tinh thần thiện nguyện khi họ đồng ý cống hiến từ 90% đến 95% tài sản của mình cho những công trình từ thiện. Phải đánh thức ước mơ tuổi trẻ. Phải làm các em ý thức về giá trị của đời sống và hạnh phúc nằm ở sự an lạc tâm hồn chứ không phải mớ áo quần diêm dúa, những thời trang phù hoa nhất thời... Ta hiểu thói quen tạo nên tính cách con người. Vào thời đại của mình, Kant đã nhận xét: "Chúng ta sống trong kỷ nguyên của nguyên tắc, văn hóa và sự tao nhã nhưng chúng ta phải vượt qua một chặng đường lớn nữa mới tới được kỷ nguyên của đào tạo đạo đức" trong khi đó nỗ lực đầu tiên trong giáo dục đạo đức là hình thành tính cách. Tính cách chính là sẵn sàng hành động theo phương châm đặt ra, lúc đầu là những phương châm của nhà trường và sau này là phương châm của nhân loại. Thoạt đầu đứa trẻ tuân thủ các quy tắc. "Tính cách không phải là một món quà của tự nhiên mà được hình thành qua một quá trình thông qua giáo dục... Con người chỉ có thể trở thành một hữu thể đạo đức khi lý trí của anh ta phát triển thành tư tưởng về trách nhiệm và luật pháp" (Kant).

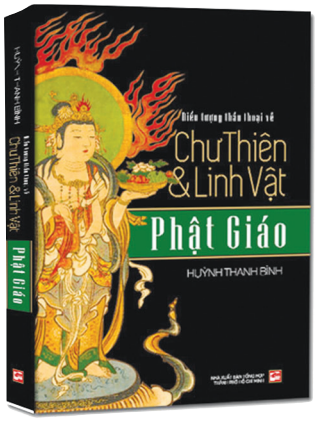
Kỹ năng ứng xử với truyền thông

Với sự phát triển của internet và các phương tiện truyền thông khác có thể nói chúng ta đang ở trong một cuộc chiến trên mặt trận truyền thông. Những vũ khí của cuộc chiến này phức tạp hơn súng đạn nhiều. Cuộc chiến này không chỉ để đánh bại đối thủ, mà còn làm tê liệt tính độc lập, tự chủ của cá nhân hay tập thể trong xã hội. Ý thức sức mạnh của truyền thông, chúng ta phải làm thế nào tránh được những tiêu cực do tâm tham lam và thù hận của con người gây ra, làm ô nhiễm đời sống chúng ta với những xúc thực, đoản thực độc hại... Có nhà xã hội học

còn quy trách nhiệm của những hành vi tội ác do nhiễm từ phim ảnh, games, video clips... Ngày nay, việc nói dối, tung tin bịa đặt lại có nguy cơ lan rộng nhanh vì công nghệ internet. Những trang mạng xã hội đang trở thành một thứ công cụ hai mặt; cả tích cực và tiêu cực, phần tiêu cực không phải là ít, mà rất đáng kể. Mặt tích cực là khi người ta có không gian "mạng" để tự do ngôn luận, người ta mau mắn chia sẻ ý tưởng, thúc đẩy thông tin lan nhanh và trên diện rộng, khích lệ đổi mới, sáng tạo trong nhiều lãnh vực. Nhiều nước đã có luật cấm các hình thức phát ngôn khiêu khích, bôi nhọ, kích động bạo lực... dù "hate speech" có thể hiểu một cách tổng quát rằng đó là những phát ngôn cổ vũ bạo lực, sự căm ghét, phân biệt chống lại người khác, đặc biệt vì nguồn gốc chủng tộc, tôn giáo, giới tính, xu hướng tình dục, khiếm khuyết cơ thể, nguồn gốc quốc gia hay tình trạng di cư..., (theo định nghĩa của Facebook). Trong nhiều trường hợp, lằn ranh giữa có tội và vô tội là khá mong manh. Các mạng xã hội đều có muốn nhanh chóng gỡ bỏ những nội dung kích động hận thù quá rõ ràng, nhưng thực tế đặt ra nhiều vấn đề không dễ xử lý, như một số nội dung có thể mang ý xúc phạm nhưng lại dưới hình thức châm biếm thiếu thẩm mỹ, nếu phạt thì lại có nguy cơ xâm phạm quyền tự do ngôn luận (?) Với tuổi trẻ, chúng ta phải tập cho các em xây dựng chánh ngữ. Chánh ngữ theo *Tương Ưng Bộ Kinh* định nghĩa: "... là từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm". Như vậy không chỉ nói điều không thực, mà nói những lời hại người, khích động thù hận cũng phải lên án và cần ngăn ngừa hành vi ấy!

Tất cả những điều trên không chỉ là những kỹ năng mà là nền tảng xây dựng tính cách hay phẩm giá con người cho các em, dù có học theo chương trình, nội dung hay phương pháp nào đi nữa. Giáo dục phải làm được những điều ấy, nếu không, chúng ta đã và đang xây một ngôi nhà thiếu móng! Mong thay!

Đọc "*Biểu tượng thần thoại về Chư thiên và Linh vật Phật giáo*"



VU GIA

Tuy phủ nhận sự tồn tại của một đấng chủ tể tối cao của vũ trụ, nhưng Phật giáo vẫn thừa nhận sự hiện hữu của quỷ thần ở bên ngoài cõi người. Có điều Phật giáo cho rằng quỷ thần cũng là một dạng chúng sinh như loài người, cũng là loài hữu tình mà không có quyền uy chủ tể, có tác động quyết định đến số phận con người.

Thời đi học, tôi có đọc câu nói của Einstein: "Càng học thật cao càng thấy mình ngu dốt", và cũng đôi lần cùng bạn bè trao đổi chẳng đâu vào đâu, nhưng tới khi bước vào bậc đại học mới thấy... chí lý! Kiến thức thu nhặt được từ sách vở, thầy, bạn và mười mấy năm sống ở đời chẳng là gì đối với thực tế cuộc sống. Chẳng thà cứ u u minh minh thì chẳng cần nghĩ ngợi nhiều, chứ càng cầu tiến càng thấy mình như lạc giữa biển khơi không thấy bờ bến ở đâu, phải định hướng, phải tìm đường, phải nỗ lực với quyết tâm cao... Nhưng như thế vẫn chưa thấy đủ, cần phải có tín niệm, tức là phải có sự tin tưởng vào việc làm của mình. Tín niệm này không phải ở ba tấc lưỡi, bởi chỉ dựa vào ba tấc lưỡi thì cả đời cũng không làm được việc gì ra hồn.

Khai thị cho chúng sinh con đường giải thoát

Nói dài dòng như vậy, vì khi đọc cuốn "*Biểu tượng thần thoại về Chư thiên và Linh vật Phật giáo*" (NXB Tổng hợp TP.HCM,

2018) của nhà nghiên cứu trẻ Huỳnh Thanh Bình, tôi mới thấy lỗ hổng kiến thức về Phật giáo của mình khá lớn, dù gần hai mươi năm qua, tôi đọc không ít kinh sách Phật giáo. "*Biểu tượng thần thoại về Chư thiên và Linh vật Phật giáo*" là tập hợp 30 bài viết đã được công bố chủ yếu trên *Nguyệt san Giác Ngộ*.

Trong *Tiểu Bộ kinh* (*Udàna*), Phật dạy: "Này chư tỳ kheo, đại dương chỉ có một vị duy nhất là vị mặn, cũng vậy giáo pháp của Như Lai chỉ có một vị duy nhất là vị giải thoát". Giáo lý của Ngài có một mục đích rõ rệt là giác ngộ. Tất cả những cố gắng phi thường của Ngài từ khi khước bỏ đời sống đế vương trở thành một đạo sĩ khổ hạnh cho đến lúc chiến thắng Ma vương trở thành bậc Toàn giác chỉ nhằm một mục đích duy nhất là khai thị cho chúng sinh con đường giải thoát ra khỏi vô minh ái dục và đem lại cho họ một cuộc sống hạnh phúc an lạc. Nhưng trên thế gian này có mấy người theo Phật, học Phật mà chỉ có mục đích duy nhất là giải thoát?

Đã là người Phật tử, ai cũng quy y Phật, Pháp, Tăng, không quy y ngoại đạo tà giáo, không quy y trời, thần, quỷ, vật. Nhưng ở xứ ta, lắm chùa thờ Phật, còn thờ các vị Bồ tát, các vị La hán, kể cả thờ Thánh, thờ Mẫu… Các vị thần của đạo Bà la môn mà người Chăm thờ cúng từ xa xưa cũng được không ít chùa biến thành Phật, thành hộ pháp. Tại sao?

Đã có người từng hỏi tôi như thế và tôi trả lời chung chung cho qua chuyện. Nay đọc "*Biểu tượng thần thoại về Chư thiên và Linh vật Phật giáo*" của nhà nghiên cứu trẻ Huỳnh Thanh Bình, kiến thức của tôi được dày thêm một lớp. Nói thật, trong thời buổi này, có người tỉ mẩn đọc và tìm hiểu về những "*Biểu tượng thần thoại về Chư thiên và Linh vật Phật giáo*" như thế không nhiều. Rất đáng trân trọng.

Quỷ thần cũng là một dạng chúng sinh

Để có cuốn "*Biểu tượng thần thoại về Chư thiên và Linh vật Phật giáo*", Huỳnh Thanh Bình cho rằng: "Đặc trưng khác biệt

lớn nhất của Phật giáo so với các tôn giáo khác là ở tính chất vô thần. Phật giáo xem xét thế giới từ góc độ nhân duyên, nhân quả, phủ nhận uy quyền của quỷ thần hoặc linh hồn chủ tể vĩnh hằng. Song đồng thời Phật giáo lại khẳng định sự sống là liên tục, không bao giờ chấm dứt, chẳng qua sự sống liên tục biến đổi vô thường, không ngừng tái diễn dưới sự chi phối của luật nhân quả. Mặt khác, tuy phủ nhận sự tồn tại của một đấng chủ tể tối cao của vũ trụ, nhưng Phật giáo vẫn thừa nhận sự hiện hữu của quỷ thần ở bên ngoài cõi người. Có điều Phật giáo cho rằng quỷ thần cũng là một dạng chúng sinh như loài người, cũng là loài hữu tình mà không có quyền uy chủ tể, có tác động quyết định đến số phận con người" (sđd, trang 9). Ý kiến này khá thú vị và giải đáp được phần nào việc thờ phụng ở một số chùa hiện nay.

Trong phần lớn kinh sách Phật giáo, tôi thấy nhắc nhiều đến nhân vật Phạm Thiên, và tôi hiểu như kinh sách đã nói. Nhưng qua "*Biểu tượng thần thoại về Chư thiên và Linh vật Phật giáo*", tôi mới biết đây là thần sáng tạo Brahma trong "Tam vị nhất thể" của Ấn Độ. Và cũng từ đó biết thêm thần Brahma (Hán dịch: Phạm Thiên) trong tín niệm Hindu như thế nào, rồi Brahma – Thần Bốn Mặt do đâu mà có và trở thành đối tượng thờ tự của các quốc gia châu Á ra sao, rồi Phạm Thiên trong tín niệm Phật giáo như thế nào… Hoặc thần Vishnu – một trong "Tam vị nhất thể" của Ấn Độ vì sao lại đảm nhận chức năng Hộ pháp trong Phật điện, trong khi đó Hindu giáo lại xác định đức Phật là một hóa thân của thần Vishnu.

Chúng ta thường thấy tượng đức Phật ngồi thiền định được rắn thần Naga Mucilinda che chở, nhưng với tôi thì chỉ hiểu lơ mơ. Qua những khảo sát của riêng mình từ những tài liệu có được, Huỳnh Thanh Bình cho rằng về mặt tạo hình này có mối quan hệ với tượng Vishnu dựa trên rắn Sesha. "Tượng đức Phật thiền định trên đài tọa là những cuộn tròn của thân rắn Mucilinda (còn gọi *Muchalinda*/ *Mucalinda*; âm Hán Việt: *Mục Chân Lân Đà*) và được Mucalinda vươn những chiếc đầu phủ che từ phía sau lưng trước kia vốn không có trong tập thành mỹ thuật Phật giáo Đại

thừa truyền thống ở xứ ta và chỉ thấy trong mỹ thuật Phật giáo Nam truyền Khmer Nam bộ. Đến những thập niên 30 của thế kỷ XIX, các hình tượng Phật – Rắn Mucilinda của dòng gốm mỹ nghệ Biên Hòa đã đưa dạng tượng này, có kích cỡ nhỏ đến với công chúng. Đồng thời, cùng với sự phát triển của tông phái Phật giáo Nam truyền trong cộng đồng người Việt, tượng Phật – Rắn càng lúc trở nên phổ biến hơn và đến nay đã thấy xuất hiện ở nhiều tu viện, cả tu viện Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Bắc truyền (…) Nói chung, so với các thần linh/ chư thiên gốc từ Hindu giáo được Phật giáo hóa, thần Vishnu/ Tỳ Nữu Thiên có phần ít phổ biến; song đặc điểm đồ tượng của Vishnu lại có những biến tấu đặc dị trong tượng thờ Phật giáo" (sđd, trang 85-86).

Phật thoại có kể nhiều về chuyện rắn thần Naga Mucilinda này, từ lúc Phật đản sinh, đến việc che chở cho đức Phật, bảo vệ các di vật Phật giáo, chứng đắc sự thành đạo của đức Phật… Theo Huỳnh Thanh Bình, "trong kinh văn Phật giáo, các môtíp Naga thuộc truyền thống Hindu được tiếp nhận và biến cải ở nhiều mức độ khác nhau. Trong đó, sự thống thuộc Naga vào Bát bộ chúng/ Thiên long bát bộ – các vị thần bảo hộ Phật pháp là có phần hoàn bị. Đức Phật đã dùng oai đức cảm hóa cả 8 bộ chúng [*Thiên* (Deva/ Trời), *Long* (Naga/ Rồng), *Dạ xoa* (Yaksa/ Quỷ, Chằn), *Càn Thát Bà* (Gandhava/ Hương thần/ Nhạc thần), *Atula* (Asura), *Ca Lâu La* (Garuda/ Kim xí điểu), *Khẩn na la* (Kimnara/ Phi nhân/ Ca nhân), *Ma hầu La già* (Mahoraga/ Đại mãn thần)] quy y trở thành quyến thuộc của Phật, hộ trì Phật và Phật pháp (…) Ở đó, nổi bật lên hàng đầu là tín niệm: dù bất cứ loài chúng sanh nào, kể cả loài hung dữ, độc hại như Naga/ rắn, nếu biết phát khởi thiện tâm và chí nguyện theo thiện đạo thì chắc chắn sẽ đạt được giác ngộ" (sđd, trg 356-360).

Nhìn chung, "*Biểu tượng thần thoại về Chư thiên và Linh vật Phật giáo*" là cuốn sách khá thú vị, cung cấp cho tôi nhiều kiến thức "cũ người mới ta". Hy vọng cũng có người đọc có suy nghĩ giống tôi.



TỨ LIỆU LUYỆN hay là Bốn phép trị tâm bệnh của Thiền Lâm Tế

NGUYỄN ĐỨC TIẾU

Như mấy ngành Thiền khác, thiền Lâm Tế vẫn là đốn giáo, và sự truyền thừa này vẫn lấy tâm in qua tâm, trực tiếp giữa sư và đệ.

Ngoài nhiều phương pháp khai thị rất khó hiểu, Tổ khai sáng ngành thiền ấy là ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền (-867) còn đặt ra bốn phép trị tâm bệnh gọi là tứ liệu luyện tùy tiện dùng cho mỗi loại căn cơ. Tuy nói là phương pháp song trong thế giới Thiền linh động như nước chảy mây bay không có gì nhứt định gọi là pháp được mà chỉ có sự ứng dụng không cùng đối với cơ sự không cùng. Trong việc ứng biến, Thiền tuyệt đối không dùng tư duy phá tư duy, mà chỉ mạnh tay chận đứng tư duy ở phút giây câu hỏi vừa được nêu lên. Đó là đặc tánh chung của Thiền lúc nào cũng sẵn sàng nhận chìm trí óc ta trong *vực phi lý*. Phép tứ liệu luyện đó là:

Đoạt nhơn bất đoạt cảnh
Đoạt cảnh bất đoạt nhơn
Nhơn cảnh câu đoạt
Nhơn cảnh câu bất đoạt

Đoạt là cướp giựt, *Đoạt nhơn* là cướp giựt người; "*cướp giựt người không cướp giựt cảnh*", Thiền hay dùng những chữ mạnh cốt đập mạnh vào giác tánh của người nghe; còn nói thường như ta thì *bỏ người không bỏ cảnh*, hoặc *bỏ người hỏi nhưng không bỏ câu hỏi.*

Nhơn là đối với sư mà nói, còn đối với đệ tử thì tức là *ngã*. Vả lại, *nhơn* chỉ là *ngã* trá hình (như kinh nói ngã có bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả). Vậy câu đầu cũng có nghĩa là *phá ngã chấp không phá pháp chấp, hoặc trừ tâm không trừ cảnh.*

Cảnh thật hay tâm thật? Cái nào là bóng dáng của cái nào? Hay cả hai đều biệt lập và đối lập nhau như hai thực thể? Đó là vấn đề duy tâm và duy vật từng làm khổ bao trí óc. Người cho tâm là thật thì *chấp ngã*. Người cho cảnh là thật thì *chấp pháp*. Người cho tâm và cảnh đều không thật thì *chấp không*. Chấp là mê, là phiền não, luân hồi. Đạo Phật dạy phá chấp. Phá bằng cách nào?

I. ĐOẠT NHƠN BẤT ĐOẠT CẢNH

Có người hỏi sao "*bỏ người không bỏ cảnh*", ngài Lâm Tế đáp:

Khi vừng dương lên và sáng tỏ
Mặt đất đầy gấm thêu
Mớ tóc bồng của em bé
Trắng như tuyết

Đó là một lối nói đặc biệt Thiền có tên riêng là *thoại đầu* hoặc *công án*. Các thiền sư không nói để giải thích, mà chỉ cốt chặt đứt dòng tư duy, và đẩy ngược tư duy về chỗ siêu hình trước khi tư duy chưa dấy động. Vậy chúng tôi xin phép phớt qua, không dám biện luận gì thêm.

Sau đó có một cao tăng ở triều nhà Thanh giải thích thêm vầy: "Người được trí huệ thì tâm vắng lặng vậy, làm sao cảnh ngoài làm chướng ngại được mình. Lúc nào thầy cũng phải bỏ người không bỏ cảnh mới dìu dắt được hạng hạ căn".

Thường chúng ta níu lấy cảnh để đóng khung vào đó mọi tâm tư và hành động. Ta nói "Xúc cảnh sanh tình".

Trái lại, hạng đạo gia lại níu lấy tâm, và sợ "cảnh ngại tâm". Phật dạy rằng cảnh không có ngoài tâm, nên trừ tâm đừng trừ cảnh, trừ ngã đừng trừ pháp.

Tâm là gì? Ngã là gì? Đó là một khối hỗn tạp, xô bồ gồm nhiều lớp chồng chất lên nhau của vô số cảm nghĩ, mong muốn, kiến thức, kỷ niệm - gọi chung là ký ức - gom góp trong cuộc sống này và trước nữa. Thời gian của nó là dĩ vãng. Chất màu nuôi sống nó là tư duy. Nhờ tư duy – hoặc *niệm* – nó phóng mình từ dĩ vãng chụp lên hiện tại và trùm cả tương lai trước sự kích thích của ngoại giới xuyên qua ngưỡng cửa của giác quan. Khoan nói cảnh có thật hay không, điều chắc chắn ai cũng tự mình nghiệm thấy được là cảnh chỉ hiện đến với ta qua mớ tâm sự ấy chồm lên từ thuở xa xưa nào. Chính cái tâm ấy thấy, không phải mắt thấy, mắt chỉ làm cái việc thâu ảnh mà không ý thức được ảnh. Cái thấy đó hẳn nhiên đã bị biến đổi hết rồi (biến kế sở chấp), đã thành méo mó, lệch lạc (thiên kiến). Vậy nên đối với chúng ta, cảnh chỉ là một cái cớ để cho tâm *hiện đại hóa* (actualiser) cái gì nó mang sẵn tự đời nào.

Cái thấy đã vậy thì cái cảm nghĩ cái làm, tất cả đều phản chiếu căn bệnh ở nội tâm, đều mắc kẹt giữa *cái tôi* muôn mặt. Trước *cái tôi* lúc nào cũng sừng sững *cái không tôi* (phi ngã) giằng co nhau dựng nên cuộc sống trong máu và nước mắt. Người ta gọi đó là *thân phận con người*. Không, Phật dạy rằng bệnh có thể trị được, và trị ngay tại tâm: *trừ tâm không trừ cảnh*. Tâm vắng thì cảnh lặng.

Cũng trong tinh thần đó, ngày kia Tổ Huệ Năng nghe mấy ông đạo cãi nhau rất hăng, ông thì cho là gió động, ông thì cho là phướn động, Ngài bèn cắt ngang mà rằng: "Không phải phướn động, cũng không phải gió động, chính cái tâm các ngươi động đó".

Cũng vậy, có người hỏi ngài Lâm Tế: "Phật có thể lầm chăng?", Tổ quát lớn: Phật ở đâu?

II. ĐOẠT CẢNH BẤT ĐOẠT NHƠN

Có người hỏi sao "*bỏ cảnh không bỏ người?*", một vị cao tăng giải thích: "Người nào có được trí tuệ thì không lạc được ra ngoài vì chỉ chăm lo quán tâm. Thầy phải đoạt cảnh không được đoạt người thì mới dìu dắt được hạng trung căn".

Tiếp theo đây, thay vì trình bày lời giải thích của ngài Lâm Tế, chúng tôi xin giới thiệu một công án, cũng ông Tổ, chỉ Phép "Đoạt cảnh" như sau:

Ngày kia, trong một buổi nói pháp, Tổ dạy: "Trên đống thịt đỏ lòm này có một vị chơn nhơn vô vị. Ông ta lúc nào cũng ra vô do lối cửa mở trên mặt các người. Ai chưa thấy được vị này thì ráng mà tìm".

Một thầy tăng hỏi lại: "Vị chơn nhơn ấy là ai?", Tổ vụt bước xuống đàn, giằng cánh tay thầy ta mà hét lớn: "Nói đi! Nói đi!" (đó là đoạt nhơn). Thầy ta chưa kịp nói gì thì Tổ buông tay ra, trề môi bảo: "Ồ chỉ là một mớ phân khô, cái lão chơn nhơn vô vị đó!" (một ví dụ "đoạt cảnh" rất điển hình).

Công án nầy cho ta thấy trước hết Tổ dùng một câu nói quái dị quất thẳng vào thần thức người nghe khiến y lạc lỏng, ngẩn ngơ, rồi cố suy nghĩ, và tự nhiên rời vào mạng lưới giăng sẵn, tức là cái phi lý Thiền. Sau ngài mới bất thần mà đoạt cảnh làm chấn động tận thâm tâm. Cơn chấn động này không những chặt ngang được dòng tư duy đang lục đục tìm lối thoát, mà còn hướng được người tìm đạo đến chỗ Vô tâm (theo cư sĩ Chang Chen Chi).

III. NHƠN CẢNH CÂU ĐOẠT

Sao gọi rằng "*người và cảnh đều chối bỏ?*". Một vị cao tăng đáp: "Người và cảnh vốn là không thì làm gì có vọng? Vậy nên thầy phải đoạt cả nhơn và cảnh mới dìu dắt được hạng thượng căn".

Bằng cách nào Thiền Lâm Tế đoạt cái *nhơn* và cái *cảnh* của người học đạo. Xin đọc công án điển hình dưới đây:

Ngày kia Tổ Lâm Tế lên đàn toan nói pháp thì một vị đại đức vụt hỏi rằng: "Đức Quan Thế Âm có ngàn tay, ngàn mắt, vậy mắt nào mới là con mắt chánh?". Tổ đáp: "Đức Quan Thế Âm có ngàn tay, ngàn mắt, vậy mắt nào mới là con mắt chánh? Nói đi! Nói đi!". Vị đại đức không nói gì, hất tổ ra khỏi ghế, và đoạt chỗ ngồi. Tổ bèn khúm núm đến gần vị đại đức mà nói: "Thưa ông, tôi không biết". Vị này toan nói thì liền bị Tổ hất mạnh ra mà đoạt lại chiếc ghế. Ông ta bỏ phòng giảng bước ra, rồi Tổ cũng nối gót theo sau. Buổi nói pháp chấm hết.

Công án trên diễn tả một cuộc đấu trí giữa hai đại sư, cả hai níu chặt nhau, cút bắt nhau, chối bỏ nhau (đoạt ghế) và cuối cùng tự chối bỏ luôn chính mình (bỏ phòng giảng đi ra), phủ nhận luôn cả thế giới khách quan và chủ quan vậy. "Đoạn chót câu chuyện rọi sáng ý chánh của công án: sau khi Tổ Lâm Tế đoạt lại ghế thì vị đại đức liền xô cửa bỏ phòng ra. Tổ thấy vị đại đức ra thì cũng ra theo... Nếu vị đại đức không ra, hoặc Tổ thắng thế cứ ngồi ỳ đó thì cả hai sẽ tự nhiên mắc phải mạng lưới do chính mình bủa ra, và như thế là bị kẹt giữa vô số chấp trước gây chướng ngại" (Chang Chen Chi).

Tuy nhiên, Phật giáo không phủ nhận cái nầy mà đề cao cái kia – dẫu cái kia là Niết bàn.

Phật giáo càng không phủ nhận cái nầy lẫn cái kia, phủ nhận như thế là mắc vào *không chướng*, là rơi vào cảnh giới vô thỉ vô minh. Vô thỉ vô minh là mịt mờ, trống không, không bàn không nghĩ được, có từ vô thỉ, có trước khi một niệm dấy lên, trước khi tâm dao động, trước khi cha mẹ sanh ra ta, trước cả luân hồi. Trạng thái này tư duy không dấy lên nghiệp ngưng theo, song chủng tử vẫn còn ở trạng thái tiềm phục, vậy nên *vô thỉ vô minh* chứa đủ tất cả tiềm thế của phiền não và bồ đề, Phật và chúng sanh, tất cả đều ngưng đọng lại để chờ biến và thuận biến.

Vậy *nhơn cảnh câu đoạt* chưa phải là giác, mà mới là cái cửa ải cuối cùng hành giả phải vượt qua mới là tròn đầy công quả.

IV. NHƠN CẢNH CÂU BẤT ĐOẠT

Sao gọi rằng "*người và cảnh thảy đều không chối bỏ?*". Tổ Lâm Tế giảng (theo lời thoại đầu):

"Trong khi nhà vua ngự trên ngai vàng thì các bô lão ca hát ngoài đồng". Và một vị cao tăng thêm: "Đối với người được trí tuệ thì tự nhiên tâm là tâm mà vật là vật. Thầy đừng nên bỏ người bỏ cảnh mới dìu dắt được hàng siêu căn".

Đạo Phật không dạy tìm chơn lý bằng cách lần lượt phá và chấp – phủ nhận và chấp nhận chỉ là một thái độ trí thức không dẫn đến đâu cả.

Chơn lý chỉ có thể tìm thấy trong thực nghiệm và tu chứng. Nhờ tu chứng, con người mới vượt qua khỏi mọi mâu thuẫn, bắt đầu là mâu thuẫn giữa cái tôi và cái không tôi. Đấy không phải là sự dung hòa bằng lý trí của khoa học biện chứng cổ điển dạy rằng cái đề và cái phản đề hoà giải nhau làm ra cái tổng đề.

Đấy chính là sự viên dung toàn vẹn bằng sức tự tu tự chứng thời gian viên dung vào sát na, hạt bụi viên dung vào ba ngàn thế giới, uế độ viên dung vào tịnh độ, số không viên dung vào vô cực, v.v… tất cả đều bình đẳng nhau ngoài vòng hấp lực của cái tôi.

Đấy chính là cái nhìn thẳng – là trí Bát Nhã – bao trùm cả cái Toàn Thể và cái Riêng Biệt, cái tôi và cái người, cái có và cái không, cái biển dâu và cái tự tại, v.v…

Đấy là trạng thái tâm linh của con người đã tự thực hiện để mà trở về: tiềm thức trở ý thức, đạo trở về đời,… Trở về, con người hồn nhiên hòa mình vào thế tục, lấy phiền não làm bồ đề, tung hoành tự tại coi bất cứ đâu cũng là đạo tràng, bất cứ pháp nào cũng là Phật pháp. Đó là một sự "nhập cuộc" vậy, sau khi thâm tâm đã gội sạch hết thành kiến kinh niên. Trở về thì người vẫn là người ấy, cảnh vẫn là cảnh ấy, chỉ khác có cái thấy – hết kì thị và phân biệt – nên tất cả đều bình đẳng nhau. Toàn thể thế giới đều đồng nhứt là Pháp

Thân, Phật trong đó không có suy lượng mà chỉ có tùy cảm mà ứng đối; không có khuôn mẫu mà chỉ có bất biến nhưng tùy duyên.

Sự nhập cuộc ấy là cái "bình thường tâm", tự nhiên mà hợp đạo.

Đạo ấy chỉ gọn có vầy thôi, hồn nhiên như hoa nở, trăng lên, như cuộc sống:

Có người hỏi ngài Huệ Hải thiền sư:

- Hòa thượng hành đạo mà có dụng công không?

Sư đáp:

- Có

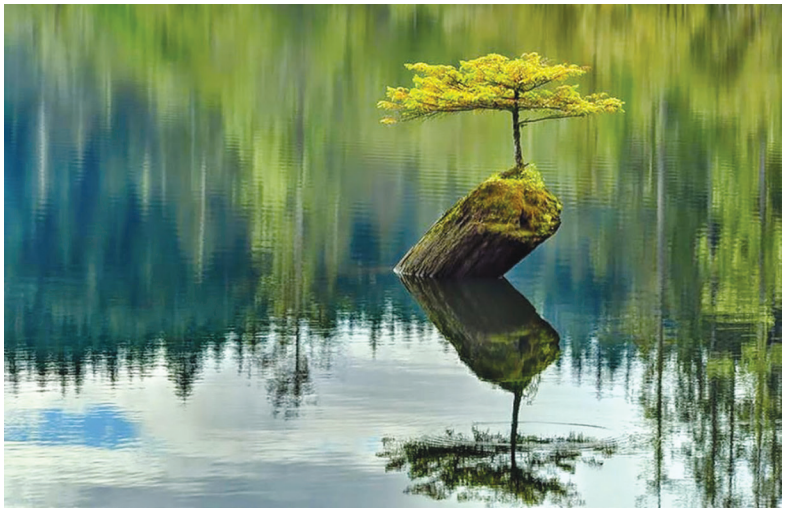
- Dụng công làm sao?

- Đói thì ăn, mệt thì ngủ.

- Mọi người đều làm như vậy, vậy có khác với chỗ dụng công của Hòa thượng không?

- Có khác. Khác là người thường khi ăn thì không chịu ăn, lòng còn mơ ước đủ thứ, khi ngủ thì không ngủ, lòng còn tính toàn đủ điều. Chỗ không giống nhau là vậy.

Tâm và Pháp đều không chối bỏ, ăn và ngủ còn được long trọng nhận là đạo thì Thiền hẳn là đạo của cuộc sống hằng ngày, và pháp Phật gắn liền vào pháp thế gian vậy.





VỀ PHẬT A DI ĐÀ VÀ "TAM KINH NHẤT LUẬN"

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC

Liên quan đến kinh A Di Đà Phật, có các thuyết "**Tịnh Thổ tam kinh**", "**Tịnh Thổ ngũ kinh**", "**Tịnh Thổ tam kinh nhất luận**"...

Tịnh Thổ tam kinh gồm "*A Di Đà kinh*" do Cưu Ma La Thập thời Diêu Tần dịch, "Quán Vô Lượng Thọ kinh" do Cương Lương Da Xá triều Lưu Tống dịch, "Vô lượng Thọ kinh" do Khang Tăng Khải thời Tào Ngụy dịch.

Tịnh Thổ ngũ kinh thì gồm ba bộ kinh trên, cộng với 2 phẩm: phẩm "*Đại Thế Chí Bồ tát Viên thông*" trong "Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm kinh" do sa môn Bàn Thích Mật Đế dịch, và phẩm "*Phổ Hiền Bồ tát Hành nguyện*", trong bộ "Đại Phương Quảng Hoa nghiêm kinh" do sa môn Bát Nhã thời nhà Đường dịch.

Hai phẩm ấy trong hai bộ kinh, nếu như người trước đây giảng thuật chủ yếu khuyên chúng sinh nhất tâm niệm Phật, thì nhất định Phật "*hiện tiền đương lai*" cho nên "*nhất định kiến Phật*". Người sau này chủ yếu giảng mười *Đại hành nguyện* của Bồ tát Phổ Hiền.

"**Tịnh Thổ tam kinh nhất luận**" là chỉ 3 bản dịch kinh "A Di Đà Phật kinh" thêm vào "Nhất luận" tức "Vãng sinh luận" do Bồ tát Thế Thân viết, được Bồ đề Lưu Chi thời Bắc Ngụy dịch. "Tịnh Thổ tam kinh nhất luận" là kinh điển chủ yếu mà Tịnh Độ tông Trung Hoa dựa vào.

Đơn giản như sau:

"**A Di Đà Phật kinh**" 1 quyển, còn có tên "**Tiểu Vô Lượng kinh**" do Cưu Ma La Thập thời dịch. Kinh này tại Trung Hoa có 3 bản dịch, ngoài bản dịch của Cưu Ma La Thập ra, còn có bản dịch của Cầu Na Bạt Đà La thời Tống dịch lấy tên là "*Phật thuyết Tiểu Vô Lượng Thọ kinh*", bản dịch của Đường Huyền Trang lấy nhan đề là "*Xưng Tán Tịnh Độ Phật nhiếp thọ kinh*". Bản dịch của Cầu Na Bạt Đà La đã bị thất lạc, hiện chỉ còn lại chú văn và lợi ích văn mà thôi. Bản dịch của Cưu Ma La Thập lời văn gọn gàng sáng sủa nên được nhiều người thích, lưu hành rất rộng.

Bản kinh thuật chuyện Phật A Di Đà trang nghiêm ở Tây phương Cực lạc, chư Phật chân thành khuyên dạy chúng sinh vãng sinh Tịnh Thổ, ấn chứng và trì danh lục phương chư Phật, khiến cho việc tín ngưỡng Tịnh Thổ minh xác và bình dị. Bản kinh được chú thích rất nhiều, cơ bản so với bản "A Di Đà Phật kinh nghĩa ký" 1 quyển của đại sư Trí Giả, so với bản "A Di Đà Phật kinh pháp sự tán" 2 quyển của đại sư Thiện Đạo, so với bản "A Di Đà Phật kinh sớ" 1 quyển, cũng như "A Di Đà Phật kinh thông tán sớ" 3 quyển của đại sư Khuy Cơ và so với bản "A Di Đà Phật kinh sớ" 1 quyển của sa môn người Tân La (Cao Ly) là Nguyên Hiểu.

Ngoài ra, còn có một bản "A Di Đà Phật Âm Thanh Vương Đà La Ni kinh", gọi tắt là "Cổ Âm Thanh Vương kinh" hoặc "Cổ Âm Thanh kinh" 1 quyển,



không rõ người dịch. Kinh này thuật chuyện Phật Đà khi ở tại Chiêm Ba thuyết giảng cho các Tỳ kheo về thế giới Cực lạc ở Tây phương cũng như thuyết giảng về công đức trang ngiêm của đức Phật A Di Đà, đồng thời đức Phật Đà cũng cho biết nước Phật của Phật A Di Đà tên là Thanh Thái. Tên cha là Nguyệt Thượng, tên mẹ là Thù Thắng Diệu Nhan, tên con là Nguyệt Minh, tên người học trò thân cận nhất là Vô Cấu Xưng, học trò trí tuệ nhất tên là Hiền Quang. Sau đó, đức Phật Đà thuyết giảng "Thọ Trì Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni", mười ngày mười đêm chắc sẽ được gặp Phật A Di Đà. Kinh này nổi tiếng vì có nói về cha mẹ của Đức Phật A Di Đà, lưu truyền rất rộng rãi.

"**Quán Vô Lượng Thọ kinh**", toàn bộ 1 quyển do sa môn Da Xá thời nhà Lương dịch, kinh này còn có tên là "Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh", "Quán Vô Lượng Thọ Phật Quán kinh", "Vô Lượng Thọ Phật Quán kinh", "Thập Lục Quán kinh", gọi tắt là "Quán kinh".

"Quán Vô Lượng Thọ kinh" ban đầu giảng về một thiên cố sự như sau:

Nhà vua Tần Bà Sa La nước Ma Kiệt Đà, có một vị Thái tử tên là A Xà Thế. Thái tử nghe lời xúi giục của Đề Bà Đạt Đa, người đối địch với Phật giáo. Thái tử tên là A Xà Thế bắt giam phụ vương, bỏ đói tính cho chết để chiếm lấy ngôi vua. Mẹ của A Xà Thế là phu nhân Điếu Đề Hy tìm cách cứu chồng, bà nhồi mật ong với váng sữa, giấu vào người, tìm cơ hội lén cấp cho vua Tần Bà Sa La ăn. Qua mấy ngày, thấy phụ vương không bị chết đói, rất lấy làm lạ, dò xem mới biết được chuyện mẹ mình lén cung cấp thức ăn cho vua cha mỗi đêm, A Xà Thế nổi cơn lôi đình tính giết người mẹ, nhưng các vị đại thần khuyên giải, cản trở không cho giết, A Xà Thế liền cho tống giam mẹ mình là phu nhân Điếu Đề Hy. Trong tù ngục, phu nhân Điếu Đề Hy cầu xin Phật Đà. Bấy giờ, Phật Đà đang ở trên núi Linh Thứu, nơi thành Vương Xá nghe được lời thỉnh cầu của phu nhân Điếu Đề Hy, liền dùng phép

thần thông bay đến bên cạnh phu nhân. Phu nhân Điếu Đề Hy thấy đức Thích Ca Mâu Ni, liền sụp lạy, kêu khổ không ngừng, cho rằng vợ chồng mình sẽ chết nay mai không còn thấy được thế giới này nữa. Phật Đà giảng thuyết về tình huống của thế giới Cực lạc Tây phương.

Đức Thích Ca Mâu Ni giảng thuyết khái quát nội dung 16 phương diện gọi là "Thập lục quán", trong đó 13 quán đầu tiên chủ yếu giới thiệu cái tốt đẹp của Tây phương Cực lạc, cũng như về các loại công đức và diệu tướng của "Tây phương tam thánh", 3 quán sau đức Như Lai giảng về "Cửu phẩm vãng sinh". Đồng thời, đức Phật giảng vãng sinh pháp gồm "Tam phúc", "16 quán pháp".

Đại sư Thiện Đạo thời nhà Đường cho rằng kinh này lấy Quán Phật Tam muội làm tông, lại lấy Niệm Phật Tam muội làm tông. Tương đối ở các đại sư Tịnh Ảnh Tuệ Viễn, Gia Tường Cát Tạng lập Thập lục quán đều thuyết của định thiện, lập 16 quán mà 3 quán sau cùng là tán thiện của Cửu phẩm. Lại còn bảo tuy Phật giảng rộng về ích lợi của hai môn tu Định và Tán nhưng ý của Phật chỉ là gọi lên danh hiệu Phật A Di Đà. Căn cứ vào câu văn "hạ phẩm hạ sinh": "*Như là tiếng tâm linh không dứt, niệm đủ mười niệm, xưng Nam mô A Di Đà Phật*". Giải thích "nãi chí thập niệm" của 18 nguyện trong "Vô Lượng Thọ kinh" tức chỉ 10 tiếng xưng Phật, dùng thiện tâm xưng danh vi thiết thiện ác thì dù là kẻ phàm phu cũng được vãng sinh chính định nghiệp. Tăng nhân Nhật Bản là Nguyên Không dựa theo thuyết này sáng lập Tịnh Độ tông Nhật Bản.

Kinh này là một cuốn kinh cùng với các kinh "Quán Phật Tam Muội Hải kinh", "Quán Di Lặc Thượng Thăng Đâu Suất Thiên kinh", "Quan Thế Âm Quán kinh" cùng một loại hình thuộc "Quán kinh", còn giảng tam thánh Quán Di Đà, Quán Thế Âm, Thế Chí cùng với pháp của Cực lạc Tịnh Độ trang nghiêm. Trong 16 quán còn dùng quán thứ 9, chân thân quán của Phật A Di Đà làm quán hành tối trọng yếu, kinh đề cũng theo đó mà lập nên.



Việc phiên dịch kinh này thì bất nhất.

Sách "Xuất Tam Tạng ký tập – Quyển 4" viết không rõ ai dịch kinh này. Sách "Lương cao tăng truyện – Quyển 3" viết kinh này do Cương Lương Da Xá dịch vào thời Lưu Tống, Tăng Hàm chấp bút. Từ sách "Pháp Hoa lục" trở xuống thì các kinh sách đều vận dụng các sách trên. Sách "Lịch đại Tam Bảo kinh – quyển 4, quyển 7" thì ngoài việc cho rằng người dịch là Cương Lương Da Xá, sau còn nói là có hai bản dịch, một bản thời Hậu Hán không rõ tên người dịch với bản dịch thời Lưu Tống của Huyền Ma Mật Đa đều đã bị thất lạc.

Các bản sách chú thích kinh này cũng khá nhiều, trong đó đáng kể là sách chú thích của Tịnh Ảnh Tuệ Viễn, sách "Quán Vô Lượng Thọ kinh sớ" 1 quyển của đại sư Trí Giả, "Quán Vô Lượng Thọ kinh sớ" 4 quyển của đại sư Thiện Đạo, "Quán Vô Lượng Thọ kinh đồ tụng" 1 quyển của đại sư Truyền Đăng, "Quán Vô Lượng Thọ kinh ước luận" 1 quyển của Bành Tế Thanh. "Quán Vô Lượng Thọ kinh phù tân luận" 1 quyển của Giới Độ, trong đó sách "Quán Vô Lượng Thọ kinh sớ" 4 quyển của đại sư Thiện Đạo được ưa chuộng hơn cả, lưu thông rất rộng.

"**Vô Lượng Thọ kinh**" cộng 2 quyển, do Khang Tăng Khải dịch, còn gọi bằng các nhan đề như là "Song quyển kinh", "Lưỡng quyển Vô Lượng Thọ kinh", "Đại Vô Lượng Thọ kinh", "Đại kinh". Bản kinh viết rằng vào thời "Thế Tự Tại vương Phật" có một ông vua xuất gia làm tăng, hiệu là Pháp Tạng, thệ nguyện độ hóa cho

tất thảy chúng sinh đều được đến thế giới Cực lạc. Như trong 48 nguyện có câu:

"*Thập phương chúng sinh dốc lòng tin, muốn sinh vào nước Cực lạc của ta thì niệm Phật 10 niệm, nếu người nào không được sinh vào nước Cực lạc của ta, thì không giữ được chánh giác*", về sau thành Phật hiệu là "Vô Lượng Thọ".

Quốc thổ tại Tây phương, tên là An Lạc, hoặc tên là "Cực lạc". Trong kinh tường thuật sự trang nghiêm của Tịnh Thổ, còn khuyên bảo chúng sinh và chư thiên tinh tấn tu hành, để cầu về với quốc thổ nước Phật.

Bản Hán dịch bản kinh này rất nhiều, xưa nay cho rằng có 12 loại bản dịch "ngũ tồn thất khuyết" tức:

1. Vô Lượng Thọ kinh, 2 quyển, do An Thế Cao thời Đông Hán dịch, ngày nay không còn.

2. Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh, 4 quyển, do Chi Yến Gia Tạng thời Đông Hán dịch.

3. A Di Đà Phật kinh, 2 quyển, do Ngô Chi Liêm thời Tam Quốc dịch.

4. Vô Lượng Thọ kinh, 2 quyển, do Khang Tăng Khải thời Tào Ngụy dịch.

5. Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh, 2 quyển, do Bạch Duyên thời Tào ngụy dịch, nay không còn.

6. Vô Lượng Thọ kinh, 2 quyển, do Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn dịch, nay không còn.

7. Vô Lượng Thọ Chí Chân Bình Đẳng Giác kinh, 1 quyển, do Trúc Pháp Lực thời Đông Tấn dịch, nay không còn.

8. Tân Vô Lượng Thọ kinh, 2 quyển, do Phật Đà Bạt Đà La thời Đông Tấn dịch, nay không còn.

9. Tân Vô Lượng Thọ kinh, 2 quyển, do Bảo Vân thời Lưu Tống dịch, nay không còn.

10. Tân Vô Lượng Thọ kinh, 2 quyển, do Huyền Ma Mật Đa thời Lưu Tống dịch. Nay không còn.

11. Đại Bảo tích kinh Vô Lượng Thọ Như Lai hội, 2 quyển, do Bồ Đề Lưu Chí thời nhà Đường dịch.

12. Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm kinh, 3 quyển, do Pháp Hiền thời Bắc Tống dịch.

Tuy nhiên, các học giả người Nhật Bản thời cận đại, như các vị Thường Bàn Đại Định, Vọng Nguyệt Tín Đình, Trung Thôn Nguyên..., căn cứ kinh lục ghi chép tư liệu mới tìm được ở di chỉ Đôn Hoàng nghiên cứu đối chiếu với nguyên bản tiếng Phạn cho đến quan điểm phát triển của giáo lý, đề xuất nghi vấn đối với 12 tài liệu dịch nêu trên. Họ cho rằng các bản dịch trên kia trước sau có thể phân ra làm 5 loại dịch bản. Bản dịch thứ 3, thứ 5, thứ 11, thứ 12, còn có thể thêm vào bản dịch thứ 6 nữa, Vô Lượng Thọ kinh, 2 quyển, do Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn dịch, thì các bản dịch kia phần lớn là các ghi chép của người khác dịch mà thôi. Học giả Nhật Bản là Dã Thượng Tuấn Tĩnh còn tiến một bước cho rằng bản dịch của Trúc Pháp Hộ vào niên hiệu Vĩnh Gia thứ hai nhà Tây Tấn (308 CN) không phải là bản dịch của Khang Tăng Khải. Bản hiệu đính "Đại A Di Đà Phật kinh" 2 quyển của Vương Nhật Hưu vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 30 nhà Nam Tống (1160) là bản "A Di Đà Phật kinh" được lưu truyền rất rộng. Bản "Đại A Di Đà Phật kinh" của Vương Nhật Hưu nêu trên hiện còn tồn 4 bản dịch (trừ bản "Đại Bảo tích kinh Vô Lượng Thọ Như Lai hội") có thể dùng để tham chiếu vì không phải dịch trực tiếp từ bản gốc tiếng Phạn.

Bản kinh gốc bằng tiếng Phạn cũng có mấy dị bản.

Năm 1883, học giả người Anh Alex Muller cùng với học giả Nhật Bản Nam Điều Văn Hùng cùng hợp tác xuất bản bản gốc. Muller còn dịch ra tiếng Anh lấy tên là *The Larger Sukhãvati – vyũha.*

Năm 1908, Nam Điều Văn Hùng đem đem bản dịch này chuyển thành tiếng Nhật.

Năm 1917, học giả Nhật Bản là Địch Nguyên Vân Lai lại căn cứ vào bản tiếng Phạn cùng với bản dịch do hai người Nhật phát hiện được ở Ni Bạt Nhĩ, đem sửa sang lại, cải đính bản tiếng Phạn của Muller đã xuất bản, rồi dịch sang tiếng Nhật. Ngoài ra, hai học giả Tự Bản Uyển Nhã và Thanh Mộc Văn Giáo, kẻ trước người sau đem bản dịch tiếng Tây Tạng

dịch ra tiếng Nhật, tiếng Anh. rồi xuất bản. Ngoài ra, hai học giả người Nhật khác là Tự Bản Uyển Nhã, Thanh Mộc Văn Giáo kẻ trước người sau cũng dịch bản tiếng Tây Tạng ra tiếng Nhật rồi xuất bản.

Từ khi các bản dịch với các loại ngôn ngữ khác nhau tiếp tục in ấn phát hành thì giới học thuật có cơ sở nghiên cứu và đối chiếu, trong đó có những vị rất nổi tiếng đã tiến hành đối chiếu so sánh các bản Hán dịch với các bản gốc tiếng Phạn. Người ta làm cuộc đối chiếu toàn bộ chương đoạn của bộ kinh. Vấn đề nguyện văn nhiều ít, số lượng đại tỳ kheo họp lại, sổ mục danh xưng chúng Bồ tát, sổ mục của pháp tạng Bồ tát sở kiến chùa Phật. Thuyết trong kinh văn có câu "*Di Đà nhập diệt, Quan Âm phác xử*", câu văn "*Ngũ ác đoạn*", số vị Phật Quá khứ và nhị thập quang Phật, có hay không sự sai biệt vị trí các bài kệ tụng, thì các bản dịch không khớp với nguyên bản tiếng Phạn.

Bản kinh đã làm điển tịch căn bản của tư tưởng Tịnh Thổ. Các vị chú giải xưa nay liên quan đến bản kinh này, trọng yếu có sách "Vô Lượng Thọ kinh Ưu Bà Đề Xả Nguyện Sinh kệ" của Bồ tát Thế Thân người Ấn Độ, tức "Tịnh Thổ luận" trứ danh của Thế Thân, còn có tên là "Vãng sinh luận". Sách "Vãng sinh luận chú" 2 quyển của tác giả Huyền Loan thời Bắc Ngụy, sách "Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ" 2 quyển của đại sư Tịnh Ảnh Tuệ Viễn thời nhà Tùy, sách "Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ" 1 quyển của tác giả Cát Tạng thời nhà Tùy, sách "Vô Lượng Thọ kinh sớ" 3 quyển của đại sư Viên Trắc, sách "Vô Lượng Thọ kinh tông yếu" 1 quyển của tác giả Nguyên Hiểu người Cao Ly (Tân La), sách "Vô Lượng Thọ kinh thuật nghĩa ký" 2 quyển của tác giả Nghĩa Tịch người Tân La, sách "Vô Lượng Thọ kinh ký" 3 quyển của tác giả Huyền Nhất thời nhà Đường, sách "Vô Lượng Thọ kinh thuật nghĩa" 3 quyển của tác giả Tịch Chứng thời nhà Đường, sách "Vô Lượng Thọ kinh liên nghĩa

thuật văn toản" 3 quyển của tác giả Hoàng Hưng người Tân La, sách "Vô Lượng Thọ kinh khởi tín luận" 3 quyển của tác giả Bành Tế Thanh thời nhà Thanh.

Sách "**Vô Lượng Thọ kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sinh kệ**" trọn bộ 1 quyển, còn có các tựa là "Vãn sinh luận", "Tịnh Thổ luận", "Vãng sinh Tịnh Thổ luận", "Vô Lượng Thọ kinh luận", "Vô Lượng Thọ Ưu Bà Đề Xá kinh luận", "Vô Lượng Thọ Ưu Bà Đề Xá", "Nguyện sinh kệ" tức "Nhất luận" của "Tịnh Thổ tam kinh nhất luận", Thế Thân người Ấn Độ viết, Bồ đề Lưu Chi thời Bắc Ngụy dịch.

Bồ tát Thế Thân dựa vào "Vô Lượng Thọ kinh"mà sáng tác ra kệ này, ca ngợi sự trang nghiêm của Tịnh Thổ Cựu lạc, đồng thời viết ra luận giảng thuyết xiển dương cho tu tập ngũ niệm môn là lễ bái, tán thán, tác nguyện, quán sát, hồi hướng, huyên vãng sinh Tây phương. Bảo rằng tu tập ngũ niệm môn thì có thể đạt được các loại thành tựu, lại tiếp tục còn được 5 loại công đức là cận môn, đại hội chúng môn, trạch môn, ốc môn, viên lâm du địa môn. Bốn loại công đức đầu là công đức người, có thể nhập vào thế giới liên hoa tạng, tự thọ pháp lạc. Còn loại công đức viên lâm du địa môn là công đức xuất, tức là hồi nhập phiền não sinh tử, du thần thông đến giáo hóa địa, như là tự lợi lợi tha, nhanh chóng thành tựu Bồ đề.

Bản luận này là bản duy nhất tuyển thuật luận bộ Tịnh Thổ ở Ấn Độ, nên Tịnh Thổ tông Trung Hoa trọng thị đặc biệt, cùng với 3 kinh "A Di Đà Phật kinh", "Quán Vô Lượng Thọ kinh","Vô Lượng Thọ kinh" hợp thành "Tam kinh nhất luận" là kinh luận cơ bản của Tịnh Thổ tông.

Luận thuật của nó khá là tinh diệu, nhất trí với thuyết Thập bát viên tịnh của Bồ tát Vô Trước trong "Nhiếp Đại thừa luận". Đại sư Huyền Loan thời Bắc Ngụy viết tác phẩm "Vãng sinh luận chú" 2 quyển, xiển thích luận này, cũng được lưu hành rất rộng.

(Dịch từ sách TỊNH ĐỘ TÔNG, Ba Thục thư xã, 2009)



BÍ ẨN CỦA THIỀN VÀ THẾ GIỚI TÂM LINH

NGUYỄN HẢI HOÀNH
lược dịch và ghi chú trong ngoặc vuông [ ].

Vừa qua, Thiền sư Giác Chân, một vị cao tăng cửa Phật, học giả văn hóa Phật giáo nổi tiếng Trung Quốc có nói chuyện về đề tài "*Thiền và thế giới tâm linh*" tại Trường Đại học Sư phạm Liêu Ninh. Buổi báo cáo do Giáo sư - Hiệu trưởng Khúc Khánh Bưu chủ trì. Đông đảo thầy trò nhà trường, văn nghệ sĩ, nhân sĩ giới tài chính kinh tế và giới doanh nhân đã tới dự và chân thành thán phục bài nói có tính chất học thuật rất cao này.

Trong phần mở đầu, thiền sư Giác Chân dẫn lời đại học giả văn hóa Trung Quốc Quý Tiễn Lâm: "Không nghiên cứu ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa Trung Quốc thì sẽ không thể nào viết được lịch sử văn hóa Trung Quốc đích thực, lịch sử triết học Trung Quốc đích thực, thậm chí lịch sử Trung Quốc", qua đó có thể thấy được ý nghĩa quan trọng của việc nghiên cứu văn hóa Phật giáo. Thiền sư nói: Trong quá trình truyền bá ở Trung Quốc, Phật giáo đã sinh ra ba hình thái là Thượng tọa bộ Nam truyền, Phật giáo Tạng truyền và Phật giáo Hán truyền, trong đó Phật giáo Hán truyền lưu truyền trên lãnh thổ rộng nhất, số người chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Đặc

điểm chủ yếu nhất của Phật giáo Hán truyền là Thiền.

Thiền là tên gọi tắt của "*Thiền na*" trong Phạn ngữ, dịch ra Hán văn là "Tu Tư duy" hoặc "Tĩnh Lự [suy ngẫm trong trạng thái yên lặng]", là trạng thái tư duy trong sự yên lặng, là một loại tâm cảnh trong suốt sáng láng, là một kiểu thể nghiệm; không phải ngôn ngữ văn tự nào cũng có thể diễn tả được ý nghĩa của Thiền. Thể nghiệm là thứ chỉ có trong lòng người chứ không ở trong ngôn ngữ, chỉ khi nào thể nghiệm được Thiền thì mới hiểu thế nào là Thiền. Bởi vậy, "Thiền" là thứ không thể nói ra; e rằng cái nói ra được thì không phải là "Thiền" nữa.

Phật giáo có một cặp khái niệm logic: *Năng thuyết, Sở thuyết*. Ở đây, *Năng* là cái có thể vận động. *Sở* là cái không thể động. Ví dụ, căn nhà ta ở là Năng trú, đất đai là Sở trú. *Năng thuyết* là có thể nói, đã nói rồi. *Sở thuyết* là chưa nói, cũng không thể nói, bởi lẽ chẳng có cách nói. Thực ra, thế giới ngôn ngữ và thế giới hiện thực xưa nay đều không phù hợp nhau. Thế giới ngôn ngữ không phản ánh được thế giới hiện thực. Các khái niệm đều là tương đối cả, lời đáp không phải là lời hỏi; lời hỏi không phải lời đáp, – tất cả đều là tình trạng thường thấy trong đời sống. Ngôn ngữ rất khó đại diện cho thứ gì ngoài ngôn ngữ, để thực sự hiểu ngôn ngữ thì phải tỉnh ngộ, phải thể nghiệm.

Thế giới tâm linh của con người vô cùng kỳ diệu; cho tới nay chỉ mới có Phật Đà vĩ đại vạch ra được sự bí ẩn của thế giới tâm linh.

Có người nói thế giới này rất phức tạp, xã hội này rất phức tạp. Thực ra, thế giới và xã hội đều không phức tạp mà là con người quá phức tạp. Thực ra, con người cũng chẳng phức tạp, mà nội tâm con người quá phức tạp. Đầu óc có quá nhiều ý nghĩ, người ta không làm chủ được bản thân, cũng là nói không làm chủ được các ý nghĩ của mình.

Thiền sư Giác Chân tổng kết *ý nghĩ có 5 đặc điểm lớn*: 1. Không mời mà tự đến; 2. Tự mình không thể làm chủ ý nghĩ

của mình; 3. Ý nghĩ liên tục không đứt rời, trước nghĩ sau nghĩ, cái này nối tiếp cái kia, hết lớp này đến lớp khác, trừ khi ngủ ra, hễ bạn còn thức thì trong lòng còn có vô số ý nghĩ; 4. Ý nghĩ thường không hợp logic, không hợp tình lý, nằm ngoài dự kiến; 5. Ý nghĩ vừa là từ trường vừa là bộ lọc; là từ trường, nó có tính thấm hút [*hấp phụ*]; là bộ lọc, nó lọc bỏ tất cả những thứ gì không hợp với nó. Chẳng hạn, thầy giáo đang giảng bài trên lớp, không phải là toàn bộ học trò đều nghe lời giảng, có trò không nghe nên khi tan học chẳng biết hôm nay học gì, bởi lẽ ý nghĩ không ở đấy mà bị lọc bỏ mất rồi. Cho nên, nhà Phật nói Phật và kẻ phàm phu chỉ cách nhau một niệm. Người niệm mà tỉnh ngộ là Phật, người niệm mà vẫn mê muội là kẻ phàm phu.

Để làm rõ vấn đề này, thiền sư Giác Chân đã phân tích cốt truyện bộ phim điện ảnh "*La Sinh môn*" đã gợi ý cho người xem những gì, nguyên nhân các vụ nhà thơ Cố Thành giết vợ rồi tự tử, nhà văn Tam Mao và ngôi sao ca nhạc Trương Quốc Vinh tự tử... qua đó dẫn ra "*Định lý nhân sinh bất tình nguyện*", tức con người thường hay sống trong trạng thái không tình nguyện, những điều nghĩ trong bụng thường không phải là lời mình nói ra; những gì miệng nói ra cũng thường không phải là điều mình nghĩ. Điều trong lòng bạn thích thì có thể trước mặt mọi người bạn lại tránh né. Rõ ràng, bạn biết thế là sai nhưng miệng bạn lại nói đúng, đúng, đúng – điều đó gọi là bên ngoài thì tiếp nhận nhưng nội tâm lại phản kháng. Trong lòng không tình nguyện, trước mặt lại bao giờ cũng không thể không đáp ứng, điều đó gọi là "Người trên sông nước [giang hồ], không kiểm soát được thân xác mình". Thực ra, đều do tâm niệm không tự do, tự mình không làm chủ được ý nghĩ của mình.

Giác Chân cho rằng loài người thực sự có một nhược điểm là trong khi luôn cố gắng tìm hiểu thế giới bên ngoài thì đối với thế giới bên trong bản thân mình, cũng tức là thế giới tâm linh lại luôn luôn lơ mơ,

cho tới giờ vẫn chẳng biết gì hết. Các hiện tượng tâm lý của con người có lúc không hợp tình hợp lý, rất khó dùng logic, dùng lý trí để chuẩn hóa hiện tượng tâm lý, cũng chẳng thể dùng lý lẽ, dùng tình lý để giải quyết. Cũng vậy, nói "Thiền" là vượt thông lệ, "không xuất đầu lộ diện, chẳng biết tìm ở đâu". "Thiền" không liên quan gì đến logic, khái niệm, định nghĩa, nhận thức, "tính không xác định" của nó đặc biệt lớn. Cái "tính không xác định" này hoàn toàn nhất trí với "tính không xác định" trong vật lý. Vậy rốt cuộc Thiền có quan hệ như thế nào với thế giới tâm linh?

Năm 2013 tại Hội thảo quốc tế (Hội thảo mừng Giáo sư Nhiễu Tôn Di 90 tuổi), Giáo sư Chu Thanh Thời, nhà vật lý nổi tiếng Trung Quốc, nay là Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Trung Quốc, có đọc bản báo cáo học thuật "*Vật lý học bước vào Thiền cảnh: Duyên khởi Tính không*". Trong báo cáo, Giáo sư Chu đã bàn về một thành tựu khoa học tự nhiên mới nhất: Lý thuyết Dây [*Huyền luận*] – mối quan hệ với thuyết Duyên khởi của nhà Phật.

Quan điểm cơ bản của Lý thuyết Dây như sau: Các phần tử cơ bản của tự nhiên như electron, proton, neutron và quark xem ra như là hạt, trên thực tế là các mô hình giao động khác nhau của Dây một chiều [*Nhất duy huyền, one-dimensional string*] (còn gọi Dây vũ trụ) rất nhỏ, rất nhỏ. Tiêu chuẩn đo của mỗi một sợi dây vũ trụ là đơn vị cơ bản của độ dài, tức độ dài Planck [Planck length]. Nói cách khác, nếu chúng ta coi vũ trụ là một đại dương do các Dây vũ trụ làm thành, thế thì hạt cơ bản sẽ giống như bọt trong nước. Nó không ngừng sinh sôi cũng không ngừng bị vùi mất. Thế giới vật chất hiện thực thật ra là một bản giao hưởng tráng lệ do các Dây vũ trụ hợp tấu làm nên.

Theo quan điểm của Lý thuyết Dây, toàn bộ thế giới vật chất là một loại mô thức tổ hợp giao động của Dây vũ trụ, mà ý thức cũng là một mô thức tổ hợp của quần thể nguyên tử làm nên bộ óc con người.

Điều đó mở ra một con đường mới cho sự hiểu rõ cái gọi là "Tâm vật nhất nguyên", tức sự thống nhất ý thức và vật chất. Trước đây, người ta cho rằng có hơn một trăm loại nguyên tử hợp thành thế giới khách quan; hiện nay, người ta cho rằng thế giới đều là các loại "nốt nhạc [*âm phù*]" trên Dây vũ trụ. Thế giới vật chất đa nguyên thực sự trở thành điều nói trong "Kinh Kim cương": "Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng hoan bào ảnh, như lộ diệc như điện, ứng tác như thị quán." [Dịch nghĩa: Tất cả mọi Pháp hữu vi đều như mộng huyễn, như bọt bóng, như giọt sương, như chớp lóe. Hãy quán chiếu như thế].

Như vậy, vật chất không còn là thực tại khách quan nữa. Chỉ có sự tương tác và quan hệ tổ hợp giữa các sự vật mới là thực tại. Cùng một Nhân như nhau khi gặp Duyên khác nhau sẽ kết thành Quả khác nhau. Nói khác đi: "Nhân duyên hòa hợp nhi sinh, nhân duyên tán tận nhi diệt" [Dịch nghĩa: Nhân duyên hòa hợp thì sinh khởi; nhân duyên tán tận thì diệt vong]. Điều này thực ra, về cơ bản nhất trí với "Thuyết Duyên khởi" của Phật giáo. Xem ra, vật lý học hiện đại với đại diện là Lý thuyết Dây đã bước vào Thiền cảnh của Duyên khởi tính không rồi.

Thiền sư Giác Chân cho rằng thành tựu nghiên cứu nói trên đã giải thích ý thức một cách hoàn toàn rõ ràng; dùng thành quả nghiên cứu ấy để nghiên cứu đối chiếu thế giới tâm linh, trạng thái tâm lý hoặc hiện tượng tinh thần của loài người thì sẽ có nhiều điều kỳ thú và lĩnh ngộ.

Tâm lý học hiện đại chia ý thức của con người làm hai loại lớn: *ý thức* và *vô ý thức.* Theo Freud, *ý thức tỉnh táo và rõ ràng* chỉ chiếm một phần nhỏ trong đời sống tâm linh của chúng ta, phần lớn số còn lại đều thuộc phạm trù *Tiềm ý thức* (hoặc *Vô ý thức*). Ví dụ, giấc mơ là sự đạt thành của nguyện vọng Tiềm ý thức. Các loại ham muốn của con người có thể bị ức chế và đi vào Tiềm ý thức, nhưng người ta lại không thể tiêu diệt nó. Vào một lúc nhất định, nó sẽ

có thể tái hiện với hình thức ngụy trang, biến dạng, bệnh hoạn hoặc tượng trưng; đấy là tác dụng của Tiềm ý thức.

Theo đó, nhà tâm lý học Freud đã đưa ra lý thuyết Bản Ngã, Tự Ngã, Siêu Ngã. *Bản Ngã* là hoàn toàn vô ý thức, là bộ phận Tiềm ý thức, là đại bản doanh của mọi bản năng ban đầu, phi lý tính của con người. Bản Ngã có dục vọng vô cùng, đòi hỏi phải được thỏa mãn, khi xung động lên thì không từ mọi thủ đoạn, nguyên tắc hưởng lạc/hưởng thụ chi phối bản ngã; con người sống trong cảnh giới [cõi] tự nhiên.

Tự Ngã là một phần của Bản Ngã. Con người sau khi ra đời đều có nhu cầu sinh ra từ sự phát triển Bản Ngã trong thực tiễn; nếu nhu cầu đó không được thỏa mãn thì người đó ắt phải chấp nhận sự hạn chế của hiện thực và học được cách thích ứng với hiện thực. Bộ phận này là tầng nấc ý thức của cá thể, cái chi phối tự ngã là nguyên tắc hiện thực, nguyên tắc công lợi; con người sống trong cảnh giới công lợi.

Siêu Ngã là một phần của Tự Ngã. Con người đại để vào khoảng từ 4 đến 5 tuổi sẽ phát triển thành; nó tiếp thu [*nội hóa,* internalization] uy quyền của cha mẹ, sự giáo dục của nhà trường và đạo đức xã hội. Cũng tức là nói, phần lớn Siêu Ngã là Vô ý thức; bộ phận có ý thức là lương tâm, là quy phạm đạo đức, sẽ sinh ra lòng biết ơn và cảm giác xấu hổ. Cái chi phối Siêu Ngã là nguyên tắc đạo đức, nguyên tắc hoàn mỹ; con người sống trong cảnh giới đạo đức.

Phật giáo cho rằng ba cái "Ngã" nói trên thuộc vào thế giới hiện thực. Cái Phật giáo tuân theo là cái "Ngã" thứ tư, tức *Chân Ngã*. Đây là một cảnh giới giải thoát, cảnh giới vũ trụ.

Thiền sư Giác Chân nói nhà tâm lý học Thụy Sĩ Young đã phát triển học thuyết của Freud, tái phân chia ý thức ra làm *Vô ý thức cá thể* và *Vô ý thức tập thể*. Phần bản năng tồn tại trong Vô ý thức chính là động lực tâm lý cơ bản của con người, có thể chi phối đời người, cũng là động lực khiến người ta có ảnh hưởng tới xã hội. Hoàn cảnh bên ngoài chỉ

là một dạng tồn tại, nó tất phải thông qua nguyên nhân bên trong mà gây tác dụng, Vô ý thức cá thể và Vô ý thức tập thể chính là nguyên nhân bên trong cơ bản của một người.

Freud cho rằng Vô ý thức có hai tầng ý nghĩa: một là nói bản năng của con người, ham muốn của con người; một là nói loại bản năng ấy, ham muốn ấy thì bị ức chế. Ông đặc biệt nhấn mạnh loại bản năng và ham muốn ấy chủ yếu là nói tính dục. Sự ức chế dục vọng bản năng chủ yếu là ức chế về giới tính (sex), cho nên Vô ý thức do sự ức chế tính dục và sex cấu tạo nên sẽ xung đột với ý thức của con người, đó chính là sự xung đột có tính bi kịch muôn thủa của nhân loại. Nhưng, Young cho rằng Freud đã đơn giản hóa Vô ý thức. Vô ý thức không đồng nghĩa với sự ức chế tính dục, tính dục chỉ là một trong các ham muốn (dục vọng) của con người; người ta có nhiều loại ham muốn. Theo Freud, tính dục và bản năng được gọi là *Libido*. Young mượn từ đó để gọi chung các dục vọng của con người là Libido – sức sống [nguyên văn: *sinh mệnh lực*], về bản chất nó có thể chuyển hóa thành năng lượng tâm lý và năng lượng vật lý. Freud nói Vô ý thức là đại dương của tội ác, đen tối. Young cho rằng Vô ý thức là kho tàng tinh thần của loài người, là suối nguồn đích thực của trí tuệ con người.

Thiền sư Giác Chân nói, lý thuyết của Young và thuyết Bát thức của Phật giáo thì thông suốt với nhau. Ngày nay, lý thuyết Bát thức được gọi là *Duy thức học Pháp tướng,* là một kho báu văn hóa của chúng ta. Hệ thống lý luận sâu sắc rộng khắp của Phật giáo chia ý thức con người làm 4 trạng thái:

Một là ý thức hiểu biết [*minh liễu ý thức*], cũng gọi là *Hiển ý thức*. Trong lý thuyết Bát thức, 6 thức đầu tiên là *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý,* mỗi thức có tác dụng nhận biết phân biệt sắc, thanh, hương, vị, pháp. Hiển ý thức là một trạng thái của Thức thứ sáu, cũng tức là sự nhận biết - phân biệt của con người đối với sự vật khách quan bên ngoài, thông qua

các giác quan của mình. Nó có một đặc điểm nổi bật nhất là có thể cảm giác và tư duy, có nhiều chức năng lựa chọn, phán đoán, liên tưởng, suy nghĩ, là bộ óc tỉnh táo nhất, là trạng thái tư duy tốt nhất. Hiện tượng ý thức có nhiều. Trước cùng một sự vật khách quan, những người khác nhau sẽ có nhận thức khác nhau, cảm thụ khác nhau, đánh giá khác nhau, kết luận khác nhau – đó là sự khu biệt của "thức".

Hai là *ý thức tán loạn*. Tức là tinh thần không tập trung, sức chú ý không tập trung, Phật giáo gọi là "Hôn trầm" [choáng váng/ mơ màng], "Điệu cử". Khi mệt mỏi, khi có nhiều chuyện rắc rối, có những mắc mứu tư tưởng rất nặng nề, hoặc khi say mê với ý nghĩ nào đó, tư duy không hình thành tiêu điểm, người ta ở vào trạng thái nửa tỉnh nửa mê, thành phần logic, có lý trí bị giảm đi. Lúc đó, trong óc sẽ xuất hiện một linh cảm chớp nhoáng, một số người tư duy nhạy bén như nghệ sĩ hoặc nhà khoa học, nhà phát minh sáng chế thường chộp lấy cái linh cảm này. Đó là cái Phật giáo gọi là *Thức thứ bảy*, tức là *Thức Mạt-na* [chữ Phạn là *Manas*]; Hán ngữ dịch là "Tư lượng", "Tư lượng hằng thẩm", là gốc rễ của Ngã Chấp, Pháp Chấp. *Thức thứ tám* gọi là *Thức A-lại-da* [chữ Phạn là *ālaya-vijñāna*], cũng gọi là Tàng thức, bởi lẽ toàn bộ thông tin của vũ trụ đều ở chỗ này. Sở dĩ, con người được gọi là "vật linh thiêng của muôn vật" [*Vạn vật chi linh*], linh thiêng ở chỗ có Thức thứ tám. Thức này cũng gọi là *Thức Hạt giống* [*Chủng tử thức*]; thành tựu của mỗi người đều do hạt giống của người đó quyết định.

Ba là *ý thức ngủ* [*Thùy miên ý thức*]. Tác dụng của Thức thứ bảy bị giảm yếu khi con người ở vào hai thời điểm, thứ nhất là khi choáng váng mơ màng, thứ hai là khi ngủ. Giấc ngủ là sự nghỉ ngơi đối với con người sau một ngày làm việc mệt nhọc. Đối với người đang đau khổ thì giấc ngủ là một kiểu giải thoát tạm thời. Khi ngủ mà không có giấc mơ thì Ý thức bị chìm [*tiềm trầm*] xuống, gây ra tác dụng nghỉ dưỡng và bảo dưỡng. Nhưng ngủ có giấc mơ thì khác,

ở đây có những điều đáng chú ý. Có giấc mơ nói lên ý thức của người trong giấc mơ đang hoạt động. Loại ý thức trong mơ này khác với ý thức tán loạn kể trên ở chỗ: thành phần logic của lý trí càng yếu hơn, *Thức Mạt-na* khống chế và ảnh hưởng hoạt động lý trí càng yếu, càng nới lỏng. Trong giấc mơ, Thức thứ tám tự do mở ra, những hạt giống tiềm tàng ở chỗ sâu của Thức A-lại-da sẽ có thể lặng lẽ tản ra bốn phía, lộ ra hiện lên. Những hạt giống đó là những thông tin về nghiệp lực ẩn sâu trong Thức A-lại-da, phần nhiều là sự việc cũ tái hiện, một số ít là sự hiện lên của hạt giống "vị lai" – đây là một kiểu hiển hiện siêu tiền [Advance appearance] của thông tin vị lai, thậm chí được kiểm chứng trong đời sống sau này. Vị lai còn chưa đến, thông tin vị lai xuất hiện như thế nào? Thiền sư Giác Chân giải thích: Thực ra thời gian không tồn tại; quá khứ, hiện tại và vị lai chỉ là sự phân chia do con người làm ra. Lý thuyết cơ học lượng tử và thuyết tương đối của Einstein có thể chứng minh thời gian là một cảm giác sai lầm của loài người. Giấc mơ do các hạt giống đó đem lại thường bạo gan, tự do, bình thường người ta không dám nghĩ đến, không dám làm, không thể làm. Nhiều sự việc không thể làm lại có thể được thực hiện trong giấc mơ. Ví dụ, trên lĩnh vực khoa học, trong giấc mơ của mình nhà hóa học Đức August Kekulé phát hiện ra kết cấu của phân tử Benzene, nhà khoa học Nga Mendeleev phát hiện Bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học.

Thứ tư là *Ý thức định trung.* Ý thức thứ tám của loài người có một kho báu phong phú, liệu có thể không dùng hôn trầm điệu cử, không dùng giấc mơ mà tự giác mở được kho báu này không? Có thể được, đó tức là *Thiền*. Rất khó nói về Thiền, nhưng *định* thì dễ giải thích. Đây là loại ý thức thứ tư trong Phật giáo, *Ý thức định trung*. Trong tất cả mọi năng lực của con người, cái quý nhất, khó làm được nhất là *Định lực*. Khi gặp việc lớn mà bình tâm suy xét, chỉ huy và hành xử kiên định là một phẩm chất tư duy tuyệt vời. *Định* là đóng kín tư duy, tập trung sức

chú ý vào một điểm. Phật giáo dùng từ ngữ "Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xử diệt" để thể hiện ý đó. "Ngôn ngữ đạo" tức là "Tâm hành xử", tức là ý thức chảy, tư duy hoạt động. "Đoạn" và "Diệt" tức là dừng chúng lại. Khả năng đạt tới trạng thái này gọi là "Nhập định". Trong Phật giáo có cách nói "Tứ thiền bát định" [4 cấp Thiền và 8 thứ định trong Thiền môn], thiền định có thể đem lại cho con người một loại năng lượng, con người ở trong *định* thì sẽ ở vào trạng thái tư duy tốt nhất.

Thiền sư Giác Chân nói, Thiền là sự tư duy không có tư duy, là loài người tìm về tự ngã, nhận thức thế giới tâm linh của mình, trở về đầu nguồn sinh mệnh, trở về quê nhà của sinh mệnh, mở cái ổ khóa duy nhất của Thức thứ tám.

Trong buổi báo cáo, Thiền sư Giác Chân đã giao lưu với thính giả, dùng kiến thức Phật Pháp uyên thâm của mình giải đáp một cách tinh tế tuyệt vời các câu hỏi của họ. Bản báo cáo bao quát tri thức Á Âu, nói có sách mách có chứng của Thiền sư đã được các thầy trò và quan khách tới dự chân thành thán phục.

[1] **THIỀN SƯ GIÁC CHÂN**: Quê Giang Tô, sinh năm 1933, môn sinh của đại đức cao tăng nổi tiếng Danh Sơn Thượng nhân, hiện là Tổng Biên tập *Diễn đàn Phật giáo thế giới*, từng làm Giám đốc Sự vụ tôn giáo Hội Phật giáo Hong Kong, Phó Viện trưởng Học viện Tăng già Phật giáo Hong Kong, Phó Viện trưởng Viện Phật học Lĩnh Đông, Triều Châu.

Trong lời kết thúc buổi báo cáo, Hiệu trưởng Khúc Khánh Bưu nói, Thiền sư Giác Chân là một vị cao tăng đại đức hiếm thấy, có khả năng dung hợp văn hóa Trung Quốc, Phật học và văn hóa phương Tây. Bản báo cáo của Thiền sư là một sự siêu việt của Phật giáo thế tục. Nghe xong báo cáo này mọi người như nghe thấy một tiếng gọi thức tỉnh, như trải qua một lễ rửa tội, khiến người ta thoát khỏi sự nông nổi, thấy mình nhẹ bổng, bất giác nhớ tới "Quy y tụng" của Vương An Thạch…

Nguồn:《佛教文化》2010年第04期作者：曲庆彪；毕传江；揭开禅与心灵世界的奥秘——觉真法师辽宁师范大学学术报告侧记



TA NÊN HÀNH THIỀN THẾ NÀO?

TUỆ ÂN

Bạn ngồi với tôi và mô tả rất nhiều, rất cao siêu về thiền chỉ và thiền quán, thiền tứ niệm xứ, thiền định và thiền tuệ... Càng nói thì tôi càng thấy bạn thật mênh mông và trừu tượng. Xin hãy hạ cánh dừng chân một chút để tôi chia sẻ với bạn về một cách hành thiền thật đơn giản, dung dị nhưng đầy hiệu quả nhé. Với tôi thì một thời tọa thiền thường kéo dài 1 giờ theo trình tự như sau:

1. Các bước chuẩn bị: Sám hối, thọ trì Tam Quy Ngũ Giới hoặc Bát Giới, phát nguyện cúng dường thân ngũ uẩn đến Đức Thế Tôn và Ngài Thiền sư như sau:

1.1. SÁM HỐI TAM BẢO:
Okāsa! Okāsa! Okāsa! (Đọc là: ô ka sa)
Kāyakamma (ka ya căm ma)
Vācīkamma (va chi căm ma)
Manokamma (ma nô căm ma)
Sabbadosa (sáp bạ đô sa),
Vì mong muốn tránh khỏi
Tất cả những lỗi lầm,
Do thân nghiệp hành động,

Do khẩu nghiệp nói năng,
Do ý nghiệp suy nghĩ,
Đã phạm đến Tam bảo:
Đức Phật bảo cao thượng,
Đức Pháp bảo cao thượng,
Đức Tăng bảo cao thượng,
Đến cha mẹ, thầy tổ…
Buddharatana (Bút dha rắt tan nạ),
Dhammaratana (Dham mạ rắt tan nạ),
Saṃgharatana (Săng ghạ rắt tan nạ)
Con thành kính đảnh lễ,
Ngôi Tam bảo cao thượng,
Cùng cha mẹ thầy tổ,
Lần thứ nhì - thứ ba.
Xin năm bậc ân đức,
Cao thượng không gì bằng,
Nhận biết sự sám hối,
Những lỗi lầm của con.
Do thành tâm sám hối,
Với đức tin trong sạch,
Thiện tâm hợp trí tuệ,
Cầu mong con tránh khỏi:
(1) Sinh trong bốn cõi ác,
(2) Gặp phải ba nạn tai,
(3) Tám trường hợp bất lợi,
(4) Năm kẻ thù phá hoại,
(5) Bốn cảnh không hợp thời
(6) Năm bất hạnh kiếp người
Trong tất cả mọi thời,
Mọi kiếp sống luân hồi,
Khi đã tránh khỏi rồi,
Mong con sớm chứng ngộ:
Chân lý Tứ Thánh Đế,



Chứng đắc Tứ Thánh Đạo,
Tứ Thánh Quả - Niết Bàn,
Diệt đoạn tuyệt tham ái,
Giải thoát khổ tử sinh,
Luân hồi trong tam giới.

1.2. UPOSATHASĪLA - NGHI THỨC THỌ TAM QUY VÀ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.
(Nam mô/ tasa bha ga vá tô/ A ra há tô/ Săm ma săm bút dha sa)
Con đem hết lòng thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, Đức A-ra-hán, Đức Phật Chánh Đẳng Giác.
Buddhaṃ saraṇaṁ gacchāmi (Bút đhăng sá rá năng/gác cha mi)
Dhammaṁ saraṇaṁ gacchāmi (Đhăm măng sá rá năng/gác cha mi)
Saṅghaṃ saraṇaṁ gacchāmi (Săng ghăng sá rá năng/gác cha mi)
- Dutiyampi... (Đu tí yăm pi....)
- Tatiyampi... (Tá ti yăm pị...)
Con đem hết lòng thành kính xin quy Y đức Phật
Con đem hết lòng thành kính xin quy Y đức Pháp.
Con đem hết lòng thành kính xin quy Y đức Tăng
Lần thứ nhì...
Lần thứ ba...

1. Pāṇātipātā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi
(Pa na tí pa ta/vê ra má nị sích kha pà đăng/săm ma đi ya mi)
(Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sinh)

2. Adinnādānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi
(A đin na đa na//vê ra má nị sích kha pà đăng/săm ma đi ya mi)
(Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp)

3. Abrahmacariyā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
(Áb rahma chạ rí ya//vê ra má nị sích kha pà đăng/săm ma đi ya mi)
(Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm)



4. Musāvādā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
(Mụ sa voa đa//vê ra má nị sích kha pà đăng/săm ma đi ya mi)
(Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối)

5. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
(Sú ra mê ra ya/ma giạ pá ma đạ than na/vê ra má nị sích kha pà đăng/săm ma đi ya mi)
(Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự uống rượu bia, hút thuốc lá và các chất say, chất gây nghiện là nhân sinh sự phóng tâm và dễ duôi)

6. Vikālabhojanā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
(Ví kha lá bhô giạ na/vê ra má nị sích kha pà đăng/săm ma đi ya mi)
(Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thọ thực phi thời (quá ngọ)

7. Nacca gīta vādita visukadassana mālāgandha vilepana dhāraṇa maṇḍana vibhūsanaṭṭhānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
(Ná cha - gita -voa đi ta- ví su khạ dá sa nạ - ma la gan đha - ví lê pa na - Dha ra nạ - man đa nạ - ví bhu sá nạ tha na/vê ra má nị sích kha pà đăng/săm ma đi ya mi)

(Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự xem múa hát, thổi kèn, đánh đàn, trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn, đeo tràng hoa làm chướng ngại cho việc hành hạnh cao thượng)

8. Uccāsayana mahāsayanā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
(U chạ sa ya nạ/má ha sạ ya na//vê ra má nị sích kha pà đăng/ săm ma đi ya mi)
(Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp)

Imaṃ aṭṭhaṅga samannāgataṃ Buddhappaññattaṃ uposathaṃ imañca rattiṃ imañca divasaṃ sammadeva abhirakkhituṃ samādiyāmi.
(Í măng/ A thăng gạ/ sá mạ na gát tăng/ Bút dha panh nhạ tăng/ úp pô sát thăng/ í manh chạ rắt tinh/ í manh chạ đi voa săng/ sắm ma đê voa/Á bhi rắc khi tung/sắm ma đi ya mi)
(Trai giới này đã được Đức Phật quy định gồm 8 chi, con xin thọ trì trọn ngày nay và đêm nay)

1.3. CÚNG DƯỜNG DANH SẮC ĐẾN TAM BẢO

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3 lần)
Imāhaṃ Bhagavā attabhāvaṃ tumhākaṃ pariccajāmi. (3 lần)
(Âm bồi: Í ma hăng/bha ga voa/át thạ bha văng/tum há kăng/ pa rí chạ ja mi)
Kính bạch Đức Thế Tôn, với nguyện vọng chứng ngộ, Niết Bàn giải thoát khổ, trong lúc đang hành thiền, con thành kính cúng dường, đến Ngài thân ngũ uẩn, danh pháp sắc pháp này.
Imāhaṃ Bhante attabhāvaṃ tumhākaṃ pariccajāmi. (3 lần)
Kính bạch Ngài Trưởng lão, bậc hướng dẫn pháp thiền, với nguyện vọng chứng ngộ, Niết Bàn giải thoát khổ, trong lúc đang hành thiền, con thành kính cúng dường, đến Ngài thân ngũ uẩn, danh pháp sắc pháp này.
Nguyện chúng sinh luân hồi, trong ba mươi mốt cõi, thân tâm thường an lạc, thân tâm thường an lạc, thân tâm thường an lạc.

Tôi xin chia phần phước, thiện pháp hành thiền này, đến chúng sinh luân hồi, trong ba mươi mốt cõi, xin quý vị hoan hỷ, xin quý vị hoan hỷ, xin quý vị hoan hỷ.

Chúng tôi xin hoan hỷ, tâm từ và thiện pháp, mà chư bậc Thiện trí ban rải và chia đến.

Sādhu, Sādhu, Sādhu, Lành thay!

2. Thực hành thiền:

Ta sẽ thực hành thiền định khoảng 35 phút, sau đó thực hành thiền tuệ 25 phút. Trong thời thiền 1 giờ, hành giả vừa thực hành thiền định và thiền tuệ.

- Thiền định:

Thực hành đề mục hơi thở: Ta có thể ngồi tư thế nào cảm thấy thoải mái dễ chịu, giữ lưng và cổ thẳng đứng tự nhiên, thư giãn, không gồng mình. Hai tay chồng ngửa lên nhau, tay phải đặt trên tay trái, hai đầu ngón tay cái chạm hoặc chồng lên nhau. Nhắm mắt, ngậm miệng tự nhiên, không cố gắng thái quá. Thư giãn toàn thân, chú tâm đến hơi thở tại chỗ tiếp xúc ở lỗ mũi, hoặc ở chỗ giao nhau giữa chóp mũi và môi trên. Khi hơi thở đi vào, ta biết rõ hơi thở đang đi vào; biết rõ như vậy từ đầu đến cuối hơi thở vào. Khi hơi thở đi ra, ta biết rõ hơi thở đang đi ra; biết rõ như vậy từ đầu đến cuối hơi thở ra. Chỉ vậy thôi, thật đơn giản! Khi có một âm thanh tác động đến lỗ tai, đủ mạnh để tâm hướng về lỗ tai, ta không quan tâm đến âm thanh đó mà chỉ hướng tâm trở về lại hơi thở. Khi có một cảm giác ở nơi nào đó trên thân, hoặc một hình ảnh hay suy nghĩ nào đó xuất hiện trong tâm, ta đừng nên quan tâm đến cảm giác, hình ảnh hay suy nghĩ đó, mà chỉ hướng tâm về lại hơi thở và biết rõ hơi thở vào ra tự nhiên. Nếu ban đầu tâm phân tán, hoặc hơi thở không rõ ràng, ta có thể thở mạnh và sâu hơn bình thường khoảng 2 đến 3 phút, và vẫn quan sát biết rõ hơi thở vào ra. Sau đó lại thở bình thường, tự nhiên.

- Sau khi thực hành thiền định với đề mục hơi thở trong

khoảng 35 phút, ta chuyển sang thực hành thiền tuệ với đề mục chính là quán Thọ (cảm giác) và đề mục phụ là Thân, Tâm và Pháp. Sau 35 phút thực hành thiền định với đề mục hơi thở, tâm ta trở nên ổn định và sáng suốt, và các cảm giác đau nhức ở chân cũng bắt đầu xuất hiện. Lúc này, ta một lần nữa thư giãn toàn thân, đặt tâm ở trước mặt và quan sát cảm giác tổng quát toàn thân, không chú ý đến hơi thở nữa. Cảm giác thế nào thì chỉ nhận biết như thế ấy, không thêm không bớt bất kỳ một suy tưởng nào. Không thích thú các cảm giác dễ chịu và cũng không phản kháng các cảm giác khó chịu. Chỉ nhận biết cảm giác nó sinh lên và nó mất đi, chỉ biết vậy mà thôi. Cái biết ban sơ này cực kỳ quan trọng, và sẽ làm nền tảng cho những cái biết đột phá tiếp theo. Khác với khi thực hành thiền định, nếu có một âm thanh tác động vào lỗ tai và đủ mạnh để tâm hướng đến lỗ tai thì ta tiếp tục quan sát âm thanh đó; khi âm thanh không còn nữa, ta hướng tâm trở lại quan sát cảm giác tổng quát toàn thân. Tương tự như vậy, khi một hình ảnh hay suy nghĩ xuất hiện trong tâm, ta quan sát và nhận biết đến khi hình ảnh hay suy nghĩ đó không còn nữa thì hướng tâm về lại quan sát cảm giác tổng quát toàn thân. Khi hướng tâm về lại như vậy, ta cũng nhận biết ý muốn hướng tâm về lại, trước khi quan sát cảm giác toàn thân. Thiền tuệ là nghệ thuật sống giản đơn, bỏ đi ý niệm đẹp xấu, vui khổ... và cái ta chủ quan. Giản đơn đến từng sắc pháp và danh pháp.

+ Hiểu biết danh sắc:

* Cảm giác (danh pháp) + sự nhận biết cảm giác (danh pháp)
* Âm thanh (sắc pháp) + sự nhận biết âm thanh (danh pháp)
* Suy nghĩ (danh pháp) + sự nhận biết suy nghĩ (danh pháp)
* Ý muốn hướng tâm (danh pháp) + sự nhận biết ý muốn hướng tâm (danh pháp)
* Vân vân... Như vậy, danh sắc sinh diệt liên tục theo nhân duyên của chúng.

+ Hiểu biết tam tướng của danh sắc:

* Vô thường: diệt ngay sau khi sinh (hutvā abhāvato aniccaṃ)

* Khổ: bị áp bức bởi sự sinh diệt (uppādādi paṭipīlitattā dukkhaṃ)

* Vô ngã: sinh diệt không theo ý muốn chủ quan (avasavattanato anattā)

3. Phát nguyện và chia phước:

Sau khi dứt thiền và xả thiền, ta phải thực hành bổn phận phát nguyện cúng dường Tam Bảo và hồi hướng, chia phước như sau:

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Saṅghaṃ pūjemi.

(âm bồi: "í ma ja/dhăm ma nu/pa tí pá tí ya/Bút dhăng pu je mị";

Các dòng dưới đọc thay chữ "Bút dhăng" thành "Dhăm măng/ Săng ghăng"

Sau mỗi câu trên thì ta đều phải quỳ đảnh lễ đủ 5 vóc.

Addhā imāya paṭipattiyā jarāmaraṇamhā parimucissāmi.

(Át dha/ í ma ja/ pà tí pá tí ya/ Já ra mạ ra năm ha/ pa rí múc chi sa mi)

Nghĩa Việt:

Con xin thành kính cúng dường đức Phật bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Con xin thành kính cúng dường giáo Pháp bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Con xin thành kính cúng dường đức Tăng bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Do sự thực hành này, cầu mong cho con thật sự thoát khỏi sự già và chết (Niết Bàn).

Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

(i đăng mê pun nhăng/ Níp Ban na sá/ pắc cha yô/ ho tu)

Nguyện phước thiện thanh cao này của con làm nhân lành,

làm duyên tốt dẫn dắt con chứng ngộ Niết Bàn, Pháp giải thoát khổ sanh tử luân hồi.

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayāvahaṃ hotu.

(i đăng mê pun nhăng/ a sá voắc kha ya va hăng/ ho tụ)

Nguyện phước thiện thanh cao này của con hãy làm nhân duyên lành, để thoát khỏi bốn pháp trầm luân, ô nhiễm ngủ ngầm nơi tâm trong ngày vị lai.

Imaṃ me puññabhāgaṃ sabbe sattā samaṃ paṭilabhantu.

Con xin chia và hồi hướng phần phước thiện thanh cao này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả.

Imaṃ me puññabhāgaṃ mātāpitu-ācariya-ñāti-mittānañceva sesa sabbe sattānañca devatānañca ārakkhadevatānañca visesato guṇavantānañca dema sabbepi te puññapattiṃ laddhāna sukhitā hontu, dukkhā muccantu sabbadhā.

Chúng con thành tâm hồi hướng, chia phước đến ông bà, cha mẹ, thầy tổ, thân quyến, bạn hữu cùng tất cả chúng sinh từ cõi địa ngục, atula, ngạ quỷ, súc sinh, nhân loại, chư thiên trong các cõi trời dục giới, chư phạm thiên trong các cõi trời sắc giới… tất cả quý vị hoan hỷ thọ nhận phần phước thiện pháp thí thanh cao này, cầu mong quý vị thoát mọi sự khổ, đạt được sự an lạc lâu dài.

Xin quý vị hoan hỷ phước thiện này đồng đều nhau cả thảy và xin hãy đồng thanh nói lên lời hoan hỷ:

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu!

Nguyện cho Chánh Pháp được trường tồn, nguyện cầu cho tất cả chúng sinh tôn kính Pháp, nguyện cho mưa thuận gió hòa.

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu!

Nguyện cho Chánh Pháp được trường tồn, nguyện cầu cho tất cả chúng sinh tôn kính Pháp, nguyện cho mưa thuận gió hòa.

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu!

Nguyện cho Chánh Pháp được trường tồn, nguyện cầu cho tất cả chúng sinh tôn kính Pháp, nguyện cho mưa thuận gió hòa.

Sādhu! Sādhu! Sādhu! Lành thay!



VÀI SUY NGHĨ VỀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VÀ NGHI LỄ PHẬT GIÁO Ở MỘT NGÔI CHÙA

LƯƠNG THỊ THU

Nói về tín ngưỡng, tức nói về niềm tin vào cái thiêng. Nghi lễ nhà Phật nếu thoát ly ra khỏi cái thiêng thì không còn mang màu sắc của tôn giáo nữa. Không phải ngẫu nhiên mà xuất hiện cụm từ "*hồn thiêng sông núi*". Niềm tin tôn giáo là một hệ thống niềm tin hướng vào thế giới thiêng. Sự chuyển hóa thiêng qua phàm và từ phàm qua thiêng có một lằn ranh rất mỏng. Hơn nữa, bất kỳ tôn giáo nào cũng phải giải quyết ba vấn đề lớn: cái chết, hạnh phúc và ý nghĩa cuộc sống. Và Phật giáo có thể giải quyết ba vấn đề này, đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân ở mỗi giai đoạn dù có khác nhau về cách thể hiện nhưng bản chất thì như nhau. Và trên đường đi của Phật giáo không tránh khỏi những sự cuốn hút ảnh hưởng của Ấn giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Cuối cùng, thì Phật giáo giúp chúng ta cái nhìn về nhân sinh, vũ trụ rất hay nhưng không được

quên những tôn giáo khác, những văn hóa tín ngưỡng bản địa. Trong đó, nghi lễ Phật giáo chuyển tải, quy phạm hóa những lời dạy của đức Phật và nghi lễ không phải là sự bắt buộc mà là hướng đích xã hội. Trong thiết chế của Phật giáo, sự bài trí các tôn tượng hoặc nghi lễ, lễ hội mang tính biểu tượng của một thực thể xã hội. Cần thiết cho sự chuyển tải giá trị luân lý đạo đức trong lòng xã hội hiện đại đang là một nhu cầu cho mọi đối tượng: xuất gia lẫn tại gia.

Đã từ rất lâu, chùa chiền Việt Nam là nơi diễn ra nhiều lễ hội dân gian và là nơi bảo lưu văn hóa truyền thống. Những công trình kiến trúc nổi tiếng trong mấy thế kỉ đầu kỷ nguyên độc lập tự chủ, tiêu biểu cho nền nghệ thuật thời đại và trở thành những danh thắng, hầu hết đều là những chùa chiền. Ở đó không chỉ có những nghi thức tôn giáo mà còn có những sinh hoạt đậm đà màu sắc dân dã với những tập tục lưu truyền từ đời này sang đời khác, ở đó có sự giao lưu Phật giáo và những tín ngưỡng dân gian. Truyền thuyết về Man Nương, về Chử Đồng Tử, về Tiên Dung, về Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không trong *Lĩnh Nam chích quái,* truyền thuyết về thần Phù Đổng ở *Việt điện u linh* đều cho thấy sự thâm nhập lẫn nhau giữa Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian cũng như văn hóa dân gian. Chùa dung thông tín ngưỡng và nghi lễ, tiếp nối những nét văn hóa dân gian Việt Nam, chùa Viên Giác, chùa Định Thành, chùa Kim Cương... tại Thành phố Hồ Chí Minh là những ngôi chùa nghi lễ. Nghi lễ như một pháp môn tu tập. Trong tổ chức các pháp hội có sự dung hợp Tam giáo và tín ngưỡng trong cách bài trí và nội dung, cách thức tiến hành pháp hội được cộng đồng Phật tử khắp nơi tụ về rất đông và nhiều giới tín mộ tham dự. Vì sao? Tín ngưỡng dân gian cùng đạo Phật Việt Nam đã từng gắn kết và phục vụ cho nhu cầu tâm linh từ xưa đến nay hoặc cũng có ý kiến cho rằng Phật giáo đã thâm nhập vào tín ngưỡng dân gian và cả dạng thức tín ngưỡng truyền

thống Nho giáo, Lão giáo. Qua bề mặt của pháp hội hay bài trí chọn lọc tôn tượng mà quý sư thầy ở các chùa đậm màu nghi lễ đã uyển chuyển sử dụng tâm thế đạo Phật để tiếp nhận vốn văn hóa đặc thù này bằng phương pháp chuyển hóa tư duy qua nghi lễ. Đó là nhân tố quan trọng góp phần thể hiện đặc điểm của Phật giáo Việt Nam. Triết lý của đạo Phật rất cao siêu, không phải người nghiên cứu một sớm một chiều mà có thể hiểu và quán triệt được toàn bộ. Vì vậy, đối với người bình dân khó có thể thâm nhập khi bước đầu học Phật được tức khắc. Nghi lễ là con đường đưa người vào đạo bằng con tim, chứ không phải bằng khối óc. Quý sư đã sử dụng con đường nghệ thuật hóa triết lý. Thông qua các yếu tố của nghi lễ, đạo lý cao siêu thâm nhập vào tâm thức của người đã xuất gia lẫn hàng ngũ tín mộ đạo Phật và thực hành theo giáo lý nhà Phật, triết lý được nghệ thuật hóa một cách nhẹ nhàng và mang âm hưởng của văn thơ, ngôn ngữ, diễn tả cảnh tình hết sức thanh thoát. Bằng phương pháp tham dự, chúng ta hãy nhập cuộc vào từng lời lẽ triết lý: "*Từng nghe rằng: Mặt trời gác núi, tối sáng giành nhau. Bầu trời đầy sao, thế giới bùng lên ánh lửa (lửa tham lam, sân hận, si mê). Từng đàn chim bay về tổ ấm, kẻ nông phu người ngựa dắt díu nhau về. Trên chòi cao đầu làng, thỉnh thoảng điểm trống cầm canh, dưới bờ suối róc rách tiếng gió lùa vào ngọn cỏ. Lầu cao đã kín cổng, chòi cỏ cũng thâm u. Chính lúc này là thế giới của ngạ quỷ, vì vậy nên mở lòng từ khai đàn pháp sự để cứu độ chư âm linh oan hồn uổng tử*". Lúc này, đến với đạo Phật bước đầu không phải là con đường suy tư và lý luận mà là bằng âm thinh. Trong đó, ngôn ngữ và âm nhạc đã góp phần làm cho nghi chẩn tế cô hồn được cảm nhận bằng trực giác hay tình cảm. Quan trọng hơn cách bài trí tái hiện khung cảnh lung linh màu sắc âm giới của lễ hội là một sự thật tâm lý đã đè nặng và hằn sâu nhân loại về cõi chết. Đến chùa không phải cầu mong sớm thành Tiên, thành Phật mà

chỉ cầu may mắn, làm ăn phát tài, tai qua nạn khỏi, tật bệnh tiêu trừ, người sắp chết được Phật cứu vớt, người đã chết mong được siêu thăng. Đáp ứng tính thực tiễn này đã lý giải một phần nào đó việc cúng sao giải hạn, cầu siêu cầu an... Những pho tượng thờ có làm mờ nhạt đi vai trò tự lực của con người không? Điều này cho thấy trách nhiệm hướng đạo của Phật giáo rất lớn. Đối với bậc Đạo sư đã dựa vào tự lực để tầm đạo, học đạo và chứng đạo nên trong 45 năm hoằng pháp độ sanh, lời dạy chủ yếu của Ngài cho các đệ tử cũng là lời dạy tự lực tự tri: ""*Vậy nên này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình (atta-dipà viharatha), hãy tự mình y tựa chính mình (attàsaranà) chớ y tựa một cái gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một cái gì khác...*"[1]. Trước hết, đức Phật xác nhận cầu xin và ước vọng không có lợi ích gì, không những trên con đường thực hành chánh pháp mà còn cả vấn đề ước vọng thế gian. Không phải do nhân cầu xin, nhân ước nguyện mà thành tựu. Ngay trong cuộc sống hiện đại, con người với những tiện nghi tối đa vẫn chưa đủ đảm bảo cuộc sống an lành mà luôn bị bệnh tật, cái chết, thua lỗ trong kinh doanh, lo lắng tài sản không giữ được, lo lắng chức quyền sẽ không trụ lại được... Sự cạnh tranh khốc liệt trên thương trường, chạy đuổi theo những danh vọng tiền tài, hạnh phúc luôn là mục tiêu hướng đến mà quên đi lý tưởng sống của bản thân mình. Sống vì cái gì? Sống vì ai? Sống cho ai? Nhịp độ ảo càng lúc càng tăng. Sự đơn độc, lo sợ càng lúc càng lớn dần. Nỗi ám ảnh làm giàu, làm cho họ trượt dài trên những thủ đoạn bất chính. Vai trò Phật giáo trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, đặc biệt trong môi trường văn hóa Việt Nam xem ra cũng không dễ dàng. Giáo lý nghiệp không thể truyền dẫn bằng con đường triết luận đối với cộng đồng đa

1. Trường A Hàm, tr 101; Tương ưng V, tr.170.

tôn giáo, đa sắc tộc. Tính chất tùy thuận, tinh thần khế lý khế cơ của Phật giáo Bắc tông đã góp phần lớn vào việc định hình đặc điểm và tính chất của mình, khi truyền vào một địa phương nào, đất nước nào, đạo Phật đã nhanh chóng thích ứng với phong tục, tập quán của địa phương ấy, dân tộc ấy. Sự thích ứng ấy đã lưu giữ lại trên điện thờ Phật giáo nhiều thần linh địa phương. Họ đã trở thành những vị Hộ pháp, Khuyến thiện, Trừng ác, làm chức năng giữ chùa như trường hợp của Quan Vân Trường đã trở thành Già lam Thánh chúng trong chùa. Ở chùa Viên Giác (quận Tân Bình), hai bên bức bình phong bước vào chánh điện, một bên là tôn tượng ngài Kim Cang Mật Tích, một bên là Quán Thánh Đế Quân còn được gọi là Già Lam thánh chúng. Nhưng điểm chung nhất của tất cả các ngôi chùa Nam bộ là vị Bồ tát Quan Âm lộ thiên trong tư thế đứng. Biểu tượng cho lòng từ bi cứu khổ cứu nạn và chùa Viên Giác có đến 4 tượng. Trong điện Tiếp dẫn, dưới cổ lầu, phía trước hiên chùa hóa thân là Tiêu Diện... một tôn tượng Quán Âm lộ thiên và trên hết chính những pho tượng đó được phủ lên màu triết lý đạo đức sống thanh lương, sống tri ân báo ân, sống tự lực hướng thiện bằng những bài pháp, bài sám, bài tán tụng sống động. Có lẽ tác động bằng âm thanh, bằng ngôn ngữ, bằng diễn xướng... mà Phật tử có thể đối thoại được với chính mình, quá trình hướng nội được tu dưỡng hằng đêm thời khóa lễ dành cho Phật tử luôn được quý thầy nghiêm khắc nhắc nhở. Đạo Phật là đạo ra đời nhằm độ thoát chúng sinh với trí tuệ sẵn có của mình để giúp chúng sinh đó tiến đến giác ngộ thì tất nhiên đạo Phật không thể đem điều mê tín dị đoan cho chúng sinh được. Nhưng trên con đường đi của đạo Phật, ít nhiều bị dân gian hóa theo những tín ngưỡng của từng địa phương mà có ít nhiều thay đổi, để rồi qua thời gian dài người ta cứ nghĩ là đạo Phật nặng màu sắc dị đoan và phai nhạt đi màu trí tuệ giải thoát.

Trong hoạt động Phật sự,

phóng sanh là một sinh hoạt thường xuyên của nhà chùa nói chung. Hằng năm, cứ đến ngày 23 tháng Chạp trong đời sống xã hội, dân gian có tục cúng đưa Ông Táo về trời kèm việc phóng sanh chim, cá. Đặc biệt là phóng sanh cá chép. Đây là một nét văn hóa dân gian truyền thống của dân tộc Việt Nam được lưu giữ từ ngàn đời… Có yếu tố nội sinh về nguồn gốc của cái thiện, không sát sanh, tôn trọng sự sống của muôn loài trong đạo lý của nhà Phật được cách điệu trong tín ngưỡng dân gian "Tục cúng Ông Táo về trời". Đạo Phật ngoài ý nghĩa giáo dục lòng từ bi, về mặt xã hội còn mang ý nghĩa cải tạo môi trường sống. Trong nhiều năm qua, chư Tăng, Phật tử tại trú xứ Viên Giác thường xuyên tổ chức các hoạt động phóng sanh cá, góp phần cải tạo trên môi trường sống trên kênh Nhiêu Lộc, đặc biệt những ngày lễ lớn của Phật giáo như Phật đản, Vu lan... Đồng thời, thông qua các buổi thuyết giảng, nhà chùa cũng tích cực kêu gọi mọi người nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sống xanh, sạch trong cộng đồng. Năm 2015, chùa được trao tặng Giải thưởng Môi trường Việt Nam 2015. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường Nguyễn Minh Quang đã ký quyết định số 1292/ QĐ-BTNMT tặng Giải thưởng Môi trường Việt Nam năm 2015, tôn vinh các tổ chức cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó chùa Viên Giác là đơn vị Phật giáo duy nhất tại TP. HCM được trao giải thưởng này.

Tóm lại, nghi lễ gắn liền với giáo dục đạo đức Phật giáo bao giờ cũng có mảnh sống thiêng của nó. Nếu một ai đó trong cuộc đời vinh nhục đua chen đã mỏi gối, chồn chân, hãy đứng trước ngôi già lam vào buổi chiều nắng tắt bên tiếng chuông ngân như giục giã chúng sanh hãy nhanh chóng quay về miền tịnh thổ thì sẽ cảm nhận:

"Niềm thị phi rụng theo hoa buổi sớm
Lòng danh lợi lạnh theo trận mưa đêm".
(Mạn hứng ở Sơn Phòng 1- Trần Nhân Tông)

Niệm khúc tiễn người đi

TUỆ NHA

Tháng hạ về không gian vàng hanh nắng
Trước hiên chùa hồ điệp tím trầm ngâm
Chắp đôi tay dâng đóa hoa khiết hạnh
Quy kính Ngài Đức Địa Tạng quán tâm

Tháng hạ về lặng lẽ tiễn người đi
Trong lời kinh dòng suối Pháp diệu huyền
Người đã đi đã ra đi miên viễn
Xuôi cõi lành nơi cảnh giới bình yên

Tháng hạ về một mình trong tịch niệm
Tiếp trang kinh chưa khép lại bao giờ
Giọt buồn đau buông trên từng nhịp mõ
Nỗi u hoài thả theo tiếng chuông mơ

Tháng hạ về không gian thôi cách trở
Vẫn đâu đây đau đáu tiếng cội nguồn
Bài Sám Nguyện muôn đời hằng ghi nhớ
Lời Kinh Vàng vọng mãi tiếng Nam mô

Tháng hạ về khói hương bay theo gió
Cánh áo lam khuất dấu lối bụi hồng
Vẫn muôn đời Bát-nhã Sắc Không Không
Bước trong đại mộng vẫn dài thong dong...

Tịnh xá Hoa Vàng
2018

CÓ THỂ CHUYỂN NGHIỆP ĐƯỢC KHÔNG?

MINH NGỌC

Theo Phật giáo, mỗi loài chúng sanh hữu tình khi sanh ra đời vốn đã mang theo một phần nghiệp từ nhiều kiếp trước. Nghiệp đó do chính hữu tình tạo ra, gọi là nghiệp nhân và tự mình phải nhận lấy gọi là nghiệp quả. Tuy nhiên, khi sanh ra nhận lấy nghiệp đó không phải là định mệnh trói buộc như một số phận, hay do thượng đế an bài, bắt buộc mãi mãi phải chịu, mà trong kiếp sống này hữu tình đó vẫn có thể chuyển nghiệp quả mà mình đã nhận, từ nặng thành nhẹ, từ nhẹ thành hết tùy theo nỗ lực ý chí và chánh kiến thực hiện.

Trong bài kinh *Tiểu Nghiệp Phân Biệt số 135 Trung Bộ Kinh,* đức Phật dạy: "*Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu*".

Nếu không có nghiệp nhân của mỗi loài đã tạo ra nhiều đời trước, thì sao có hữu tình (người) sống rất thọ, kẻ chết non, hoặc vắn số yểu mệnh; có kẻ khỏe mạnh, ít bệnh, kẻ ốm yếu bệnh tật liên miên, kẻ hình dung đẹp đẽ, kẻ xấu xí tật nguyền, kẻ khờ khạo điên khùng, người thông minh sáng suốt, kẻ giàu sang từ trong trứng nước, kẻ đói khổ bần hàn khi mới chào đời, v.v... Chắc chắn rằng hữu tình ấy phải có nghiệp tạo tác từ trước,



theo luật nhân quả, khi mới sanh ra đã nhận lấy những nghiệp quả sai biệt ấy. Nếu không, khi mới sanh ra đã làm gì nên tội, mà phải nhận lấy những hậu quả đáng thương? Chẳng lẽ tạo hóa lại bất nhẫn an bài như thế sao?

Mặc dù đức Phật nói các loài hữu tình là thừa tự của nghiệp, tức có tiếp nối do nghiệp nhân quá khứ nhưng Ngài không cho rằng nó quyết định toàn bộ cuộc sống sau khi sanh ra. Vì sao? Vì chúng sanh cũng là chủ nhân của nghiệp, làm chủ những tạo tác trong đời sống hiện tại. Hơn nữa, còn có khả năng chuyển đổi nghiệp quả của mình đáng phải nhận một cách nặng nề, thành nhẹ nhàng như không. Nếu không như thế, tạo nghiệp nhân gì buộc phải nhận nghiệp quả ấy, không thể chuyển đổi, thì đời sống này hành thiện nghiệp, tu nhân tích đức, làm lành lánh dữ để làm gì?

Cho nên, trong bài *Kinh Diêm Dụ số 99 Tăng Chi Bộ Kinh II*, đức Phật dùng thí dụ hình ảnh hạt muối để diễn giải về sự chuyển nghiệp, mà vẫn không trái với định luật nhân quả. Người tạo nghiệp bất thiện, nhận lấy nghiệp quả xấu, như người bỏ nắm muối vào trong ly nước, nước ấy rất mặn không thể uống được. Nếu như trong đời sống hiện tại này người ấy có tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, mở rộng tự ngã, sống đời vô lượng, thì ví như người bỏ nắm muối vào sông Hằng, vị muối loãng nhạt, có thể uống được. Muối là nghiệp nhân

ác, còn nước là nghiệp thiện tức tu thân, giới, tâm, tuệ và mở tâm rộng rãi, sống đời vô lượng. Nước càng nhiều, muối càng loãng cho đến vị mặn còn rất ít, không đáng kể. Cho nên muốn chuyển đổi nghiệp quả xấu, đức Phật dạy hãy tinh cần nỗ lực tu thiện, chứ không phải cầu khẩn lễ lạy van xin để được chư Phật, Bồ tát giảm tội cho. Vì Phật và Bồ tát chỉ là người dẫn đường chứ không phải thánh thần ban phước, giáng họa.

Thông thường, con người khi lâm phải bệnh tật, ốm đau nặng hay đổ thừa cho nghiệp nhân quá khứ, ít xét thấy nghiệp nhân hiện tại. Thí dụ, người đang bình thường tự nhiên tai biến, tiểu đường, thấp khớp, tim mạch, một số bệnh hiểm nghèo khác, thậm chí ung thư gan, phổi, đường ruột v.v... Với con mắt tuệ, phải nhận rõ đó không phải hoàn toàn thuộc nghiệp nhân đời trước, mà tác nhân chính là ở lối sống hiện tại, trong đó có cả yếu tố cộng nghiệp di truyền từ huyết thống tổ tiên, cha mẹ. Vậy muốn chuyển được nghiệp quả, Phật dạy phải nỗ lực tinh tấn tu sửa đều cả mọi mặt mà trước hết là phải tu thân. Thay vì phải tích cực điều trị thân một cách khoa học, không mê tín, ăn uống hợp vệ sinh, cân bằng chất và lượng, điều tiết chế độ nghỉ ngơi hợp lý, sống gần gũi thiên nhiên, thể dục dưỡng sinh v.v. thì lại cho rằng đây là "nghiệp" phải chịu do "kiếp trước đã vụng đường tu, kiếp này ắt phải đền bù mới xong" cho nên nghe lời thầy, bà... không thèm chữa trị, xem thường cái thân, chỉ ăn uống chay lạt khổ cực, lo ngày đêm niệm Phật cầu "vãng sinh", sáng tối trì chú để diệt trừ "tội chướng", chẳng làm gì cả, hoặc phóng sanh thiệt nhiều để trả bớt nợ nần "oan gia trái chủ" hay những việc từ thiện khác... Những việc thiện này đều có công đức và có người cũng được tai qua nạn khỏi, nhưng đó là do phước duyên biệt nghiệp của chính mỗi người đến kỳ cảm ứng, không phải ai cũng được. Vì sao? Vì cách tu này gọi là tu phiến diện, không đúng như lời Phật dạy. Ăn chay

là để nuôi dưỡng lòng từ bi; niệm Phật là để an tâm chánh niệm; trì chú là để trợ duyên chánh định; phóng sanh là để tăng trưởng lòng thương yêu sự sống; bố thí từ thiện là để dẹp trừ tâm tham lam bủn xỉn… còn thân nếu có nghiệp bệnh thì phải tu thân là chính, còn những việc kia là hỗ trợ thêm.

Tương tự, làm ăn thất bại nghèo khổ, không hạnh phúc gia đình, cuộc sống kém may mắn, yểu thọ… cũng đổ thừa cho "nghiệp quá khứ", và cũng cho rằng cứ nỗ lực siêng năng ăn chay, niệm Phật, trì chú… là sẽ qua. Đức Phật dạy ngoài tu thân còn phải tu giới, tu tâm, tu tuệ… mới có thể chuyển được nghiệp quả. Tu giới là tu sửa theo 5 chuẩn mực đạo đức của người, tức là tinh tấn thực hành theo 3 chi: Chánh nghiệp, Chánh ngữ và Chánh mạng. Không sát sanh hại người hại vật, tôn trọng sự sống của muôn loài, xây dựng môi trường sạch xanh nuôi dưỡng sự sống, bảo vệ sự sống hài hòa với thiên nhiên. Không tà dâm, luôn thương yêu chung thủy vợ chồng, không phá hoại hạnh phúc gia đình người, tạo cầu nối xây dựng nối kết yêu thương với mọi lứa đôi, trên tinh thần "hiểu và thương". Không xâm phạm tài sản sở hữu của người khác, tôn trọng và giữ gìn tính trong sạch bản thân trên tinh thần "đói cho sạch, rách cho thơm". Không nói dối trá, ly gián, độc ác, thêu dệt, nên nói chân thật, hòa nhã, có ích, yêu thương. Không sử dụng những chất say nghiện, độc hại tổn thương đến sức khỏe, thân mạng, trí tuệ và tuổi thọ. Ngoài ra, nên chọn nghề nghiệp chính đáng, hoặc chuyển nghề cho dù nghề đó là truyền thống dòng tộc để lại, nhưng đó là những nghề phải trực tiếp hoặc gián tiếp vi phạm đến 5 điều Đạo đức của người Phật tử (Ngũ giới). Đồng thời phải tu Tâm, tu Tuệ. Tức là tu 4 chi: Chánh niệm, Chánh định, Chánh tư duy, và Chánh kiến. Giữ tâm ý trong sạch, không dao động trước những cám dỗ tham dục, tham ái, tham danh, tham của, tham hưởng thụ; những bực tức hận thù, ích kỷ, hơn thua; những tà kiến cố chấp không tin nhân quả. Luôn suy tư quán sát học tập theo

những kiến thức của các Thánh nhân; người có trí tuệ, chân lý, xây dựng cho mình một quan niệm sống đúng đắn vì lợi ích hạnh phúc mọi người. Cuối cùng là với tâm tự ngã rộng lớn, sống đời vô lượng, tức mở rộng bốn tâm vô lượng Từ Bi Hỉ Xả luôn yêu thương không thù hận, luôn giúp đỡ mọi người không ích kỷ bủn xỉn, luôn hoan hỷ vui cười không đố kỵ nhỏ nhen, luôn thản nhiên tự tại không dính mắc chấp trước.

Phải biết đời sống hiện tại chúng sanh là một phần quả tiếp nối của nhân quá khứ, đan xen với phần nghiệp quả của nhân hiện tại, đồng thời làm nghiệp nhân cho quả tương lai. Chúng chằng chịt như lưới trói buộc chúng sanh. Cho nên, Đức Phật dạy không nên đầu tư mệt mỏi truy tìm quá khứ hay ước vọng tương lai. Vì quá khứ đã qua, mà tương lai chưa đến. Hãy nhìn lại chính mình ngay đây và bây giờ. Nếu bây giờ có nhận lấy nghiệp quả xấu, thì bằng con mắt tuệ, sáng suốt nhận rõ nguyên nhân của nó phát xuất từ bao giờ, kiếp này hay nhiều kiếp trước chứ không phải mọi thứ đều đổ thừa cho quá khứ, dẫn đến đánh mất sự nỗ lực vươn lên hay mù quáng chấp nhận. Rồi cuối cùng than thở "đều do nghiệp cả". Hoặc như hiểu thật sự đó là những nghiệp quả nặng nề trên thể xác hay tinh thần khó thể chuyển đổi, thì cũng an nhiên vui vẻ trả cho xong "nợ", có đâu mà "than trời trách đất" làm chi!

Tóm lại, để chuyển những nghiệp quả xấu đang nhận, sẽ nhận… cũng như tạo nghiệp nhân tốt cho quả phước tương lai, hãy bình tĩnh, sáng suốt thực hành theo lời Phật dạy trong bài *Kinh Diêm Dụ* này, đó là tinh cần nỗ lực, thực hành tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, mở rộng tự ngã, sống đời vô lượng, chứ đừng hồ đồ "chuyển nghiệp" theo tà kiến, thiên kiến, mê tín, hoang tưởng như cho rằng: "Chỉ một câu niệm Phật diệt tội hà sa" hay "Một câu thần chú tiêu tai tam kỳ nghiệp chướng" tu ít mà được quả nhiều, thì quả vị giải thoát của chư Phật cũng chẳng có giá trị gì lớn, và Phật cũng chẳng khổ công một đời thuyết pháp độ sanh làm gì!



BÀI HỌC 'TỪ BI' TRONG *CHƠN LÝ* TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG

LIÊN HIẾU

'Từ bi là căn bản của đạo Phật', câu nói này được Bồ-tát Long Thọ khẳng định trong *Luận Đại Trí Độ*. Từ bi, dù theo quan điểm truyền thống Phật giáo nào: Nam truyền, Bắc truyền hay Khất sĩ, luôn được xem là yếu tố căn bản nhất để đạt đến mục đích giải thoát. Kinh tạng nhấn mạnh 'chư Phật, Thế Tôn lấy Đại bi làm thể', Luận tạng khẳng định 'Phật tâm chính là Đại bi tâm', trong pháp hành 'Từ và Bi' là hai chi phần đầu tiên trong bốn tâm vô lượng mà đệ tử Phật cần phải tu tập. Hơn nữa, Từ bi còn là một trong mười pháp Ba-la-mật mà một vị Bồ-tát cần phải thực hành để thành tựu Phật quả. Có thể nói bài học Từ bi có giá trị rất lớn trong cuộc sống hiện tại của mỗi người dù là Tăng hay tục. Vì có Từ bi nên mới có khoan dung tha thứ, có lo lắng thương yêu, có nuôi dưỡng dạy bảo, nhưng không mong cầu đáp trả. Bàng bạc trong Bộ *Chơn lý*, Tổ sư Minh Đăng Quang cho chúng ta thấy vì lòng Từ bi nên Ngài dấn thân hành đạo, vì lòng Từ bi nên Ngài chủ trương hạnh trì bình khất thực, phương châm 'nên

tập sống chung tu học' cũng dựa trên nền tảng Từ bi, do Từ bi mà pháp Lục hòa được thành tựu trọn vẹn. Trong bài viết này, chúng tôi không có ý phân tích chi tiết các khía cạnh của hai chữ 'Từ bi', mục đích chính xoay quanh các vấn đề liên quan đến pháp hành Từ bi được Tổ sư áp dụng trong suốt những năm tháng hành đạo của Ngài.

Từ bi trong Tứ ý pháp

Năm 22 tuổi, sau khi tỏ ngộ ý pháp nhiệm mầu 'thuyền Bát-nhã' tại đầu gành bãi biển Mũi Nai, Hà Tiên, Tổ sư bắt đầu du phương hoằng hóa từ miền quê xa xôi hẻo lánh thuộc hai miền Đông, Tây Nam bộ đến các khu thị thành như Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa... đâu đâu cũng in dấu chân hóa độ của Tổ sư. Hình ảnh nhà Sư với bình bát trên tay, tấm y bá nạp đắp hở một bờ vai, điềm đạm bước chân trần trên các nẻo đường đã gây sự chú ý của nhiều người. Đầu tiên, trên bước lữ hành, lẻ loi chỉ có một mình Ngài, nhưng lần lượt trải qua các xứ, với đạo phong khả kính, Ngài được nhiều người mến mộ, xin thọ giới quy y xuất gia làm khất sĩ. Với tâm nguyện độ sanh bắt nguồn từ lòng Từ bi, thúc giục Ngài không một phút giây ngừng nghỉ, khi thì dạy đạo cho chư Tăng Ni đệ tử, lúc thì thuyết pháp cho bá tánh cư gia. Lần theo bước chân Tổ sư từ thuở khai tông lập đạo, hoằng truyền và xiển dương giáo pháp với đại nguyện thực hành Tứ y pháp, chúng ta cảm nhận được trọn



Một góc Tịnh xá Ngọc Ban, Buôn Ma Thuột

vẹn đức Từ bi mà Ngài đã ban rải trong nhân gian dưới hóa thân Bồ-tát giáng trần.

Trong quyển *Luật Nghi Khất Sĩ* phần nói về Tứ y pháp: Nhà Sư phải lượm những vải bỏ mà khâu lại thành y áo, nhưng có ai cúng vải, đồ cũ thì được dùng; nhà Sư phải nghỉ dưới cội cây, nhưng có ai cúng lều, am nhỏ bằng lá một cửa thì được ở... Mới đọc vế thứ nhất, người đọc có thể cho đó là một sự áp đặt, bởi vì: "Nhà Sư phải lượm những vải bỏ mà khâu lại thành y áo, phải nghỉ dưới cội cây...". Tuy nhiên, nếu để ý về thứ hai: "nhưng có ai cúng vải, đồ cũ thì được dùng; nhưng có ai cúng lều, am nhỏ bằng lá một cửa thì được ở"[1]. Với liên từ 'nhưng' ở vế thứ hai cho thấy Tứ y pháp không phải là những điều luật áp đặt, bắt buộc các đệ tử phải hành đúng y như vậy, mà Tứ y pháp là 'một cánh cửa đóng mở tùy duyên'. Giả sử, nếu không có vế thứ hai, thì có lẽ ngày nay Tăng, Ni sẽ rất vất vả trong vấn đề y áo, và hệ phái Khất sĩ sẽ không có một ngôi đạo tràng Tịnh xá nào vì 'nhà Sư phải nghỉ dưới cội cây' thì đâu cần phải xây Tịnh xá. Tổ sư vì lòng từ bi, tùy duyên hóa độ, nếu vị khất sĩ nào chỉ hành vế đầu của Tứ y pháp sẽ rơi vào cực đoan, nếu dạy người hành là không có lòng từ bi. Hành đúng lời Tổ dạy là theo con đường Trung đạo, là đạo của chư Phật.

Từ bi được biểu hiện qua hạnh trì bình khất thực

Hạnh trì bình khất thực được Tổ sư xác định là pháp hành của chư Phật trong quá khứ, Ngài dạy: "Chư Phật ba đời đều là khất sĩ cả, nếu không làm du Tăng khất sĩ để xin ăn tu học thì dễ gì đạt đến đạo quả Vô thượng sĩ ngày mai"[2]. Ngược dòng lịch sử, theo lời thỉnh cầu của vua Tịnh Phạn, hai năm sau ngày giác ngộ, Đức Thế Tôn đã trở về thành Ca-tỳ-ta-vệ cùng với hội chúng Tỳ-kheo, và trong buổi sáng hôm ấy Đức Phật đã dẫn đầu Tăng chúng trì bình khất thực ngay nơi cố hương của Ngài. Hình ảnh Đức Thế Tôn dung dị trong chiếc y



Chư Tăng Myanmar đi khất thực

phấn tảo, tay ôm bình bát, đầu trần chân đất hoá duyên trên đường phố đã truyền đến tai vua Tịnh Phạn. Với lòng tự tôn của bậc Đế vương, vua Tịnh Phạn cảm thấy xấu hổ nên vội vàng đi gặp Đức Phật. Khi đến nơi, vua yêu cầu Đức Phật vào hoàng cung để vua cúng dường, Đức Phật từ tốn đáp: "Phụ vương theo chân mạng đế vương nên sống trong đền đài cung điện, tận hưởng thú vui ở thế gian. Nhưng Như Lai theo hạnh của chư Phật, ba đời chư Phật luôn giữ hạnh trì bình khất thực. Hạnh trì bình khất thực mang lại lợi lạc và phước báo cho nhiều người, cả người cho và người nhận"[3].

Noi gương Đức Từ phụ, Tổ sư đã khơi lại hình ảnh khất thực của Phật Tăng xưa, đồng thời biểu hiện tâm từ bi của bậc xuất trần Đại sĩ. Bởi vì, người xuất gia đi khất thực không chỉ đơn thuần là nhận vật thực, mà còn là cách tạo duyên cho mọi người có cơ hội thấy được hình ảnh giải thoát, biết phát khởi tâm cúng dường, gieo duyên lành với Tam bảo: "Pháp khất thực dạy người bố thí, cùng dạy mình chân lý không tham"[4].

Thật vậy, hạnh khất thực giúp vị khất sĩ dứt trừ tâm tham sân si và tánh tự cao ngã mạn. Hằng ngày, tay ôm bình bát hóa duyên từ nhà này sang nhà khác không phân biệt tôn giáo, giai cấp, địa vị xã hội, mà chỉ một lòng thực hành theo lời Phật dạy. Tùy tín tâm của thí chủ, dở ngon, nhiều ít... vị khất sĩ luôn vui lòng thọ nhận, không khen cũng không chê,

không khó chịu bực mình. Nếu gặp phải người chê bai, chỉ trích, vị khất sĩ cũng hoan hỷ chấp nhận với tâm từ, tâm bi. Do vậy mà các bất thiện pháp không có cơ hội phát sanh, tánh tự cao, ngã mạn cũng được mài dũa dần dần. Vả lại, khất thực không phải là hành động hèn kém xúc phạm đến phẩm giá con người, mà là sự bài trừ, đem chỗ dư bù vào chỗ thiếu, trao đổi chan hòa cho nhau để học đạo rồi truyền bá giáo lý trong khắp chúng sanh, đó là sống theo chơn lý của vũ trụ. Trong ý nghĩa này, có thể nói những vị Khất sĩ du hóa khắp nơi vừa khất thực gieo duyên, vừa lập lại thăng bằng trong xã hội, đồng thời nhắc nhở những người con Phật luôn nhớ đến lời dạy của Đức Thế Tôn: "Ba đời chư Phật đều trì bình khất thực".

Ngày nay, xã hội ngày càng phát triển, con người dường như lúc nào cũng vội vã và bị cuốn hút theo cơn lốc của vật chất, của công nghệ thông tin, thêm vào đó là nạn giả Tăng Ni đi khất thực. Thế nên, hình ảnh của vị khất sĩ 'một bình bát đất du hành khắp nơi' dường như cũng mất dần theo năm tháng. Những năm gần đây, trong những ngày lễ lớn cũng như trong các khóa tu, chư Tôn Đức Tăng Ni các Tự viện đã cố gắng lập lại hình ảnh trì bình khất thực của Phật Tăng xưa. Tuy nhiên, đó cũng chỉ là những gì thoáng qua, mong sao hình ảnh vị khất sĩ với bình bát trên tay, với tấm y giải thoát ngày ngày hiện hữu trên khắp nẻo đường từ thôn quê đến thành thị. Một hay hai vị khất sĩ có thể không ảnh hưởng gì, nhưng nếu một đoàn thể xuất gia trong màu huỳnh y giải thoát, mỗi ngày đều có mặt giữa những rộn ràng của cuộc sống đời thường thì dù cho ai đó không biết đạo, không hiểu đạo, có một ngày nào đó họ cũng sẽ cảm thấy hoan hỷ, cũng sẽ khởi tín tâm. Hoan hỷ, tín tâm là những thiện pháp, pháp thiện tăng thì pháp ác sẽ giảm dần. Đời sống trì bình khất thực của chư Tăng, Ni tại Myanmar là một minh chứng cụ thể. Đất

nước Myanmar ngày nay tuy vẫn còn nghèo, nhưng mỗi ngày người dân vẫn có thể cúng dường vật thực đủ cho trên 500.000 Tăng, Ni yên tâm tu học.

Sống chung tu học dựa trên nền tảng Từ bi

Mở đầu *Chơn lý Hòa bình*, Tổ sư dạy: "Người đời chia rẽ từng nhóm khối xã hội, gia đình, cá nhân tự kỷ, do đó mới có họa chiến tranh"[5]. Ngài giải thích thêm: nếu chúng sanh ở trong một xứ nào mà có đạo đức, có giới luật, có tu học sống chung với nhau thì không còn có sự ganh ghét hiềm tỵ, vị kỷ đối với nhau nữa. Người người giúp đỡ lẫn nhau nên không còn ai thiếu ăn, thiếu mặc. Mọi người đều hiểu biết cho nhau, trao đổi, chia xẻ cùng nhau nên không còn ai buồn rầu, đói khổ mà chết. Đây gọi là bình yên bên ngoài, bình yên lâu dài mãi mãi[6]. Dựa trên tinh thần hòa hợp cộng trú của Tăng đoàn, Tổ sư chủ trương mọi người nên tập sống chung tu học với phương châm: "Cái sống là phải sống chung, cái biết là phải học chung, và cái linh là phải tu chung"[7]. Nguyên lý: sống chung, học chung và tu chung như một mệnh đề bất khả phân ly, được Tổ sư lặp đi lặp lại nhiều lần và có sự tương quan duyên hệ lẫn nhau, bởi 'ta là tất cả, tất cả là ta, ta sống cho tất cả, tất cả sống cho ta'. Chính vì nguyên lý tương quan, tương duyên này, Tổ sư nhắc nhở: "Nào ai có thể tự sống riêng biệt lấy mình, mà không cần nhờ nơi tất cả? Chính thân ta đây, đã do biết bao người tạo sanh và nuôi dưỡng, một điểm tinh cha, một chút huyết mẹ, hòa hiệp thành hình, từ lúc lọt lòng, đã chịu ơn muôn loại: thức ăn, sự mặc, chỗ ở, thuốc men, các việc nhu cầu"[8].

Theo Tổ sư, sống chung tu học để nung đúc, để rèn luyện, để tăng trưởng cái sống, cái biết, cái linh. Đây chính là một hình thức cụ thể hóa tinh thần Lục hòa mà chư Phật đã giáo huấn tự ngàn xưa: 'Thân cùng nhau hòa hiệp ở chung, miệng không tranh đua cãi lẫy, ý ưa

nhau không trái nghịch, giới luật đồng cùng nhau tu theo, kiến thức riêng chỉ giải cho nhau, và tứ sự chia đồng với nhau'. Nên nói, 'sống chung' không chỉ đơn thuần là ở chung với nhau tại một trú xứ, mà là Thân, Khẩu và Ý của mỗi người đều phải hòa hợp với nhau, có hòa hợp thì mới có an vui, giải thoát. Thế nên, có thể nói mấu chốt để mọi người sống hòa hợp tại một trú xứ chính là tâm Từ bi, là tình thương không phân biệt, không có điều kiện. Nói theo *Kinh Từ Bi* là 'thương yêu tất cả chúng sanh như người mẹ hiền yêu thương đứa con một của mình'. Từ bi là yếu tố tiên quyết, là chất keo kết dính mọi người đến với nhau. Nếu không có từ bi, không có tình yêu thương chân thật, không phân biệt, không thiên vị, thì sẽ không có hòa hợp; có chăng chỉ là trên bề mặt mà thôi, nói theo thế gian là 'bằng mặt mà không bằng lòng'. Tổ sư giải thích: "Tình thương là đạo ân nghĩa, là sự sống chung, trong sạch, cao thượng hơn hết, là từ bi bát ái đại đồng trong vũ trụ và là chơn lý của vạn vật muôn loài"[9]. Trong bất kỳ một tổ chức nào, muốn được đoàn kết an vui, đòi hỏi mỗi thành viên phải biết yêu thương, nhường nhịn, chia sẻ lẫn nhau, nhất là người đứng đầu trong tổ chức ấy. Hãy áp dụng lời Tổ dạy 'sống chung, học chung và tu chung' vào cuộc sống tu tập hằng ngày, để cho hoa trí tuệ ngày mỗi đâm chồi trổ lộc, để hình ảnh vị khất sĩ mãi sáng ngời giữa nhân gian.

Từ bi nên lắng nghe, chấp nhận và không trách người

Từ bi hiện hữu giữa cuộc đời ví như dòng nước cam lồ chan hòa khắp tất cả làm cho chúng sanh thấm nhuần tươi mát, là thần dược xoa dịu khổ đau của thế nhân, là chất keo hàn gắn những rạn vỡ tình người, xua tan những hiềm hận oán thù, đưa chúng sanh thoát kiếp phù du, hướng đến Niết-bàn an lạc. Đức Đạt-lai Lạt-ma, người nổi tiếng với tâm từ vô lượng, trong một buổi nói chuyện với người

Đức về chủ đề Từ bi, sau thời pháp có một thính giả đứng lên hỏi Ngài: "Thưa Ngài, Ngài giảng về Từ bi, giả sử ngay giờ phút này trong hội trường có một người nào đó rút súng ra bắn Ngài thì Ngài sẽ nghĩ như thế nào?". Đức Đạt-lai Lạt-ma im lặng vài giây rồi đáp: "Nếu ngay giờ phút này có ai đó rút súng ra bắn tôi, tôi sẽ tự hỏi: 'Tại sao tôi lại có mặt ở nơi này để cho người đó phạm tội sát nhân". Các bậc trí giả là vậy, trong những tình huống xấu nhất, nguy hiểm nhất, thậm chí có thể tổn hại đến tánh mạng nhưng các Ngài vẫn không trách người, vẫn luôn mong cho mọi người được bình an.

Trong *Chơn lý Tánh Thủy,* lòng Từ bi được Tổ sư ví như nước: "Nước bao giờ cũng thấm nhuần trong đất, làm cho đất dính liền, không đến nỗi phải khô khan ra bụi. Cũng như giáo lý thánh hiền lúc nào cũng từ bi thương xót kẻ lợi danh ác quấy, ban bố dạy khuyên, cảm hóa lần lần"[10]. Tổ sư giải thích rõ về đặc tính của nước sau đó liên hệ đến tâm tánh của con người, Ngài dạy: Nước bao giờ cũng mát, dù cho có bị đốt hay bị nấu thì sau đó nó cũng mát trở lại. Người quân tử cũng vậy không bao giờ sân hận, dù cho có bị ai gây gỗ hay trêu chọc. Qua bài *Tánh thủy*, Tổ sư gián tiếp nhắc nhở mọi người nên biết lắng nghe, biết chấp nhận và không nên trách người. Hãy như nước luôn hòa quyện vào trong lòng đất, và do đặc tính hòa quyện này nên không một ai có thể chém giết hay đánh đập được nước. Người có lòng từ bi cũng vậy, không ai có thể làm tổn hại hay làm xao xuyến tâm vị ấy được. Có thể nói tâm từ bi, tha thứ và chấp nhận không chỉ giúp con người hoàn thiện nhân cách mà còn tác động đến thế giới và muôn vật quanh mình, tạo thành một tiềm lực mát mẻ vô lượng toát ra từ người ấy. Hình ảnh Đức Phật cảm hóa được voi say, hóa độ được những người hung ác là một minh chứng về sự tỏa sáng của tâm Từ bi vô lượng.

Từ bi là con đường cho người tu học bước lên, là phương tiện để tiến tu, là mảnh đất để vun trồng cội phước. Con đường càng rộng rãi, phương tiện càng tinh xảo, mảnh đất càng phì nhiêu thì hoa trái trí tuệ càng nẩy nở và thăng tiến nhanh hơn. Trái với lòng từ bi là tánh nóng giận, là tâm sân hận. Đây là một trong ba độc tố căn bản nhất gây ra khổ đau cho mình và người, Đức Phật dạy: "Nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai". Hơn nữa, khi nóng giận ít ai làm chủ được lời nói và hành động của mình, nhân gian có câu: 'No mất ngon, giận mất khôn'. Từ bi giúp con người rèn luyện được nhân cách, nâng cao cảnh giới nhân sanh, điều tiết được các mối quan hệ giao tiếp, có tác dụng thúc đẩy xã hội tiến bộ tích cực trong nhiều phương diện, khiến cho mọi người luôn thương yêu hòa hợp lẫn nhau.

Tài liệu tham khảo

Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn Lý tập I & III*, Nhà xuất bản Tôn giáo Hà Nội, 2009.
Tổ sư Minh Đăng Quang, *Luật Nghi Khất Sĩ,* Nhà xuất bản Tôn giáo, 2004.
Phạm Kim Khánh dịch, *Đức Phật và Phật Pháp*, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, 1989.

---

1. Luật Nghi Khất Sĩ, *tr. 215.*
2. Chơn lý I, *tr. iv.*
3. *Phạm Kim Khánh dịch,* Đức Phật và Phật pháp, *tr. 138-139.*
4. Chơn lý Hòa Bình, *quyển III, tr. 380.*
5. Chơn lý Hòa Bình, *quyển III, tr. 349.*
6. *Sđd, tr. 366.*
7. *Sđd, tr. 353.*
8. *Sđd, tr. 349-350.*
9. *Sđd, tr. 192.*
10. Chơn lý Tánh Thủy, *quyển I, tr. 432.*



KẾT HỢP GIÁO DỤC CHÂN ĐẾ VÀO GIÁO DỤC THỜI ĐẠI

HUỲNH VĂN ƯU

Có người hỏi trên đời nầy cái gì quý nhất, người thì trả lời sức khỏe là quý nhất, người lại cho học thức chẳng những cao quý mà còn được người đời trân quý trọng dụng, có người cho danh lợi, địa vị là quý nhất... nhưng đa số đều cho là tiền quý hơn hết. Đây là một vấn đề chưa có lời kết. Có người lại hỏi sao thời nay người ta lại coi thường phẩm chất đạo đức, xem nhẹ lương tâm, lại là một vấn đề. Nếu theo sự lý để nghi vấn thì có biết bao vấn đề nêu ra làm con người phải đau đầu, nhức óc. Đó có phải do lòng người, hay do mỗi thời đại khác nhau, mà có cái nhìn khác biệt về nhu cầu, điều nầy có ảnh hưởng đến gia đình xã hội không? Lại là một vấn đề nữa.

Để bớt sự căng thẳng bao vấn đề được nêu trên, chúng ta hãy tự soi rọi chính mình xem nhu cầu đó đem lại lợi ích gì, có lâu bền, tốt cho xã hội không? Nhớ về 60 năm về trước, lúc còn nhỏ, tôi học trường làng mái che bằng tre lá, bàn là những khúc cây, tấm ván kề lên nhau, tất cả đều đơn sơ, thơm mùi tre lá nội đồng, chỉ có tấm bảng được sơn màu đen, phía trên là một tấm thiếc dài với hàng chữ màu đỏ tươi thắm đề "Tiên học lễ, hậu học văn", đây cũng là mục tiêu đi suốt trong đời tôi cho đến lớn lên làm thầy

dạy học cũng theo phương châm: "Dạy tốt và học tốt" để tiếp tục sự nghiệp giáo dục.

Với ý nghĩ nầy phần nào nói lên tiêu chí học tập thời xưa (học không thành danh cũng thành nhân). Đó là dạy làm người trước, sau mới học chữ, bởi làm con người chưa xong thì đừng nói học chữ. Ngày nay thì sự học đã đổi thay nhiều, con cháu chúng ta luôn tranh luận là phải học "chữ" để tạo cái nghề trước, vì có nghề nắm trong tay sẽ kiếm ra nhiều tiền, khi có nhiều tiền thì muốn gì mà không được; với lý luận thời hiện đại (thời kinh tế thị trường) tôi đành bó tay với những dẫn chứng hiện thực mà xã hội đang đối mặt trong cuộc sống. Tôi mới hỏi chúng nó, nếu đua đòi chạy theo "tiền" mà bỏ quên tinh thần đạo đức như vậy thì làm người có sung sướng trọn vẹn không? Hay chuyện được mất, có không chỉ bám chặt âu sầu, phiền não thì làm sao tự tại cho được? Rồi còn biết bao tình thương yêu, trách nhiệm, đạo đức, tính thẳng ngay, lòng chân thành, phụng sự việc công, tuân thủ pháp luật, làm người dân lương thiện, nói chung là đạo xử thế phải đặt nó ở vị trí nào? Như vậy, dù có nhiều tiền, có địa vị cao thì cũng chẳng sướng ích gì. Chúng nó chỉ cười, và nói đây là thời @, nghĩ như "ba" là lạc hậu chẳng theo kịp thời đại. Ba già rồi nghỉ đi, thế hệ chúng con để con lo liệu, tôi chỉ biết lắc đầu ngán ngẩm.

Đời sống xã hội thì phần nhiều ham cầu danh lợi, chẳng từ thủ đoạn, không khiêm cung, nhu hòa, giúp đỡ người khác, lúc rảnh rỗi lại nói chuyện thị phi, nghe chuyện thị phi, rồi đi so sánh thị phi làm xã hội, xóm làng mất tình yêu thương đoàn kết.

Cay đắng thay! Xã hội thực dụng đã như vậy, làm sao gia đình tránh được ảnh hưởng tiêu cực thái quá đó, chẳng những vậy lại còn tiếp tay, như quên dạy con hiếu đạo lễ nghĩa mà lại dạy học tập cốt sao để đổi đời, cốt làm giàu để được danh phận rỡ ràng, bằng hoặc cao hơn bà con lối xóm. Cho nên, trẻ con ngày nay cũng lọt vào vòng xoáy "kim tiền",

danh lợi bon chen. Ngay ở lớp mẫu giáo "đầu đời" chúng đã được cha mẹ đưa vào đường tranh giành hơn thua, cao thấp, mất đi sự hồn nhiên của tuổi thơ, áp đặt con mình vùi đầu vào con chữ, học trường lại học nhà, học thêm lại học luyện để được vào trường tốt, lớp chuyên, thậm chí còn đôn đáo chạy chọt. Ngay từ lúc ngồi ghế nhà trường đã có sự phân biệt cao thấp, hỏi lớn lên sao tránh khỏi sự tranh giành quyền thế, lợi danh? Đây là cái mầm, là gốc rễ (nhân nào sanh quả nấy, đấy là định luật ngàn thu). Chung quy cũng từ nguyên do giáo dục xem nhẹ cái đạo đức làm người, mà chỉ chú trọng vào bằng cấp địa vị mà thôi!

Thời xưa, từ bậc tiểu học, thầy giáo đem hết tâm sức dạy dỗ từ một đứa trẻ bảy tuổi, thầy không chỉ dạy chữ mà còn giáo dục ngay trong đời sống "Học vi nhân sư, hành vi thế phạm", thầy giáo là tiêu chuẩn sống, hình tượng sống, học từ đời sống của thầy, học cách đối nhân xử thế. Ngoài giáo dục đời sống, thầy giáo còn xem tư chất từng học trò để phát triển phẩm chất, đạo hạnh cao lên.

Thời nay, cuộc sống chạy theo danh lợi, tranh đua hưởng thụ, nên con người mất đi cội nguồn đạo đức truyền thống xưa, không còn biết tôn trọng lễ nghĩa, đạo đức, quên đi nền tảng giáo dục luân lý, trên thuận dưới hòa, thương yêu giúp đỡ nhau. Con người trước biết hiếu thuận cha mẹ nhất định sẽ trung thành với quốc gia, quan tâm đến nhân dân, tận tâm, tận lực, liêm khiết không tham ô, cướp giựt. Những người được học lễ nghĩa trước, sau học chuyên môn khi được tiến cử sẽ gánh vác tốt quốc gia, dân tộc, những người con hiếu thuận ấy chắc chắn không rơi vào hố sâu danh lợi, một lòng phụng sự, tin chắc rằng quốc gia, dân tộc sẽ hùng mạnh và phát triển, đất nước an ổn, gia đình hạnh phúc.

Cũng vì danh lợi bất minh mà biết bao người xưa nay "thân bại danh liệt". Những nhược điểm tham lam nổi lên chỉ để yêu ma quỷ quái

lợi dụng, cũng chính vì danh, văn, lợi dưỡng, hễ quý vị nào có những ý niệm xấu ác ấy thì sẽ bị chúng ma thao túng, khống chế, đó là chuyện thế thường trong cuộc sống. Trong truyện *Tây Du Ký* có Tôn Ngộ Không thần thông quảng đại, nhưng hắn bị Quan Thế Âm Bồ tát nắm chuôi, suốt đời bị Ngài khống chế, chẳng ra khỏi lòng bàn tay của Ngài được. Những gì là nhược điểm của hắn? Thích đội mũ cao. Tôn Ngộ Không thích được người khác săn đón, thích được khen thưởng, đấy là chỗ yếu của hắn. Do đó mà Đức Quán Thế Âm Bồ tát mới tặng cho hắn cái mũ cao để đội, đội vào rồi Ngài bèn niệm chú Kim Cô, hắn suốt đời bị không chế! Qua câu chuyện nhỏ nầy, mỗi chúng ta nên xem lại mình có nhược điểm về háo danh, háo lợi, ham thích đó không? Nếu có sẽ bị người ta nắm chóp ngay, bị khống chế dễ dàng, lúc đó muốn cởi bỏ cũng đã muộn, chỉ còn con đường chết, con đường suốt đời làm nô lệ, nếu chống chế sẽ bị phanh phui, lúc nầy "thân bại danh liệt" không chỉ một đời mà còn ảnh hưởng cho con cháu về sau, thử hỏi có đáng để sống tham không?



Cũng vì lòng tham mà làm tổn hại biết bao người, làm đất nước yếu đi. Những người làm hại đó không phân biệt là dân thường, trí thức hay quan lại. Người có quyền thế mà không có tâm thiện thì mỗi việc làm tổn hại to lớn hơn, còn người nông dân trồng rau mà có tâm tham xịt thuốc độc hại, miễn sao rau tốt bán được nhiều tiền "sống chết mặc bay". Vấn đề tâm bất thiện trong đời sống hàng ngày thì nhiều lắm, thế gian lành ít ác nhiều, mỗi

ngày hành động bất thiện càng tinh vi. Đó cũng từ thiếu đạo đức trong giáo dục từ lúc nhỏ mà ra. Bây giờ, muốn sửa đổi phải biết bắt đầu từ đâu, chắc chắn phải bắt đầu từ giáo dục.

Mỗi người trong chúng ta, ai ai cũng từ mái trường giáo dục mà xuất thân, tuy người học nhiều, người học ít, có khác nhau chăng là khác nhau trong mỗi thời đại, thời đại văn minh thế kỷ XX-XXI khác thế kỷ XVIII-XIX, đó là điều không thể phủ nhận. Nhưng ai cũng kỳ vọng thế kỷ sau tinh thần học tập sẽ cao hơn thế kỷ trước. Cao ở đây xin nói rõ là cao tinh thần lẫn vật chất (khoa học và đạo đức), nếu hai mặt nầy không cân bằng sẽ sinh ra hệ lụy bất ổn khó lường cho đời sống (nhất là khoa học, tiền tài lấn áp đạo đức). Chính vì sự bất ổn đó mà hiện nay chúng ta thấy không ít người chạy theo đời sống vật chất, mọi việc đều nghĩ đến tiền, cho rằng tiền là nhu cầu không thể thiếu. Từ đòi hỏi đó mà mỗi hành động tạo tác của họ ít hay nhiều đã đặt lợi nhuận trên hết, người đi học sinh ra nạn tham ô, mua bằng, đạo văn, gian lận điểm thi; làm việc thì chạy chức, mua bằng, xài bằng giả, khiến dư luận lo ngại.

Dù sao đi nữa, người dân luôn đặt niềm tin nơi giáo dục, nhưng nếu giáo dục chưa thể đáp ứng vai trò và trách nhiệm của ngành, thử hỏi ai mà không đau lòng xót dạ? Thói hư danh chạy bằng, nâng điểm cần phải được ngăn chặn kịp thời. Chúng ta cần phải lên án, không nhượng bộ, hãy quét sạch những thói hư tật xấu thì sự nghiệp giáo dục mới tiến bộ, đừng để kẻ xấu lợi dụng sơ hở mà chống phá. Tai hại của sự giáo dục kém chất lượng về chuyên môn và đạo đức chẳng khác gì người trồng rau lợi mình hại người: ít học, đức kém, tài mọn, việc nhỏ thì hại một đời; việc lớn, học cao thì sẽ hại cả thế hệ hoặc dài hơn. Chúng ta thừa nhận với nhau rằng, giáo dục là nơi con người hình thành nhân cách, sự gian dối trong giáo dục có thể để lại hệ lụy vô cùng lớn khi nó tạo ra những thế hệ ngày càng suy đồi về đạo đức rồi đất nước sẽ về đâu?

Nên biết cuộc sống chạy

theo tiền tài, danh vọng chỉ cuốn hút vào vòng xoáy khổ đau, không bao giờ có điểm dừng. Cũng nên biết tiền chỉ thỏa mãn trong giây phút hiện tại, chứ không cứu được khổ đau. Đem của cải, vật chất giúp người khổ đau chỉ là tạm thời, chính giáo dục đạo đức để hướng con người đến những điều tốt đẹp thì mới lâu bền, triệt để và viên mãn nhất. Kinh Phật nói, dùng bảy báu của đại thiên thế giới đem cứu khổ cứu nạn, công đức đó không bằng người có tâm vì tất cả chúng sinh nói chỉ vỏn vẹn bốn câu kệ khiến người khai ngộ:

Chúng sinh vô biên thệ
nguyện độ
Phiền não vô tận thệ
nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thệ
nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ
nguyện thành.

Cổ nhân nói: "Ruộng dâu hóa biển", "vạn pháp vô thường". Dùng của cải, vật chất để cứu tế không thể giải quyết vấn đề lâu dài vì đời sống của người được cứu giúp phải dựa vào sự cứu giúp. Phật không dùng cách cứu tế để giúp đỡ người. Ngài dạy chúng ta mở trí tuệ, có năng lực, dạy chúng ta sản xuất không những có thể nuôi sống mình mà còn có thể giúp ích cho xã hội. Vì vậy, lợi ích công đức thù thắng của giáo dục Phật giáo là vô lượng vô biên. Tiếc là ngày nay rất ít người giảng dạy, rất ít người phát huy rộng rãi nên khiến mọi người trong xã hội, hiểu lầm, đi sai đường. Khách quan, ít hay nhiều thì đây cũng là lỗi của bốn chúng đệ tử Phật môn chúng ta do chưa làm hết trách nhiệm.(Hiện nay, một số chùa, tự viện rất ít giảng kinh, lấy việc siêu độ người chết làm chính). Tự viện, chùa trước kia là nhà trường, là môi trường dạy học, vậy sao chúng ta không tiếp tục để làm tốt thêm lên? Phật giáo là giáo dục, Phật Thích Ca Mâu Ni là thầy của trời và người. Vì vậy, chúng ta cần sáng suốt hiểu rõ để tiếp nhận sự giáo dục của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, cải thiện cuộc sống, nâng cao cảnh giới đời sống chính mình trong hiện tại cũng như tương lai. Có như thế mới hy vọng trở lại cội

nguồn giáo dục Bi - Trí - Dũng trong việc hoằng dương chánh pháp, hộ quốc an dân.

Tiếp thu tư tưởng Phật giáo, để cho dân trí được nâng cao, xã hội văn minh tiến bộ, xưa những vị đứng đầu một nước luôn quan tâm đến vấn đề giáo dục. Đó là sự nghiệp trồng người (nguyên khí của quốc gia). Thời đại Lý - Trần, nước Đại Việt đã hội đủ những tiêu chuẩn trên: Văn Miếu được dựng năm 1070 và Quốc Tử Giám ra đời năm 1076. Năm Ất Mão (1075) mở Khoa thi tam trường để lấy người văn học ra làm quan, kỳ thi ấy là kỳ thi đầu tiên ở nước ta. Thủ khoa là Lê Văn Thịnh, sau đó làm đến chức Thái sư. Năm Bính Thìn (1076), Quốc Tử Giám bổ những người giỏi, đủ tài đức vào dạy học...

Thời Lý - Trần được xem là thời giáo dục Phật giáo hưng thịnh, lấy lòng từ bi đối đãi muôn dân, luôn biết yêu thương và tha thứ, không chỉ yêu thương dân mình mà đối với kẻ thù mới hôm nào tàn sát dân ta, nhưng khi bại trận vẫn sẵn sàng tha thứ và giúp đỡ.

Cả mấy cuộc chiến tranh thời Lý - Trần đều do Trung Hoa phát động vô cùng khốc liệt và kéo dài, nhưng thắng lợi cuối cùng lại thuộc về nhân dân ta. Dù với trăm ngàn khó khăn, với tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc, hiển nhiên là quan trọng. Nhưng bên cạnh những yếu tố cơ bản ấy, Phật giáo còn là trào lưu giáo dục văn hóa tư tưởng phát triển đi lên, từ thế kỷ thứ X - XIV chính là sản phẩm giáo dục văn hóa thông suốt và phù hợp với điều kiện phát triển đất nước thời bấy giờ.

Để làm nên một đất nước tự chủ trước sức mạnh ngoại xâm Tống, Nguyên - Mông. Thời đại Lý - Trần ngoài sự sáng tạo chiến thuật, chiến lược, ngoại giao với tinh thần Bi - Trí - Dũng, dân tộc ta đặt biệt quan tâm đến tinh thần độc lập, giáo dục tự chủ tự cường làm cho các nước nhỏ cảm phục, nước lớn kính nể. Gian nan là thế! Anh dũng là thế! Đầy nụ cười lẫn nước mắt, máu xương mới xây dựng được nước thịnh nhà an. Lịch sử đã để lại trang sử oai hùng, thật đáng tự hào cho

sự nghiệp văn hóa giáo dục dân tộc hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Như chúng ta biết, dân tộc ta là một dân tộc luôn bị chiến tranh lâu dài nhất thế giới, nhưng với tinh thần quật cường, trước sau gì cũng chiến thắng, đây là điều khẳng định, được lịch sử chứng minh. Và dân tộc ta cũng là một dân tộc hiếu học, (tôn sư trọng đạo) luôn nêu cao đạo đức, lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ cần chúng ta biết tiếp thu, học tập những điều hay của ông cha và thiếp thu đúng đắn những tinh hoa của nhân loại, tin chắc sớm muộn dân tộc ta cũng tìm ra con đường sáng cho sự nghiệp giáo dục, đưa đất nước tiến lên đáp ứng kỳ vọng của nhân dân.

Để có nền giáo dục phát triển theo hướng tích cực, còn phải biết lấy đạo pháp với lối sống tu tập và đối xử trong đời thường. Nghĩa là phải có con người với tâm chí thiện, chí thành, dù là cư sĩ hay tăng sĩ, phải giữ lấy Tông phong Chân đế. Phật dạy hãy lấy giới làm đầu, tức là đức Phật căn dặn chúng ta hãy tuân thủ tu (Giới, Định, Tuệ) ngoài Giới, Định, Tuệ thì không phải lời Phật dạy. Ngài An Pháp sư nói: "Giới Định Tuệ là cái cửa của người vào đạo cũng là cái ải trọng yếu để vào thành Niết-bàn"; bên cạnh Chân đế còn phải biết ứng dụng Tục đế vào đời sống, nghĩa là sống chẳng trái nhân quả, chẳng ôm lòng oán giận, chẳng có tâm giả dối, chẳng hành a dua; sống còn biết kính yêu hòa nhã đối với lục thân quyến thuộc, tôn sùng đức hạnh, phát tâm nhân từ, bản thân siêng tu kính nhường, luôn nói lời dịu dàng, vui vẻ mỉm cười, lúc nào cũng thương nhớ chúng sanh (phát tâm từ bi) ân cần với người. Trong đời sống luôn khiêm hạ cung kính, không khởi tâm kiêu mạn, thường biết hổ thẹn, luôn muốn báo đền tứ ân, luôn giúp đỡ mọi người, khi xử sự phải lấy lòng chân thật, lòng biết ơn, lòng cung kính và luôn giữ tâm thiện (nghĩ thiện, nói thiện, làm thiện), thì đời sống xã hội được an vui, gia đình hạnh phúc, rộng ra thế giới sẽ bớt chiến tranh. Đó cũng là sự giáo dục kết hợp gia đình, xã hội.

Để có nền giáo dục rộng

lượng với tình thương chúng sanh, chúng ta còn phải thực hành tâm đại bi của Phật. Đức Phật đối với ta như thế nào thì ta đối với người khác cũng như thế ấy. Nền giáo dục dựa trên nền tảng Tục đế (đạo xử thế) chắc hẳn sẽ đưa con người đến chỗ tốt hơn, không chỉ kiếm tiền mà còn biết sống có đạo lý. Chúng ta phải nắm lấy nguyên tắc cơ bản nầy tu tập và đồng thời phải biết xử sự chừng mực thì sẽ không có sự cản trở, chặn ngăn nào mà không hóa giải được. Điều nữa là mỗi người phải tự biết mình kém cỏi, không bằng người khác, nên chẳng tìm lỗi người, chẳng nói lỗi người, chẳng nói chuyện riêng tư của người, chẳng tranh nhân ngã.

Chúng ta thực hiện tông phong Tục đế được nhiều thuận lợi trong đời sống, người xuất gia có thực hành Tục đế sẽ an tâm tu hành vì được mọi người yêu thương quý mến, người tại gia thì được rộng đường đi, sự thành công trong công việc cao hơn. Đặc biệt, lớp trẻ độ tuổi đến trường lại có nền tảng vững chắc về đạo đức, tình thương yêu, sau nầy lớn lên chắc hẳn là người tốt và giúp nhiều điều lợi ích cho xã hội (gieo nhân tốt thì có quả tốt). Giáo dục con người cũng bắt đầu từ nhỏ với tâm, ý thiện lành và bền chắc, cũng giống như một cây cổ thụ, tâm là rễ, ý niệm là gốc, thân là cành, khẩu là lá, nếu bạn tu sửa trên cành lá mà gốc rễ đã mục nát thì không thể nào cứu được, sự nghiệp giáo dục cũng không khác. Mong rằng, chúng ta mạnh mẽ và tích cực đổi mới chớ sợ, chớ tiếc thương gốc rễ đã mục nát, phải mạnh tay sửa trị tận gốc rễ, căn bản trước, sau cành lá sẽ rất dễ chuyển biến.





Cổng SẮC TỨ TỪ ÂN TỰ mới xây dựng gần đây

Ảnh HC

SẮC TỨ TỪ ÂN TỰ

HỮU CHÍ

Chùa Từ Ân còn có tên là Sắc Tứ Từ Ân Tự, được xây dựng vào giữa thế kỷ XVIII ở khu vực Chợ Đũi, vị trí nằm trong khu vực Công viên Tao Đàn, thuộc Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Khi quân Pháp đánh chiếm Gia Định, chùa Từ Ân bị đốt cháy. Năm 1870, một ngôi chùa mới được dựng lên ở Phú Lâm trên địa bàn Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh lấy tên Từ Ân để tiếp nối dòng đạo, đồng thời gìn giữ những hiện vật còn sót lại của ngôi chùa cũ.

Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 35 dòng đạo Bổn Nguyên từ miền Trung vào Nam truyền bá đạo Phật. Trên đường vân du, nhà sư gặp một tăng sĩ không rõ danh tánh cùng lứa tuổi và họ kết thành huynh đệ. Đến nơi ở mới thuộc làng Tân Lộc, huyện Tân Bình (còn gọi là làng Hoạt Lộc hay xóm Chợ Đũi, nằm trong khu vực Công viên Tao Đàn ngày nay), hai nhà sư cùng nhau khai phá rừng và dựng lên một thảo am (khoảng năm 1750) để tu hành. Vài năm sau, nhà sư không rõ họ tên tách ra, lập am riêng cách đó không xa để tiện việc tu hành.



Cổng SẮC TỨ CHÙA TỪ ÂN ở Phú Lâm trước đây

Ảnh Internet

Đến năm Nhâm Thân (1752), sư Phật Ý tu bổ thảo am thành chùa, và đặt tên là **chùa Từ Ân**, với ngụ ý là "nhờ lòng từ bi và ân huệ của đức Phật mà bá tánh được bình an, tạo được cuộc sống ấm no và hạnh phúc nơi vùng đất mới". Cũng khoảng thời gian đó, nhà sư vô danh cũng tu bổ am lá thành chùa, và đặt tên là **chùa Khải Tường**, với ngụ ý là "mở rộng phước lành cho bá tánh".

Thời gian sau, chùa Từ Ân được trùng tu lại khang trang và rộng rãi hơn trước.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "*Chùa Từ Ân ở thôn Hòa Hưng huyện Bình Dương, qui chế rộng đẹp, cảnh trí u nhã, dựng từ năm Gia Long thứ 1, tên chùa là Từ Ân. Hiếu Khang hoàng hậu cho chữ son làm chùa công. Năm Minh Mệnh thứ 2 cho tên là* "Sắc tứ Từ Ân tự" *và cấp cho tự phu*".

Sau một thời gian hoằng hóa, sư trụ trì ở chùa Khải Tường viên tịch, sư Phật Ý kiêm trụ trì cả hai chùa. Do tài đức của sư mà hai tự viện trở nên có tiếng ở vùng Gia Định.

Trong giai đoạn có chiến tranh Tây Sơn - Nguyễn Ánh (1788 – 1801), chùa Từ Ân là nơi trú ẩn của Nguyễn Ánh và quan quân, còn chùa Khải Tường dành cho cung phi. Vào năm 1791, Hoàng tử Đảm đã ra đời tại chùa Khải Tường. Sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng đã cho trùng kiến chùa và sắc phong chùa Từ Ân là SẮC TỨ TỪ ÂN TỰ và chùa Khải Tường là QUỐC ÂN

KHẢI TƯỜNG TỰ. Khi làm lễ lạc thành chùa Khải Tường, Nhà vua có cúng chùa một tượng Phật bằng gỗ, tạc đức Phật ngồi trên tòa sen, cao gần 2m.

Sách *Đại Nam nhất thống* cho biết: *Chùa Khải Tường ở thôn Hoạt Lộc huyện Bình Dương. Đầu đời Minh Mạng, vâng dụ chỉ nói rằng năm Tân Hợi (1791), vua sinh ở đây, tức là đất tường, cho dựng chùa để ghi việc lành; năm thứ 17 sửa chữa.*

Năm Tân Tỵ (1821), Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc viên tịch tại chùa Từ Ân, sau đó di cốt được đưa vào tháp trong khuôn viên chùa.

Nghe tin sư huynh của mình là Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc mất, Thiền sư Thiệt Thành - Liễu Đạt (khi ấy đã là Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Huế từ năm 1817), vội vàng xin vua từ nhiệm để trở về làm trụ trì chùa Từ Ân. Năm 1823, Thiền sư Thiệt Thành - Liễu Đạt tự thiêu vì không muốn sợi dây tình ái trói buộc với một vị Hoàng cô (chị vua Gia Long, pháp danh là Tế Minh - Thiên Nhật), vốn là một cư sĩ đã từng học đạo với sư.

Tiếp nối, Thiền sư Tế Chánh - Bổn Giác lên thay thầy làm trụ trì, sau đó là Thiền sư Tế Tín - Chánh Trực.

Trong thời gian vị sư này làm trụ trì, chùa Từ Ân và chùa Khải Tường đều lâm nạn binh đao bởi quân Pháp đánh chiếm Gia Định. Chùa Khải Tường bị quân Pháp chiếm làm đồn; còn chùa Từ Ân bị đốt cháy sau khi các nhà sư ở đây rút chạy và chỉ kịp đem cất giấu một số món đồ.

Số di vật còn lại đành phải di dời. Một số hoành phi, liễn đối, tượng thờ được đem về ngôi chùa mới được dựng lên gần rạch Ông Buông, Quận 6 vào giữa cuối bán thế kỷ XIX (1870), nay ở số 23 đường Tân Hóa, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh và lấy tên cũ: chùa Từ Ân. Kiến trúc tuy không bề thế, lộng lẫy như trước nhưng bên trong ngôi chùa là một "kho tàng" vô giá, đã góp phần lưu giữ văn hóa Phật giáo Gia Định qua nhiều thế hệ. Nhiều hiện vật có giá trị lịch sử - văn hóa như hoành phi, liễn đối, tượng thờ, bài vị…

Diện tích đất chùa hiện nay chỉ còn khoảng 20 x 55 m = 1.100 m². Trước mặt chùa là dòng kênh Tân Hóa – Lò Gốm mới cải tạo gần đây được khang trang sạch sẽ. Một căn phố nhà dân che khuất một phần góc bên phải mặt tiền chùa. Ba phía còn lại tiếp giáp với con hẻm nhỏ và nhà dân.

Chùa xây mái thấp, lợp ngói âm dương, cột gỗ tròn, nền gạch. Ở hàng hiên mặt tiền và bên hông là những cột gạch tô xi măng sau những lần trung tu gần đây.

Ở chánh điện có 2 cửa mở ra phía trước. Trên bàn thờ ở chính giữa, lớp trên thờ Phật Di Đà, ở hai bên thờ Đức Quan Âm và Đức Thế Chí, lớp thứ hai thờ Ngọc Hoàng, hai bên có Nam Tào Bắc Đẩu, lớp thứ ba thờ Phật Thích Ca, hai bên có tượng Ác Hữu và Thiện Hữu, có thêm bàn thờ tượng Di Lặc. Hai bên bàn thờ chánh điện có bàn thờ Đạt Ma Tổ sư và bàn thờ Quan Thánh với các vị Diêm vương. Nơi chánh điện có 2 bức hoành phi chạm gỗ sơn son thếp vàng được sắc phong của vua ban vào đầu giữa thế kỷ XIX.

Bức thứ nhất đề **SẮC TỨ TỪ ÂN TỰ** (có ghi phần lạc khoản "Minh Mạng tân niên").

Bức thứ hai đề **QUỐC ÂN KHẢI TƯỜNG TỰ** (có ghi phần lạc khoản "Quý Mão tân niên, mạnh xuân cát nhựt").

Chùa còn có các liễn đối chạm trổ công phu treo ở khu chánh điện và khu giảng đường. Tất cả các hàng chữ đều viết bằng chữ Hán.

"*Ngoài những hiện vật thờ cúng lưu giữ, chùa Từ Ân còn bảo quản hàng trăm quyển kinh, luật, luận bằng chữ Hán và chữ Nôm. Trong kho tàng quý giá đó có bộ sách Ngũ gia tông phái ký toàn tập do Hòa thượng Hải Tịnh biên soạn vào năm 1875, là bộ sách đầu tiên đề cập đến Phật giáo ở Gia Định và Nam Bộ. Sách gồm 3 quyển, quyển trung mang tên Lược yếu sự tích Phật tổ do Pháp sư Trí Thông chùa Sắc Tứ Từ Ân kiêm Giám quản Phó trụ trì chùa Khải Tường và Chư Sơn đại đức hiệu đính. Quyển hạ cũng cho biết nhiều thông tin quan trọng về việc triệu*

tập các tu sĩ tại chùa Khải Tường để định lại các ngày kỵ giỗ ở chùa và các ngày tảo tháp; việc Hòa thượng Chánh Trực ở chùa phó chúc cho Hòa thượng Hải Tịnh thống quản tăng chúng ở Gia Định... Qua một số sự kiện trong tập sách đã cho biết rõ thêm vị trí và ảnh hưởng của chùa Từ Ân đối với Phật giáo vùng đất Gia Định thời bấy giờ và đặc biệt là các kinh sách cổ ấy đã giúp cho những nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn về những trung tâm in kinh sách khắc bản gỗ tại Gia Định; về nơi tạng bản; về các vị Hòa thượng đã chứng minh cho sách... Một số sách lưu giữ đã được đưa từ các ngôi chùa ở miền Trung vào để trùng khắc ở Gia Định... Ngoài ra còn có nhiều bức hoành phi câu đối còn ghi lại trong phần lạc khoản do các Hòa thượng trụ trì tại khắp nơi ở Gia Định và Nam Bộ tặng. Hoành phi "Đại Hùng Bửu Điện" do Hòa thượng chùa Thới Bình, quận Cần Giuộc dâng cúng nhân ngày lễ lạc thành của chùa; hoành phi "Pháp Vũ Ân Triêm" do chủ hương Hiếu Nghĩa chùa Phước Tường ở Bến Lức dâng tặng; hoành phi "Pháp Nhủ Ân Thâm" do thiền chủ Từ Thông chùa Huê Nghiêm Thủ Đức dâng tặng... Và còn nhiều hoành phi khác do các chùa Giác Lâm, Sắc Tứ Huệ Lâm, chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một), chùa Long Thạnh (Bình Chánh) ... dâng cúng". (Theo Phạm Hồng Hà)



Hoành phi "SẮC TỨ TỪ ÂN TỰ treo ở chánh điện

Ảnh Internet

Gian thờ Tổ đâu lưng với gian thờ Phật ở gian trước có bài vị của các vị chư Tổ trụ trì tiền nhiệm: Tổ Phật Ý – Linh Nhạc, Tổ Thiệt Thành – Liễu Đạt, Tổ Chánh Trực – Tế Tìn, Tổ Bổn Giác – Tế Chánh, Tổ Quảng Thông – Minh Đức, Tổ Định Huệ – Minh Tài, Tổ Từ Hóa – Như Bằng, Tổ Thiện Thi – Hồng Cử và vị trụ trì gần đây là Hòa thượng Thích Thiệt Thành.

Ngoài các vị trụ trì, chùa Từ Ân còn có những vị Thiền sư uyên thâm cả Phật học và Nho học, chẳng hạn như Thiền sư Viên Quang, húy Tổ Tông là đệ tử của Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc.

Năm Nhâm Thân (1772), sau gần 30 năm đảm nhận chức năng của một Niệm Phật đường với tên chùa Cẩm Đệm (chùa Giác Lâm sau này), là nơi vãn cảnh, lễ bái cho khách thập phương mà không có tăng sĩ trụ trì, ông Lý Thụy Long, người đứng ra quyên góp để xây dựng chùa đã đến chùa Từ Ân xin một tăng sĩ về trụ trì. Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc đã cho đệ tử của mình là Thiền sư Viên Quang về trụ trì chùa Cẩm Đệm.

Từ năm 1774, khi Thiền sư Viên Quang về trụ trì, chùa **Cẩm Đệm** đã đổi tên thành chùa **Giác Lâm**. Tài đức của Thiền sư Viên Quang đã được người bạn thuở ấu thơ mà sau này là Hiệp Tổng trấn thành Gia Định Trịnh Hoài Đức làm bài thơ ngũ ngôn nổi tiếng ca tụng. Đó là bài thơ của một vị danh Nho tặng cho một vị cao tăng sau nhiều năm xa cách.

Tạm dịch:

1 Nhớ thuở thái bình xưa
2 Đồng Nai vừa thịnh mỹ
3 Đạo Thích được tôn sùng
4 Nhà ngoại còn phú quý
5 Ta làm trẻ dâng hương
6 Sư là người giữ giới
7 Áo tuy chia xanh vàng
8 Lòng vẫn chung ý khí
9 Bạn giỏi xót phong trần
12 Bèo hoang phận chìm nổi
13 Trải hơn bốn mươi năm
14 Mà như không mấy đổi
15 Đông Tây rảo dạo quanh
16 Cửa núi chợt gặp lại
17 Ta Hiệp trấn thành này
18 Sư Hòa thượng ngôi ấy
19 Cầm tay tựa mơ mòng
20 Mở lòng còn run rẩy

10 Quỷ đói ngập thế giới *21 Chuyện xưa nói làm gì*
11 Bọt nước chuyện mất còn *22 Đạo lớn thảy như vậy.*

Ngày mồng 3 tháng Chạp năm Đinh Hợi (1827), Hòa thượng Viên Quang viên tịch tại chùa Giác Lâm. Để ghi nhớ công lao của Hòa thượng, đệ tử của Ngài đã cho khắc cặp liễn ca ngợi:

Sanh tiền giáo dưỡng đắc nhân vô tử nhi hữu tứ
Một hậu thinh danh tại thế, tuy vong dã bất vong
Tạm dịch:
Lúc sống dạy bảo được người, không con như có con
Khi chết tiếng tăm để đời, tuy mất mà không mất

(Theo Hoàng Hữu Loan)

Sau khi Hòa thượng Thích Thiệt Thành viên tịch năm 2005, Sư cô Thích nữ Diệu Huệ thay thế chức trụ trì.

Sư cô Diệu Huệ sinh năm 1943, thân nhân của Hòa thượng Thích Thiệt Thành vào chùa Từ Ân tu học từ thuở còn nhỏ.

Ngày kỵ giỗ chánh trong năm: 11 tháng 6 âm lịch

Chùa được tu bổ nhiều đợt theo thời gian khi chùa bị xuống cấp. Những lần được tu bổ gần đây là vào những năm 2006, 2010, 2016.

Trong suốt hơn hai trăm năm qua, dù phải trải qua di dời do biến cố lịch sử, nhưng cho đến nay, chùa Từ Ân vẫn xứng đáng là một kho tàng văn hóa Phật giáo phong phú, xứng đáng là một di tích văn hóa được xếp hạng.





CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO TRONG VĂN HỌC ĐỜI TRẦN

TRẦN NGUYỄN KHÁNH PHONG*

Nói đến thời đại nhà Trần (1226-1400), người ta thường nói đến thời kỳ huy hoàng của đạo Phật, dường như chưa mấy ai nói đến cái nỗi khổ của nhân dân, nhất là thời văn Trần. Nhưng văn học đời Trần không tránh né mặt trái ấy và qua văn học đời Trần, ta càng thấy chủ nghĩa nhân đạo bàng bạc trong đó.

Nhà Trần (1226 - 1400) có thể chia ra làm hai giai đoạn, đó là thời kỳ thịnh Trần và thời kỳ văn Trần. Song xét về phần văn học thì chúng ta thấy rằng: Vào thời kỳ thịnh Trần vận mệnh dân tộc được đặt lên hàng đầu, văn học trong giai đoạn này đã kịp thời phản ánh khí thế Đông A với tinh thần sục sôi kháng chiến. Đến với giai đoạn văn Trần, chủ nghĩa nhân đạo được thể hiện ở một khía cạnh khác. Vì lúc này đây: "*Văn thơ phê phán giai cấp thống trị, phơi bày nỗi khổ của nhân dân cuối đời Trần cũng chan chứa tấm lòng nhân văn, nhân đạo của tác giả*"(1), chế độ phong kiến lúc này sa vào con đường suy thoái.

* *Giáo viên Trường THPT Hương Thủy, Thừa Thiên Huế.*

Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học đời Trần đã làm được ba nhiệm vụ, ấy là: Thể hiện khí phách, tinh thần dân tộc từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa nhân đạo; góp tiếng nói vào việc phê phán sự suy tàn của chế độ phong kiến đương thời; từ trong nhãn quan của đạo lý nhân văn, các tác giả như thể nới rộng vòng tay đón lấy những số phận đau thương cực khổ của dân nghèo.

Bên cạnh đó, chủ nghĩa nhân đạo của văn học đời Trần, biết kết hợp được đạo lý truyền thống nhân văn chủ nghĩa của dân tộc, biết tạo ra cho mình một đặc trưng riêng cùng hòa nhập vào dòng văn học nhân đạo chủ nghĩa của dân tộc.

Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa nhân đạo

Khi nhắc đến nội dung văn học yêu nước đời Trần, người ta thường nghĩ ngay tới dòng văn học chống giặc cứu nước. Quân Nguyên - Mông thế rất hùng mạnh, chưa hề nếm mùi thất bại trên đường trường chinh Âu - Á, vậy mà đã phải ba lần cuống cuồng rút chạy một cách nhục nhã trước sức mạnh của quân và dân Đại Việt, đến nỗi sau này khi nhắc lại chuyện đó thì Nguyễn Trung Ngạn viết:

"*Tòng quân lão thú tằng kinh chiến*
Thuyết đáo Nam chinh các tự sầu"[2] (Ung Châu)
(Lính già đã nếm mùi chinh chiến
Nói tới Nam chinh luống ngậm ngùi)

Nối tiếp khí thế chiến thắng của nhân dân Đại Việt, Trần Quang Khải - một vị tướng tài của dân tộc đã thể hiện sự hiên ngang khí phách. Tức cảnh trước sự thắng lợi rực rỡ của dân tộc. Trần Quang Khải đã biểu hiện thái độ vững vàng, với niềm tin chiến thắng:

"*Thái bình tu trí lực*
Vạn cổ thử giang san" (Tụng giá hoàn kinh sư)
(Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu)

Để đất nước ấy thanh bình là niềm mong mỏi của biết bao thế hệ. Cả bài thơ chỉ đọng lại trong người đọc một câu thôi: "*Thái*

bình nên gắng sức". Chính tác giả là một trong những người đem lại nền thái bình cho nhân dân Đại Việt, chủ nghĩa nhân đạo được thể hiện ở chỗ đó. Thật là: "*Trên hay dưới, ai cũng như ai, đều phải sử dụng thích đáng từng phút, từng giây thanh bình vô giá đó. Có thế mới xứng đáng nối tiếp được cái "nước non" mà ông cha ta trao vào tay mình, mới làm cho "nước non" này trở thành "nước non muôn thuở""*[3].

Tóm lại, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa nhân đạo trong văn học đời Trần mới chỉ là nét đầu tiên của quá trình tìm hiểu chủ nghĩa nhân đạo. Từ những vần thơ yêu nước đã thể hiện ý chí của dân tộc vươn lên đánh giặc cứu nước, vua tôi nhà Trần đã sát cánh kề vai nhau đánh giặc vì lợi ích của dân tộc. Chính các vị vua đời Trần đã "n*hắc nhở con cháu mình chớ quên rằng tổ tiên của họ xưa kia cũng chỉ là những người dân đen*". Chính điều này đã tạo nên mối quan hệ thân thiện, một sự hòa đồng hiếm có giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trong quốc gia phong kiến đời Trần.

Phê phán sự suy thoái của chế độ phong kiến nhà Trần

Vào cuối đời Trần, hùng khí Đông A không còn nữa, giai cấp thống trị dần dần đi vào con đường sa đọa. Những tiếng kêu thống thiết của quần chúng tích lũy từ bao nhiêu năm tháng đến đây bỗng có dịp cất lên. Yêu cầu tố cáo hiện thực ngang nhiên đi vào thơ văn, và để đáp ứng nó, một loạt hình thức văn học tự sự xuất hiện.

Dưới nhãn quan nhân đạo của nhà thơ Đỗ Tử Vi, ông đã thấy xã hội ấy như một cái ung nhọt, đang chứa đựng đầy dẫy máu mủ dơ bẩn nhất của nó. Nhà thơ muốn làm sao cho cái xã hội này được lành mạnh, trong sạch. Thơ viết:

"*Việt Tỉnh thê lương, thảo sắc thu*
Tích lưu sự khứ sử nhân sầu
Bằng thùy mịch đắc tam niên giải
Ý ngã kiền khôn nhất nhuế vưu"

(Quá Việt Tỉnh cương)

(Đồi Việt Tỉnh thê lương, cây cỏ nhuốm sắc thu
Dấu còn những chuyện cũ đã qua, khiến người buồn
Nhờ ai tìm được thứ ngải ba năm
Chữa giùm ta cái ung bướu của trời đất)

Chế độ phong kiến thời vãn Trần đã gieo rắc không biết bao nhiêu tội ác cho nhân dân, đã gây ra cảnh vua quan nhu nhược, ăn chơi sa đoạ, vơ vét tài sản của nhân dân. Vì thế mà nhà thơ Nguyễn Phi Khanh đã viết:

"*Đạo huề thiên lý xích như thiêu*
Điền dã hưu ta ý bất liêu?
Hậu thổ sơn hà phương địch địch
Hoàng thiên vũ lộ chính thiều thiều!
Lại tư võng cổ hồn đa kiệt
Dân mệnh cao chi bán dĩ tiêu"
(Thôn cư cảm sự ký trình Băng Hồ tướng công)

(Ruộng nương nghìn dặm đỏ như cháy
Đồng quê than van, không biết trông cậy vào đâu?
Non sông của Hậu thổ đang nức nẻ
Mưa móc của Hoàng thiên hãy còn xa vời
Lưỡi quan tham lại vơ vét hết kiệt
Mỡ màng của dân chỉ cạn mất nửa)

Ấy là lời tố cáo của Nguyễn Phi Khanh đối với bọn quan tham ô lại, điều này khiến cho Nguyễn Tử Thành tỏ vẻ luyến tiếc thời hoàng kim và càng đau xót trước thực trạng của đất nước:

"*Tự cổ giai vân Thục Đế hồn*
Sào cư độc đắc chúng cầm tôn
Phi lai chỉ ái xuân sơn hảo
Điện các hoang lương yên vũ thôn" (Tiếu đồ vũ)

(Xưa hồn Thục Đế hóa thành mi
Chim chóc, riêng mi được nể vì
Núi đẹp xuân tươi mi thích chí
Tiêu điều đất nước, có hay gì!)

Nhà thơ trách bọn cầm quyền thống trị đã để giang sơn hùng vĩ giàu truyền thống dân tộc, một đất nước đã có hơn nghìn năm văn hiến được các vị Tiên hoàng giao phó, giờ đây đã rơi vào cảnh hoang tàn.

"*Nhãn cao tứ hải tịnh vô trần*
Bắc cố sơn hà phá toái xuân"

(Chu trung vãn thiếu)

(Bốn biển xa trông sạch bụi trần
Sơn hà ngoảnh lại thấy nào xuân)

Càng về sau chế độ phong kiến cuối thời Trần đã đi ngược lại với niềm mong mỏi của nhân dân, những người có trách nhiệm "cầm cân nảy mực" đã không làm tròn được chức năng của mình. Với cảnh tượng mà Trần Nguyên Đán nói ra sau đây cho chúng ta thấy rõ sự thật phũ phàng đến chừng nào:

"*Gia bần bất tác vô tiền thán*
Đồng xú kim do hãn sử bình"

(Cửu nguyệt đối cúc canh ngự chế thi vận)

(Nhà nghèo, nhưng chẳng vì không tiền mà than thở
Hơi đồng hôi tanh, sử xanh đã bình nay vẫn còn)

Hàng loạt những bài văn thơ lên án chế độ phong kiến suy tàn như là một bài ca bất hủ đã rung động lòng người. Chúng ta hãy trở lại nỗi lòng nhân đạo của Trần Nguyên Đán, ông càng đau xót cho xã hội hỗn quân, hỗn quan, lại càng không muốn nhìn thấy cảnh người nông dân suốt tháng năm phải phục vụ cho cuộc sống xa hoa của bọn thống trị:

"*Nhất tiếu vô ưu trang thất bảo*
Long xà đôi trác dịch dân lao" (Bảo Nghiêm tháp)

(Cười cho sự vô lo, đem thất bảo tô điểm lên tháp
Chạm trổ rồng rắn làm cho dân phải mệt nhọc)

Chỉ vì quyền lợi ích kỷ của mình, giai cấp thống trị đã làm cho nhân dân đương thời phải sống trong nỗi đau khổ tột cùng. Và để góp phần vào tiếng nói lên án giai cấp thống trị đương

thời, Phạm Nhữ Dực đã ví chế độ phong kiến cuối đời Trần bằng một hình ảnh rất thiết thực, cụ thể:

"*Nhân ngôn phá xỉ sự kham ta*
Đố độc niên lai huống chuyển gia" (Phá xỉ hý tác)
(Người rằng răng gãy thật buồn tênh
Sâu độc gần đây khoét cũng kinh)

Nhìn chung, với mục đích vì lợi ích của nhân dân, vì quyền sống của con người, các nhà văn, nhà thơ của thời đại văn Trần đã góp tiếng nói chung nhằm phê phán chế độ xã hội suy thoái và cũng nhằm thức tỉnh họ hãy trở lại với cuộc sống khả quan hơn, biết yêu thương nhân dân hơn. Đất nước Đại Việt sau thế kỷ XIII như một người đau mới khỏi bệnh, hay là một người đang lụi tàn? Thực trạng này đã có sự chứng minh qua thơ văn của các tác giả. Song âm hưởng chủ đạo của dòng văn học thời này là sự nối tiếp của chủ nghĩa nhân đạo truyền thống, chỉ vì cuộc sống của nhân dân, vì hạnh phúc của con người.

Quan tâm đến số phận con người

Khi nói tới vấn đề quan tâm đến số phận của con người không thể không nói đến Trần Nguyên Đán, ông là một quý tộc nhà Trần, nhưng ông lại là người thông cảm sâu sắc với nhân dân đương thời. Ông viết:

"*Niên lai hạ hạn hựu thu lâm*
Hoà cảo miêu thương hại chuyển tâm
Tam vạn quyển thư vô dụng xứ
Bạch đầu không phụ ái dân tâm"
(Nhâm Dần niên lục nguyệt tác)

(Mấy năm liền mùa hè bị hạn, mùa thu bị lũ lụt
Lúa khô mạ thối, tai hại rất nhiều
Đọc ba vạn quyển sách mà thành vô dụng
Đầu bạc luống phụ lòng yêu dân)

Ông đã già rồi, không còn khả năng để có thể làm được một cái gì đó có ích cho đời. Tâm niệm ở nơi ông là làm sao để cho

nhân dân được ấm no, hạnh phúc. Ông luôn theo dõi từng biến động của đời sống nhân dân. Chính dân đói, nước loạn là cảnh làm cho ông thêm đau khổ. Ông luôn tự đấu tranh tư tưởng luôn trăn trở tìm ra một phương kế nhằm giảm bớt phần nào nỗi khổ cực của nhân dân.

"*Quan xá thu sương lậu chuyển trì*
Cổ viên tùng cúc tại thiên nhi
Mục tiền tận thị quan tâm sự
Bệnh dũ bất như do bệnh thì" (Bất mị)

(Chốn quan xá, trong sương thu, giọt đồng hồ nhỏ chậm
Tùng cúc nơi vườn cũ ở tận chân trời xa
Trước mắt toàn là những việc phải quan tâm
Bệnh khỏi không bằng khi còn bệnh)

Bên cạnh Trần Nguyên Đán còn có Nguyễn Phi Khanh, người sẽ tiếp tục mạch suy nghĩ ấy của nhạc gia trong nhiều bài thơ của mình. Nguyễn Phi Khanh viết:

"*Liên cừ vạn tính giai ngô nhĩ*
Tị ốc thùy gia diện diện hàn"
(Thù Đạo Khê Thái học "xuân hàn" vận)

(Chỉ xót thương muôn họ là đồng bào của ta
Dưới mái hiên chen chúc của nhà ai kia,
khuôn mặt nào cũng rét buốt)

Nỗi xót xa của Nguyễn Phi Khanh chính là nỗi xót xa chung của nhà Nho chân chính đương thời, nỗi khổ cực của nhân dân là hậu quả của sự khủng hoảng trong chế độ phong kiến cuối đời Trần. Chế độ phong kiến đương thời ra sức vơ vét của cải cho thỏa lòng tham không đáy để xây dựng lâu đài, đình tạ. Còn trong lúc đó:

"*Vạn tính ngao ngao đãi bộ cầu*
Thùy gia kim ngọc á cao khâu"
(Hồng Châu kiểm chính dĩ dư vận tác thuật hoài thi,
kiến phúc, dụng kỳ vận dĩ tặng. Kỳ nhất)

(Muôn họ đang nháo nhác chờ miếng cơm manh áo
Nhà ai đó vàng ngọc sánh ngang với gò cao)

Đây là lần thứ hai Nguyễn Phi Khanh nhận rõ khuôn mặt của những người dân nghèo khổ. Lần thứ nhất ông thấy: "Dưới mái hiên của nhà ai kia, khuôn mặt nào cũng rét buốt" và lần này ông lại thấy sự đói ăn thiếu mặc của nhân dân. Ông thương cảm cho nỗi khổ cực của nhân dân, chính vì thế có lúc Nguyễn Phi Khanh đã mạnh dạn thốt lên rằng:

"*Mạn tằng nhất đệ sá hương lân*
Thùy đạo thanh phong bất liệu bần"

(Hồng Châu... Kỳ nhị)

(Đã từng thi đậu, nổi tiếng ở xóm làng
Ai bảo phong độ thanh cao chẳng chữa được cái nghèo)

Với số lượng không nhiều, nhưng những vần thơ mang đậm tinh thần nhân đạo chủ nghĩa quan tâm đến số phận con người - nhân dân, đã phần nào tạo nên một diện mạo phong phú cho văn học đời Trần. Mỗi nhà văn, nhà thơ đều có nguồn cảm xúc riêng, song suy cho cùng, các nhà thơ đều hướng lòng nhân đạo của mình về với những người dân lao động khốn khổ. Thơ của họ là thứ vũ khí sắc bén lên án chế độ phong kiến đương thời đã không kham nổi sứ mệnh lịch sử của mình, không còn sức để vỗ về trăm họ.

Nỗi lòng của các nhà thơ

Chúng ta thử đọc những vần thơ sau đây của Chu Đường Anh:

"*Ngọc hoa dạ chiếu tuyệt quyền kỳ*
Dục bãi khiên lai cận xích trì
Nhược sử ái nhân như ái mã
Thương sinh hà chí hữu thương di?"

(Đề Đường Minh Hoàng dục mã đồ)

(Con ngựa "*Ngọc hoa chiếu dạ*" chạy giỏi tuyệt vời
Tắm xong dắt đến gần thềm son
Nếu vua yêu người cũng như yêu ngựa
Thì dân đen đâu đến nỗi cơ cực?)

Bài thơ phê phán sự thờ ơ của vua quan đối với người dân, từ đó hàng loạt những tác giả đã lên tiếng bảo vệ quyền sống của con người.

Nguyễn Tử Thành đã bày tỏ nỗi lòng của mình rằng:

"*Lang miếu ưu phương thiết*
Yên hà tật vị tô
Ung dung Nghiêu cố thác
Khải ốc Thuấn mưu mô
Y quốc cam tâm bệnh
Phì dân liệu tự cồ"

(Tư đồ cố cư)

(Lòng lo triều đình đang khẩn thiết
Thú yên hà vẫn chửa nguôi
Ung dung, ấy chỗ trông cậy của vua Nghiêu
Cởi mở, kia nguồn mưu kế của vua Thuấn
Chạy chữa cho cả nước, riêng cam tâm bệnh
Làm cho dân béo tốt, biết mình sẽ gầy)

Ở đây tác giả đã thể hiện sự quan tâm của mình đối với đất nước và nhân dân. Ông biết hy sinh những gì mình có thể làm được, để hằng mong "*chạy chữa cho cả nước*". Nguyễn Tử Thành là hiện thân của truyền thống, của đạo lý "*mình vì mọi người*" đây là một cử chỉ đẹp biết đem đến cho dân một cuộc sống no ấm. Ông cũng nói rõ ra được việc làm của ông và cái thiệt thòi đến với ông là gì? Đó là "*riêng cam tâm bệnh*", "*biết mình sẽ gầy*". Thật là cao quý, cái giá trị lòng nhân đạo của con người là ở đó.

Còn với Chu Văn An, một người thầy, một nhà nho mẫu mực dám dâng sớ xin vua chém bảy tên lộng thần, nhưng không được. Vốn không màng công danh khi về ở ẩn, lòng ông vẫn thổn thức vì xã hội loạn lạc, vua quan bê tha, điều đó đã làm cho ông lòng luôn nặng trĩu "*Nghe nói đến Tiên hoàng thì hai hàng lệ rơi*". Chính vì thế mà khi đa số các nhà nho yêu dân



mến nước đã không nỡ: "*Ngồi trong yên tĩnh mà nhìn sự biến đổi của trời đất*" mà buộc họ phải hành động "*Đỡ lúc nguy phò lúc gấp, đó mới là ý tốt*". Đó là ý mà Trần Nguyên Đán muốn tỏ lòng với Chu Văn An. Thơ rằng:

"*Huệ trướng hốt kinh cô hạc oán*
Bồ luân hảo vị hạ dân hồi
Xương kỳ xã tắc thiên phương tác
Khẳng sử tiên sinh lão bích ôi" (Tặng Chu Tiều Ẩn)

(Trong trướng huệ chớ sợ chim hạc cô đơn oán giận
Bánh xe cỏ bồ hãy vì dân mà quay trở lại
Xã tắc đương hồi thịnh, trời cũng giúp vì
Đâu chịu để tiên sinh già đi ở chốn non xanh)

Hãy vì dân - đó là niềm mong mỏi của các nhà thơ, nhìn thấy nỗi khổ của dân mà không ra giúp gì được cho dân đó là điều hổ thẹn. Chính sách vỗ về lương dân ngày trước giờ đây không còn nữa, xã hội văn Trần đã đẩy người dân vào con đường cùng, coi dân như cỏ rác, vua không còn đủ sức để chăn dân, không còn quan hệ ruột thịt với nhân dân và từ đó triều đình với nhân dân càng có nhiều mẫu thuẫn gay gắt. Chính những điều đó đã làm nhà thơ Nguyễn Phi Khanh trong đêm ngắm trăng sáng của tiết Trung thu khiến ông ao ước:

"*Nguyện bằng thiên thượng thanh quang dạ*
Biến chiếu nhân gian tật khổ sầu" (Trung thu cảm sự)

(Xin nhờ thượng giới đêm trăng sáng
Soi thấu nhân gian nỗi khổ sầu)

Với nỗi lòng của mình như vậy, ông luôn luôn ao ước tìm ra cho nhân dân một con đường hạnh phúc. Chính điều này đã chứng tỏ rằng Nguyễn Phi Khanh không hề tuyệt vọng chút nào, ông đã cố gắng tìm ra cho được một giải pháp cứu dân, tìm ra con đường đưa người dân đến với hạnh phúc.

Nhìn chung, chủ nghĩa nhân đạo được biểu hiện trong văn học đời Trần là vì lợi ích chung của con người, đặt mối quan hệ giữa cá nhân tác giả với nhân dân, để thấy rõ nỗi khổ của nhân dân, từ đó tìm ra phương hướng thích hợp nhằm giải thoát con người ra khỏi cảnh đời đen tối.

Biểu hiện cao nhất của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học đời Trần là sự chia sẻ với từng số phận khổ đau của nhân dân, là niềm tin sâu xa, là sự tôn trọng chân thành vào khả năng, bản chất và trí tuệ của con người, là sự bênh vực, hy sinh phấn đấu không ngừng cho sự tồn sinh và phát triển những khát vọng chính đáng mà mình từng ao ước. Sự hiện diện của chủ nghĩa nhân đạo tốt đẹp đó trong văn học đời Trần như là một viên ngọc quý, chúng ta càng mài thì nó lại càng sáng và toả sáng mãi cho đến ngày hôm nay.

---

(1): Lê Trí Viễn (1998): Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.*

(2): Tất cả các bài thơ trích dẫn đều lấy từ sách: Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Văn học (1977): Thơ văn Lý - Trần. *Tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, (1989)* Thơ văn Lý - Trần*. Tập 2, quyển Thượng, (1978):* Thơ văn Lý - Trần*. Tập 3.*

(3): Nguyễn Huệ Chi (1983): Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam thời kỳ cổ cận đại, *Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội.*



Tưởng niệm Phật Hoàng Trần Nhân Tông

HOẰNG AN

Giác hoàng Điều ngự Trần Nhân Tông
Phát triển đức nhân rạng sử hồng
Thiền định hằng tâm soi tịnh độ
Hành trì quyết chí sáng bờ không
Phát huy bản sắc trừ xâm lược
Vận dụng tinh hoa giữ giống dòng
Yên Tử Trúc Lâm còn tạc dấu
Truyền thừa đạo Phật thỏa muôn lòng.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở TỈNH HƯNG YÊN

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Vào đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam lại bị phân hóa: Tăng đoàn rời rạc, đạo hạnh và sự học của các tu sĩ Phật giáo sa sút... Do đó, việc chấn hưng Phật giáo là nhu cầu bức thiết đối với Phật giáo nước ta lúc bấy giờ. Và phong trào chấn hưng Phật giáo nở rộ khắp Bắc - Trung - Nam.

Tháng 11 năm 1934 Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hội viên sáng lập gồm 5 tăng sĩ và 27 cư sĩ, do Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Trưởng ban Chứng minh Đạo sư, năm 1936 suy tôn Ngài lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ. Tháng 12 năm



1935, tuần báo *Đuốc Tuệ* - cơ quan ngôn luận của Hội ra số đầu tiên.

Lúc bấy giờ ở Trung ương Hội có cử nhân Dương Bá Trạc thành viên Ban Khảo cứu Phật học và Giảng diễn quê ở huyện Văn Giang nhiệt tình ủng hộ cho việc thành lập các Ban Đại lý Phật giáo tỉnh nhà. Còn ở địa phương, các ông Phạm Quang Định, Trịnh Như Tấu (Trịnh Tấu Như), Nguyễn Phượng Chính... là các quan chức tỉnh Hưng Yên có nhiều bài viết ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo. Nhờ vậy, sau khi Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập, ở Hưng Yên đã thành lập 2 Ban Đại lý Phật giáo địa phương trước các tỉnh bạn, đó là Ban Đại lý Phật giáo tỉnh Hưng Yên và Ban Đại lý Phật giáo huyện Mỹ Hào đều thành lập ngày ngày 17-2 Ất Hợi (21-3-1935)[1].

Trong mấy tháng trời, hầu hết các hạt trong bản tỉnh đều có Ban Đại lý, số hội viên của tỉnh trừ Hà Nội ra còn Hưng Yên cũng nhiều hơn các tỉnh. Công việc Hội được tiến hành mau chóng như thế cũng nhờ tấm lòng sốt sắng của các vị đại đức Tăng Ni, thân hào thiện tín trong ngoài hợp tác, xem ngay một chứng cớ sau đây có thể rõ:

"Chùa Phục Lễ, chùa Thọ Lâm, chùa Phương Tòng đều ở xa tỉnh lỵ (tức thị xã Hưng Yên). Tuy chưa lập thành chi hội mà sư cụ chùa Phục Lễ và chánh tổng Đức Nhiệm cũng đã khuyến hóa được rất nhiều thiện tín học các khóa

---

1. Ban Đại lý Phật giáo tỉnh Hưng Yên, Trưởng ban bên tăng là sư cụ Thanh An trụ trì chùa Quốc Sư, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên, Trưởng ban bên Tại gia là ông Vũ Huy Xứng, Hàn lâm viện Kiểm bạ. Hội quán đặt tại chùa Bắc Hòa Quốc Công giữa thị xã Hưng Yên; Ban Đại lý Phật giáo huyện Mỹ Hào, Hưng Yên. Trưởng ban bên tăng là sư cụ Thông Căn trụ trì chùa Son tức chùa Long Hoa gần huyện lỵ Yên Mỹ, trưởng ban tại gia là ông Nguyễn Khắc Giai, Chánh tổng Trương Xá, Mỹ Hào, Hưng Yên. Hội quán đặt ở 2 chùa là chùa Đại Bi và chùa Ngũ Gian đều liền huyện lỵ Mỹ Hào, Hưng Yên.

lễ (sám nguyện và Phật giáo nhật tụng). Cứ ngày thập trai ra chùa lễ Phật nghe giảng kinh, có khi thỉnh các sư chùa Hội quán Trung ương Hà Nội (chùa Quán Sứ) về giảng, có khi các sư hoặc cư sĩ ở hội quán bản tỉnh về giảng hoặc đem các bài giảng của Hội đã ấn hành, như Tập Kỷ yếu, báo Đuốc Tuệ.

Nếu khắp trong nước đâu đâu cũng như thế cả thì có lo gì Phật giáo không chấn hưng"[2].

Một năm sau ngày thành lập Hội, Sa môn Thanh An, Trưởng ban Đại lý bên Tăng tỉnh Hưng Yên nêu ý kiến về việc chấn hưng Phật giáo trên báo Đuốc Tuệ như sau:

"Hợp quần làm nên thế lực, là một câu phương ngôn rất quan hệ đến việc hành động của loài người, dù việc tôn giáo cũng không ngoài được cái công lệ ấy. Hội Phật giáo thành lập, góp chí gồm tài của người các giới làm một cái cơ quan có đủ thế lực để tuyên dương Phật giáo, nhờ thế mà mới trong vòng hơn năm, phong trào Phật giáo bành trướng khắp mọi nơi, từ thành thị đến thôn quê, từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, đâu đâu cũng khuynh hướng về việc chấn hưng Phật giáo, tưởng trong lịch sử tôn giáo nước nhà, chưa có một thời kỳ nào có đặc sắc như thế; nhưng xét cho kỹ, thì cái hình thức tuy có tiến bộ mau chóng, mà xem ra cái tinh thần (tăng giới) chưa được mạnh mẽ là bao.

Hội Phật giáo lập ra trước để chỉnh đốn Tăng già, mà cái trách nhiệm tuyên dương Phật pháp lại chính ở Tăng già. Tăng già có chỉnh đốn, mới đào tạo được nhân tài có đủ học hành, đủ phương pháp để tuyên truyền giáo lý của Phật, có được như thế mới mong có kết quả tốt tươi. Vậy cần thiết nhất là phải lo đến việc học của Tăng chúng, mỗi tỉnh cần phải lập một nơi tĩnh xá để làm học đường chư tăng.

Hội Phật giáo mới thành lập, tiền quỹ lại phải chi dùng các việc cần thiết cho hội tiến hành, thế mà đương lúc sơ khai, bàn

---

2. Báo Đuốc Tuệ, *số ra tháng 3 năm 1936.*

ngay việc lập các tịnh xá, hình như một vấn đề chưa hợp thời. Song việc gì muốn làm thì không cứ trường hợp nào cũng có thể làm được, chỉ bằng ở thập phương Tăng già dũng mãnh, tinh tiến là được mà thôi. Trước khi đem các phương pháp tỏ bầy cùng các giáo hữu, tôi hãy nói qua về hiện tình Tăng già như thế nào, các nguyên nhân làm trở ngại cho sự tiến bộ của Tăng già ra sao?

Một người xuất gia vì hoàn cảnh bó buộc, ngày tháng chỉ lo về việc sinh kế, nào có được mấy thì giờ rảnh để nghiên cứu giáo lý, mỗi năm được vài tháng đi hạ, đi học, phải vận lương riêng đi ăn, nếu gặp cảnh chùa nghèo túng, thì dù có muốn đi hạ học, cũng chưa lấy lương đâu mà học. Vị nào chưa ở chùa thì đi học không có lương, đã có chùa thì phải hoàn cảnh bó buộc như trên, các tăng ni phần nhiều đều không ra ngoài phạm vi ấy cả.

Đã giữ một chùa nào, ngoài việc sinh nhai, còn phải hết sức lấy lòng dân, lo sửa sang vào chùa cho tố hảo, lo theo lệ làng cho đầy đủ, được năm ba mẫu ruộng để đèn hương cúng Phật hằng năm, tiền thuế ruộng, tiền sương túc chưa chắc đã thừa, thế mà đến kỳ Thượng nguyên, hay giỗ tổ, cũng phải làm chay cỗ mặn thiết đãi làng, không thì phải sỏ lợn hay xôi gà theo tục, nếu không thì khăn gói gió đưa, sư phải tìm phương xa lánh. Lắm nơi sư nhịn ăn để dành được ít nhiều để tu bổ vào chùa thì những Huynh trưởng kỳ hào người này ra tạm, người khác ra vay, nếu không được như ý, họ sẽ tìm trăm phương nghìn kế để bóc lột sư, trục xuất sư đi.

Đã là người xuất gia tu đạo, ngày tháng nương nhờ cửa Phật, nếu nhỡ có điều gì thất ý huynh thứ trong làng, bị ra đi, thực là bơ vơ, không chốn nương thân, gập ghềnh bước thấp bước cao nào đâu tịnh độ nào đâu liên đài!

Than ôi! Phật, Pháp, Tăng là Tam bảo trong thế giới. Tăng không được trọng, là vì tín đồ ít hiểu nghĩa tam quy, mà cái đó cũng là vì tăng ít học không biết đem chân lý của Phật trau dồi cho thiện tín. Ấy sự học vấn quan hệ đến đời tu hành là thế, cho nên ta sớm phải cần lo

chỉnh đốn việc học trong Tăng già. Tăng già đã có đủ học lực, đủ đức hạnh thì lo gì nhẽ phải nói chẳng có người nghe, công việc làm chẳng được dễ dàng mau chóng. Mong rằng: Trên các cụ Đại đức và thập phương Tăng già, mỗi tỉnh kết tập Tăng giới, kẻ ít người nhiều, hằng sản, hằng tâm, tậu một khu đất rộng rãi, dựng trường học làm bệnh viện, tập nghĩa địa gọi là tịnh xá. Tịnh xá tuy thuộc quyền chính phủ về việc trị an, song không phải thuộc về một thôn một làng nào cả. Tăng giới sẽ được độc quyền trông nom trong khu vũ ấy và thực hành theo tôn chỉ chấn hưng rồi dần dần tậu thêm ruộng đất, để làm lương thực cho chư Tăng về tòng học trong học đường sẽ lập thư viện quyên sách của các nhà trước thuật, của các nhà từ thiện để lấy tài liệu cho tăng chúng nghiên cứu như thế mới là tu có sở, học có trường, ốm có bệnh viện, sống đã có nơi nương tựa, chết lại có chỗ gửi nắm xương tàn khỏi hệ lụy đến ai.



Làm thế thì Tăng già dũ được hết các điều phiền muộn, mà chăm chỉ học hành, mới thấu hết tinh thần đạo Phật. "Trước giác mình, sau đưa chúng sinh tới bờ giác", ấy là bổn phận Tăng già đầy đủ vậy. Trong Tăng già có kết tập như thế, thì Phật giáo mới chóng xương minh. Sau này việc học có kết quả rực rỡ, ta có thể mở thêm lớp dạy con cháu các Thiện tín, mới thực là làm trọn được cái bổn phận tự giác giác tha vậy. Mong lắm thay!".

(Còn tiếp)



Giới thiệu về

LIÊN TÔNG TỊNH ĐỘ NON BỒNG

NGUYỄN VĂN QUÝ

Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng do Hòa thượng Thiện Phước Nhựt Ý sáng lập tại chùa Linh Sơn vào năm 1957 ở miền Nam Việt Nam. Môn phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng sinh hoạt dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam theo tinh thần phục vụ đạo pháp, phục vụ dân tộc... hoạt động theo giáo pháp, giáo luật và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày nay, Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng đã phát triển thành một môn phái lớn thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Theo thống kê, năm 2016, Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng có 1.125 tăng ni và 1.550.000 tín đồ Phật tử đang sinh hoạt tại 170 Tự viện, Tịnh xá, Đạo tràng,... trên khắp cả nước. Đặc biệt là ở các tỉnh ở miền Đông, miền Tây như Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai... Tôn chỉ và giáo lý của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng đều dựa trên kinh điển pháp tu Tịnh Độ, chủ trương niệm Phật nhằm mục đích giác ngộ, giải thoát. Song Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng do chính người Việt khai sáng nên cũng mang bản sắc riêng.

Người sáng lập và kế truyền

- ***Hòa thượng Bửu Đức (1880 - 1974)***, thường gọi là Đức Ông Ba, thế danh Phạm Văn Vị. Ông sinh trong một gia đình thuần nông, nhưng ưu chuộng đạo Phật ở làng Vĩnh Chánh, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Ông vốn là một cư sĩ theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa[1], tìm hiểu giáo lý "học Phật tu nhơn" của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương[2], nhưng nghiên cứu sâu pháp tu Tịnh Độ. Bản thân ông ăn uống khổ hạnh, bốc thuốc Nam cứu người và thường khuyên răn mọi người sống nhân nghĩa.

Năm 1920, lúc này ông đã 40 tuổi, người vợ hiền thảo nhiều lần mong muốn ông hành đạo giúp đời, song ông đều từ chối. Năm 1925, khi đang cày ruộng, "ông chợt nghe tiếng gọi của "ơn trên" phải vì mọi người, vì chúng sanh đang khổ đau mà buông tay việc thế"[3]. Nghe vậy, ông liền "tự tay thế phát" (tự mình xuống tóc) và phát nguyện xuất gia hành đạo. Sau khi "tự tay thế phát", ông về đạo tràng của một người Phật tử tu tập và bốc thuốc Nam chữa bệnh cho dân nghèo.



1. Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa do Ngô Lợi (Đức Bổn sư) sáng lập vào năm 1867 tại Ba Chúc, huyện Tri Tôn , tỉnh An Giang.
2. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do ông Đoàn Minh Huyên (Phật Thầy Tây An) sáng lập vào năm 1849 tại xã Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
3. Quan Âm Tu viện (2016). Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng - 57 năm hình thành & phát triển, *Nxb. Hồng Đức, tr.31.*

Đồng thời, ông thường khuyên mọi người chuyên tâm niệm Phật. Thời gian này, ông bắt đầu thu nhận đệ tử, trong đó có đệ tử Đinh Thị Hy, pháp danh Diệu Nguyệt đã hầu cận cho đến khi ông viên tịch tại Tổ đình Thành An.

Năm 1940, ông ẩn tu tại núi Tà Lơn. Núi Tà Lơn cao khoảng 1.000 mét so với mực nước biển. Đây là ngọn núi thiêng gắn với nhiều huyền thoại, mà người Khmer gọi là núi Bokor, cách thị xã Kampot, tỉnh Kampot khoảng 10km về hướng Tây Nam. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, rất nhiều người Việt đã chọn núi Tà Lơn làm nơi tu hành và khai sáng "đạo" như Huỳnh Phú Sổ, Ngô Văn Chiêu...

Năm 1944, ông trở về, đến chùa Bồng Lai (An Sơn tự) thuộc núi Tượng, xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Đây là ngôi chùa do Đức Phật Thầy Tây An cùng với đệ tử khởi dựng năm 1851. Vì thế, sau này trong chùa ngoài tôn trí tượng Phật Thích Ca Mâu Ni thì phía sau tôn trí bài vị Phật Thầy Tây An, ông Đạo Lập và ông Cử Đa. Tại chùa Bồng Lai, ông tu tập và nghiên cứu giáo lý, kinh điển đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Năm 1945, sau một năm tu hành, nghiên cứu tại chùa Bồng Lai, ông đến núi Dài, tức núi Rồng Nằm (Ngọa Long Sơn) thuộc huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Núi Dài là núi dài nhất trong bảy núi, cao 580m so với mực nước biển. Song ở đây cũng có nhiều nương rẫy và vườn cây ăn trái. Trên lưng chừng núi Ngọa Long, ông dựng chùa Bửu Quang bằng tranh tre và tu hành khổ hạnh, ngày ăn một bữa chính ngọ, rau cháo đạm bạc.

Năm 1949, giặc Pháp càn quét và đốt chùa Bửu Quang, nhưng chỉ ít lâu sau ông dựng lại ngôi Tam bảo. Năm 1959, chính quyền Ngô Đình Diệm lập khu trù mật nên ngôi chùa phải dời xuống chân núi. Năm 1963, chùa lại bị giặc đốt phá do chúng nghi ông và các đệ tử âm thầm ủng hộ cách mạng. Vì thế, chùa lại phải dời về phía sau chợ Ba Chúc. Ở đây, chùa Bửu Quang còn bị hai lần hỏa hoạn trong chiến tranh.

Năm 1960, ông cùng môn đồ dời về núi Trà Sư (Kỳ Lân Sơn),

thuộc thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang xây dựng cơ sở tu hành. Núi Trà Sư không cao như núi Tà Lơn hay Ngọa Long Sơn, nhưng là nơi có cảnh đẹp, có nhiều chùa, miếu như Năm Căn Cổ tự, Hòa Long Cổ tự,... xa xa là cánh đồng lúa, núi Két, núi Dài Năm Giếng và kênh Vĩnh Tế. Tại đây, ông cùng môn đồ xây dựng tịnh thất Đại Quang Minh. Sau đó lại tiếp tục dựng chùa Thành An trên đỉnh núi Sập (Thoại Sơn). Núi Sập là ngọn lớn nhất trong bốn ngọn núi (núi Sập, núi Nhỏ, núi Bà, núi Cậu), thuộc địa bàn huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Có thể nói, đây là hai tổ đình quan trọng bậc nhất của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng thời kỳ đầu.

Năm 1954, có một người đến tìm ông học đạo và ông đã thu nhận vị này làm đệ tử. Trong mấy tháng, vị đệ tử này chỉ được các sư huynh dạy niệm Phật A Di Đà. Một lần, vị đệ tử lén vào phòng ông vấn đạo. Sau khi tham vấn song, vị đệ tử này nói: "Bạch Ông Ba, con muốn giống Ông Ba, mà phải tu thế nào". Đức Sư Ông vui cười mà bảo "muốn thì được"[4]. Sau khi truyền đạo, ông khuyên đệ tử ấy về miền Đông hành đạo. Một lần, vị đệ tử tìm đến tham học với Hòa thượng Hồng Ân Trí Châu, thuộc thiền phái Lâm Tế tại chùa Long Sơn, xã Tân Ba, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Sau đó, Hòa thượng ban đạo hiệu là Nhựt Ý. Vị đệ tử ấy chính là Hòa thượng Thiện Phước Nhựt Ý sau này. Sau khi tham học với Hòa thượng Hồng Ân Trí Châu, sư Thiện Phước Nhựt Ý lên núi Dinh, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trụ trì Tổ đình Linh Sơn.

Năm 1963, Đức Sư Ông hành đạo tại Trường Sanh Phật tự, thị xã Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang ngày nay. Song, ông cũng thường xuyên về thăm Tổ đình Linh Sơn, nơi đệ tử Thiện Phước Nhựt Ý trụ trì. Ở đây, Sư Ông thường khuyến dụ đệ tử tu hành cho tinh nghiêm. Vài năm sau, sức khỏe suy yếu, ông không về

4. Quan Âm Tu viện (2016). Sđd., tr.39.

thăm Tổ đình Linh Sơn như trước nữa. Ngày 29/01/1975, Đức Sư Ông viên tịch, hưởng 95 tuổi đời, 55 tuổi đạo. Trước khi viên tịch, Sư Ông căn dặn "Sau khi tôi về với Tổ Phật, pháp môn duy nhất này tôi giao lại cho Hòa thượng Thích Thiện Phước, người có khả năng kế thừa hoằng truyền tại miền Đông. Pháp môn niệm Phật sẽ được tỏ dạng là do Hòa thượng Thích Thiện Phước, từ đó về sau tiếp tục kế thừa, đừng để mất mát pháp môn của chư Phật"[5].

- ***Hòa thượng Thiện Phước Nhựt Ý (1924 - 1986)***, thuộc phổ hệ Lâm Tế đời thứ 41. Ông tên thật là Lê Minh Ý, sau cải tên là Lê Văn Mười, người thôn Nhựt Tảo, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Ông sinh trong một gia đình thuần nông, nhưng nếp nhà gia giáo. Ngay từ lúc còn trẻ, ông đã có ý nguyện xuất gia. Ông đã đi nhiều nơi tìm thầy học đạo và cũng như thầy mình là Đức Sư Ông, ông cũng tu khổ hạnh, ngày ăn một bữa, thường giúp đỡ người nghèo và bắc cầu, đắp đường cho nhân dân đi lại thuận tiện...



Năm 1945, gác lại ý nguyện xuất gia, ông tham gia cùng nhân dân tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam với bí danh là Hùng Sơn. Năm 1954, địch truy lùng gắt gao, ông về chùa Bửu Quang ẩn náu. Tại đây, ông được Đức Sư Ông thu nhận làm đệ tử và truyền dạy pháp tu Tịnh Độ.

---

5. Dẫn theo: HT. Thích Giác Quang (2010). Tịnh Độ giảng lược, *Nxb. Phương Đông, Hà Nội, tr.206.*

Năm 1956, ông lại tham học với Hòa thượng Trí Châu Hồng Ân Trí Châu, thuộc phổ hệ Lâm Tế đời thứ 41 tại chùa Long Sơn, xã Tân Ba, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Sau đó, ông đến trụ trì chùa Linh Sơn, thuộc núi Dinh, huyện Châu Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại đây, ông cùng đệ tử khẩn hoang, hưng công xây dựng tu bổ chùa Linh Sơn thành chốn tùng lâm và bắt đầu hoằng pháp, thu nhận đệ tử, khai sáng hệ phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng. Sau này, đệ tử của ông là Ni sư Huệ Giác kế thừa và phát triển Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng. Ít lâu sau, ông tiếp tục xây dựng Nhứt Nguyên Bửu Tự nhằm phát triển pháp môn Tịnh Độ. Hàng năm, từ ngày 8 tháng 8 đến ngày 17 tháng 11 âm lịch, tại ngôi chùa này tổ chức khóa Niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh Độ gọi là "Niệm Phật Bá Nhựt Trì Danh".

Năm 1965, ông ủy quyền trụ trì chùa Long Sơn cho đệ tử là Thượng tọa Huệ Tâm rồi ông về chùa Phổ Hiền, xã Tân Thành, tỉnh Cà Mau. Tại đây, ông tập trung môn đồ, truyền giảng giới luật, củng cố Tăng đoàn để du phương truyền bá Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng. Sau đó, ông trở về xây dựng Tịnh xá Thắng Liên Hoa ven sông Đồng Nai thuộc xã Hiệp Hòa. Tại đây, ông cũng cho tu sửa bến đò Long Kiểng, đắp đường, giúp đỡ người nghèo, khiến nhân dân nơi đây rất mến mộ. Tịnh xá sau khi xây dựng xong, ông giao cho đệ tử là Thích Giác Thông giữ gìn.

Năm 1975, ông về chùa Long Phước Thọ, xã Long Phước, huyện Long Thành tu bổ, tôn tạo rồi giao cho sư Thích Thiện Lộc chăm nom. Bên cạnh đó, ông còn khuyến khích tăng gia sản xuất theo tinh thần Bách Trượng thanh quy (nhất nhất bất tác nhất nhật bất thực - một ngày không làm một ngày không ăn), trồng cây dược liệu để chữa bệnh cứu người. Sau này, vì tuổi cao sức yếu, ông về Quan Âm Tu viện, dặn dò môn đồ tu hành nghiêm cẩn, đạo hạnh trang nghiêm, rồi ông nhập thất Niệm Phật và viên tịch tại đây vào ngày 18 tháng 7 năm Bính Dần (1986).

(Còn tiếp)



Mơ về miền dân dã

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Một đêm vùi giấc ngủ sâu
Mơ miền dân dã đã lâu chưa về
Ở nơi có những triền đê
Bung hương hoa dại cạnh kề chợ sông
Tiếng rao nghe thật não lòng
Bồi hồi nhớ thuở long nhong mua quà
Ơ kìa thấp thoáng mái nhà
Có người chống gậy – hóa ra ngoại mình
Đón tôi giữa cảnh yên bình
Nụ cười móm mém, dáng hình mỏng manh
Vẫn là đôi mắt tinh anh
Mái đầu trắng cả mây lành phất phơ
Tôi như sống lại tuổi thơ
Ngả vào lòng ngoại đợi chờ tiếng ru
Này cơn gió thổi vi vu
Này cơn mộng đẹp chu du phương nào...
Giật mình tỉnh mộng chiêm bao
Ừ thì cũng chỉ ước ao thôi mà
Ngoại giờ ở tận trời xa
Thương hàng cau rụng trắng hoa úa tàn
Dây trầu rơi chiếc lá vàng
Cánh chim thôi hót, đình làng thiếu hơi
Nhớ người nói chẳng nên lời
Để đêm tôi lại rối bời giấc mơ!





Luận bàn chuyện con người và nhận thức quanh ta (tt)

TRẦN TAM NGUYÊN

Sự tự do. Tư tưởng mạnh mẽ và hãnh diện đắc thắng trong không gian và thời gian, con người được tự do hay tin tưởng được tự do. Giống như tư tưởng, sự tự do là sở hữu riêng tư của con người sơ khai được kéo lên hàng chủ tể thế giới. Vô tư, câm lặng, không cử động, nguyên liệu không có sự lựa chọn nào khác, nó là thế đó, nó không bao giờ tự hài lòng lưu lại giống như chính nó. Nó lay động không ngừng, nó chuyển đổi, nó lưu lại chính nó và nó thay đổi. Có thực vật trong động vật, có động vật trong con người. Sự tự do của chúng ta được đóng khung bởi những đòi hỏi, những bắt buộc và những nguyên tắc đúng nhất, chẳng hạn như chúng ta không tự do từ chối được sinh ra hay thoát khỏi được sự chết, làm một người khác với chính mình, đi trở lại quá khứ, mang thời gian đi, đi ra khỏi lịch sử. Nhưng chúng ta tự do hành động hay không làm gì cả, tự do chọn lựa bên phải hay bên trái, nói có hay không, chấp nhận

hay từ chối, tiên liệu và chuẩn bị tương lai. Trong thế giới bị kết án này và trong thời gian không thay thế được này, sự tự do của chúng ta gồm có việc chọn lựa giữa thiện và ác hay giữa sự xấu nhất và sự ít xấu mà nhiều khi thật tế nhị. Đó là những gì người nghiện rượu lựa chọn ngừng uống rượu hay người hút thuốc ngừng hút, người lính chấp nhận chết cho một nguyên nhân thề nguyền phải hơn kẻ thù, cũng như điều khiển quốc gia là chọn lựa giữa hai sự không thuận lợi, sống trước tiên cố gắng tránh sự xấu tồi tệ nhất và sự tồi tệ đó không phải luôn luôn là cái chết.

Sự sống. Thật là quen thuộc, huyền bí và khó khăn để định nghĩa sự sống. Nó là ngắn ngủi với những chiều dài, nó hiểm ác và vui sướng, dù biết bao đau đớn buồn thảm nó vẫn đẹp và hòa lẫn với hạnh phúc, nó đa dạng và không tiên liệu trước được. Đối với chúng ta không có gì khác ngoài cuộc đời, chúng ta cho nó tất cả và những gì chúng ta yêu mến là sự sống và nhiều khi cho sự sống trong tình yêu. Làm việc thì khó nhọc, chết chóc thì thật đau đớn, tàn bạo. Đi vào và đi ra khỏi thế giới này là một huyền bí, giữa hai việc này chúng ta gọi là cuộc đời, sự sống lại càng huyền bí hơn và nói cho cùng sự sống chẳng khác gì sự chết trong một tương lai gần hay xa hơn và không tiên liệu được.

Sự chết. Đây là mục tiêu và ngõ ra của tất cả cuộc đời. Chúng ta không biết gì sau khi chết, có lẽ chẳng có gì để mà biết. Điều lạ lùng trong sự chết là cái bức tường ngăn cản không vượt qua được ngăn cách với sự sống, dường như đó là một cố ý. Từ thuở xa xưa, bức tường này được dựng lên lúc đầu để ngăn cản sự hiểu biết nguồn gốc của chúng ta và trong tương lai một vài năm, vài tháng hay có thể vài ngày một bức tường được dựng lên vào lúc cuối cùng để ngăn cản việc hiểu biết số phận sau khi chết của chúng ta. Chúng ta không biết đến từ đâu, không biết đi đến đâu. Tất cả chúng ta đều là những kẻ lạc lõng.

Khoái lạc. Cuộc đời đầy những bất ngờ và gieo mầm sự khoái lạc, một loại mờ ảo, dữ dội thường khó chịu đựng được, nhưng

nếu cuộc đời không có khoái lạc thì cũng khó chịu đựng được. Thời gian, tiền bạc, tình dục liên hệ đến khoái lạc, có những ngôi nhà khoái lạc, đồ vật khoái lạc, kỹ thuật khoái lạc. Khoái lạc phải thường kèm theo dục vọng vì nó là nguồn gốc hay hậu quả của khoái lạc

Hạnh phúc gần như không liên quan gì đến khoái lạc vì khoái lạc sôi nổi, náo động và nhanh chóng còn hạnh phúc thì lặng lẽ và có thể lâu dài.

Hạnh phúc là một bí ẩn. Con người đã đi tìm hạnh phúc từ khá lâu, hạnh phúc này đôi khi bị con người nghi ngờ về sự tồn tại, hiện hữu của nó! Lúc đó, con người quay trở lại cái nếp sống bình thường của ngày tháng, không hoàn toàn buồn bã mà cũng không hoàn toàn vui sướng. Cho đến một khi trực giác nhắc lại cho con người thấy sự tồn tại, hiện hữu tất nhiên của hạnh phúc trong đời sống như một vấn đề phải giải quyết, một bí mật thúc bách phải được làm sáng tỏ. Thật ra, chúng ta luôn luôn đi tìm hạnh phúc. Các triết gia đã làm từ hơn hai ngàn năm, tiêu đề đầu tiên của triết học là chủ nghĩa hạnh phúc. Mục tiêu của những người theo chủ nghĩa này là giúp đỡ cho nhân loại tiến đến gần một đời sống hạnh phúc hơn. Những nghệ sĩ cũng nói về hạnh phúc và về cái bóng không tách rời của nó là sự bất hạnh. Những thi sĩ, văn sĩ, nhạc sĩ đã sáng tác ra những công trình có thể nhổ gốc hay làm cho nhẹ nhàng bớt những nước mắt, tạo tin tưởng và sự sung sướng. Những họa sĩ, với phương cách tế nhị, đã cho thấy có khả năng làm rung động chúng ta, làm thay đổi cách sống thường lệ và cái nhìn thông thường về sự thật và học hỏi những giây phút hạnh phúc, những cảm xúc bất hạnh. Để giải quyết cái bí mật của hạnh phúc, tranh họa có thể đối với chúng ta, như một người hướng dẫn, nói với chúng ta bằng những hình ảnh và những siêu hình vượt trên những chữ và sự phán đoán. Trong lịch sử rất ít người ngừng tin tưởng có một thiên đàng trên trái đất hay ở trên trời mà họa sĩ Vermeer đã cảm thấy trong con đường mờ tối đến thiên đàng này không đâu khác cả là chính bên trong ông ta…

Một buổi sớm mai, hạnh phúc được sinh nở mạnh mẽ và mỏng

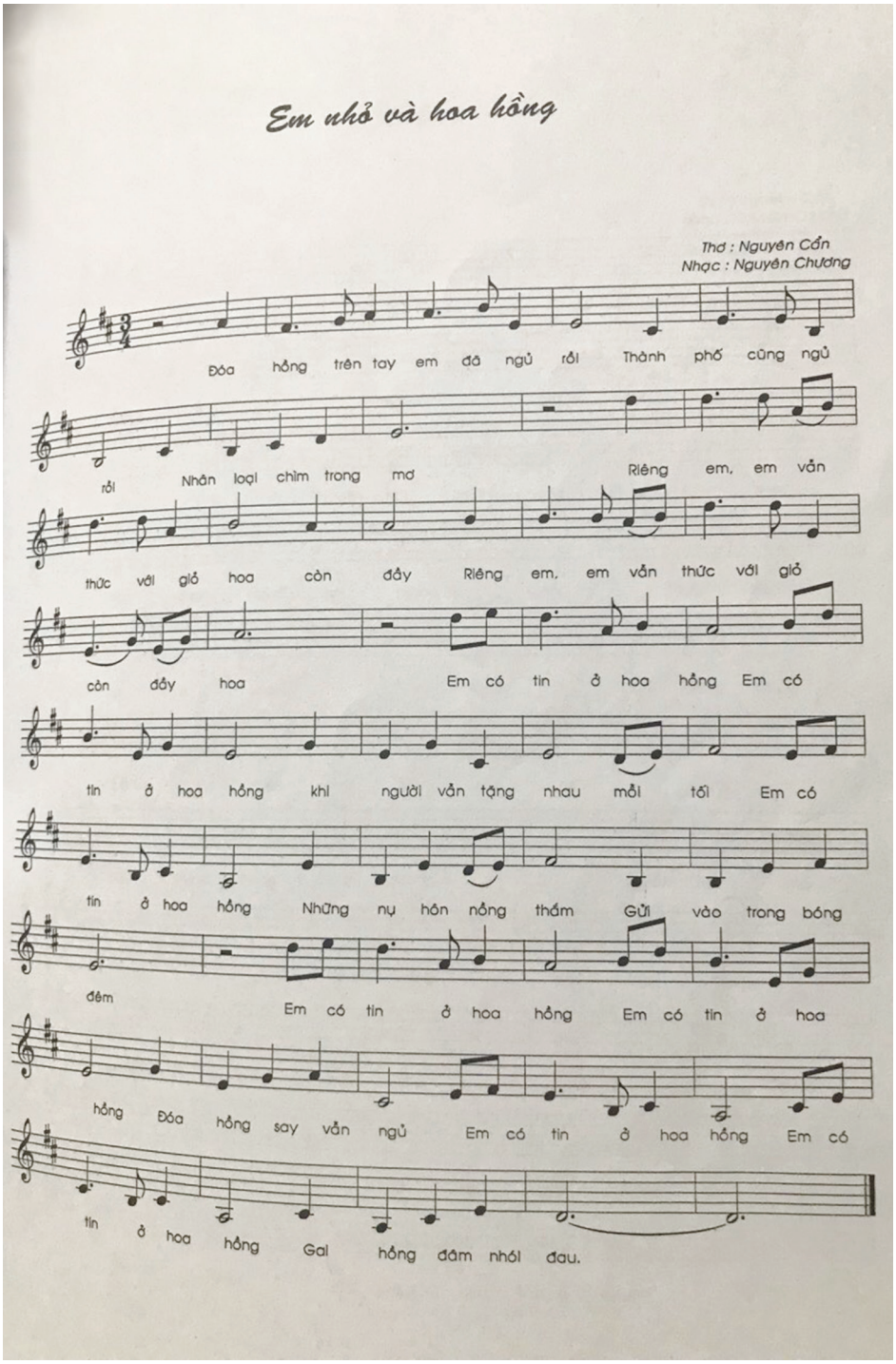
manh như cuộc đời. Các triết gia thời cổ đã hiểu được rằng có hiện hữu một mối dây liên hệ giữa hạnh phúc và thiên nhiên, nên con người luôn tưởng tượng thiên đàng là một khu vườn chứ không phải là một lâu đài.

Vẻ đẹp là một bí mật ở giữa ánh sáng. Vẻ đẹp là một bí mật nhảy múa và ca hát trong thời gian và mãi mãi vượt lên trên thời gian ngàn xưa. Vẻ đẹp không thể hiểu được, người ta đã cố gắng giải nghĩa nó nhưng thường là vô hiệu. Người ta dùng văn hóa, những con số, những máy móc, sự cân đối và không cân đối, những ảnh hưởng, những phản chiếu, những kỷ niệm, những bất ngờ, những sự ngẫu nhiên và sự cần thiết, để giải thích nhưng tất cả đều vô hiệu. Tại sao một ngôi đền, một bản nhạc, một con người, một cuốn sách lại đẹp? Cây hoa hồng, không hỏi tại sao nó nở hoa mà bởi vì nó nở hoa.

Vẻ đẹp ở bên trong chúng ta, ở trong mắt của những ai nhìn nó, ở trong tai của những ai nghe nó như là đối tượng tôn thờ. Giữa nó và chúng ta có những liên hệ mờ ảo và những tường trình bí mật. Vẻ đẹp thường không đợi chờ, không gây công phẫn hay tai tiếng, nó đến từ chỗ hư vô, đánh vào con tim chúng ta thật thô bạo, luôn mới mẽ và lặp đi lặp lại, nó liên hệ đến tình yêu, và hứa hẹn hạnh phúc. Ngoài ra, nó còn là một nỗi nhớ tiếc. Nó thay đổi theo những văn hóa, cải tiến theo những thời kỳ, biến trạng tùy theo mỗi cá nhân và không bao giờ ngừng lại để làm một hình thức mới. Nó biến mất và tái sinh.

Vẻ đẹp là một bí mật mà mọi người đều biết. Nó ở rất xa để được tìm kiếm và tôn thờ mà không dành chỗ trước. Một phần nghệ thuật tân thời chế giễu vẻ đẹp vì cho là tự khoe, nên vì lý do này hay lý do khác đã bỏ quên và nghi ngờ vẻ đẹp. Những người điên, những người ngây ngô, những người đang yêu, những thi sĩ chậm tiến, những nhà toán học... đều vun xới và sùng bái vẻ đẹp. Nó là niềm hy vọng và cho sự thèm muốn sống. Các thánh thần, lòng tử tế luôn luôn đẹp. Chân lý có thể hơi buồn nhưng luôn luôn đẹp.

(Còn tiếp)


Em nhỏ và hoa hồng
Thơ : Nguyên Cẩn
Nhạc : Nguyên Chương
Đóa hồng trên tay em đã ngủ rồi Thành phố cũng ngủ
rồi Nhân loại chìm trong mơ Riêng em, em vẫn
thức với gió hoa còn đầy Riêng em, em vẫn thức với gió
còn đầy hoa Em có tin ở hoa hồng Em có
tin ở hoa hồng khi người vẫn tặng nhau mỗi tối Em có
tin ở hoa hồng Những nụ hôn nồng thắm Gửi vào trong bóng
đêm Em có tin ở hoa hồng Em có tin ở hoa
hồng Đóa hồng say vẫn ngủ Em có tin ở hoa hồng Em có
tin ở hoa hồng Gai hồng đâm nhói đau.



Một vài suy nghĩ về CHƠN TÂM và THIỀN

NGUYỄN BÁ HOÀN

Hiện nay, sự sống của chúng ta đang được duy trì và tiếp diễn, có nghĩa là mạng căn của chúng ta đang đặt trên đương niệm và niệm niệm sanh diệt, sanh khởi không cùng mà trong phần đầu chúng ta gọi là tâm thức.

Đức Phật Thích Ca từng dạy, do một niệm bất giác mà chúng ta luân hồi điên đảo trong thiện ác thị phi. Từ đó đến nay chúng ta chưa một ngày an ổn và cũng chưa một lần nghĩ đến phải thoát ra khỏi vòng luân hồi luẩn quẩn.

CHƠN TÂM

Trong những bài viết trước, chúng tôi đã khái quát về Vô thường - Thường - về cái tâm điên đảo và cách nhìn để tường tận cái tâm điên đảo ấy; nay chúng tôi xét thấy cần có đôi dòng về cái tâm trong sáng, hồn thiện, minh mẫn của mỗi chúng ta. Phật gia gọi đó là "Bản Thể", "Chơn Như", "Chơn Tâm", "Chơn Tánh", là "Chơn Không Diệu Hữu", là "Như Lai Thường Trụ"... Cũng xin nói thêm, ở đây chúng tôi cố tránh đi những khái niệm to tát, những tô vẽ không cần thiết về cái gọi là "Chơn Tâm" ấy, mà cốt chỉ củng cố niềm tin và phấn khích động viên mọi người nên quay về sống trong

niềm chân hạnh phúc, an lạc luôn sẵn có nơi mỗi người mà thôi.

Như ban đầu đã nói, khi nhìn vào cái tâm vắng lặng đó, chúng ta đã tin rằng đó chính là cái tâm điên đảo vọng tưởng chứ không đâu khác. Vậy thì cái tâm trong sáng minh mẫn mà chúng ta đang bàn đến nó ở đâu, có thể mô tả được chăng? Thật tình trong hết thảy chúng ta, chẳng ai dại gì mong muốn kéo dài thêm thời gian hụp lặn trong cái tâm điên đảo đó, do vậy chúng tôi chỉ vắn tắt đôi dòng về cái gọi là "Chơn Tâm" đã được Đức Phật Thích Ca gói gọn trong Bát Nhã Tâm Kinh:"*... Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới, vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô Khổ - Tập - Diệt - Đạo; vô trí diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Muội Tam Bồ Đề...*". Trong Thiền tông, thiền sư Hoài Hải - Bá Trượng chỉ về nó: "*... Linh quang độc chiếu, thoát hẳn căn trần, thể lộ chơn thường, chẳng kẹt văn tự, tâm tính vô nhiễm, vốn tự viên thành, hễ lìa vọng duyên tức như chư Phật*".

Thiền sư Vân Môn khi được một vị Tăng hỏi: "Lá rụng cành trơ thì thế nào?" thì người đáp rất "thơ": "Thân bày gió thu!"... Đó là chỗ thấy và cách giải bày về cái "Chơn Tâm" của các bậc đại thiền sư đã triệt ngộ; còn chúng ta, những người đang sống trong vọng tưởng điên đảo, thấy biết hẹp hòi, tâm tánh nhỏ nhen, thử hỏi có đạo lý nào để mà bàn? Tuy nhiên, với tâm niệm hướng về chơn tâm và trong sự cố gắng, chúng tôi chỉ biết ghi lại cảm nhận sâu lắng của mình về những gì liên quan đến cái tâm hồn thiện, trong sáng, bao la, thênh thang đó và cũng chỉ trong chừng mực nào đó mà thôi.

Trong cuộc sống của mỗi chúng ta cũng thường mang những

tâm trạng buồn vui, sướng khổ; những tâm trạng buồn vui, lo lắng, sung sướng, hồi hộp, sợ hãi... nó đến rồi nó đi, nó lặp đi lặp lại trong sự sống nơi tự thân mỗi người; tâm hồn chúng ta lúc thăng hoa bay bổng, lúc trì trệ u tối; tâm lực lúc thì mệt mỏi, lúc sung mãn dồi dào; tâm trí khi thảnh thơi, khi thì đa đoan bận rộn; nhìn chung dòng tâm thức con người đã biến hiện ra không biết bao nhiêu là cảnh giới ở nội tâm. Tuy nhiên, con người chỉ chợt nhớ đến nó khi có vấn đề xảy ra đến với mình, chẳng hạn khi buồn da diết hay khi vui sướng tột cùng thì con người mới để ý đến mình thông qua những tâm trạng vui buồn đang diễn biến trong tâm. Thế nhưng, khi không buồn cũng chẳng vui, có nghĩa là khi con người không gặp phải biến cố gì hay không có tâm trạng gì ấn tượng cho lắm, thì con người thường tự bỏ rơi mình, đánh mất mình; dòng tâm thức, niệm niệm cứ chảy dài trong cuộc sống, nhưng để nhớ về mình, nghĩ về mình thì con người chẳng mấy ai quan tâm. Do vậy, cần phải nhớ đến mình, hiểu về mình, thì chúng ta nên chú ý đến những niềm vui nỗi buồn và hãy cảm nhận về nó một cách sâu lắng tinh tế nhất.

Trên niềm vui nỗi buồn, cái "ta" của con người hiện lên rõ nhất, cái bản ngã con người càng lộ diện rõ hơn khi gặp nhiều nghịch cảnh, trắc trở trong cuộc sống, và lạ lùng thay, ẩn tàng đâu đó, bao trùm lên trên nỗi khổ đau, vui buồn, thương ghét đó, phảng phất vẫn còn có một tâm hồn thênh thang, chan chứa, xúc cảm mênh mông, dạt dào, luôn sáng suốt, bao dung, độ lượng, luôn tự biết mình sai hay là đúng…

Thật ra cái "chơn tâm" chẳng khó chạm, vì tánh chân thật bất hư nơi mỗi chúng ta không ở đâu xa, nó luôn hiện hữu trên những nỗi niềm vui buồn sướng khổ của con người, rời những vui buồn sướng khổ ấy, thật khó mà cảm được "chơn tâm"; về điều này Lục Tổ Huệ Năng từng dạy: "Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác" - Phật pháp không rời thế gian mà giác ngộ cũng nhằm chỉ về điều này.

Nhưng "chơn tâm" đó không phải dễ thấy và làm sao thấy

được, vì "chơn tâm" ở ngay "đó", nhưng "đó" không phải là "chơn tâm" mà chỉ là bóng dáng được vẽ ra bởi tình thức. Thật ra "chơn tâm" chính là tự ngã, vì chỉ có "ta" mới cảm nhận trọn vẹn những vui buồn sướng khổ của phận người, ngoài "ta" ra không ai có thể thay ta vui buồn sướng khổ của riêng ta được. Nhưng nếu nhận niềm vui nỗi buồn đó là "ta" thì không khác gì chúng ta nhận giặc làm con. Vẽ bóng về "chơn tâm" như vậy chúng tôi nhận thấy đã quá nhiều lời, điều quan trọng là ở cảm nhận nơi mỗi chúng ta; cảm nhận cái tâm vọng tưởng điên đảo dấy khởi, theo đó cảm thọ bao nhiêu buồn vui sướng khổ trên mỗi phận người thì dễ, nhưng cảm nhận cái chơn tâm rỡ ràng vắng lặng nơi mỗi chúng ta quả là không dễ. Oái ăm thay, cái chơn tâm rỡ ràng trong sáng ấy vẫn cứ ẩn tàng, vẫn cứ phảng phất dưới lớp sương mù dày đặc của dòng thức tâm điên đảo và điệp trùng bụi phấn trần lao vọng tưởng đã sản sinh ra mớ bòng bong rối bời, tạo nên cuộc sống đầy khổ đau hệ luỵ trong kiếp phù du ngắn ngủi này. Tuy nhiên, nếu chúng ta từng một lần lắng lòng cảm nhận những tâm trạng vui buồn thương ghét vốn không thật có, vốn sanh diệt vô thường, đều từ vọng tưởng điên đảo sanh ra, thì việc cảm và nhận ra cái tâm trong sáng hồn thiện nơi mỗi chúng ta luôn vật vờ len lỏi ra vào trong từng hơi thở, trên từng nỗi niềm vui buồn sướng khổ của thế giới con người, nếu biết cách dụng tâm, chúng tôi chủ quan cho rằng cũng không phải là không tiếp cận được. Với tinh thần hướng thượng, chánh niệm tỉnh giác bằng ý chí kiên định thì chân tâm sáng suốt rỡ ràng ấy sẽ dần dần lộ diện…

THIỀN

Những gì có tên, có tuổi, có hình, có tướng, kể cả những gì không tên, không tuổi, không hình, không tướng mà đã được con người đặt để, bàn đến, tức là nó đã "có" trong cái thế giới này rồi. Nói rằng "có" tức là nó đã được con người hoặc biết đến, hoặc tạo ra, như vậy chúng ta cũng có thể nói khác đi rằng,

tất cả những cái thuộc về cái "có" đó đều là pháp sinh diệt, đến đi qua lại phát xuất từ bản thể con người.

Đã nói là "có", đã được con người đặt tên, chỉ tướng, thì không có một trường hợp ngoại lệ nào gọi là tối thắng, tối thượng, tối tôn mà không từ con người sinh ra cả; thiền cũng vậy, cũng là do con người vọng hướng đặt tên, nên cũng không ra ngoài trường hợp này.

Tuy nhiên, trên đời có những cái "có" đã giúp cho con người nhờ đó mà no ấm, như gạo cơm, vải vóc; có những cái "có" như lời hay ý đẹp, văn hóa nghệ thuật sẽ giúp cho con người trau dồi đạo đức, tinh thần được thăng hoa bay bổng. Bên cạnh đó, còn những cái "có" khác đã gây ra biết bao nhiêu đau khổ cho con người, gây nên phiền muộn rối rắm cho đời sống cộng đồng xã hội, chẳng hạn như ma tuý, mại dâm làm cho cả thể chất lẫn tinh thần con người suy sụp, băng hoại, hủy diệt đời sống con người một cách ác liệt nhất và ma tuý được xem là cực kỳ nguy hiểm không gì có thể sánh bằng.

Trên mặt tích cực, chúng tôi gọi những cái "có" mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống con người là "thiện"; những cái "có" gây tai họa cho con người và xã hội chúng tôi gọi đó là "ác".

Ở đời, con người thường hay ham thích làm điều lợi ích, tức điều thiện, tuy nhiên, dù ưa thích điều thiện, làm được nhiều điều có lợi nhưng hạnh phúc thật sự trong đời sống mỗi người thật sự chẳng đáng là bao. Trong đời sống có người rất ghét những điều gây ra tai họa và chẳng ai muốn làm điều ác, nhưng trên thực tế, con người vẫn phải đối mặt với khổ đau triền miên trong cuộc sống. Như vậy, sự khổ đau hiện có, không đơn thuần là do làm điều ác chối bỏ điều thiện, hay làm thiện và tránh ác, mà sự khổ đau bất hạnh này đã có từ rất lâu xa, nó đã kết thành khối, đã thâm căn cố đế trong sự sống nơi mỗi con người. Ấy là từ rất lâu xa, con người đã sai lầm khi nhận thức về một thế giới an bình ở bên ngoài, cũng như sự lầm lẫn của con người khi tìm kiếm sự bình an của nội tâm trong vọng tưởng điên đảo, hoặc

con người đã lầm lẫn khi tự sửa sai mình bằng hàng loạt cách thức khắc phục bản thân một cách vô phương hướng.

Chúng ta đã nói về thiền, thì thiền cũng là một cái "có", tuy nhiên sự hiện diện của thiền sẽ giúp con người không chỉ để tránh ác làm thiện, tu tâm sửa tánh, trau giồi hạnh kiểm, mà là giúp con người nhận ra bản chất của những cái "có" khác; nói rõ hơn, thiền sẽ giúp chúng ta nhận ra bản chất của "Thiện" và "Ác". Thiền sẽ giúp con người siêu việt lên trên Thiện và Ác, mục đích tối thượng của thiền là giúp con người siêu thoát trong đời sống tâm linh. Thiền mang một ý nghĩa lớn lao và tác dụng vô cùng trong đời sống tâm linh nơi mỗi sự sống như vậy, chúng ta có thể hiểu về "Thiền" như thế nào đây?

Thiền là gì? Thật ra đã có quá nhiều khái niệm về thiền với nghìn lẻ một kiểu, phát xuất từ nghìn lẻ một kiểu hiểu biết khác nhau, thậm chí có người còn chủ quan khi định nghĩa thiền là thế này, thiền là thế nọ và điều thường xãy ra là khi bàn đến thiền người ta thường phô trương sự hiểu biết về thiền, hơn là nhiệt tâm gợi mở về những điều hết sức tế nhị mà thiền len lõi trong từng hơi thở, dàn trải trong từng thi vi động niệm từ sự sống nơi mỗi con người. Những hý luận vẽ bóng trong bài viết này tuy không mới, nhưng ít ra cũng sẽ gợi mở đôi điều giúp người đọc cảm nhận phần nào về thiền như một cái "có" rất độc đáo, chúng tôi tin rằng mọi người với chánh niệm và tỉnh giác có thể nương vào cái "có" này mà tự tin vững bước trên đường về cố quận….



Trang thơ
NGUYỄN BÁ HOÀN

Thơ & tôi



....
Thơ cõng tôi về nơi xa lắm
Bước qua nấm mộ đất còn tươi
Xác ai bên dưới hình như giống
Cái gã đi hoang luống một thời
....
Có lần thơ bảo nghìn con chữ
Tự thân chẳng cụ cựa được đâu
Sinh linh thống khổ thành ra nghĩa
Cái nghĩa điêu linh hóa nhiệm mầu
....
Chỉ có thơ tôi mới hiểu tôi
Bởi trong vô lượng kiếp luân hồi
Những lúc tái tê lòng quặn thét
Thơ cũng trào dâng nấc nghẹn lời
...

(Trích trường ca Thơ và Tôi)

Sinh nhật tôi

Có một cái đầu bay lơ lửng
Em ngồi dõi mắt ngút tầng mây
Cái đầu va phải vô phùng tháp
Tan vỡ thành tôi giữa chốn này





QUYỀN NĂNG CỦA BÀ BÓNG

LÊ HẢI ĐĂNG

Suốt thời gian dài tìm hiểu nghệ thuật hát Bóng rỗi, tôi dành sự quan tâm cho lĩnh vực âm nhạc, kế đến đối tượng thờ tự, rồi mon men tới gần nhân vật trung tâm của loại hình nghệ thuật này là Bà Bóng. Bà Bóng đóng vai trò thực hành nghi lễ thông qua hoạt động trình diễn nghệ thuật trong tín ngưỡng nữ thần. Năng lực và địa vị của Bà Bóng tự thân toát lên quyền năng thiêng liêng. Bà có khả năng hành khiển, thỉnh cầu thần linh, cũng như huy động nguồn lực để thực thi, triển khai hoạt động nghi lễ.

Bà bóng sinh ra gắn bó hầu hết cuộc đời với tín ngưỡng nữ thần. Để trở thành người có khả năng hay được ủy thác giao tiếp với thế lực vô hình, Bà Bóng phải biết cúng, kiếng, múa, hát, sử dụng trống lệnh... sở đắc gần như trọn vẹn nghi thức thực hành nghi lễ, trong đó có nghệ

thuật hát Bóng rỗi. Bên cạnh đó, Bà Bóng còn đóng vai trò truyền thừa trong phạm vi tín ngưỡng nữ thần và truyền nhân của nghệ thuật hát Bóng rỗi. Hai phương diện này liên kết với nhau tạo nên tính chất "hợp pháp", "chính thống", "đại diện" trong thực thể Bà Bóng, đồng thời thể hiện quyền năng ở con người này.

1. Tính hợp pháp

Hoạt động nghi lễ sau thời gian dài thích nghi với những thay đổi văn hóa, xã hội đã có xu hướng ngả sang màu sắc thế tục. Trên thực tế, nhiều Bà Bóng đóng vai trò trình diễn nghệ thuật thuần túy, song, trước khi đến với hoạt động nghi lễ, bao gồm kỹ năng hát, múa, diễn tấu nhạc cụ (sử dụng trống lệnh), thực hành nghi lễ… Bà Bóng có tố chất đặc biệt để thừa hưởng nhiệm vụ phụng sự thánh thần thông qua hoạt động nghi lễ. Trong tín ngưỡng Tứ phủ miền Bắc, người ta gọi con người đặc biệt này là có "căn". Trước mắt thiên hạ, Bà Bóng nói chung khác với người thường, còn trước mắt thần linh, Bà là người được chọn để hầu việc tiên cung, tiên thánh. Sau khi lọt vào mắt xanh của thần linh, họ trải qua tình huống bị "bắt đồng", "bắt lính" và gắn bó cuộc đời với công việc thờ tự như một sứ mệnh.

"Căn duyên", "Căn tu" là khái niệm phổ biến trong địa hạt tín ngưỡng, nó như một tính từ nhằm chỉ phẩm chất khác biệt, thông qua những dấu hiệu đặc biệt chứng tỏ ai đó có khả năng gia nhập môi trường này. Hiểu theo nghĩa thế tục, "Căn duyên", "Căn tu", kể cả "Căn tính" chính là năng khiếu, thiên hướng ở một người. Trong bất kỳ hoạt động nào, từ văn hóa, kinh tế, giáo dục, chính trị cho đến tôn giáo, triết học, văn chương, nghệ thuật… đều có dấu hiệu riêng giúp nhận biết "Căn duyên".

Bà Bóng được ký thác trên vai nhiệm vụ cao cả phụng sự thánh thần thông qua hoạt động nghi lễ và trình diễn nghệ thuật. Để tham gia lĩnh vực này, Bà phải có đầy đủ năng lực cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu nghi lễ. Trước và

sau khi tham gia môi trường tín ngưỡng, Bà Bóng vừa thể hiện năng lực, phẩm chất (hiểu là căn tu như đã đề cập), vừa phải nhận được sự ủy thác của đấng bề trên, trong đó có người ở vị trí, quyền năng cao hơn, như sư phụ chẳng hạn. Giống như các tín ngưỡng khác, quyền uy một mặt thể hiện bằng năng lực, như cầu tắc ứng, "kêu đến đâu được đến đấy", nhờ vậy mà có thể "kêu thay lạy đỡ cho kẻ khác"; một mặt mang tính truyền thừa, như trong Phật giáo được biểu trưng bằng y, bát (trang phục và bình bát), Đạo giáo có sắc chỉ, đạo Thiên chúa có lễ thụ phong, tín ngưỡng Tứ phủ có trình đồng mở phủ… một sự bảo chứng bằng hình thức (nghi thức) và hiện vật. Như vậy, trước khi trở thành Bà Bóng, con người này phải trải qua thử thách nhằm chứng tỏ năng lực, phẩm chất cũng như nhận được sự chuyển giao, thừa tiếp của người thầy.

Tờ sắc là một trong những dấu hiệu, bảo chứng cho thấy Bà Bóng là người thừa kế hợp pháp. Nó giống như Tấm thẻ hành nghề, một bảo chứng về tính hợp pháp theo dòng truyền thừa. Điểm đáng lưu ý là "giấy phép" này không do cơ quan quản lý cấp mà được người có thẩm quyền chuyên môn chỉ định. Nếu như căn duyên, căn tu là dấu hiệu "vô hình" để nhận biết năng lực, tố chất của Bà Bóng, thì ở góc độ hữu hình, tờ sắc lại khẳng định năng lực, trình độ nghề nghiệp. Giới bóng lâu nay đã có có sự lầm lạc về thiên hướng nghề nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến tính hợp pháp, cũng như tố chất nghề nghiệp trong lưu truyền văn hóa.

Qua đây thấy rằng, tính hợp pháp không hoàn toàn liên quan đến giá trị pháp lý trong hoạt động nghi lễ truyền thống mà nằm ở vai trò ủy thác của người truyền thừa. Ở những tôn giáo lớn, tổ chức Giáo hội đóng vai trò quyết định trong công tác nhân sự, nên việc chỉ định người đóng vai trò gì, ra sao, thậm chí trong từng phạm vi hoạt động đã thể hiện bằng hệ thống văn bản pháp quy, như giới luật trong Phật giáo chẳng hạn. Trong hoạt động

biểu diễn nói chung, cơ quan, tổ chức nhà nước đóng vai trò quản lý chung, trong đó có cả việc thừa nhận tính pháp lý bằng chứng chỉ hành nghề. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, mâu thuẫn xảy ra khi cơ quan quản lý chưa chắc đã có quyền uy về mặt chuyên môn, còn cơ quan chuyên môn lại không được phép bảo chứng cho mọi hoạt động liên quan đến nghề nghiệp. Điều này dẫn đến tính bất cập trong thực tiễn. Trong môi trường tín ngưỡng, tính hợp pháp được đảm bảo bằng sự ủy thác từ trên xuống theo dòng truyền thừa, chuyển giao quyền năng và theo khả năng thừa tiếp của người thụ nhận.

2. Tính chính thống

Quyền uy tín ngưỡng, tôn giáo cũng giống như quyền lực chính trị. Nó tuân thủ những quy phạm mang tính nguyên tắc, cho dù tín ngưỡng dân gian hay tôn giáo độc thần. Các vị đạo sĩ, pháp sư, kinh sư, giáo hoàng, hòa thượng, phù thủy… đều có quyền lực ở cả hai thế giới: hữu hình và vô hình. Tính chất này tự nhiên kết nối những con người liên quan vào một nhiệm vụ mang sứ mệnh chung, tức không thuần túy là nhiệm vụ được giao phó.

Vì vậy, trước khi đến với quyền lực mang tính đại diện trong nhà nước thế tục, "nhà nước" tôn giáo, tín ngưỡng đã tồn tại dai dẳng trong lịch sử loài người. Ngay cả khi nền văn minh phương Tây đã chạm đến vùng xa xôi hẻo lánh của vùng Cận Đông, các vị vua lửa, vua nước, potao… từ chức năng tâm linh đã trở thành đại diện cho cộng đồng. Bà Bóng trước khi đến xã hội hiện đại như một người sở đắc nhiều năng lực, một quyền uy mềm đã tồn tại trong con người này suốt thời gian dài. Nó không chỉ thể hiện trên phương diện giới tính (trung tính), qua năng lực (nghi lễ và nghệ thuật), mà còn được ủy thác vai trò truyền thừa mang tính chính thống. Ở Đạo giáo, Phật giáo, các vị kinh sư, hòa thượng, đạo sĩ tham gia thực hành nghi lễ thông qua biện pháp âm nhạc thường có hai vị thầy: thầy pháp và thầy nhạc.

Thầy nhạc có thể kiêm chức năng thầy pháp hoặc ngược lại, nhưng chắc chắn chỉ có thầy pháp mới có khả năng đảm bảo năng lực thừa tiếp hoạt động pháp sự của học trò với tư cách truyền nhân. Chưa kể, như hoạt động "thụ phong" còn có những dấu chỉ từ đấng bề trên ủy thác, thông qua thác mộng hay xin keo chẳng hạn. Nhiều tổ chức trong môi trường này vẫn bảo lưu tính chất Thế tập, hiểu là cha truyền con nối. Đối với Bà Bóng, đa số là phụ nữ không chồng hoặc bán nam bán nữ. Họ có xu hướng thu nhận đệ tử có bản thể tương đồng, từ đó, tính chất truyền thừa quyết định bởi yếu tố "căn duyên", như ở tín ngưỡng Tứ phủ chẳng hạn. Mặc dù, Bà Đồng trong tín ngưỡng Tứ phủ không có sự bảo chứng bằng tờ sắc mang tính pháp lý về vai trò truyền thừa, song mỗi phủ đền đồng đều có sự ủy thác của chủ đền trong việc phân chia "vai vế", "chức sắc" hay giữa họ vẫn hình thành đẳng cấp qua sứ mệnh, nhiệm vụ hầu bóng. Hầu vai quan lớn thì hưởng uy lớn, vai nhỏ sẽ có uy nhỏ, từ đó, các Bà Đồng nảy sinh sự tranh giành quyền lực với nhau. Dân gian có câu: "Ghen vợ ghen chồng không bằng ghen đồng ghen bóng". Ghen ở đây nhằm chỉ thói đố kỵ, cạnh tranh nhau giữa các Bà Đồng, Bà Bóng nhằm xác lập tính chính thống của mình.



3. Tính đại diện

Quyền lực hợp pháp của Bà Bóng giúp cho việc thâu tóm quyền lực và nhóm đệ tử hay con nhang được thực hiện một cách dễ dàng, thuận lợi. Nó thể hiện quyền năng hành khiển thông qua các khóa lễ. Có những cô đồng "hùng cứ một phương" nhờ khả năng "tấu đến đâu, được đến đấy", hiểu là mong muốn của con

nhang, đệ tử được hiện thực hóa thông qua vai trò đại diện của Bà Đồng, Bà Bóng. Ở đây, cơ chế "xin – cho" thể hiện một cách rõ ràng và ràng buộc Bà Bóng vào kết quả, mục đích cuối cùng của hoạt động nghi lễ. Trong tín ngưỡng dân gian, khái niệm linh thiêng được hiểu đơn giản là khả năng hiện thực hóa mong muốn chủ quan. Bởi vậy, nghi lễ hầu đồng có đất dụng võ trên cả phương diện "buôn thần bán thánh". Bên cạnh giá trị văn hóa, nghệ thuật, lịch sử, tâm linh, còn có tính chất móc ngoặc, môi giới, cung phỉnh, lừa lọc… thể hiện, tập trung trong môi trường này. Không ít người giàu lên từ hoạt động tổ chức nghi lễ, cũng có người khuynh gia bại sản, tan hoang cửa nhà. Riêng ở góc độ hiện thực có thể quan sát thấy một quyền lực mạnh mẽ ẩn trong con người Bà Bóng. Bất kỳ tôn giáo, tín ngưỡng nào cũng có tham vọng gây ảnh hưởng trên phương diện huy động sự ủng hộ của nhiều người. Ở tín ngưỡng nữ thần, Bà Bóng cũng vậy. Việc xây dựng vây cánh thông qua mạng lưới phức tạp, tác động, thấm sâu vào tầng lớp bình dân. Hễ ở đâu có phần tử yếm thế, ở đó có phần tử thừa tiếp trung gian "móc ngoặc", dẫn mối, tổ chức "khóa lễ", một hình thức cứu chuộc tội lỗi của con người đi kèm với quyền năng hành khiển của Bà Bóng. Không có một khóa lễ nào chỉ đơn giản có cầu khấn bằng lời lẽ, mà còn có lễ vật, tiền bạc hữu hình, vô tình… đi kèm. Lễ vật mới là vấn đề khiến nhiều người sa vào hành vi tha hóa, suy đồi. Giữa khoảng cách hữu hình và vô hình tự nhiên tạo nên sự hư hao, mòn mỏi về vật chất lẫn tinh thần.

Trong xã hội truyền thống cũng như hiện đại đều nổi lên những nhân vật có quyền năng chi phối đời sống. Ở tín ngưỡng nữ thần, con người đó chính là Bà Đồng, Bà Bóng. Sự đảm bảo về tính hợp pháp, chính thống, đại diện ở Bà Bóng tự thân tạo nên sức mạnh vô hình lẫn hữu hình nhằm hợp lý hóa vai trò trung tâm, đồng thời thể hiện quyền năng vô song của con người này.

Một số giai thoại về Hòa thượng HỒNG VIÊN - HUYỀN VÂN

NGUYỄN THIỆN ĐỨC

Miền Tây Nam Bộ là vùng đất sinh sống chủ yếu của ba cộng đồng dân tộc Kinh, Hoa và Khmer. Các cộng đồng này sống đan xen và chan hòa cùng nhau trong một không gian sống và văn hóa nhưng vẫn giữ được những nét văn hóa đặc thù của mình. Có một điểm chung và cũng là chất keo gắn kết họ lại với nhau đó là niềm tin Đức Phật. Người Kinh và người Hoa theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền còn người Khmer thì theo truyền thống Phật giáo Nam truyền. Niềm tin Đức Phật nơi đây được kế thừa và phát triển mạnh mẽ từ xưa nên nó trở thành một vùng đất tâm linh vào bậc nhất ở nước ta và đã đóng góp không ít bậc danh tăng vào bầu trời Phật giáo nước nhà.

Mái chùa là hình ảnh thân thương, quen thuộc của chúng tôi từ thuở thiếu thời. Ngày trước, việc học ở vùng quê không chiếm nhiều thời gian như bây giờ, bọn trẻ chúng tôi thường tự đến chùa để lễ Phật và nghe Thầy trú trì kể những chuyện về Đức Phật, chư Tổ, lịch sử đất nước, những chuyện thời mở cõi và những vị danh tăng nhất là những vị danh tăng của vùng đất này. Những câu chuyện ngày ấy đã trở thành một phần hành trang vào đời của chúng tôi sau này. Ngày nay, chúng tôi đang ở những nơi khác nhau với những cuộc sống riêng nhưng có một điểm chung là mộ đạo và hướng thiện. Một trong những câu chuyện mà chúng tôi thường được nghe

là Thầy Thiên Phước[1] kể là về Sư Ông tức Hòa thượng Huyền Vân.

Hòa thượng Thích Huyền Vân pháp hiệu Hồng Viên, dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 40, thế danh Nguyễn Văn Chót; sinh năm 1915 tại xã An Nghiệp, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, trong một gia đình Phật tử thuần thành. Từ bé, song thân của Ngài thường dẫn đến chùa lễ Phật. Năm 1922, Ngài được song thân cho đến quy y với Hòa thượng Lê Phước Chí ở chùa Thiên Phước, xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Sau này, với sự khuyến khích của Thầy mình, Ngài cố công tu học với Hòa thượng Thích Hoằng Đức ở chùa Quan Âm, Đại Ngãi, Long Phú, Sóc Trăng và Hòa thượng Thích Trí Thiền ở chùa Tam Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang. Năm 1937, Ngài theo học Lưỡng Xuyên Phật học ở Trà Vinh và được thọ cụ túc giới, đồng thời đến học với thầy Niệm Ngọc ở chùa Phước Khánh, Bến Tre. Năm 1940, Ngài được cử tham học An Nam Phật học tại chùa Báo Quốc, Huế. Năm 1945, Ngài trở về Sóc Trăng làm giáo thọ dạy Tăng Ni tại các tự viện trong vùng. Năm 1950, Ngài về tái thiết ngôi Tam bảo (do chiến tranh đổ vỡ) chùa Thiên Phước, Xuân Hòa, Kế Sách và làm trụ trì cho đến năm 1958. Cuối năm 1958 về thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thành lập chùa Hải Phước và làm trú trì đến ngày viên tịch 29 tháng 11 năm 1984.

Bên cạnh những hành trạng chính thống trên, Ngài còn để lại nhiều giai thoại còn truyền tụng lại đến nay. Trong đó, có ba câu chuyện sau mà chúng tôi được biết.

Thuở bé, trong lúc vui đùa, Ngài bị trượt ngã và bị thương ở chân, được đưa đi chữa trị nhiều nơi nhưng cuối cùng không khỏi nên có dáng đi

---

(1) Thầy Thiên Phước: Thượng tọa Thích Hải Phương, hiệu Nhật Phương, cố trú trì chùa Thiên Phước, Long Đức, Long Phú, Sóc Trăng, một đệ tử của Hòa thượng Huyền Vân. Người miền Tây dùng tên chùa để gọi tên vị Thầy trú trì của chùa đó như là một cách gọi tôn kính.

khập khiễng. Sau này, Ngài có hạnh hành trì khá đặc biệt là bái từng chữ của bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Khi Ngài hoàn tất lần bái thứ nhất từng chữ trọn bộ Kinh này thì hôm sau bỗng nhiên chân Ngài trở lại bình thường mà Ngài không hay biết cho đến khi các Phật tử phát hiện, ngạc nhiên hỏi thì Ngài mới biết mình đã qua kiếp nạn. Cả đời Ngài đã thuộc lòng và bái trọn vẹn bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa đến ba lần. Mỗi khi có việc phải đi xa như lên Sài Gòn thì suốt trên đường đi Ngài tụng thầm Kinh Pháp Hoa. Sau này, Ngài cho biết từ Kế Sách đến Sài Gòn là vừa đủ thời gian tụng trọn bộ kinh này.

Ngài tinh thông chữ Nho, lại viết rất đẹp, am tường địa lý, nhâm độn… nên người Hoa kiều trong vùng rất kính trọng. Có việc tang, hôn, hiếu, hỷ… đều đến nhờ Ngài giúp. Người Kinh cũng học theo người Hoa. Có lần, một Hòa thượng đồng môn của Ngài nói: "Thầy không nên tiếp tục việc coi ngày, giờ… cho những người xung quanh nữa, như vậy là không đúng!". Ngài nói: "Thầy có thấy dân chúng xung quanh đây giờ khai trương không cúng gà, hạ thủy không cúng vịt, không đồng bóng, mê tín, đám ma, cúng thất… chỉ đốt rất ít vàng bạc[2]… tượng trưng. Ngày chay ngoài chợ tiệm bán đồ mặn cũng bán đồ chay. Gặp chuyện chẳng lành miệng niệm Nam mô Quan Thế Âm Bồ tát, không kêu Trời, hô thần, gọi quỷ… do đâu mà được. Thầy có biết từ việc coi ngày, giờ… mà tôi đã nhẹ nhàng khuyên nhủ họ nên sắm lễ ra sao, nên làm gì tạo duyên lành để có phước cho công việc hanh thông, thạnh đạt mà nay họ được như vậy! Chứ cứ để họ tìm đến các thầy pháp[3] thì đủ trò huyễn hoặc, tổn hại sanh linh…". Lúc đó cũng là lúc Ngài và Hòa

(2) Vàng bạc: tức giấy tiền vàng bạc – một loại hình vàng mã ở miền Tây.

(3) Thầy pháp: thầy cúng, thầy bùa… theo cách gọi của người miền Tây.

thượng đến bàn thờ Tiêu Diện Đại Sĩ, Ngài chấp tay xá, Hòa thượng liền mỉm cười, rồi hai vị nói sang chuyện khác.

Gần chùa Hải Phước có một người đàn ông, không có người thân, sống tạm bợ, ai thuê chi làm nấy… đôi khi vì túng thiếu cũng đã gây phiền phức ít nhiều cho những hộ dân xung quanh. Biết Ngài thường hay phóng sanh, mỗi khi không có việc làm, người đó thường bắt những con ốc ở một cái ao gần đó đến để bán cho Ngài. Ngài vui vẻ mua và trả số tiền vừa đủ để người đó sống qua ngày. Ngài mang số ốc đó ra thả lại xuống ao cũ. Việc này lặp đi, lặp lại ngày càng nhiều hơn. Một số Phật tử bức xúc đến phản ánh với Ngài về việc Ngài thả ốc xuống, người đó lại bắt lên bán lại cho Ngài… đồng thời yêu cầu Ngài đừng mua và thả ốc như vậy nữa. Ngài vui vẻ dạy: "Thầy biết việc nó làm, nhưng các con có thấy nó không làm phiền bất kỳ ai như trước đây từ khi Thầy mua ốc của nó để phóng sanh, có ngày nó còn bớt tiền bán ốc cho Thầy để được phước… nó không có ai là người thân mà cũng không có kế chi sinh nhai… các con nên hoan hỷ việc Thầy làm cũng như hành động của nó!". Về sau, khi gần viên tịch, Ngài gọi người đó nói: "Giờ Thầy đã yếu rồi, con nên thu xếp phần mình, tìm việc chi làm tốt nhất học ăn chay, niệm Phật để vào chùa ở hẳn phụ việc chùa, sống nhờ cơm bá tánh…!". Người đó khóc, xin được đảnh lễ Ngài và nguyện sẽ niệm Phật ăn chay từ hôm ấy. Ba ngày sau, người đó bệnh nhẹ và mất. Ngài lo liệu chu đáo cho người đó. Khoảng một tháng sau, Ngài viên tịch.

Ngài và môn đệ của Ngài – Thầy Thiên Phước đã về nơi hạnh nguyện của mình, để lại cho chúng tôi những mẩu chuyện bình dị như mái chùa, rặng dừa, con sông, cánh đồng,… nơi làng quê sông nước. Tất cả hình ảnh, mẩu chuyện ấy… là cả một bầu trời tuổi thơ của chúng tôi. Nó không chỉ là ký ức hay kỷ niệm đẹp thuở thiếu thời mà còn là hành trang quý báu đã giúp chúng tôi vững bước trên hành trình thăm thẳm đi về chân trời hạnh phúc.

Kinh Bách Dụ (chuyển thơ)

ĐẶNG HÙNG ANH

Quyển 1, bài 12: NẤU ĐƯỜNG MẬT

Xưa có chàng đang làm đường mật
Thấy một người giàu có đến chơi
Hắn mừng khách đến tận nơi
Muốn đem đường mật mà mời quý nhân
Lò bén lửa rồi rần rật cháy
Hắn để lên trên đấy cái nồi
Nước và đường có sẵn rồi
Mới trong chốc lát nước sôi ào ào
Hắn lại nghĩ làm sao mau nguội
Để khách dùng chẳng đợi chờ lâu
Bèn cầm cái quạt, quạt mau
Lạ chưa, đường vẫn sôi trào bọt hơi
Thấy như vậy mọi người cười cợt
Rằng: Làm trò vô ích mà thôi
Nếu không tắt lửa dưới nồi
Quạt nhiều, nước vẫn cứ sôi như thường...
Như ngày xưa có phường ngoại đạo
Đầy lửa sân, phiền não trong người
Không dập đi, lại học đòi
Tu theo khổ hạnh cho hoài công phu
Bao thử thách mặc dù đã trải
Như chông gai chẳng ngại chích cào
Nằm phơi nắng nhiệt độ cao
Hay cho đốt lửa cháy bao, nóng hầm
Chỉ mong được thân tâm an lạc
Nhưng khổ thêm chẳng đạt gì đâu
Tu sai, rước lấy khổ đau
Kiếp này cho tới kiếp sau vẫn còn.

Quyển 4, bài 66: MIỆNG NÓI HAY, TAY LÁI DỞ

Xưa, đám thương nhân vào biển cả
Có con ông trưởng giả đi cùng
Con thuyền vượt sóng trùng trùng
Mơ tìm châu báu ở vùng đảo xa
Để chứng tỏ rằng ta rành biển
Chàng ba hoa nói chuyện khoe tài
Rằng: Từng đi biển dạn dày
Học bao kinh nghiệm dở hay lái thuyền
Gặp tình huống thuyền nghiêng, nước xoáy
Hay đá ngầm phải lái ra sao!...
Chàng ta miệng nói làu làu
Làm cho ai cũng tin vào lời y
Đoàn người vẫn còn đi chưa đến
Chẳng may thuyền trưởng bệnh, qua đời
Lênh đênh giữa biển xa khơi
Lái thuyền, trọng trách chàng thời đảm đương
Đi một đoạn gặp vùng nước xoáy
Miệng chàng luôn nói lái thế này!...
Nói hay mà lái chẳng hay
Để thuyền nước cuốn, chẳng ai sống còn...
Dụ như người trên đường tu học
Đã có lần tìm đọc sách thiền
Tưởng là mình đã hiểu liền
Chẳng cần thầy, chẳng cần nghiền ngẫm sâu
Chuyện sách vở nói làu làu hết
Nhưng thật ra chẳng biết thực hành
Tự cho mình đã biết rành
Dạy cho người khác hóa thành hại ngay
Họ tin lời bao ngày cầu đạo
Lại chìm trong điên đảo, não phiền
Như chàng nói giỏi lái thuyền
Mà khi lái để người chìm bể sâu.





PHẬT GIÁO HÀ TIÊN DƯỚI THỜI MẠC CỬU

THÍCH MINH NGHĨA

Hà Tiên là vùng đất đặc biệt từ địa lý, tên gọi cho đến sự hình thành và phát triển. Từ xa xưa vùng đất này đã trải qua nhiều biến đổi thăng trầm, do ảnh hưởng của địa lý tự nhiên cùng sự tác động của con người. Mãi đến khi Mạc Cửu trên đường lưu vong tìm đến định cư khai hoang lập ấp, thì Hà Tiên mới dần phát triển trở thành một trong ba trung tâm văn hóa nổi tiếng của vùng đất phương Nam lúc bấy giờ, gồm: Cù Lao Phố, Mỹ Tho và Hà Tiên. Nhà Hà Tiên học Trương Minh Đạt đã nhận định: "*Hà Tiên có bề dày lịch sử và văn hóa mà không phải địa phương nào cũng có*"[1]. Dòng họ Mạc là người có công rất lớn trong việc xây dựng vùng đất này, từ chỗ hoang sơ, hỗn tạp đến trung tâm kinh tế, văn hóa phồn thịnh trong khu vực. Với đặc điểm, tính chất đa dạng, phong phú của vùng đất Hà Tiên, đã có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu trên nhiều phương diện như kinh tế, văn hóa, địa lý, xã hội... trong đó có tín ngưỡng, tôn giáo mà nổi bậc nhất là Phật giáo. ***Phật giáo Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu*** trong những ngày đầu mở đất phương Nam, có nhiều sự kiện diễn biến, nhân vật lịch sử Phật giáo,... chúng ta cần khảo sát rõ.

Hà Tiên được xem là cửa ngõ tiếp nhận nhiều tôn giáo truyền vào như Công giáo, Minh sư đạo, Phật giáo... Người đặt viên gạch

đầu tiên xây nền móng cho ngôi nhà Phật giáo Hà Tiên chính là Tổng binh trấn Hà Tiên Mạc Cửu. Các bộ chính sử đều chép rằng: Mạc Cửu gốc xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, vào thời Đại Thanh, niên hiệu Khang Hy thứ 19 (1680), nhà Minh mất hẳn, do không thuần phục nhà Thanh nên ông cùng đoàn tùy tùng bỏ xứ đến Chân Lạp được vua Chân Lạp tin dùng phong chức Ốc Nha. Sau đó, Mạc Cửu xin vua đến vùng Mang Khảm cho định cư khai phá và tập hợp lực lượng lưu dân khắp nơi về định cư buôn bán. "*Mạc Cửu sang phương Nam thấy đất này có lái buôn các nước tụ tập, nhân đấy tụ tập dân xiêu tán đến ở các xứ Phú Quốc, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau lập ra bảy xã, tự đứng cai quản. Tương truyền chỗ này thường có người Tiên xuất hiện ở trên sông, do đấy gọi là Hà Tiên*"[2]. Dưới sự quản lý của Mạc Cửu, trấn Hà Tiên dần phát triển và cũng chính vì thế, Hà Tiên thường xuyên bị giặc cướp quấy phá, nhiễu loạn, nhất là quân Xiêm. Theo *Gia định thành thông chí,* thì năm 1708, Mạc Cửu đã quyết định thuần phục chúa Nguyễn để nhận sự bảo hộ. "*Tháng 8 mùa thu năm thứ 18, Mậu Tý (1708) (Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 4, Đại Thanh Khang Hy thứ 47), triều đình phong cho người Lôi Châu,*



tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Thống binh Hà Tiên"[3], từ đây trấn Hà Tiên ổn định và phát triển phồn thịnh hơn.

Một trong những dấu ấn đầu tiên Mạc Cửu làm cho Phật giáo, đó là ông xây dựng chùa Tam Bảo cho mẹ tu hành. Theo sách *Mạc thị gia phả* chép: "*Sau khi Thái công (Mạc Cửu) sang Chân Lạp thì Thái Bà Bà vì nhớ con da diết, bèn từ đất Lôi Châu vượt biển sang Chân Lạp để thăm. Thái công nhân đó giữ Bà Bà ở lại để sớm hôm phụng dưỡng. Ít lâu sau, Thái Bà Bà vào điện Tam Bảo để hành lễ, đang ngồi lễ Phật thì tự nhiên qua đời. Thái công bèn cho đúc tượng Thái Bà Bà và xây dựng điện Tam Bảo ở thờ pho tượng ấy đến nay vẫn còn*"[4]. Theo *Gia Định thành thông chí* miêu tả về chùa Tam Bảo như sau: "*Chùa Tam Bảo ở sau trấn thự, cảnh chùa rộng rãi, tượng Phật to lớn, chùa do Thống binh Mạc Cửu dựng lên từ buổi đầu*"[5].

Qua hai nguồn dữ liệu trên cho thấy được giá trị lịch sử hết sức đặc biệt của chùa Tam Bảo (Hà Tiên), là nơi phát tích Phật giáo Bắc truyền đầu tiên nơi vùng đất này. Việc Mạc Cửu xây chùa cho mẹ tu tập không những thể hiện tấm lòng hiếu thảo của mình, mà còn muốn định hướng đời sống tín ngưỡng Phật giáo cho cư dân nơi đây, ngoài xây chùa ông còn tạo tượng, đúc chuông để cho người dân có nơi chiêm bái, tu học. Khi Thái Bà Bà qua đời, Mạc Cửu cho đúc kim thân của mẹ để thờ, đúc một Đại hồng chung để cúng và nghe tiếng chuông mà tưởng niệm mẹ. Trong "*Hà Tiên thập cảnh ngâm khúc*" của Mạc Thiên Tích, có bài "*Tiêu tự thần chung*" là nói đến tiếng chuông chùa Tam Bảo này.

Tổng binh trấn Mạc Cửu còn cung thỉnh Hòa thượng Hoàng Long từ Bình Định vào Hà Tiên truyền đạo. Trong tác phẩm *Thiền sư Việt Nam* của Hòa thượng Thích Thanh Từ biên soạn, khi nói đến tiểu sử của Hòa thượng Hoàng Long ghi rằng: "*Hòa thượng Hoàng Long quê ở Bình Định vân du vào Hà Tiên, đến ở phía Bắc núi Vân Sơn 5 dặm lập chùa tu hành (sau gọi là núi Bạch Tháp). Cảnh chùa thanh tịnh, u tịch, thế núi quanh co, có*

cây cảnh đẹp"[6]. Như vậy, chùa núi Bạch Tháp cũng được xem là nơi phát tích thứ hai của Phật giáo Hà Tiên nhưng rất tiếc là di tích chùa núi Bạch Tháp hiện nay không còn. Hòa thượng Hoàng Long được xem như Sơ tổ của vùng đất Hà Tiên, có một chi tiết mà chúng ta cần làm rõ là Hòa thượng Hoàng Long là ai? Ngài tu theo dòng phái nào? thuộc đời thứ mấy?

Khi nghiên cứu về Hòa thượng Hoàng Long, ngoài tác phẩm *Thiền sư Việt Nam,* chúng ta thấy rất hiếm nguồn dữ liệu đề cập đến. Nhưng hữu duyên chúng tôi đọc được tác phẩm *Lịch sử chùa Sắc tứ Tam Bảo* (Hà Tiên) có nhiều chi tiết mới giúp ta đối chiếu về lý lịch của Ngài. Trong sách *Lịch sử chùa Sắc tứ Tam Bảo* (Hà Tiên) có đoạn: "*Tương truyền, một đêm Mẹ của Mạc Cửu nằm mộng thấy con Rồng vàng ngậm cành hoa sen, quấn quanh cột buồm của một chiếc ghe thương hồ, từ hướng Bắc đến. Sáng ngày Bà thuật lại điềm mộng trên cho Mạc Cửu nghe. Ít lâu sau có một vị tu sĩ, tướng mạo phương phi đến xin diện kiến. Khi tiếp duyên hỏi ra mới biết vị tu sĩ ấy trước là một danh tướng của Minh triều rời tổ quốc đến quy phục Nam triều. Ngài chán cảnh thế nhân, xuất gia theo Phật, đó đây vân du giáo hóa pháp hiệu là Ấn Trừng, đạo hiệu là Huỳnh Long ứng với điềm mộng của Thái Bà Bà là Rồng vàng và Chư vị tiền bối kế thừa được thờ tại Tổ đình Tam Bảo như sau: thứ nhất là Lâm tế chánh tông đời thứ 35 Hòa thượng Thượng Ấn hạ Trừng Thiền sư (đạo hiệu Huỳnh Long)*"[7].

Từ dữ kiện này, chúng tôi có một số nhận định mới về Hòa thượng Hoàng Long như sau: Trước tiên, hai chữ Hoàng Long hay Huỳnh Long viết theo âm Hán 黃龍 giống nhau nghĩa Rồng vàng nên tên Hoàng Long được dùng trong *Thiền sư Việt Nam* hay Huỳnh Long trong sách *Lịch sử chùa Sắc tứ Tam Bảo* là tên một người. Thứ hai, Hoàng Long không phải là pháp danh của Hòa thượng mà chỉ là đạo hiệu do ứng với điềm mộng của Thái Bà Bà "*đạo hiệu là Huỳnh Long ứng với điềm mộng của Thái Bà Bà là Rồng Vàng*". Còn pháp danh chính thức của Ngài là Ấn

Trừng thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 35. Thứ ba, nguồn gốc gia tộc của Hòa thượng Hoàng Long là người Minh triều đến định cư ở Bình Định xuất gia tu học tại nước ta: "*Khi tiếp duyên hỏi ra mới biết vị tu sĩ ấy trước là một danh tướng của Minh triều rời tổ quốc đến quy phục Nam triều*". Nhờ những dữ kiện này mà chúng ta hiểu rõ hơn về nguồn gốc Hòa thượng Hoàng Long, vị Tăng (Bắc Tông) đầu tiên đến hành đạo, tu tập tại trấn Hà Tiên.

Dưới thời Mạc Cửu, Phật giáo Bắc tông bắt đầu hình thành và phát triển, với sự bảo trợ của Tổng trấn việc xây chùa, đúc chuông, tạo tượng, độ tăng của Phật giáo có nhiều khởi sắc, đặc biệt là sự quy tựu tín đồ quy y theo Phật. Ngoài gia tộc họ Mạc có niềm tin Phật pháp, chúng ta nghĩ rằng sẽ còn rất nhiều cư dân quy y theo Phật, vì hệ tín ngưỡng chính trong vùng này vẫn là Phật giáo. Tuy nhiên, số lượng tín đồ, đạo tràng, phương pháp tu tập cụ thể của Phật giáo nơi xứ Hà Tiên xưa không thấy ghi chép nhiều. Có lẽ một phần do chiến tranh loạn lạc, một phần cũng thiếu người ghi chép nên chỉ còn thấy lưu lại một số sách ít ỏi như *Mạc thị gia phả, Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí, Gia Định thành thông chí* hay lịch sử các ngôi chùa cổ ở Hà Tiên.

Dấu ấn của Tổng trấn Mạc Cửu đối với Phật giáo Hà Tiên không quá nổi bật, nhưng đó là viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho Phật giáo Hà Tiên và khu vực Tây Nam Bộ sau này phát triển. Năm 1735, Mạc Cửu qua đời sau 27 năm khai phá xây dựng đất Hà Tiên. Ông được chúa Nguyễn phong tặng thụy hiệu "*Khai trấn thượng trụ quốc đại tướng quân Vũ nghị công*". Sau khi Mạc Cửu qua đời, con là Mạc Thiên Tích (1718 – 1780) được chúa Nguyễn Phúc Chu (1725 – 1738) cho kế vị chức Tổng binh trấn, tiếp tục cai quản Hà Tiên. Dưới sự ủng hộ, giúp đỡ của các chúa Nguyễn, tính kế thừa sự nghiệp của cha và qua tài trí của Mạc Thiên Tích, vùng đất Hà Tiên trải qua những năm tháng phát triển hoàng kim với nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, văn hóa, quân sự. Giống như cha và bà của mình, Mạc Thiên Tích cũng là người tin Phật. Một trong những dấu ấn của Mạc Thiên

Tích đối với Phật giáo là ông xây dựng chùa Phù Dung vào năm 1750 cho nàng thứ cơ tên Phù Cừ (1720-1761) làm nơi tu hành.

Tóm lại, dòng dõi họ Mạc là những người đã góp công lớn trong việc mở mang bờ cõi Đại Việt ở Hà Tiên. Phật giáo dưới dòng họ Mạc cũng phát triển rực rỡ, đóng góp tích cực trong việc hộ trì Phật pháp, xây dựng nhiều công trình thờ tự làm nơi sinh hoạt tâm linh cho các cư dân nơi này như chùa Tam Bảo, chùa Phù Dung, cung thỉnh nhiều chư Tăng đến đây truyền bá Phật pháp như Hòa thượng Hoàng Long và các Hòa thượng như Ấn Đàm, Bửu Châu, Minh Đường đến đây tu tập hành đạo. Có thể nói, từ nơi phát tích này, Phật giáo Hà Tiên đã có những ảnh hưởng nhất định đến khu vực xung quanh. *Nghiên cứu Phật giáo Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu* không những là việc làm mang tính khoa học mà còn mang những giá trị thực tiễn sâu sắc, cho ta cái nhìn cụ thể hơn về Phật giáo Nam Bộ, trong những ngày đầu bình minh của Phật giáo phương Nam.

---

1. Trương Minh Đạt (2008), Nghiên cứu Hà Tiên*, NXB. Trẻ, Tp. HCM, tr.06.*

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), Đại Nam nhất thống chí, *tập 5, Nxb. Thuận hóa. tr.06.*

3. Trịnh Hoài Đức (2010), Gia định thành thông chí, *Quyển III, Cương vực chí, Lý Việt Dũng dịch và chú, Ts. Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr.05.*

4. Vũ Thế Dinh (2006), Mạc thị gia phả*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.18.*

5. Trịnh Hoài Đức (2010), Gia định thành thông chí*, Quyển VI, Thành trì chí, Lý Việt Dũng dịch và chú, Ts. Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr.24.*

6. Thích Thanh Từ biên soạn (2010), Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.606.*

7. Nhiều tác giả (2013), Lịch sử chùa Sắc tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, tr. 6-7.*

HÓA THÀNH VÀ BẢO SỞ TRONG PHẨM HÓA THÀNH DỤ CỦA KINH PHÁP HOA

ĐỖ THỊ THU HƯƠNG

Vì một đại sự nhân duyên của chúng sanh ở cõi Ta bà này mà Thế tôn xuất hiện: "*Ta ra đời vì một đại sự nhân duyên là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến*"[1]. Ban đầu, đức Phật giảng Tứ Diệu Đế chỉ rõ nguồn gốc của khổ đau, kế đó Đức Phật triển khai rộng về thực tính vô thường vô ngã của các pháp, cuối cùng đức Phật chỉ ra phương pháp để chúng sanh đạt đến Giác ngộ một cách rốt ráo, tức thể nhập Chơn Như Phật tánh. Nhân duyên hội đủ, đức Phật đã "Ẩn thực hiển quyền, Quy tam vu nhất" chỉ ra một lộ trình duy nhất và rốt ráo - nhất Phật thừa nên đã thuyết giảng Kinh Pháp Hoa này. Pháp Hoa là kinh do Phật hộ niệm, do Bồ tát Đại Trang Nghiêm mang đến, chư Phật và Bồ tát mười phương đồng tán dương. Kinh diễn bày cảnh giới thậm thâm vi diệu mà chỉ có chư Phật, chư đại bồ tát mới thấu tột, vì thế vượt ra ngoài phạm vi ngôn ngữ, luận lý đối đãi của nhị nguyên. Nội dung của kinh chuyển tải những ý nghĩa thâm sâu, cốt tủy của lời dạy Đức Phật, trong phạm vi bài viết này, người viết chủ yếu

1. Thích Trí Tịnh, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2007, tr.65*

tìm hiểu về nghĩa của ba châu chín dụ, phân tích về ý nghĩa của hóa thành và bảo sở được đề cập trong phẩm Hóa Thành Dụ của kinh Pháp Hoa.

1. Giới thiệu kinh Pháp Hoa

Kinh Pháp Hoa gọi đầy đủ là Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarika Sutra). Diệu pháp là chân lý, chân lý chỉ bày thật tướng của các pháp; Liên hoa là hoa sen trắng, tượng trưng cho sự thanh khiết, thanh tịnh, không ô nhiễm. Trong cõi đời uế trược ô nhiễm này, chúng sanh vẫn có thể vươn lên giải thoát hoàn toàn, như hoa sen mọc ở trong bùn mà vươn lên trên bùn, không bị ô nhiễm mà còn tỏa sắc hương. Kinh Pháp Hoa được xem là kinh tối thượng của Phật giáo Đại thừa, bởi vì kinh này chỉ ra được cảnh giới thậm thâm vi diệu, thường tự vắng lặng mà chư Phật chứng ngộ. Cảnh giới mà "*chỉ có Phật cùng Phật mới có thể thấu tột tướng chơn thật của các pháp*"[2], vượt ra ngoài tầm tư duy và suy luận của ngôn ngữ phàm phu. Chân lý Pháp Hoa là 'khai Tam thừa nói Nhất thừa hay khai phương tiện bày chân thật' cho các vị thánh đệ tử, bởi vì các vị A la hán các lậu hoặc đã được dứt trừ, ngã chấp pháp chấp đã diệt tận, đã hội đủ điều kiện chuẩn bị bước lên giải thoát rốt ráo.

Điều này, chư vị Tổ sư tu tập chứng đắc được minh chứng qua các thi kệ. Điển hình như Lục Tổ Huệ Năng, Ngài nhấn mạnh xưa nay tâm thanh tịnh, vắng lặng, tròn sáng không có gì, nên không cần nhắc đến bụi trần.

"Bồ-đề vốn chẳng cây
Gương sáng cũng không đài
Xưa nay không một vật
Bụi trần bám vào đâu?"[3]

Theo Tỳ Ni Đa Lưu Chi: "*Tâm ấn ấy tràn đầy thái hư, không thiếu, không thừa,*

---

2. Thích Trí Tịnh, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, *Nxb.Tôn Giáo, Hà Nội, 2007, tr.54.*

3. (Nguyên) Tông Bảo: "Lục Tổ Huệ Năng Bảo Đàn Kinh" quyển 1, Đại Tạng Kinh quyển 48, tr. 349.

không đi không tới, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn ở chỗ không sinh, cũng không ở chỗ diệt, không lìa xa mà cũng chẳng lìa xa. Vì phải đối lập với duyên hư vọng mà phải giả đặt ra cái tên như vậy"[4].

Đối với Ni sư Diệu Nhân dạy người học đạo, nếu trở về được nguồn tự tính thì đốn ngộ hay tiệm ngộ cũng sẽ tuỳ đó mà thể nhận[5]. "Nguồn của tự tính" đó là cõi Bồ đề giác ngộ nằm ngay trong thế giới Ta bà trần tục, trong bản thân mỗi con người, không cần đâu xa.

Đại sư Khuông Việt cho rằng:

"*Trong cây sẵn có lửa*
Có lửa, lửa lại sanh
Nếu bảo cây không lửa
Cọ xác làm gì sanh"[6].

Vì thế, Thiền sư Thanh Từ nhận định: "*Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật Tri Kiến*" có khác gì câu "*Trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật*" của Thiền tông. Phẩm Tín Giải và phẩm Thọ Ký của kinh Pháp Hoa nào xa lạ gì với việc "*trình kiến giải*" được "*ấn chứng*" của Thiền tông. Cho đến sự tu hành thủy chung đều không khác. Chỉ vì chúng ta không nhận được lý kinh, cứ chạy theo ngôn cú nên thấy dường như khác biệt"[7].

Kinh Pháp Hoa được trình bày qua hai hình thức: Tích môn và Bổn môn. Phần Tích môn đề cập giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có sanh ra, lớn lên, xuất gia, thành đạo, nhập diệt, hoằng pháp lợi sanh. Phần Bổn môn là gốc, là nền tảng của Tích môn, nêu

---

*4. Phân viện nghiên cứu Phật học: "*Thiền uyển tập anh*", Hà Nội, Nxb. Văn học, 1990, tr. 166-167.*

*5. Kim Sơn Thiền sư: "*Thiền Uyển Tập Anh*", Hà Nội, Nxb. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 1967, tr67a.*

*6. Phân viện nghiên cứu Phật học: "*Thiền uyển tập anh*", Hà Nội, Nxb. Văn học, 1990, tr. 26.*

*7. Thích Thanh Từ: "*Thiền Tông Việt Nam*", Hà Nội, Nxb Tôn Giáo, 2010, tr. 312.*



lên chân lý tuyệt đối, chỉ ra Đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp, Ngài hiện hữu suốt chiều dài của thời gian và phổ biến cả không gian. Sự tồn tại của Đức Phật là vĩnh cửu, mọi hiện tượng dưới con mắt người giác ngộ đều là biểu hiện chân lý. Trên phương diện bản thể quán sát hiện tượng giới, tầm nhìn của Đức Phật chính xác đúng như thật, không giống như tầm nhìn của chúng sanh còn hạn hữu trong Tam giới.

Giáo sư D. T. Suzuki (1870-1966) nhà Phật học người Nhật nổi tiếng, trong tác phẩm "Nghiên cứu Kinh Lăng già" nơi bàn về: "*Tầm cỡ của Phật giáo Đại thừa*" đã viết: "*Chẳng hạn, Kinh Pháp Hoa đánh dấu thời kỳ lịch sử Phật giáo khi Đức Thích Ca Mâu Ni không còn xem là một nhân vật lịch sử phải chịu số phận của mọi chúng sanh giả tạm, vì Ngài không còn là Đức Phật mang tính chất người mà chính là một vị sống bằng sự vĩnh cửu đối với lợi ích của mọi loài chúng sanh*"[8].

Thật vậy, Chân lý thì toàn

*8. Thích Chơn Thiện, Trần Tuấn Mẫn (dịch): "*Nghiên cứu Kinh Lăng già*", 1992, tr. 105.*

diện, siêu việt, trong khi ngôn ngữ của chúng sanh thì phiếm diện, giới hạn, cho dù sử dụng ngôn ngữ tinh xảo đến đâu cũng không chuyển tải hết sự thật. Vì vậy, Pháp Hoa chọn cách sử dụng ngôn ngữ biểu tượng để chuyển tải sự thật đến mức tối đa. Các đệ tử từ hàng phàm phu bát địa vượt lên chứng A la hán, phá được sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm là bộc phá quá lớn lao đối với họ, do vậy đức Phật khai phương tiện môn, giảng nói nhiều ban đầu chỉ ra Niết bàn để họ nghỉ ngơi tạm. Sau đó, Đức Phật mới chỉ ra chỗ rốt ráo tột cùng để dẫn mọi người về nhất Phật thừa, làm cho tất cả đều thành Phật "*Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh*"[9].

Vì thế, mục đích của người thọ trì kinh Pháp Hoa là phải đạt đến cứu cánh tối thượng, mang lại cho mình sự thanh tịnh, an lạc, tự tại, giải thoát và giác ngộ.

2. Thuyết Pháp Châu, Thí Dụ Châu và Nhân Duyên Châu

"*Pháp Hoa hải hội Đức Phật thân tuyên, ba châu chín dụ nghĩa kín mầu...*". Kinh Pháp Hoa đề cập đến ba châu và chín dụ, ba châu gồm thuyết pháp châu, thí dụ châu và nhân duyên châu. Phần thuyết pháp châu là phần thọ ký cho hàng thượng căn thượng trí, trong kinh chỉ cho Ngài Xá Lợi Phất, bởi vì chỉ có Ngài Xá Lợi Phất mới thâm nhập được chân lý, tức liễu tri được bản chất như thật của các pháp, thấu hiểu được quy luật sinh tồn diễn tiến từ bản thể khởi ra hiện tượng và từ hiện tượng trở về bản thể[10]. Trong khi các vị Thanh văn khác khi tu tập từ bỏ thế giới hiện tượng, tách ly thế giới hiện thực, tìm cầu Niết bàn. Niết bàn mà phần lớn các vị Thanh văn này truy cầu chỉ thuộc về Vô dư Niết bàn, cảnh giới tịch diệt, cô đơn, từ bỏ mọi

---

9. Đại Tạnh Kinh Việt Nam, Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, 2003, tr.46.*

10. Thích Trí Quảng, Lược Giải Kinh Pháp Hoa*, Nxb. Tôn giáo, 2004, tr.251.*

thú vui trần thế, chưa phải là cứu cánh. Tinh thần của Pháp Hoa, hướng hành giả đến Hữu dư Niết bàn, tức Niết bàn nhân bản, nhập thế và đó cũng chính là nền tảng của Đại thừa Bồ tát đạo. Ngài Xá Lợi Phất đã thể nhập vào Chân Như bản thể, lãnh hội được tư tưởng Bồ tát đạo thâm sâu ấy nên Ngài được Đức Phật thọ ký đầu tiên trong hàng Thanh văn.

Ngày nay, chúng ta tu tập và thực hành hạnh Bồ tát, trước tiên cần phát khởi Bồ đề tâm, bởi vì kinh Hoa Nghiêm kinh dạy: "*Vong thất Bồ đề tâm, tu chư thiện pháp, thị danh ma nghiệp*"[11], nếu quên phát khởi Bồ đề tâm dù chúng ta tu bao nhiêu thiện hạnh cũng đều là ma nghiệp. Tuy nhiên, phát Bồ đề tâm chân chánh hành giả phải lặn sâu vào Chân như bản thể, tức từ tâm Chơn như mà phát. Muốn đi sâu vào Chân như bản thể, hành giả phải có sở đắc về những cảnh giới thâm sâu của thiền định, và con đường cần thiết phải đi qua là Giới - Định - Tuệ. Phần thuyết pháp châu, dành cho hạng thượng căn thượng trí, chứng ngộ bản tâm và triển khai sâu rộng tinh thần Bồ tát đạo như Ngài Xá Lợi Phất.

Những người thiện căn sâu dày, căn trí nhạy bén như Ngài Xá Lợi Phất được gặp Phật nghe pháp chỉ trong một niệm liền chứng A la hán, còn phần lớn hạng trung căn như từ Ngài Ca Diếp, Tu Bồ Đề trở xuống đều phải nghe pháp, tu tập quán chiếu nhiều mới chứng đắc được các cảnh giới thâm sâu của thiền định và hưởng được trạng thái thanh tịnh của Niết bàn. Phần thứ Hai của kinh Pháp Hoa, đức Phật muốn hóa độ các vị Thanh văn ở căn tánh bậc trung nên phải sử dụng các phương tiện để thuyết pháp. Phương tiện Phật dạy ở đây hiểu theo nghĩa khế cơ và khế lý. Khế cơ có nghĩa là phù hợp với thời cơ, hoàn cảnh, xứ sở, cảnh giới, không gian và thời gian; khế lý có nghĩa là phù hợp với chân lý, đạo lý, pháp lý.

Ngày nay, đa phần chúng ta

---

11. https://www.dharmasite.net/khuyenphatbodetam

tu tập theo Bồ tát đạo, vận dụng nhiều phương tiện huyền xảo để hòa nhập vào dòng đời, đem giáo lý đến gần với chúng sanh. Trong đó, không ít người hiểu sai và lạm dụng hai chữ "phương tiện" theo đúng tinh thần Phật dạy mà vận dụng "phương tiện" như là "phao cứu hộ" để biện minh cho những việc làm sai trái, không phù hợp với chánh pháp với danh nghĩa là "tùy duyên phương tiện".

Nghĩa chính của phần phương tiện là Đức Phật đưa ra những ví dụ giúp chúng sanh, nhận chân được Như Lai Phật tánh nơi bản tâm thanh tịnh của mình. Ngài không muốn vào Niết bàn, vì Ngài muốn chỉ dạy cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến ấy. Nhưng đức Phật nhìn thấy căn tánh chúng sanh phần nhiều thấp kém, nghiệp lực sâu dày nên ban đầu Ngài không nói nhất Phật thừa, chờ đợi thời cơ chín mùi, căn tánh của các vị đệ tử tăng dần, có khả năng chuẩn bị bước vào thế giới Niết bàn chân thật, Đức Phật mới diễn thuyết kinh này.

Phần thứ hai của kinh gọi là thí dụ châu, thông qua những ví dụ hóa độ các vị đệ tử thuộc hạng trung căn, sau đó đức



Phật thọ ký cho hàng Thanh văn căn tánh trung bình. Phần thứ ba là nhân duyên châu, những đệ tử có duyên nghe Phật thuyết pháp, có duyên được gần Phật, thấy Phật và ngộ được những gì Phật dạy là do có nhân duyên sâu xa từ trước. Nhân duyên dụ được cụ thể hóa thông qua sự thuyết minh của Ngài về Đức Phật Đại Thông Trí Thắng:

"*Các thầy Tỳ Kheo! Thuở quá khứ vô lượng vô biên bất khả tư nghì a tăng tỳ kiếp đã qua, bấy giờ có Đức Phật Đại Thông Trí Thắng Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn*". *Nước đó tên Hảo Thành, kiếp tên Đại Tướng*[12]

Đại Thông Trí Thắng là chỉ cho thể của Phật hay là Phật tánh, tức Pháp thân sẵn có nơi mỗi chúng ta, không phải đơn thuần là tên riêng của một vị Phật. "Đại" chỉ cho số lượng lớn, số lượng vượt ngoài khả năng tính toán, đo lường của phàm phu; "Thông" nghĩa là thông suốt, không bị ngăn ngại ở bất cứ chỗ nào. "Trí Thắng" là trí vượt qua tất cả mọi trí trên thế gian, là chỗ bặt hết chỗ hiểu biết, bặt mọi cái suy nghĩ của tâm thế gian. Trí Thắng ám chỉ Phật tánh nơi mình, bặt hết mọi chỗ so sánh, luôn sáng suốt không mê mờ. Tu tập đạt đến bản tâm thanh tịnh, Phật tánh nơi mình đồng nghĩa với thấy đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai vậy. Như Chánh Trí Mai Thọ Truyền nhận định:

"*Ai cũng có tâm và tâm ai cũng như tâm ai, đồng Đại Thông Trí Thắng như nhau. Nhưng nếu tâm ấy mà bị dục vọng, vô minh che đậy, thì gọi là chúng sanh. Trái lại nếu vô minh, dục vọng dứt, tâm trở lại căn bản "Đại Thông Trí Thắng của nó thì gọi là Phật*"[13].

---

12. Thích Trí Quảng, Lược Giải Kinh Pháp Hoa, *Nxb. Tôn giáo, 2004, tr.252*

*13. Chánh Trí Mai Thọ Truyền: "*Pháp Hoa Huyền Nghĩa*", Nxb. Tôn Giáo Hà Nội, 2006, tr. 52.*

Đức Thích Ca thuyết minh về Đức Phật Đại Thông Trí Thắng nhằm mục đích làm cho các vị đệ tử ngộ ra, từ vô lượng kiếp đến nay mình quên đi bản tâm thanh tịnh, Phật tánh nơi mình, nếu ngày nay gắng sức tu tập quán chiếu giác ngộ trở lại, thấy được tri kiến Phật của mình, tức là thấy Đức Đại Thông Trí Thắng.

Về lịch sử, lúc Đức Phật Đại Thông Trí Thắng chưa xuất gia có mười sáu vị vương tử, các vị vương tử ấy căn tánh lanh lẹ, nghe vua cha xuất gia đặng vô thượng Chánh đẳng Chánh giác bèn đi đến chỗ vua cha xin xuất gia. Trăm nghìn đại thần, nhân dân cùng nhau đến chỗ Đức Phật Đại Thông Trí Thắng để được gần gũi và cúng dường. Khi đã đến nơi tất cả đem đầu mặt mình lạy chân Phật, đi vòng quanh đức Phật xong, đều chắp tay một lòng chiêm ngưỡng dung nhan của Phật, rồi nói kệ khen Phật. Trước khi xuất gia đức Đại Thông Trí Thắng cai trị đất nước bằng đức hạnh của mình, do đó đất nước Ngài cai trị nhân dân đều được thái bình. Khi thành Phật đức Đại Thông Trí Thắng thọ mạng đến 540 vạn ức na do tha kiếp. Mười sáu vị vương tử nói kệ khen đức Phật rồi liền khuyến thỉnh đức Thế Tôn chuyển pháp luân: "*Đức Thế Tôn nói pháp luân được an ổn thương xót làm lợi ích cho các trời và nhơn dân*". Các vị Vương tử phát nguyện nếu các vị ấy thành Phật, các vị ấy cũng như đức Như Lai tuyên thuyết kinh Pháp Hoa, giáo hóa chúng sanh tu thiện chuyển nghiệp, ngộ nhập Phật tri kiến. Đức Phật nói lên nhân duyên liên hệ giữa chúng sanh với Đức Đại Thông Trí Thắng Phật, ngoài việc giúp đệ tử tu tập, quay về với Chân như Phật tánh mà còn giúp các vị Thanh văn phá tan các nghi ngờ về ngã chấp và pháp chấp, chuyển các vị này từ Tiểu thừa sang Đại thừa. Đức Phật biết chúng sanh thường ham nơi ngũ dục, tu tập thì tham ưa các pháp nhỏ, nên mới vì họ mà nói Niết bàn, mở bày phương tiện triển khai Tam thừa để họ có lòng tin mà tiến tới giải thoát, sự thật hoài bảo lớn lao của Đức Phật là Nhất Phật thừa. Đức Phật dạy:

"*Chỗ tu của các ông chưa*

xong, bực của các ông ở gần với huệ của Phật. Phải quan sát suy lường Niết Bàn đã đặng đó chẳng phải chơn thật vậy. Chỉ là sức phương tiện của Như Lai, ở nơi một Phật thừa phân biệt nói thành ba. Như vị đạo sư kia vì cho mọi người ngơi nghỉ mà hóa làm thành lớn, đã biết nghỉ xong mà bảo đó rằng: "Chỗ châu báu ở gần, thành này không phải thiệt, của ta biến hóa làm ra đó thôi"[14].

Đoạn kết của phẩm này nói về hóa thành để chỉ hai Niết bàn mà Phật đã nói trong suốt bốn mươi năm đồng thời nêu lên ví dụ đức Phật tiêu biểu cho vị Đạo sư và các Tỳ kheo là người đi tìm của báu. Đức Phật khẳng định Ngài chỉ là một Đạo sư, một người chỉ đường cho loài người. Đức Phật và chúng ta đồng nhau không khác, cũng như người dẫn đường đối với người đồng hành giống như nhau.

3. Hóa Thành và Bảo Sở

Hiện nay, nền văn minh khoa học phát triển vượt bậc, nhu cầu về đời sống vật chất của con người từng bước được nâng cao, thế nhưng phần lớn rơi vào trạng thái lo lắng, bất an và đau khổ nhiều hơn. Thân bệnh thì có thể dùng thuốc để chữa trị, tâm bệnh thì chỉ có một loại thuốc duy nhất để trị, đó chính là tu tâm. Chúng ta có phước báo được sinh ra trong thời đại phát triển toàn diện, nếu chúng ta không tiếp tục vun đắp, xây dựng đời sống tinh thần, tu nhân tích đức, bỏ ác làm lành, kiến lập đời sống tâm linh vững chắc, thì phước báo ngày càng cạn dần.

Trong công việc Phật sự, chúng ta hay tùy duyên và phương tiện, thậm chí bị lệ thuộc vào phương tiện. Phương tiện là yếu tố tạm thời, vay mượn, mục đích của phương tiện là để đạt đến cứu cánh. Tuy nhiên, chúng ta đa phần không đủ tỉnh táo để phân biệt được đâu là cứu cánh và đâu là phương tiện, vì vậy công việc Phật sự luôn gặp chướng ngại

*14. Thích Trí Tịnh: "*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*", Nhà xuất bản Tôn giáo, 2010, tr. 249.*

và khó khăn. Hành Bồ tát đạo, đệ tử Phật phải biết đối diện với nghịch cảnh, vượt qua những chướng duyên, phải tu tập và chuyển hóa bản thân mình ngay trong cõi đời trược uế này. Hạnh nguyện của chư Phật và Bồ tát là muốn chúng ta thiết lập cảnh giới Tịnh độ ngay cõi Ta bà khổ đau này, tu tập để biến cõi khổ đau này thành cảnh giới thanh tịnh, chuyển hóa nội tâm cấu nhiễm phiền não này thành thanh tịnh và sáng suốt. Kinh dạy: "Vô ma khảo bất thành Đại Đạo", không có nghịch cảnh thử thách, làm sao chúng ta thành tựu được đạo lớn. Cổ nhân cũng từng nói cảnh khó là nấc thang cho bậc anh tài, là kho tàng của người khôn khéo nhưng là vực thẳm của người yếu đuối. Hiểu được điều này, người tu có thêm động lực và ý chí mãnh liệt trên bước đường phụng sự đạo đời.

Tu tập và hành trì theo tinh thần kinh Pháp Hoa càng khó khăn hơn, kinh này biểu trưng cho sự kết hợp giữa thể và dụng của các pháp, hiển thị sự kết hợp giữa thế giới hiện thực và thế giới của bản thể. Trên mặt hiện tượng, Pháp Hoa mở bày vô số phương tiện khác nhau, mỗi phương tiện hàm chứa vô số phương tiện khác và tùy vào tâm thức và nghiệp duyên của chúng sanh mà hình thành nên các phương tiện sai biệt, nhưng tất cả đều chung một bản thể tánh chân không rốt ráo. Vì thế, hiện thực và bản thể tuy hai mà một, phương tiện thiện xảo nhằm để phô bày một pháp giới toàn chân "chân không - diệu hữu" của thật tánh. Điều này, được chư vị Bồ tát hiển thị, biến đổi một cách linh hoạt và tự tại trong phương tiện.

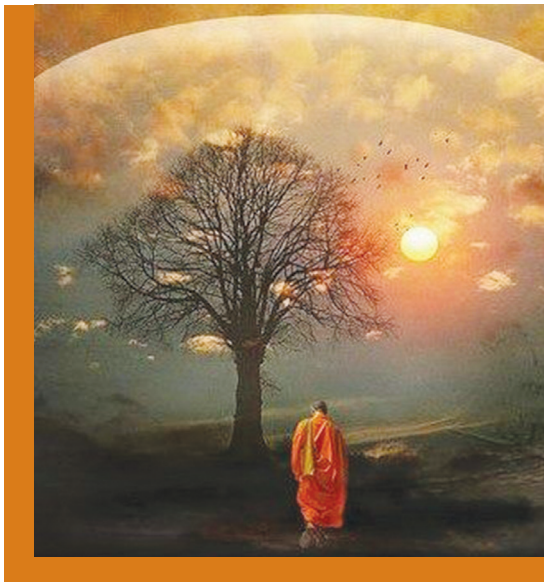
Cụ thể nhất là đức Phật Thích Ca, Ngài đã và đang thể hiện sự kết hợp này một cách trọn vẹn, Ngài thị hiện Niết bàn cách đây trên 25 thế kỷ, nhưng báo thân Ngài vẫn đang hiện khắp pháp giới. Chúng sanh tu tập vẫn cảm nhận được sự an lạc giải thoát từ sự giáo hóa của Ngài. Khi Đức Phật còn tại thế, mục đích chính là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Tuy nhiên, với diệu pháp cao thâm vi diệu ấy, đòi hỏi người nghe pháp căn tánh phải thuộc hạng thượng

căn. Quán chiếu thấy căn tánh đa phần chưa đủ khả năng lĩnh hội, sợ chúng sanh chán nản bỏ cuộc, Đức Phật mới phương tiện nói pháp chỉ ra Hóa thành để chúng sanh tạm nghỉ ngơi, khi nhận thấy căn tánh chúng sanh đã đạt đến một trình độ nhất định, Đức Phật tiếp tục giúp họ xả bỏ pháp chấp hướng đến Bảo sở.

Hóa thành là chỗ chư Phật biến hóa ra chưa phải là chân thật cứu cánh. Bảo sở là chỗ quý báu chân thật, chỉ cho cảnh giới Phật tính hiện hữu nơi mỗi người. Do vì tính tạm thời của Hóa thành nên không phải là chỗ dừng nghỉ lâu dài, không phải nơi ở vĩnh viễn, cần phải đi tiếp tiến về Bảo sở. Đức Phật tạo ra Hóa thành vì sợ nhiều vị Thanh văn tập khí còn nặng, tâm hạnh yếu kém, nghe nói quả Phật lâu xa, trãi qua ba A tăng kỳ kiếp thực hành Bồ tát hạnh, tâm họ khiếp nhược, thối thất chọn lựa an trú trong Niết bàn an vui.

Đức Phật nhắc lại nhân duyên sâu xa của Đức Đại Thông Trí Thắng để mọi người có niềm tin mạnh mẽ hơn. Nếu người dùng sức mài cõi Tam thiên này thành mực rồi qua cõi nước nhiều vô lượng đó, rồi nghiền hết cõi như vậy thành hạt bụi, cứ một hạt bụi là một kiếp, từ kiếp lâu xa như vậy, tính ra thì đức Phật đó diệt độ đến nay còn nhiều hơn số đó. Vì thực chất, Đại Thông Trí Thắng là bản thể của pháp thân sẵn có nơi mình.

Phật tánh, bản giác vốn dĩ tồn tại trong ta, do vì mê mờ không nhận ra được chúng ta quên đi bản giác ấy, nên trôi lăn trong biển cả luân hồi. Nói cách khác, chúng sanh mê mờ từ vô lượng kiếp trước, số kiếp, nhiều như số cát bụi vi trần, chỉ có khi giác ngộ hiện khởi, tâm mê mờ liền tan biến, giống như trong nhà tối trải qua hằng trăm nghìn kiếp tối như vậy, nhưng nếu mình đem chiếc đèn vào thì nó tự soi sáng, không cần phải đem đèn vào thời gian vô lượng kiếp căn phòng mới sáng. Cũng vậy, tuy là mê mờ của chúng sanh đã trải qua vô số kiếp không thể tính kể, mà ngay đây nếu giác ngộ được thì vượt qua vô số kiếp liền sáng tỏ như xưa.



Niết bàn mà đức Thế Tôn dạy cho các vị Thanh văn trước khi ngài giảng Pháp Hoa chính là Hóa thành, chỗ tạm dừng chân, cần phải phát tâm rộng lớn tiến về Bảo sở. Phát tâm rộng lớn tức là phát Bồ đề tâm, hành Bồ tát hạnh để đi tới Bảo sở tức đến Phật vị. Mục đích của người xuất gia là thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, nghĩa là tu tập làm sao để ngộ được cái tâm thanh tịnh vượt không gian và thời gian nơi mình. Nhận chân được tánh giác cũng chính là đến được đích Bảo sở mà người tu chúng ta luôn mong về. Vấn đề đặt ra là tánh giác của chúng ta sẵn có bao trùm hết cả không gian và thời gian, tại sao từ vô lượng kiếp đến nay chúng ta không thể nhận ra?

Chúng ta lang thang trôi nổi trong cõi luân hồi, vì nghiệp lực chi phối, nghiệp do thân khẩu ý huân tập nhiều kiếp mà thành. Mỗi một hành động của chúng ta, trong điều kiện nhất định sẽ tạo thành quả, quả đó chín nó sẽ tác động đến người tạo ra nó. Một hành động của thân khẩu ý sẽ tạo thành quả báo tốt hay xấu là do sự tác ý, hay cố ý. Chính vì sự cố ý đó những tạo tác của thân khẩu ý, tạo thành chủng tử huân vào tâm thức, các chủng tử lại không hề mất đi, nó sẽ biểu hiện trở lại thành hiện hành khi gặp điều kiện thuận lợi, và đó chính là nhân tố khiến chúng sanh luân hồi tái sinh trong các cảnh giới. Quan điểm của Phật giáo Nguyên thủy cho rằng, nếu một chúng sanh có nghiệp lực quá nặng thì không thể có duyên lành để gặp được Tam bảo, nếu có duyên gặp được Tam bảo thì con đường tu tập giải thoát sẽ gặp nhiều chướng duyên. Đối với Đại thừa Phật giáo thì cho rằng:

"*Người nào không thể liên tục phát khởi Vô-thượng Bồ-đề tâm hoặc không tạo điều kiện để mình cùng mọi chúng sanh thành tựu trí giác Phật-đà, thì kẻ ấy là người đa mang nhiều nghiệp chướng nặng nề*"[15].

Vì sao Phật giáo Đại thừa chú trọng nhiều đến sự phát khởi Bồ đề tâm, vì khi Bồ tát phát tâm rồi, liền xa lìa sự khiếp nhược, không rơi vào lĩnh vực Nhị thừa, không còn bị nghiệp lực chi phối. Chúng ta nghe nói chư Phật, Bồ tát trải qua vô lượng ức kiếp hành Bồ tát đạo mới thành tựu Niết bàn, phải trải qua ba A tăng kỳ kiếp siêng năng khổ nhọc mới được Niết bàn. Còn Đức Phật và chư vị Bồ tát biết được tự tánh các pháp xưa nay là Niết bàn, không chờ đợi Niết bàn ở đâu xa. Do không thể đạt đến trình độ quán chiếu tự thân huyễn hóa này tự tánh vốn dĩ vô sanh vô diệt, cho nên chúng ta không thể thấy được Niết bàn tịch tĩnh, giác tánh thanh tịnh, bình đẳng của ta và chư Phật vốn dĩ có mặt ngay trong giây phút hiện tại này[16].

Kinh dạy chúng ta không nên chấp vào thân tứ đại, ngũ uẩn, bởi vì các yếu tố cấu thành của 5 uẩn đều bị thay đổi và biến hoại. Các yếu tố cấu tạo nên thân thể luôn thay đổi biến dịch không có thực thể cố định. Nói cách khác, cái mà ta tạm gọi là "Ta" tức là bản ngã không thật có, mọi sự vật hiện tượng có mối liên hệ tương quan tương duyên với nhau, hợp rồi lại tan, không có bền chắc. Người tu đạo phải có con mắt quán chiếu mọi vật là vô ngã, có được tuệ giác vô ngã thì chúng ta không còn bị khổ đau phiền não, không bị nghiệp lực chi phối. Quán chiếu các pháp vô ngã chúng ta sẽ thấy được các pháp dù hữu vi hay vô vi đều do tâm biến hiện, tức từ nghiệp thức vô

---

15. https://thuvienhoasen.org/a17934/nghiep-nang-va-su-cuu-do-cua-duc-phat

16. Thích Thanh Từ, Luận Đại Thừa Khởi Tín Giảng Giải, *Nxb. Tổng Hợp Tp.Hồ Chí Minh, tr.222.*

minh chuyển biến, cảnh giới ở cõi đời này đều là ảo mộng, đều do tâm bất giác hiện ra.

Phẩm Hóa Thành Dụ mở đầu cho phần nhân duyên châu trong kinh Pháp Hoa, nói lên sự liên hệ giữa Phật và chúng đương cơ. Thông qua câu chuyện của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, đức Phật muốn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc hành Bồ tát đạo, tu tập dũng mãnh để hướng về nhất Phật thừa, trở về với bản tánh thanh tịnh, tịch tĩnh, sáng suốt của mình. Tư tưởng "Ẩn thực hiển quyền, Quy tam vu nhất" mà Đức Phật đề cập chính là trọng tâm của kinh Pháp Hoa. Đầu tiên, đức Phật dạy về phương pháp tu tập, đoạn trừ các lậu hoặc để tiến đến Niết bàn, nhưng Niết bàn tịch tịnh ấy chưa phải là đích đến cuối cùng, mà đích đến cuối cùng là chứng thành Phật quả giống như Ngài. Thấy căn tánh của phần lớn đệ tử Thanh văn chưa được thuần thục, nghĩ rằng Phật đạo lâu xa mới hoàn thành, sinh tâm khiếp nhược nên Phật nói Niết bàn. Khi nhân duyên hội đủ, căn cơ của các đệ tử tăng trưởng, đức Phật vì họ nói Nhất thừa. Nhất thừa là Phật thừa, là bản thể, là tính Phật... như nhiên sẵn có của nhân sinh và vũ trụ. Nó không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ thông thường, không thể nhận biết, lĩnh ngộ bằng tư duy lý trí. Thế nên, Phật đã khéo dùng phương tiện thiện xảo, thí dụ, nhân duyên, ngôn ngữ... để tạm diễn đạt, phân biệt, đặt tên là ba thừa: Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát, khiến người học Phật nói riêng, mọi thành phần xã hội nói chung có cơ hội thâm nhập, nhận chân và cuối cùng là trở về bản lai sẵn có. Quả thật: "*Vị trí Pháp Hoa trong kinh điển Đại thừa là một vị trí rất cao, vị trí kết thúc biểu lộ bản hoài ra đời thuyết pháp của Phật, cốt đưa tất cả chúng sanh về Nhất thừa Phật quả*"[17].

---

*17. Thích Thiện Siêu: "*Kinh Pháp Hoa giữa các Kinh điển Đại thừa*", Nxb. Tp.HCM, 1999, tr.97.*

Chuyện về CÁI "BẢN NGÃ"

PHAN THỊ BÍCH TRẦM

Còn nhớ 10 năm trước đây, vào cái thuở mới bước chân đến cửa chùa chỉ vì thú vui ngắm cảnh. Không biết do đã từng nghe vị thầy nào nói hay do tôi đã đọc ở đâu đó về khái niệm "Vô ngã", nhưng phản ứng đầu của tôi khi tiếp xúc hai chữ này thật lạ. Tôi nghĩ "Vô" nghĩa là "Không", "Ngã" là bản thân mình, vậy Phật dạy "Vô ngã" nghĩa là không có bản thân mình, không có cái gọi là Ta. Cái lạ đối với tôi chính là rõ ràng mình có đây, tại sao Phật lại dạy là không có, không có Ta, thôi thì tạm để đó vậy. Nhưng khi đi làm, bước vào xã hội, va chạm và vấp ngã, đột nhiên tôi cảm thấy cái "Ngã" của mình lớn lắm. Ai nói chút gì không nghe thuận tai thì sân si liền liền. Ai nói gì động chạm đến mình, mà bản thân cảm thấy không hài lòng, thì lập tức nổi Bồ Đề gai. Phải chăng bởi có cái "Ngã" nên Ta mới phân biệt Ta và Người, để từ đó nảy sinh tham sân và sự đối đãi. Chỉ khi có người nói đụng đến ta, khen chê hờn giận hay giễu cợt, ta mới chợt nhận ra mình có cái "Ngã", chẳng những thấy nó thật rõ rệt mà còn phát hiện ra rằng cái "Ngã" này thật lớn lắm.



Ngay khi có những việc mình sai rành rành ra đó và người khác vì thế mà góp ý, thì bản thân lập tức chẳng chịu nhận hay tìm cách đẩy lỗi cho người, oán trách người. Khoan xét sự góp ý của người đối với ta là đúng hay sai, là chân thành hay có ý khác, nhưng ta nhận ra một điều rất rõ đó là "Ta thương mình lắm, không muốn tiếp nhận những điều làm ta tổn thương". Phải chăng cũng vì để bảo vệ cái Ngã này?

Khi tĩnh tâm quan sát lại sai lầm của mình, đột nhiên tôi nhớ lại cái thuở ban đầu khi nghe về "Vô Ngã" mà thấy Phật nói thật hay. Bởi ta có cái Ngã nên ta mới biện bạch cho sai lầm của mình, bởi ta có cái Ngã nên khi ai đụng đến mình thì lập tức nổi sân. Do muốn bảo vệ cái Ngã mà nhiều khi sai trái vẫn cố mà biện bạch sao cho giảm bớt hay đổ lỗi cho người. Nhưng nếu biết nghĩ ngược lại thì vấn đề sẽ khác, khi ta bỏ qua hay xem nhẹ cái Ngã này một chút, cố gắng sống theo tinh thần "Vô Ngã", thì Ta sống sẽ nhẹ nhàng, thảnh thơi hơn. Không phải để che đậy tội mình làm, cho rằng do không có Ngã nên làm gì cũng chẳng sao cả, mà là để thấy rằng: Nếu bản ngã ta quá lớn, ta sẽ khó nhìn ra lỗi của mình, ta thương cái Ngã này nên ta mới tìm cách chạy tội cho nó. Nếu ta bỏ qua sĩ diện, bỏ qua cái bản Ngã này thì khi sai lầm ta dễ dàng nhìn lại và chấp nhận rằng mình đã sai mà không cần tìm mọi lý lẽ để bào chữa, hay khi người ta có lỡ lời hay vô ý mà nói gì đến mình thì cũng không đến nỗi sân si mà nghĩ rằng: "Nó là cái thá gì mà nói mình". Được thế sẽ cảm thấy cuộc đời vốn đầy những cung bậc cảm xúc, là do cái Ngã này tác oai tác quái, nhưng cũng nhờ nó mà ta được nhìn lại chính mình. Khi ta biết nhìn lại và giảm bớt cái cao ngạo của tự ngã, thì mọi việc cũng trở nên an bình. Cám ơn cái Ngã đã cho ta sự trải nghiệm, trải nghiệm về sự chấp trước của cái Ngã, cũng như trải nghiệm về dũng khí dám bỏ qua, dám giảm bớt sĩ diện của tự ngã để đối diện với lỗi lầm. Và nhân khi phạm sai lầm, ta cũng thật cám ơn lời dạy của Đức Phật. Cám ơn Đức Phật đã cho con lời dạy thấm thía về "Vô Ngã"!

Trọng xuân 2018 Mậu Tuất



TÌM HIỂU NHẬN THỨC THỰC NGHIỆM CỦA PHẬT GIÁO

VŨ BẢO TUÂN*

Đạo Phật không phải là một tôn giáo đơn thuần theo nghĩa thần khải mà là con đường thực nghiệm tâm linh để khám phá thực tại, là tôn giáo bao quát cả mọi phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên. Pháp mà đức Phật nói ra mục đích giúp mọi người tự thực hành để nhận ra chân lý, dứt bỏ tà kiến, giải thoát an lạc. Đức Phật luôn khích lệ hàng đệ tử phải phát huy trí tuệ và năng lực giác ngộ tự thân, không nên có niềm tin mù quáng, phải suy niệm và thẩm định kỹ càng trước mọi vấn đề. Theo Phật giáo, sự giác ngộ nằm ngay nơi con người chứ không phải ở bất kì ai, bất kì nơi đâu. Trong Kinh Kalama thuộc Tăng Chi bộ, và nhiều bản kinh khác Phật đã chỉ dạy rất rõ về vấn đề này.

1. Giới thiệu về nhận thức luận trong Phật giáo

Nhận thức luận (*Epistemology*) là khoa học nghiên cứu về tri thức. Trong đó, nhận thức tạm được hiểu là "*quá trình phản ánh và tái tạo lại hiện thực ở trong tư duy của con người, được quyết định bởi những quy luật phát triển xã hội và gắn liền không thể tách rời với thực tiễn*" [3, tr. 813].

* *Th.S Triết học*

Còn nhận thức luận Phật giáo là một bộ phận của triết học Phật giáo, nghiên cứu về nguồn gốc, bản thể, phạm vi, giá trị, phương pháp tư duy của trí óc, của tâm thức theo quan điểm Phật giáo.

Nghiên cứu về nhận thức luận Phật giáo phải kể đến *Nhân minh học* (Logic học) với *Nhận thức luận* và *Tam đoạn luận*. Trong đó, *Nhận thức luận* đóng vai trò là chủ yếu, *Tam đoạn luận* chỉ giữ vai trò thứ yếu. Vì mục đích của Logic học Phật giáo là nghiên cứu các nguồn gốc của nhận thức. Triết học Phật giáo chỉ thừa nhận có hai loại nhận thức. Đó là nhận thức trực tiếp và nhận thức gián tiếp, hay còn gọi là hiện lượng và tỷ lượng. Nhận thức đúng đắn gọi là tự ngộ. Cách diễn đạt nhận thức đó cho những người khác một cách logic, có sức thuyết phục gọi là ngộ tha. Điều này vô cùng quan trọng và mang tính quyết định đến việc nhận thức đúng hay sai. Muốn nhận thức được đúng đắn để giải quyết khổ đau, thực thi được hiện tại lạc trú theo Phật giáo "*trí tuệ là yếu tố tiên quyết để vượt khổ, trừ mê, là sự bình an trong kiếp sống hiện tại và mai sau*" [7, tr. 79].

Phật giáo cũng cho rằng, có hai con đường nhận thức nhằm đạt đến chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. Con đường thứ nhất là con đường của nhận thức thông thường



mang tính hướng ngoại. Vì loại này dựa vào kinh nghiệm và khái niệm về thế giới hiện tượng bên ngoài. Phật giáo coi trọng nội quán, coi đây mới là phương thức khả thi nhất làm cho tâm bình lặng, "*nhờ tâm bình lặng mà nhìn thấy được sự vật như chúng tồn tại... tâm bình lặng thì dục vọng, tham đắm do thế giới khách quan gây ra cũng không chi phối được tâm*" [1, tr.56-57], tức đạt tới giải thoát. Như vậy, nhận thức luận nội quán chính là lý luận về Bát-nhã của Phật giáo mang tính trực giác. Tư duy hướng nội của Phật giáo không chỉ là một sản phẩm đặc thù của lịch sử tư duy Ấn Độ, mà còn là một trong những đặc trưng nổi bật của tư duy phương Đông.

Cũng theo Phật giáo, có bốn phương thức nhận thức chân thật. Và Phật thuyết về *Tứ diệu đế* làm nòng cốt cho nhận thức luận Phật giáo để nghiên cứu về các sự vật và hiện tượng của tự nhiên và xã hội, cũng như tiến trình nhận thức của con người. *Tứ diệu đế* đã quyết định hướng tư duy của toàn bộ giáo lý Phật giáo là nhằm vào con người hướng nội, mà ở đó bản thể của vũ trụ gắn liền với bản thể của con người ở tầm phổ quát, thể hiện qua các phạm trù *duyên khởi, vô thường* và *vô ngã.* Trong đó, *Đạo đế* nhấn mạnh *Bát chánh đạo* là con đường tám nhánh để tu dưỡng thân tâm. *Bát chánh đạo* không tách rời trí tuệ, đạo đức và niềm tin theo quy trình trở về bên trong. Đó là trở về với cái ban đầu của mọi cái, trở về vô ngã, về không, về với chân như, Phật tánh. Nhận thức được nguyên lý của *Bát chánh đạo* hay chính là con đường chánh trí đưa đến an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tịnh lạc giải thoát cho tương lai.

Phật giáo cũng phân biệt hai loại nhận thức. Một loại là nhận thức cảm quan, tức là loại nhận thức trực tiếp bằng mắt, tai, mũi... Thứ hai là nhận thức gián tiếp thông qua khái niệm, phán đoán, suy luận. Nhận thức Phật giáo thực chất là nhận ra bản thể, chân tâm của chính mình, tức giác ngộ. Để đạt được mục đích đấy, người học đạo phải tự mình chứng ngộ lấy chân lý thông qua con

đường trực giác. Trong thực tế, Phật giáo, như một tổ chức xã hội đang thừa hưởng nhiều thành tựu khoa học có giá trị cao, là kết quả đích thực của nhận thức lý tính.

2. Khảo sát nhận thức thực nghiệm trong Kinh Kalama

Kinh Kalama thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh I*, là cuốn kinh hiện nổi tiếng khắp phương Tây. Nội dung bài kinh đề cập đến việc đức Phật khuyến cáo những người thuộc bộ tộc Kalamas không nên dựa vào những căn cứ sai lầm để chấp nhận một chủ thuyết là chân lý. Phật khuyến cáo người Kalamas chỉ nên tin là đúng đắn khi những điều mà qua thực nghiệm bản thân thấy rằng điều ấy đem lại hạnh phúc cho chính mình và cho mọi người, và hãy làm theo điều ấy. Trái lại, nếu là những điều mà qua thực nghiệm của chính bản thân, nếu thực hành thì sẽ đem lại đau khổ cho mình và cho mọi người, thì dứt khoát đó là điều sai lầm, phải dứt khoát vứt bỏ.

Trong *Kinh Kalama*, đức Phật khuyên người dân Kalama đừng vội tin điều gì chỉ vì: được nghe đi nghe lại nhiều lần, vì đó là truyền thống, vì nghe đồn đại, vì được ghi trong kinh điển, vì phỏng đoán, vì đó là tiên đề, vì đó là lý luận có vẻ hợp lý, vì dựa theo ý kiến chủ quan đã được cân nhắc, vì người ấy có vẻ là người có khả năng, vì nghĩ rằng vị ấy là thầy của mình. Bài kinh được nhiều người xem như là một "Hiến chương Phật giáo về tự do trạch vấn", vì trình bày cách thử nghiệm tốt để mang lại sự tín nhiệm nơi giáo Pháp của những người muốn sống hướng thượng, yêu mến trí tuệ, yêu mến chân lý và nghiêm túc thực hành.

Kinh Kalama đã toát yếu nhận thức luận Phật giáo về chánh kiến. Bởi sau khi nhận dạng các sai lầm trong tranh luận, kinh triển khai về các loại hiểu biết cần thiết cho để giúp cho mỗi người có thể có tự quyết định một cách thích hợp nhất. Vì Phật cũng nhấn mạnh, nếu khi nào tự mình biết rõ các pháp nào là thiện, các pháp nào là tốt, được các người có trí tán thán, đưa đến lợi ích và tốt đẹp thì mọi người hãy nên tin

nhận và thực hành. Phật dạy, phải cân nhắc đến những hậu quả có thể xảy ra của một quyết định. Vì hậu quả của quyết định sẽ chứng tỏ là nó sai hay đúng. Phật không khuyên nên coi nhẹ lợi ích của bản thân mà phải lợi ích cho bản thân và cả những người liên quan. Và chính việc học hỏi các quan điểm của người trí sẽ giúp chúng ta có những quyết định chính xác. Đức Phật cũng giải thích rằng sự khích lệ từ các vị thiện tri thức và sự bác bỏ hoặc khiển trách từ các vị thánh thiện là những công cụ quan trọng để ta đánh giá sự sáng suốt của một quyết định. Bất cứ ai có khả năng lý luận sáng suốt và chế ngự được tham và sân là các bậc thiện tri thức.

Như vậy, *Kinh Kalama* nói lên tinh thần giác ngộ của đạo Phật và muốn giác ngộ phải nhận thức đúng, phải có trí tuệ. Trí tuệ là thành quả của sự nghe học (văn), sự suy nghĩ (tư) và thực nghiệm (tu). Vì thế, nếu nghe lầm và tin mê thì rất có hại. Trái lại, tiếp nhận ý kiến người khác một cách khách quan, quan sát sự vật một cách như thật là điều kiện cần thiết để phát triển trí tuệ. Cho nên, *Kinh Kalama* là bản kinh nêu cao tinh thần không mê tín, không cuồng tín, không giáo điều, rất sáng suốt. Bản kinh đề cao việc chấp nhận và thực hiện những điều mang đến hạnh phúc an vui cho mình cho người dựa trên trí tuệ, từ bi, nhận thức đúng và lập trường đúng đắn. Phật khuyến thuyết mỗi người hãy nên tinh tấn thực hành từ bi hỷ xả, dứt trừ tham sân si, để được hạnh phúc, bình an.

3. Một số bản kinh Phật liên quan đến vấn đề nhận thức dựa trên thực nghiệm

Ngoài *Kinh Kalama* (Tăng Chi 3.65) còn có các bản *Kinh Sangarava* (Trung Bộ, số 100), *Kinh Canki* (Trung Bộ, số 95),



Tăng Chi (IV, 173), *Pháp Cú* (195, 254), *Kinh Đại kinh bốn mươi* (Trung Bộ, số 117), *Kinh Thân hành niệm* (Trung Bộ, 119), *Kinh Chánh tri kiến. Kinh Mật hoàn* (Trung Bộ, 18), *Kinh Phạm Võng* (Trường Bộ, số 1),v.v... đức Phật đều đề cập khi nhận thức phải dựa trên thực nghiệm và nhận thức Phật giáo vượt ngoài cái biết, cái thấy của thế gian, tùy theo sức tu của từng người để thấy ra chân lý để được an vui mình và lợi lạc người.

Ví dụ, Kinh *Phạm Võng* thuộc *Trường Bộ*, Phật dạy về giới luật, nội dung bao trùm hết tất cả 62 kiến chấp và đề cập đến các pháp cao siêu vượt thoát được sáu mươi hai kiến chấp. Các kiến chấp sai lầm này Phật chỉ ra là do lời nói (khẩu nghiệp), hành động (thân nghiệp) và ý nghĩ (ý nghiệp) gây nên; hay nguyên nhân vướng vào các kiến chấp là sự bám víu vào các kinh nghiệm do sự xúc cảm của các căn gây nên các cảm thọ, rồi từ thọ đến ái, từ ái đến thủ (tức là sự chấp thủ). Tiến trình nhận thức bắt đầu từ các giác quan và có khuynh hướng nhiễm ô do vọng niệm hý luận chấp thủ về các pháp trong quá khứ, hiện tại, vị lai, làm sinh khởi các tùy miên bất thiện như tham, sân, nghi. Cho nên Phật khuyên các Tỳ-kheo khi nghe ai hủy báng Phật, Pháp, Tăng chớ nên tức tối, phiền muộn. Ngược lại, khi nghe lời tán thán ba ngôi Tam bảo cũng chớ có quá hoan hỉ mà phải nói lên sự thật cho họ biết.

Có thể thấy, Phật giáo là nền luân lý giáo dục nhân bản trên định hướng tốt đẹp cho cá nhân và cộng đồng. Ở nền tảng căn bản, hững hành động nào liên quan đến tham, sân và si là xấu và những hành động vô tham, vô sân, và trí tuệ (Paññā) là tốt. Những hành động tốt rất cần cho việc tu tập. Nhưng một khi hành giả đã thành tựu mục tiêu giải thoát tối thượng rồi, thì hành giả vượt ra ngoài cái tốt, cái xấu (như hành động của một vị A-la-hán vô tác nghiệp). Và con đường nhận thức đúng với *Trung đạo* trong *Bát chánh đạo* được bắt đầu bằng chánh kiến. Chánh kiến tức là nhận thức đúng, là loại bỏ những tà

kiến sai lầm, những chấp thủ vào những tà thuyết, là giúp con người tự tỉnh thức để thoát khỏi "ngã chấp", thoát khỏi tham - sân - si, khơi nguồn cho hạnh phúc, giải thoát. Vì vậy, đạo Phật là con đường kiến tạo xã hội an bình, thịnh vượng, xây dựng con người hạnh phúc, an lạc ngay trong hiện tại, giành cho người trí, đến để mà thấy, và là quả Niết-bàn tối thượng trong tương lai.

4. Nhận thức Phật giáo đề cao niềm tin dựa trên trí tuệ tự kiểm chứng

Các vị giáo chủ cùng thời với đức Phật hầu hết đều biện minh cho quan điểm của họ đề xướng, trong khi các vị chưa chắc đã biết quan điểm của họ là đúng và quan điểm của kẻ khác là sai lầm. Đức Phật thì không, Phật khuyến khích các đệ tử của hãy quyết định đúng đắn dựa trên trí tuệ, tức là "*Hãy tự biết mình*". Phật khẳng định việc tiếp nhận hay bác bỏ các tư tưởng, nghi thức cần phải dựa trên chánh kiến. Vì thế giới hiện tượng chỉ là ảo ảnh của bản thể, là vô thường nên lý tính nhận thức về thế giới này chỉ đạt tới chân lý tương đối. Tất cả mọi điều, đều phải được phân tích nghiêm túc bằng lý trí, phải thực nghiệm nghiêm túc qua hành động thực tiễn. Nếu Tiến sĩ Max Müller nhận xét: "*Tôn giáo được xây dựng trên niềm tin ở thần quyền, xưng tội, cầu nguyện, tế lễ và hy vọng vào một sự sống vĩnh hằng trong tương lai*" [4, tr.7] thì đức Phật lại dạy con người chính là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp. Nhận thức Phật giáo nêu cao thông điệp từ bi và trí tuệ, tạo phúc lành cho chính mình bằng giúp đỡ và đem lại bình an cho người khác. Luân lý Phật giáo là nền giáo dục ý thức tự giác, tự chịu trách nhiệm cá nhân. "*Nền luân lý không tín điều và áp đặt, mà ý thức trách nhiệm về hành vi luân lý, đạo đức, không để mắc phải những sai lầm về thân - khẩu - ý. Mỗi cá nhân tự trau dồi nhân cách với động cơ ý thức hơn sự ràng buộc của pháp luật; vì họ ý thức được rằng cho dù có kỷ xảo, điêu ngoa để chạy trốn*

pháp luật nhưng cũng không thể trốn chạy được lương tâm và nghiệp quả của mình" [5, tr.291]. Như vậy, theo Phật giáo, hạnh phúc hay khổ đau trong kiếp sống hiện tại và tương lai đều tùy thuộc vào những ý nghĩ và hành động trong kiếp sống quá khứ hay bây giờ của chính bản thân mỗi người mà không phải một đấng siêu nhiên nào có quyền ban phước giáng họa.

Nhận thức Phật giáo còn là nhận thức về chân lý thực tại với việc đề cao nguyên lý duyên sinh vô ngã. Đức Phật nhiều lần xác quyết: "*Này các Tỳ kheo, dầu chư Phật có xuất hiện hay không xuất hiện, có một sự kiện, một chân lý nhất định, một định luật tự nhiên là tất cả các pháp vô thường (aniccā), khổ não (dukkha) và vô ngã (anattā)*" [6, tr.64]. Với đạo Phật, chân lý là thực nghiệm, giác ngộ và giải thoát là hệ quả hiển nhiên khi con



người không còn si mê. Do đó, đức Phật không độc quyền chân lý giác ngộ. Khi đề cập đến chân lý, Phật nói: "*Như Lai không hề có bàn tay nắm lại của một ông Thầy còn muốn giữ lại điều gì*" [2, tr.267]. Phật khích lệ mỗi người hãy tự thân chứng, tự thể nhập và tự chứng nghiệm, Phật chỉ là một bậc Thầy chỉ đường, đi hay không là tùy duyên nghiệp của mỗi người. Đức Phật rất tin ở khả năng của con người tự mình giác ngộ và giải thoát. Đức Phật luôn dạy đệ tử phải biết tư duy và thẩm định về giáo pháp, ngay cả những lời dạy của Ngài. "*Chánh kiến*" và "*Chánh tư duy*" là nền tảng cho tuệ phát sinh, xác chứng được sự thật của sự vật, để phá trừ "ngã chấp" và "khổ đau".

Nhận thức luận Phật giáo nhấn mạnh đến các yếu tố tâm lý, khác với thực nghiệm luận trong triết học phương Tây. Nhận thức đúng "*là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết bàn*" [1, tr 56-57]. Theo đạo Phật, việc phân tích và suy lý chỉ tiệm cận được hiện tượng chứ không thể đạt tới bản chất đích thực. Phật khuyên phải biết lựa chọn, nghĩa là biết từ bỏ và chấp nhận. Từ bỏ những điều bất thiện phát xuất từ động cơ tham sân si và thể hiện qua những hành động ngôn ngữ tổn hại như giết người, trộm cướp, tà hạnh, dối trá, và say sưa. Thực hiện những điều thiện giữ gìn tâm trí sáng suốt, nên sống đẹp rộng theo tinh thần từ, bi, hỷ, xả. Phật khuyên, hãy nhìn vào trạng thái tâm của người đã từ bỏ các hình thức lý luận ngụy biện. Tức là khi đó họ đã vượt được lên trên những ràng buộc của xã hội, văn hóa, tôn giáo và sách vở để sống với chân lý thực nghiệm theo lý tưởng mà họ hướng đến.

KẾT LUẬN

Như vậy, nhận thức thực nghiệm của Phật giáo được nói rõ trong rất nhiều bản kinh. Qua đó, đức Phật muốn cho chúng sanh thấy được giáo pháp của Ngài không phải là một học thuyết để lý luận, mà là

một chân lý thực nghiệm, phản ánh về sự thật của cuộc đời là "khổ và con đường diệt khổ". Chân lý này nằm ngay nơi lòng người chứ không phải ở đâu xa. Ý nghĩa của nó nằm ngay nơi sự sống của con người đang diễn ra bây giờ và tại đây. Cho nên, nhận thức thực nghiệm Phật giáo luôn được mọi thời đại tiếp cận và ứng.

Qua các bản kinh, nhất là *Kinh Kalama*, vấn đề nhận thức niềm tin dựa trên trí tuệ được đặt lên hàng đầu. Vì Phật giáo là nền luân lý giáo dục có sự soi sáng của trí tuệ, không bao giờ chấp nhận tính quy chiếu của tập quán hoặc quyền lực áp đặt bắt phải tin theo mà không cần thẩm định. Phật dạy chúng ta không nên chấp nhận một thuyết, quan điểm trên cơ sở lập luận đơn thuần. Nhận thức đúng đắn là nhận thức dẫn tới hành động thành công, có hiệu quả.

Lời dạy của đức Phật Thích Ca Mâu Ni rất thực tế và khế hợp với mọi hoàn cảnh. Để có một nhận thức đúng đắn đối với thế giới khách quan phải xuất phát từ hoạt động thực tiễn của bản thân và của cả nhân loại từ khi nó xuất hiện trên trái đất này. Vì vậy, trên 2.000 năm xuất hiện tại Việt Nam, Phật giáo vẫn luôn đồng hành cùng dân tộc và hiện đang được thế giới đề cao.

Tài liệu tham khảo

1. Thích Minh Châu (dịch, 1972), *Trường Bộ Kinh* (Digha-Nikaya), Nxb Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
2. Nārada Thera, *Đức Phật và Phật Pháp*, Phạm Kim Khánh (dịch, 1998), Nxb Tôn giáo.
3. Cung Kim Tiến (2002), *Từ điển triết học*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
4. Tư tưởng Đại học Vạn Hạnh, số 2, năm V, Ban Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1972.
5. Thích Chơn Thiện (1997), *Phật Pháp khái luận*, Nxb Phương Đông.
6. Thích Tâm Thiện (2000), *Những vấn đề căn bản trong triết học Phật giáo*, Nxb Tp Hồ Chí Minh.
7. Thi Vũ (dịch và chú giải, 1973), *Kinh ruột tuệ giác siêu việt,* Nxb Paris.



Tượng Phật Quán Thế Âm an nhiên

NGUYỄN THANH VŨ

Chùa lẽ dĩ nhiên phải có tượng Phật, Bồ tát. Những bức tượng thuần khiết như thế được đặt trịnh trọng khắp nơi trong chùa. Đặc biệt là những tượng Phật được đặt trước sân chùa, có ảnh hưởng rất lớn đến quần thể kiến trúc của nhà chùa, cũng như khách thập phương vãn cảnh. Thường thì các sư cho đặt tượng Quán Thế Âm Bồ tát. Phật tử vào viếng chùa, nhìn những tượng Phật trước sân, ai cũng khẽ đưa mắt ngắm nhìn với lòng thành kính. Những bức tượng Phật an nhiên đi cùng năm tháng, mặc tình mưa nắng vây quanh.

Các nghệ nhân chế tác tượng đá cho rằng, tượng Phật càng rong rêu càng có giá trị thẩm mỹ lẫn văn hóa. Tôi cũng nghĩ thế! Những bức tượng Phật ngả màu, rêu phủ xung quanh, thường gợi cho người ta cảm giác xa xưa, hoài niệm. Những cái gì thuộc về quá khứ, ký ức điều mà trong tâm thức của mỗi người không thể nào quên. Vì lẽ đó nên chẳng ai muốn khoác lên màu sơn mới cho tượng Phật, mà cứ để sự đời diễn ra tự nhiên.

Cứ mỗi lần mệt mỏi, buồn chuyện đời, chán chuyện nghề, tôi thường đến quỳ bên tượng Phật. Nhẹ nhàng chắp tay thành khẩn, mắt nhắm nghiền, chỉ vài phút thôi nhưng lòng mình thanh thản đến lạ kỳ.Cảm giác ấy rất lạ, không sao tả được. Nó đưa tâm hồn tôi vào cõi khác, nơi chỉ có sự dịu dàng, thanh khiết, tan biến đi mọi điều ganh ghét, xấu xa. Tôi thường gọi đó là khu vườn cổ tích trong tâm trí mình.

Nhớ có lần, thất bại trong công việc, tôi bị sếp khiển trách và gần như sắp bị đuổi việc. Mọi sự đều bế tắc. Đầu óc tôi rối như

tơ vò không còn biết nương náu tâm hồn mình ở chốn nào. Chợt nghĩ đến Phật. Tôi vội vàng lao vào chùa như người sắp chết tìm kiếm sự sống mỏng manh. Tôi khụy gối và ngắm nhìn tượng Phật. Phật bà Quán Thế Âm an nhiên như đóa sen hồng thanh khiết trước sân chùa. Phật bà đứng đó, khẽ đưa đôi mắt nhân từ nhìn xuống thế gian, mở lòng độ lượng cho chúng sinh hướng thiện. Dáng người đứng đó, đôi tay dịu dàng dang rộng để nâng đỡ những con người tăm tối u mê. Trụ mình hồi lâu, tôi dần dần thông suốt. Giống như có liều thuốc tiên trong những câu chuyện cổ, tôi tháo được nút thắt bi quan. Nhiều người cho rằng tôi "thần thánh hóa", "tâm linh hóa". Tôi thì không nghĩ thế. Đây là một niềm tin, niềm tin mãnh liệt ở mỗi con người. Khi một người có niềm tin vững mạnh, đủ lớn, ta có thể chiến thắng tất cả, ngay cả trong cơn nguy.

Những lần hành hương trên khắp đất nước, trong khi nhiều người cúng bái vội vàng rồi đi xem phong cảnh, thì tôi lại đứng hồi lâu trước tượng Phật mà ngắm nghía. Có lần vị sư già tưởng tôi là nghệ nhân chế tác đá, ông tiến lại hỏi: "Con xem để học cách xây tượng à?". Tôi giật mình, rồi trả lời không: "Dạ không! Con chỉ ngắm thôi. Tượng Phật rất đẹp, sư ạ!". Nói rồi tôi lấy máy ảnh trong ba lô ra và chụp rất nhiều kiểu. Ngót nghét trong bộ sưu tập về tượng Phật của tôi dễ chừng có đến một ngàn ảnh. Chụp ảnh tượng Phật cho đẹp không khó. Cách chọn góc và điều chỉnh ánh sáng đối với tôi rất dễ dàng. Cái khó là chụp làm sao cho không có Phật tử xen vào. Do dòng người hành hương rất nhiều nên khó có được những bức ảnh ưng ý. Tôi phải đứng rất lâu để chờ cho khung cảnh vắng vẻ mới "lia" được nhiều hình ảnh tượng Phật đẹp, thật và thanh tao.

Nhiều người thiếu tế nhị, cứ mỗi lần vào chùa đốt nhang là lạ dùng tay xoa lên thân tượng Phật. Họ nói như vậy là: lấy hên, lấy lộc, mang may mắn về nhà... Sự trần tục này cần nên dẹp bỏ. Bởi nó vừa mang màu sắc mê tín, vi phạm nội quy của nhà chùa, mà còn ảnh hưởng đến công trình kiến trúc. Hãy để cho những tượng Phật thuần khiết, an nhiên theo thời gian.

NGÔI CHÙA LỊCH SỬ

HÀNG CHÂU

Con đường thơ mộng mang tên Bà Huyện Thanh Quan, dọc hai bên đường là hàng me xanh mượt. Thi thoảng ngọn gió nhẹ lướt qua, những chiếc lá bé tí xíu bay bay như những cánh hoa vàng phủ trên lề đường dọc theo hai hàng phố nhỏ.

Ngôi chùa Xá Lợi là ngôi chùa trước tiên của thành phố Sài Gòn, xây dựng theo lối kiến trúc hiện đại. Chùa được khởi công đặt viên đá đầu tiên vào đầu thu năm 1956. Bản vẽ với trí tuệ và bàn tay khéo léo của hai kiến trúc sư Trần Văn Đường và Đỗ Bá Vinh. Hai năm lao động miệt mài của công nhân xây dựng, chùa được hoàn thành vào mùa hè năm 1958. Chùa có thư viện để Phật tử cùng khách thập phương đến đọc và nghiên cứu các tài liệu Phật giáo quý giá. Ngoài ra, trong khuôn viên chùa còn có phòng phát hành kinh sách cho những ai muốn lưu giữ sách tại ngôi nhà của mình.

Khác với nhiều chùa, chùa Xá Lợi chỉ đặt một tượng Phật cao lớn, uy nghi, không thờ nhiều vị Phật khác. Tháp chuông của chùa có 7 tầng, khánh thành vào cuối năm 1961. Mỗi tầng thờ một vị Phật. Trên tầng cao nhất có treo một đại hồng chung, với trọng lượng hai tấn, đúc dựa theo mẫu của chùa Thiên Mụ - Huế. Điều quý giá nhất, chùa có một tháp bằng vàng đựng ngọc xá lợi Phật do ngài

Narada Mahathera, một danh tăng Phật giáo Tích Lan trao tặng. Ngoài ra, chùa còn có một pho kinh bằng chữ Pali, in trên lá Ô bôi tức lá muôn, cách nay trên 10 thế kỷ.

Chùa Xá Lợi là trụ sở chính của Hội Phật học Nam Việt từ năm 1951 đến năm 1981. Rồi từ năm 1981 đến năm 1993, ngôi chùa này là Văn phòng hai của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

***

Bảo tàng Hoa Thạnh Đốn cao tầng, trang trọng, thoáng mát, không xa tòa nhà Quốc hội là mấy, chiếm một diện tích rộng rãi ngay trung tâm thành phố. Hôm ấy vào ngày Chủ nhật cuối tháng hạ sắp sang thu, bầu trời trong xanh với vầng mây trắng lững lờ, từng đoàn người từ khắp nơi đổ về, họ nhẹ nhàng bước lên bậc thềm vào từng phòng triển lãm, thì thầm trao đổi về lịch sử của đất nước con người Hoa Kỳ. Cách nay 300 năm, vùng đất Mỹ châu do Christopher Columbus, người Ý du lịch theo vòng trái đất phát hiện vùng đất cao nguyên



hoang sơ, nơi ấy có bộ lạc người da đỏ sinh sống, rồi từ đó từng dòng người da trắng nhập cư. Ban đầu họ làm nông nghiệp, từ từ khoa học phát triển, tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đi lên vài tầng nữa, sẽ thấy mảng tường trưng bày hình ảnh cuộc chiến tranh Việt Nam, một đất nước nhỏ bé ven biển Thái Bình Dương. Hàng đầu, trên cao là chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh trang trọng. Hàng thứ hai, bên dưới, bức ảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ở ngã tư đường Lê Văn Duyệt – Phan Đình Phùng, bây giờ là Cách Mạng Tháng Tám – Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3. Nhìn ngọn lửa ngút trời bao phủ nhục thân vị Bồ tát người Việt Nam ngay giữa thủ đô Hoa Thạnh Đốn, Hoa Kỳ, lòng tôi không khỏi bồi hồi, đau thắt, nước mắt thấm mi đồng thời thoáng sự hãnh diện. Vị Bồ tát ấy là thiên thần ghi vào trang sử đất nước Việt Nam đòi quyền tự do tôn giáo, đòi hòa bình.

Làm sao có thể quên được hình ảnh rừng người bao quanh nhục thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức, với tiếng nức nở vang dội cả một vùng trời Quận 3 ngày ấy. Sự đàn áp Phật giáo âm ỉ, lan tỏa từ chùa Từ Đàm – Huế tràn vào Sài Gòn, bùng nổ khốc liệt. Dân chúng ùa ra đường như ong vỡ tổ. Sinh viên Đại học Khoa học, Y khoa, Phú Thọ - Bách khoa, Văn khoa, Luật khoa, học sinh Pétrus Trương Vĩnh Ký – Gia Long – Chu Văn An – Trưng Vương, Kỹ thuật Cao Thắng,... với gương mặt phẫn uất, khí thế của tuổi trẻ lan tỏa khắp đất trời:

- Yêu cầu chánh phủ không đàn áp Phật giáo!

- Phải được tự do tôn giáo!

- Tự do! Tự do!

Và nhục thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức được quàng ở chùa Xá Lợi.

***

Chùa Xá Lợi ngày xưa ấy, có một giai đoạn như huyền thoại buồn ngập tràn nước mắt. Đời người trăm năm với tiết trời, lúc thì bão tố, lúc thì rạng rỡ ánh bình minh – những điều biến thiên ấy tạo sự già dặn, thâm trầm, sâu lắng với bước chân đi vững chắc trong kiếp người trầm

luân. Ngôi chùa cổ kính in sâu vào trái tim người dân.

***

Thời gian qua đi, lặng lẽ êm đềm. Bây giờ thì chùa tiếp nối nhiều vị tu sĩ trẻ tu ở đấy – những gương mặt hiền hòa, đôi mắt sáng thông minh, miệt mài kinh sử là tấm gương âm thầm đưa lối, dìu dắt từng bước chân Phật tử theo Phật tổ Như Lai.

Vườn hoa nhỏ với bức tượng bán thân của cư sĩ Mai Thọ Truyền, vừa được khánh thành vào đầu mùa xuân 2018, tuyệt đẹp, để ghi nhớ người đã có công hình thành ngôi chùa Xá Lợi.

Thấp thoáng trên tầng một, người tu sĩ áo nâu, gương mặt tròn phúc hậu, lặng im, tưới cây kiểng, gieo mầm sống cho những đóa hoa hé nụ. Cạnh đấy, sát tường, cây Sala cao ngất, lá xanh um, tỏa mát sân chùa với những chùm hoa thơm ngát. Thầy Đồng Bổn gắn bó mật thiết với ngôi chùa lịch sử từ ngày còn rất trẻ, đây là nơi tu thân, là nơi rèn luyện tâm trí, là nơi có trái tim ngào ngạt với dòng thơ – bầu trời nhân ái, nhẹ nhàng với bước chân vào hạ, lãng mạn với gió thu, ngây ngất với ánh nắng xuân long lanh. Nối tiếp cư sĩ Mai Thọ Truyền, Tạp chí Phật học *Từ Quang* tiếp tục ra đời, với những bài nghiên cứu của các tu sĩ, các nhà trí thức, thơ văn cùng nhau góp sức. Họ đến, gắn bó và quý trọng thương yêu ngôi chùa lịch sử bao nhiêu năm đã dìu dắt bước chân Phật tử gần xa đi đúng hướng. Thầy Đồng Bổn cùng với các bạn tâm giao ước ao Phật học *Từ Quang* tồn tại mãi với thời gian.



Có tiếng chim ríu rít trên ngọn cây cao ven đường. Ai đi xa mà chẳng nhớ ngôi chùa cổ kính êm đềm sâu lắng ấy!

Ngày 4.4.2018
Viết tại Pennsylvania – Hoa Kỳ

Phật pháp giữa đời thường (t.t)

CAO THĂNG BÌNH

Như nước lách qua ghềnh đá



"Như dòng nước chảy qua ghềnh đá, nó biết lách qua trở ngại để tiến lên. Nhờ biết bỏ lại sau lưng ghềnh đá cho nên nước mới chảy được nhẹ nhàng, thanh thản...".

Nhiều người hay than vãn, gặp chuyện gì cũng dễ bực dọc, có khi những chuyện nhỏ cũng làm cho họ bực bội. Nếu không tỉnh thức thì ta luôn bị đốt cháy vì sân giận do phiền não từ những chuyện không đâu, từ sáng đến tối, từ ngày này qua ngày kia. Điều đó chẳng những làm ta đau khổ mà còn làm những người xung quanh ta đau khổ.

Không có gì trên đời này là hoàn hảo nên ta cần học cách buông xả và bỏ qua. Thời gian đời người rất hữu hạn, đừng nên ngồi đó kêu ca, than buồn, trách khổ. Hãy biết để chúng lại sau lưng chớ đừng để cho chúng vướng bận vào tâm.

Cuộc đời này còn nhiều chuyện quan trọng hơn mà ta cần làm. Hãy đến thăm những người ta thương yêu. Hãy nói với những người thân những lời mà ta chưa có dịp nói. Hãy làm những gì mà ta chưa kịp làm ở ngày hôm qua. Giống như dòng nước chảy qua ghềnh đá, nó biết lách qua trở ngại để tiến lên. Nhờ biết bỏ lại sau lưng ghềnh đá cho nên nước mới chảy qua được nhẹ nhàng thanh thản.

Ý tốt thôi thì chưa đủ

"Dù là vô tình hay cố ý, khi ta làm cho ai đó khó chịu tức là ta đã gián tiếp hoặc trực tiếp làm cho người đó tạo ác nghiệp…".

Trong xã hội, cơ quan, và gia đình, ở đâu cũng có những quy tắc ứng xử. Khi ta làm trái đi thì sẽ làm cho người khác khó chịu hoặc chướng mắt. Chỉ có ý tốt thôi thì chưa đủ vì ta có thể vô tình gây khó chịu cho người khác mà ta không hay biết.

Khi ta chọn một con đường để đi thì dù có khó mấy ta cũng phải mà đi. Tuy nhiên, nếu tránh bớt được khó khăn thì cũng nên tránh vì sẽ giảm bớt những phiền hà không cần thiết. Dù biết rằng không thể và cũng không cần thiết phải làm hài lòng tất cả mọi người, nhưng nếu tránh được tổn thương cho ai đó thì nên tránh trừ khi hoàn cảnh bắt buộc không thể làm khác được.

Cuộc sống không cần sự giả tạo nhưng rất cần kỹ năng. Hãy thử nghĩ nếu điều ta làm là tốt thì tại sao người khác lại không thích? Có hay không có cái gì đó chưa ổn trong cách làm của mình? Dù là vô tình hay cố ý, khi ta làm cho ai đó khó chịu tức là ta đã gián tiếp hoặc trực tiếp làm cho người đó tạo ác nghiệp. Nếu là ác nghiệp của người đó thì người đó sẽ phải trả, nhưng còn ta, ta cũng đã nợ họ một món nợ và cũng sẽ phải trả món nợ đó sau này.





Thơ Phật cho trẻ em (t.t)

PHẠM QUỐC TRUNG

Ngu và trí

Người ngu biết mình ngu,
Nhờ vậy thành có trí.
Người ngu tưởng mình trí,
Thật xứng gọi chí ngu.
Người ngu, dầu trọn đời,
Thân cận người có trí,
Không biết được Chánh pháp,
Như muỗng với vị canh.
Người trí, dù một khắc,
Thân cận người có trí,
Biết ngay chân diệu pháp,
Như lưỡi với vị canh.
Người ngu nghĩ là ngọt,
Khi ác chưa chín muồi;
Ác nghiệp chín muồi rồi,
Người ngu chịu khổ đau.

THÔNG TIN

TRÍ BÁ – NHUẬN KIÊN

1. LỄ VÍA BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM THÀNH ĐẠO 19-6

Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm thành đạo (19-6 Mậu Tuất), sáng 31-7-2018, đông đảo Phật tử các đạo tràng đã vân tập về Chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía. Chư Tăng và Phật tử đối trước tôn tượng Đức Quán Thế Âm thành kính lễ bái và trì tụng chú Đại Bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng.

Với 12 hạnh nguyện đại từ đại bi - ban vui và cứu khổ, Ngài là chỗ nương tựa của vô lượng chúng sinh gặp cơn khổ nạn. Đức hạnh của Ngài thật không thể dùng lời nào để tán thán. Chúng ta chỉ có thể một lòng thành kính phủ phục trước tâm lợi tha quảng đại của Ngài và nguyện học theo hạnh Ngài để mở rộng lòng thương của mình.



Hòa thượng Viện chủ Thích Hiển Tu thực hiện nghi thức lễ vía Bồ tát Quan Thế Âm

2. BAN PHẬT HỌC VÀ ĐẠO TRÀNG BÁT QUAN TRAI CÚNG DƯỜNG TRƯỜNG HẠ

Sáng 5-8-2018 (nhằm ngày 24-6 năm Mậu Tuất), Ban Phật học cùng Phật tử của đạo tràng Bát quan trai chùa Phật học Xá Lợi đã cúng dường chư Tăng nhân mùa an cư kiết hạ. Mùa an cư năm nay, Chùa Phật học Xá Lợi đã tiếp đón 20 vị Tăng về tu tập. Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Ban Phật học và các Phật tử đã tác bạch với các chư Tăng, nói rõ tấm lòng của Phật tử muốn cúng dường tịnh tài, tịnh vật để chư Tăng có chút ít phương tiện tu tập trong mùa an cư. Thượng tọa Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi, đã ban pháp từ, tán thán công đức của Ban Phật học, đạo tràng Bát quan trai và các đạo tràng khác đã về đây chung tay xây dựng, tu học, bòn phước tại chùa Xá Lợi, đồng thời chấp nhận tấm lòng của các Phật tử đã cúng dường.



Cư sĩ Trần Đình Sơn, đại diện Ban Phật học cúng dường chư Tăng

3. KHAI GIẢNG LỚP THIỀN VIPASSANA



Phật tử thực hành theo lời Thiền sư hướng dẫn

Sáng 12-8-2018, tại Thiền đường chùa Phật học Xá Lợi, lớp thiền Vipassana Tứ niệm xứ đã khai giảng. Lớp thiền do Thượng tọa thiền sư Tăng Định và thầy trợ giảng hướng dẫn. Đến dự khai giảng có Thượng tọa Thích Đồng Bổn, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi và đại diện Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi. Gần 50 Phật tử đã tham dự lớp thiền.

Mở đầu buổi khai giảng, Cư sĩ Minh Ngọc đại diện Ban Phật học đã có đôi lời cảm tạ Thiền sư Tăng Định đã hoan hỉ bố thí cho hàng Phật tử pháp thiền Vipassana. Sau đó, Thiền sư Tăng Định đã giới thiệu sơ nét về pháp thiền Vipassana và khuyến tấn các Phật tử nên kiên trì, nhẫn nại để có thể luyện tập tốt pháp môn thiền này. Thiền sư Tăng Định cho biết sẽ hướng dẫn tứ oai nghi trong thiền Vipassana (đi, đứng, nằm, ngồi) cho lớp này.

Lớp thiền do Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam và Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi tổ chức.

4. PHÁP HỘI VU LAN PL 2562 (DL 2018)

Mùa Vu lan năm nay, từ ngày 18/8 (Mùng 8/7 Mậu Tuất) đến ngày 26/8/2018 (16-7 Mậu Tuất), chùa Phật học Xá Lợi tổ chức Pháp hội Vu lan với tám thời giảng của HT. Thích Giác Hạnh, HT. Thích Giác Pháp, TT. Chánh Định, TT. Thích Đồng Thành, TT. Thích Trí Chơn, TT. Thích Thiện Thuận, NS. Thích Nữ Hương Nhũ và ĐĐ. Thích Phước Tiến. Các bài giảng đều nói lên công ơn to lớn của ông bà, cha mẹ, thầy tổ. Các giảng sư đã khuyên người Phật tử phải biết ơn ông bà, cha mẹ, thầy tổ, đồng thời phải biết báo đáp ơn cao dày đúng cách. Các giảng sư đã nêu những tấm gương hiếu để là những đại đệ tử Đức Phật như Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên,…



Một buổi thuyết giảng của Hòa thượng Thích Giác Hạnh

5. LỄ VU LAN VÀ CÚNG DƯỜNG CHƯ TĂNG

Sáng ngày 25-8-2018 (Rằm tháng 7 Mậu Tuất), chùa Phật học Xá Lợi đã trang trọng tổ chức Lễ Vu lan. Mở đầu, là khóa lễ kinh Vu lan do Đạo tràng Dược sư phụ trách. Sau thời kinh Vu lan, đông đảo Phật tử đã vân tập về Chánh điện để đảnh lễ Phật, chư Tăng và tiến hành buổi lễ.



Gia đình Phật tử Xá Lợi cài hoa hồng cho người đến dự lễ Vu lan

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Phật tử các đạo tràng đã tác bạch với các chư Tăng, theo truyền thống Phật giáo Bắc tông, rằm tháng 7 là là lễ Vu lan báo hiếu tưởng niệm, tri ân và báo ân của người con đối với cha mẹ. Đây cũng là ngày tự tứ của toàn thể Tăng chúng sau 3 tháng an cư kiết hạ, thúc liễm thân tâm, trau dồi giới định. Do đó, Phật tử muốn cúng dường tịnh tài, tịnh vật cho chư Tăng theo truyền thống.



Phật tử cúng dường chư Tăng

Hòa thượng Thích Hiển Tu, Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi, thay mặt chư Tăng đang an cư tại chùa đã ban đạo từ cho hàng Phật tử. Hòa thượng đã nói rõ ý nghĩa của ngày Vu lan là báo hiếu, báo ân cho cha mẹ, đồng thời cũng là ngày tự tứ của chư Tăng mười phương sau ba tháng an cư kiết hạ nhằm thúc liễm thân tâm. Hòa thượng đã chấp nhận tấm lòng của các Phật tử cúng dường cho chư Tăng. Được biết, mùa an cư năm nay, chùa Phật học Xá Lợi đã tiếp đón 20 vị Tăng về tu tập.

Chiều cùng ngày, chùa Phật học Xá Lợi cũng đã tổ chức lễ quy y cho 61 Phật tử.

6. RA MẮT BAN ĐIỀU HÀNH BAN PHẬT HỌC NHIỆM KỲ IV

Sáng ngày 5-9-2018, tại chùa Phật học Xá Lợi, Ban điều hành Ban Phật học nhiệm kỳ IV (2018-2020) đã ra mắt. Các thành viên Ban điều hành gồm:

Ban cố vấn: Cư sĩ Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc, Cư sĩ Nhật Trí Phạm Anh Dũng

Ban điều hành:

- Trưởng ban: Cư sĩ Nhật Cao Trần Đình Sơn;

- Phó Trưởng ban: Cư sĩ Tâm Thông Nguyễn Hữu Việt; Cư sĩ Minh Ngọc Nguyễn Duy Ninh;
- Tổng Thư ký: Cư sĩ Trí Tâm Tô Văn Thiện;
- Kiểm soát: Cư sĩ Trí Thượng Trần Đức Hạ; Cư sĩ Minh Hiền Trần Phi Hùng; Cư sĩ Thiện Hòa Nguyễn Chánh Lực;
- Các ủy viên: Cư sĩ Diệu Châu Nguyễn Thị Ngọc; Cư sĩ Nguyên Cẩn Phạm Văn Nga; Cư sĩ Trí Bá Lưu Bá Tòng; Cư sĩ Trí Vịnh Trần Ngọc Đỉnh; Cư sĩ Minh Tâm Vương Đình Khoát; Cư sĩ Diệu Viên Mai Thị Thúy; Cư sĩ Quảng Quý Nguyễn Bình San; Cư sĩ Chúc Trọng Huỳnh Đăng Khoa; Cư sĩ Minh Tài Lê Văn Tú.



Toàn cảnh phiên họp

Trong phiên họp, các thành viên đã thảo luận, góp ý, thông qua Phương hướng hoạt động nhiệm kỳ IV (2018-2020) và Quy định về nghĩa vụ và quyền lợi thành viên Ban Phật học chùa Xá Lợi.

7. LỄ HÚY KỴ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH VĨNH TẤN

Sáng ngày 7/9/2018 (28/7 năm Mậu Tuất), Ban Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ húy kỵ cố Hòa thượng Thích Vĩnh Tấn, là sư phụ và ân sư của HT. Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi Thích Hiển Tu.

Tham dự có Ban Trụ trì, chư tôn đức cùng môn đồ pháp quyến và các cư sĩ Ban Phật học, Phật tử các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi. Buổi lễ cầu siêu do Ban Nghi lễ Giáo hội Phật giáo TP. HCM chủ trì. Đại diện môn đồ pháp quyến đã cung thỉnh chư tôn đức có thời kinh trợ tiến kỳ nguyện cho Giác linh Hòa thượng.



Tiếp đó, toàn thể chư tôn đức và Phật tử đã dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ cố HT. Thích Vĩnh Tấn, cầu nguyện Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

8. NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: "ĐIỀU PHỤC NGŨ CĂN, VÀI KINH NGHIỆM"

Sáng 15-9-2018, tại chùa Phật học Xá Lợi, Cư sĩ TS. Hoàng Văn Lễ, đã có buổi nói chuyện về đề tài "Điều phục ngũ căn, vài kinh nghiệm".

Theo TS. Hoàng Văn Lễ, con người có năm căn ấy là năm cơ quan phát sinh mọi sự việc:

1. Nhãn căn: Là con mắt, nghiệp dụng của nó chiếu soi các sắc, tức là mọi vật hữu hình.
2. Nhĩ căn: Là lỗ tai, nghiệp dụng của nó nghe tất cả các thứ tiếng.
3. Tỷ căn: Là cái mũi, nghiệp dụng của nó ngửi các mùi thơm và hôi.
4. Thiệt căn: Là cái lưỡi, nghiệp dụng của nó nếm các mùi vị và nói năng.
5. Thân căn: Thân là da bọc thân người, nghiệp dụng của nó để nhận biết những cảm giác như nóng hoặc lạnh, nặng hoặc nhẹ, trơn hoặc nhám, mềm hoặc cứng...

Ngũ căn ấy cũng kêu là ngũ nghiệp căn, vì người ta dùng năm căn ấy tạo ra nghiệp luân hồi sanh tử. Nếu không sớm điều phục năm căn này thì muôn kiếp trầm luân trong lục đạo.



TS. Hoàng Văn Lễ

Điều phục là điều hòa ở trong, chế phục 3 nghiệp thân, khẩu, ý; không làm các việc xấu ác, xa lìa tội lỗi, thuận theo chính pháp.

Kinh nghiệm bản thân của TS. Lễ muốn điều phục ngũ căn này phải thực hành Thiểu dục tri túc. Nhưng mọi sự đều tuỳ thuộc vào chính tâm của chúng ta, nên chúng ta phải điều phục tâm mình. Bằng việc điều phục tâm, sẽ điều phục được ngũ căn. Một khi tâm đã được chú ý cân nhắc và uốn nắn nhiều lần theo chiều hướng "giảm thiểu điều ác, tăng trưởng điều lành" thì bấy giờ tâm trở nên trong sáng vắng lặng khiến cảm nghiệm an lạc bắt đầu phát sinh và lớn dần theo từng nhịp điệu vận hành hiền thiện và an tịnh.

Sau phần thuyết trình, các thành viên Ban Phật học đã cùng nhau trao đổi để hiểu sâu thêm việc điều phục ngũ căn.

Trang web chùa Phật học Xá Lợi:
chuaxaloi.net, chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối:

- Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỐNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*.
Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**
Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059
Email: quyantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:
- Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam
Số tài khoản: 110.7755B
Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM

- Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương
Số tài khoản: 042.0101.0899.165
Tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM

TỪ QUANG - TẬP 26

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại: 024. 3 9260024 - Fax: 024. 3 9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày bìa: Khánh Lê
Sửa bản in: Huỳnh Thiện Nhân

In 2.000 bản, khổ 16x24 cm tại Công ty In Khuyến học Phía Nam
ĐC: Lô B5-8 đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 3915-2018/CXBIPH/11-95/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 29/10/2018
Số QĐXB: 1344/QĐ-NXBHĐ ký ngày 30/10/2018
In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV năm 2018
Mã ISBN: 978-604-89-5714-8